BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 12

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THÀNH THI (Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – ĐOÀN LÊ GIANG
DƯƠNG THỊ HỒNG HIẾU – PHẠM NGỌC LAN – TĂNG THỊ TUYẾT MAI
NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – PHẠM THỊ PHƯƠNG – NGUYỄN THỊ NGỌC THUÝ
TRẦN LÊ HOA TRANH – ĐINH PHAN CẨM VÂN – PHAN THU VÂN

NGỮ VĂN

SÁCH GIÁO VIÊN

12

TẬP MỘT

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CT	chương trình
CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

SGV Ngữ văn lớp 12 là tài liệu hướng dẫn dành cho GV dạy học SGK Ngữ văn 12, bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống* của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Cấu trúc sách, cấu trúc của từng bài trong SGV Ngữ văn lớp 12 cũng như các định hướng lớn về phương pháp tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của sách được triển khai trên tinh thần tiếp nối những điều đã thực hiện từ SGV Ngữ văn lớp 10 và SGV Ngữ văn lớp 11. Tuy vậy, nội dung cụ thể có nhiều điểm khác biệt nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục ở lớp cuối của CTGDPT.

SGV Ngữ văn lớp 12 gồm hai phần: *Hướng dẫn chung* và *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*. Phần Hướng dẫn chung nêu yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học môn Ngữ văn lớp 12 theo quy định của CT; giới thiệu quan điểm biên soạn, những điểm mới cơ bản, cấu trúc sách và cấu trúc bài học của SGK Ngữ văn lớp 12; đặc biệt sách thuyết minh cụ thể định hướng tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập của HS. Ngoài ra, phần này còn có một số lưu ý trong việc lập kế hoạch dạy học SGK Ngữ văn lớp 12 và thông tin về tài liệu bổ trợ.

Trong phần hai, tương ứng với mỗi bài học trong SGK có một bài hướng dẫn dạy học trong SGV. Mỗi bài hướng dẫn dạy học đều gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt*, *Chuẩn bị*, *Tổ chức hoạt động dạy học*. *Yêu cầu cần đạt* trong SGV thống nhất với yêu cầu cần đạt trong SGK, đó chính là mục tiêu đặt ra đối với HS. GV cần phải có sự *Chuẩn bị* đầy đủ, chu đáo và *Tổ chức hoạt động dạy học* một cách hiệu quả để đảm bảo HS có thể đạt được mục tiêu đó. Việc hướng dẫn dạy học không chỉ bao gồm gợi ý câu trả lời, đáp án cho các bài tập mà còn có định hướng tổ chức dạy học. Trên cơ sở những định hướng đó, GV có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo cách dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng HS. Ở lớp 12, CT và SGK đòi hỏi HS phải nắm một số khái niệm lí luận văn học cơ bản, hiện đại. Vì vậy, SGV chú trọng cung cấp thêm đáng kể thông tin có liên quan ở phần *Chuẩn bị* để GV có thể nắm vững kiến thức, nhờ đó, làm chủ được nội dung bài dạy. Tuy nhiên, khi dạy học, GV cần tránh đi sâu vào kiến thức lí thuyết; đối với HS thì chỉ nội dung ở phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK là đủ cho việc thực hành đọc, viết, nói và nghe.

Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng chắc sách không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của quý thầy cô và bạn đọc quan tâm để SGV Ngữ văn lớp 12 có thể được chỉnh sửa, hoàn thiện trong những lần tái bản.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
PHẦN MỘT	**Hướng dẫn chung**	6
	I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học sách giáo khoa Ngữ văn lớp 12	6
	II. Cấu trúc sách giáo viên Ngữ văn lớp 12	11
	III. Một số vấn đề cần lưu ý khi sử dụng sách và tổ chức hoạt động dạy học các bài cụ thể	12
PHẦN HAI	**Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể**	16
BÀI 1	**KHẢ NĂNG LỚN LAO CỦA TIỂU THUYẾT**	16
	I. Yêu cầu cần đạt	16
	II. Chuẩn bị	16
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	20
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	20
	ĐỌC	21
	Xuân Tóc Đỏ cứu quốc (Trích *Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng)	21
	Mùa lá rụng trong vườn (Trích – Ma Văn Kháng)	26
	Thực hành tiếng Việt	34
	Biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ: đặc điểm và tác dụng	34
	VIẾT	36
	Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện	36
	NÓI VÀ NGHE	39
	Trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện	39
	Củng cố, mở rộng	40
BÀI 2	**NHỮNG THẾ GIỚI THƠ**	41
	I. Yêu cầu cần đạt	41
	II. Chuẩn bị	41
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	43
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	43
	ĐỌC	44
	Cảm hoài (*Nỗi lòng* – Đặng Dung)	44
	Tây Tiến (Quang Dũng)	47
	Đàn ghi ta của Lor-ca (Thanh Thảo)	52
	Thực hành tiếng Việt	58
	Tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ	58
	VIẾT	60
	Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ	60
	NÓI VÀ NGHE	64
	Trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ	64
	Củng cố, mở rộng	65
BÀI 3	**LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**	66
	I. Yêu cầu cần đạt	66
	II. Chuẩn bị	66
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	70
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	70

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	ĐỌC	70
	Nhìn về vốn văn hoá dân tộc (Trích – Trần Đình Hượu)	71
	Năng lực sáng tạo (Trích – Phan Đình Diệu)	75
	Mấy ý nghĩ về thơ (Trích – Nguyễn Đình Thi)	79
	Thực hành tiếng Việt	83
	Lỗi logic, lỗi câu mơ hồ và cách sửa	83
	VIẾT	86
	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (những hoài bão, ước mơ)	86
	NÓI VÀ NGHE	88
	Thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ	88
	Củng cố, mở rộng	90
BÀI 4	**YẾU TỐ KÌ ẢO TRONG TRUYỆN KỂ**	91
	I. Yêu cầu cần đạt	91
	II. Chuẩn bị	91
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	94
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	94
	ĐỌC	95
	Hải khẩu linh từ – Đền thiêng cửa bể (Trích – Đoàn Thị Điểm)	95
	Muối của rừng (Trích – Nguyễn Huy Thiệp)	101
	Thực hành tiếng Việt	106
	Nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm văn học	106
	VIẾT	107
	Viết bài văn nghị luận về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học	107
	NÓI VÀ NGHE	110
	Trình bày về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học	110
	Củng cố, mở rộng	111
BÀI 5	**TIẾNG CƯỜI CỦA HÀI KỊCH**	112
	I. Yêu cầu cần đạt	112
	II. Chuẩn bị	112
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	115
	Tìm hiểu tri thức ngữ văn	115
	ĐỌC	116
	Nhân vật quan trọng (Trích *Quan thanh tra* – Ni-cô-lai Gô-gôn – Nikolai Gogol)	116
	Giấu của (Trích *Quẫn* – Lộng Chương)	127
	VIẾT	131
	Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội	131
	NÓI VÀ NGHE	134
	Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội	134
	Củng cố, mở rộng	135
	ÔN TẬP HỌC KÌ I	136
	I. Yêu cầu cần đạt	136
	II. Chuẩn bị	136
	III. Tổ chức hoạt động dạy học	137

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN LỚP 12

1. Mục tiêu

– Tiếp tục rèn luyện, hoàn thiện kĩ năng đọc văn bản thuộc các loại, thể loại sáng tác chính, qua việc nắm vững một số nguyên tắc cấu tạo văn bản vừa theo sự chi phối của quy luật thể loại, vừa theo đặc trưng văn hoá – thẩm mĩ của dân tộc và thời đại.

– Tiếp tục rèn luyện, hoàn thiện kĩ năng viết văn bản nghị luận (nghị luận xã hội, nghị luận văn học), văn bản nhật dụng, báo cáo nghiên cứu theo các đề tài có ý nghĩa thiết thực, bài tập dự án; chú trọng việc kết hợp linh hoạt các phương thức biểu đạt, việc lựa chọn cách triển khai văn bản phù hợp với mục đích viết và đặc điểm của đối tượng được đề cập.

– Tiếp tục rèn luyện, hoàn thiện kĩ năng nói và nghe thông qua các hoạt động thuyết trình, thảo luận – tranh luận, tranh biện, với sự tăng cường tinh thần đối thoại, tính độc đáo của ý kiến và sự vận dụng linh hoạt, hiệu quả các phương tiện hỗ trợ.

– Bồi dưỡng, phát triển lòng yêu nước, tình cảm nhân đạo, ý thức trách nhiệm, tinh thần cống hiến, cách tiếp cận đa chiều đối với các vấn đề đời sống qua thực hiện một cách chủ động, sáng tạo các hoạt động đọc, viết, nói và nghe theo yêu cầu của CT.

2. Yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học

– Yêu cầu cần đạt

Bám sát yêu cầu cần đạt của CT Ngữ văn 12 cùng những quy định về nội dung kiến thức cơ bản (văn học, tiếng Việt) đã được thể hiện từ trang 72 đến trang 78 của CTGDPT môn Ngữ văn 2018.

– Nội dung dạy học

Những yêu cầu của CT Ngữ văn về năng lực, phẩm chất và kiến thức đối với HS lớp 12 đã được tái cấu trúc trong các tổ hợp hoạt động đọc – viết – nói và nghe gắn với từng bài học. Nhan đề bài học luôn thể hiện rõ định hướng dạy học, nội dung dạy học, theo mô hình đã được xác định từ lớp 10, tiếp tục ở lớp 11. Sau đây là nội dung 9 bài học của SGK Ngữ văn lớp 12:

Bài 1. Khả năng lớn lao của tiểu thuyết

Với bài này, HS lần đầu tiên chính thức được học về một thể loại văn học quan trọng: tiểu thuyết. Trước đó, một số trích đoạn tiểu thuyết đã có mặt ở phần *Đọc* trong SGK như *Mắt sói* của Đa-ni-en Pen-nắc (*Ngữ văn 8,* tập hai), *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*, trích *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô (*Ngữ văn 10*, tập hai),... nhưng với tư cách là những "đơn vị" cụ thể của *truyện* nói chung. Mặc dù vậy, việc học chúng đã đưa đến cho HS ý niệm về một thể loại tương đối phức tạp, có cấu trúc đa tầng, nhân vật thuộc nhiều tuyến,... Đây chính là những tiền đề thuận lợi để HS có thể lĩnh hội tốt một bài học tập trung vào

thành tựu của tiểu thuyết hiện đại. Phần *Đọc* có hai trích đoạn từ hai tiểu thuyết tiêu biểu của văn học Việt Nam thế kỉ XX là *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc* (*Số đỏ* – Vũ Trọng Phụng) và *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng). Học hai văn bản này, HS sẽ có được điểm tựa để hiểu những đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại cùng khả năng của nó trong việc bao quát bức tranh xã hội rộng lớn hay khám phá những bí ẩn của đời sống tâm hồn con người cá nhân. Với phần *Thực hành tiếng Việt*, nội dung hoạt động được xác định là tìm hiểu biện pháp tu từ nói mỉa và biện pháp tu từ nghịch ngữ, do văn bản *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc* có thể cung cấp những ngữ liệu đích đáng. Các phần *Viết, Nói và nghe* đều hướng HS chú ý tới việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện – một yêu cầu đòi hỏi người học phải luôn chú ý đến bối cảnh văn hoá – văn học rất sinh động và phức tạp của những sáng tác cụ thể.

Bài 2. Những thế giới thơ

Bài học tập trung vào tác phẩm thơ, cụ thể là thơ trữ tình với mục tiêu chính là tìm hiểu các đặc điểm cơ bản của phong cách cổ điển, lãng mạn; giá trị của các yếu tố như biểu tượng, tượng trưng, siêu thực trong một số bài thơ cụ thể. Ba văn bản được chọn học là *Cảm hoài* (*Nỗi lòng*) của Đặng Dung, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo. Các bài thơ đó từng được đưa vào SGK Ngữ văn THPT thuộc CT 2006, nay xuất hiện trở lại trong SGK thuộc CT 2018, bởi đây là những ngữ liệu đáp ứng khá hoàn hảo các yêu cầu phát triển năng lực đọc thơ đã nêu ở trên. Trong một bài thơ như *Tây Tiến*, người ta có thể nhận ra sự giao thoa, dung hợp đẹp đẽ giữa các phong cách: cổ điển, lãng mạn và tượng trưng. Điều này rất có ý nghĩa trong việc giúp HS có cái nhìn không cứng nhắc về sự tồn tại, phát triển của một số phong cách sáng tác mang tính phổ biến. Các phần *Viết, Nói và nghe* đều kết nối hợp lí với phần đọc, tiếp tục thực hành kiểu bài viết và nói với nội dung mà HS từng quen khi học Bài 1, đó là so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học, cụ thể đây là hai tác phẩm thơ.

Bài 3. Lập luận trong văn bản nghị luận

Bài học tiếp tục đi sâu tìm hiểu văn bản nghị luận với trọng tâm là nghệ thuật lập luận của loại văn bản này cùng những thao tác nghị luận thường được người viết sử dụng (gồm các thao tác có tính đặc trưng của văn nghị luận và một số thao tác khác mang ý nghĩa bổ trợ). Trong các văn bản đọc được lựa chọn, có cả nghị luận xã hội và nghị luận văn học. Đó là *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* của Trần Đình Hượu, *Năng lực sáng tạo* của Phan Đình Diệu, *Mấy ý nghĩ về thơ* của Nguyễn Đình Thi. Qua tiếp xúc, tìm hiểu các vấn đề riêng được từng văn bản đề cập, HS sẽ có ý niệm đúng đắn về sự đa dạng của thế giới văn bản nghị luận trên cả hai phương diện nội dung và hình thức. Hai trong số ba văn bản nêu trên từng có mặt trong SGK Ngữ văn thuộc CT cũ, nay tái xuất để làm rõ một định hướng đọc mới đối với văn bản nghị luận. Phần *Thực hành tiếng Việt* cho HS nhận diện và sửa các lỗi logic, lỗi câu mơ hồ. Đây là một sự cài đặt hợp lí bởi ngữ liệu để nhận diện và sửa các lỗi trên trước hết phải được khai thác từ văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin (trong văn bản văn học, câu mơ hồ và câu phi logic nhiều khi được sử dụng một cách chủ động nhằm đạt được hiệu quả nghệ thuật riêng). Hoạt động thực hành ở các phần *Viết, Nói và nghe* tương thích với nhau và cũng kế thừa tiếp được những kết quả của hoạt động đọc trước đó, hướng tới việc bàn luận về các vấn đề liên quan đến tuổi trẻ – điều có ý nghĩa thiết thân với đối tượng HS lớp cuối cấp THPT.

Bài 4. Yếu tố kì ảo trong truyện kể

Trọng tâm thể loại cần học của Bài 4 là truyện truyền kì và một số truyện có yếu tố kì ảo. HS đã được học về truyện truyền kì từ lớp 9. Đến lớp 10, các em tiếp tục được học một truyện truyền kì nữa nhưng với tư cách là tác phẩm đại diện cho thể loại truyện của thời trung đại nói chung. Lần này, với truyện *Hải khẩu linh từ* (*Đền thiêng cửa bể*) của Đoàn Thị Điểm, HS được tiếp nhận những tri thức sâu hơn về đặc trưng thi pháp của loại truyện này. Để giúp các em tìm hiểu thêm về yếu tố kì ảo vốn đậm đặc trong truyện truyền kì nhưng được "di thực" sang nhiều truyện hiện đại, bài học còn chọn học *Muối của rừng* – một truyện ngắn xuất sắc của Nguyễn Huy Thiệp. Phần *Thực hành tiếng Việt* tập trung vào việc phân tích, đánh giá nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm văn học – một nội dung hoạt động có thể được thực hiện thuận lợi với các ngữ liệu phong phú khai thác từ truyện truyền kì vừa học. Yêu cầu của hai phần *Viết, Nói và nghe* ở Bài 4 vừa kế thừa, vừa nâng cao yêu cầu của hai phần *Viết, Nói và nghe* ở các Bài 1 và 2, với nội dung bàn về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học. Qua thực hành theo nội dung này, HS sẽ hoàn thiện được kĩ năng sử dụng thao tác so sánh khi đi vào khám phá thế giới tác phẩm văn học.

Bài 5. Tiếng cười của hài kịch

Ở lớp 8, HS đã được học về hài kịch, nhưng chỉ dừng ở mức độ làm quen, nhận diện. Đến bài học này, các em được học sâu hơn về các vấn đề: nhân vật trong hài kịch, tình huống hài kịch, xung đột trong hài kịch, thủ pháp trào phúng và ngôn từ trong hài kịch. Văn bản được chọn là những hài kịch nổi tiếng của văn học thế giới và văn học Việt Nam: trích đoạn *Quan thanh tra* của N. Gô-gôn, trích đoạn *Quẫn* của Lộng Chương. Bài 5 không thiết kế phần *Thực hành tiếng Việt* do CT không xác định nhiều nội dung cho hoạt động này, vả lại, việc khai thác ngữ liệu từ một văn bản kịch, trong đó có văn bản kịch được chuyển ngữ cho thực hành tiếng Việt có thể gặp những khó khăn nhất định. Hai phần *Viết, Nói và nghe* có nội dung liên quan mật thiết với nhau, tiếp tục củng cố và phát triển những kĩ năng nghiên cứu đã được hình thành, rèn luyện ở lớp 10, lớp 11, với điểm nhấn là lựa chọn những đề tài có phạm vi bao quát một khối lượng tư liệu phong phú, phức tạp, đòi hỏi năng lực khái quát vấn đề khá cao của người viết và người nói.

Bài 6. Hồ Chí Minh – "Văn hoá phải soi đường cho quốc dân đi"

Theo quy ước riêng của hệ thống bài học trong SGK Ngữ văn THPT thuộc bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, Bài 6 được dành để học về tác gia. Ở đây, tác gia được học là Hồ Chí Minh – một nhà thơ, nhà văn lớn của văn học hiện đại Việt Nam đồng thời là vị lãnh tụ vĩ đại của nhân dân ta. Các văn bản chọn học ở đây đã phần nào cho thấy khối lượng trước tác phong phú và phong cách nghệ thuật đa dạng của Người: *Tuyên ngôn Độc lập*, *Mộ* (*Chiều tối*), *Nguyên tiêu* (*Rằm tháng Giêng*), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*. Ngoài các tác phẩm trên, HS còn được học một văn bản thông tin đưa lại cái nhìn bao quát về tiểu sử và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh. Văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* được lấy từ bộ sách *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2011) có một số điểm khác biệt so với văn bản mà GV và HS từng quen lâu nay. Điều này đã được người biên soạn SGK ý thức rõ và có lưu ý GV trong phần hướng dẫn dạy học cụ thể ở phần sau. Nhìn chung, Bài 6 có số lượng văn bản được học khá nhiều. Đây là một sự sắp xếp hợp lí, vì qua học các văn bản đã nêu, HS có dịp được ôn lại nhiều

kiến thức về các thể loại quen thuộc: văn bản thông tin, văn bản nghị luận, thơ, truyện. Phần *Thực hành tiếng Việt* đi vào tìm hiểu các biện pháp làm tăng tính khẳng định và phủ định trong văn bản nghị luận – một nội dung thực hành rất phù hợp, khi HS có thể khai thác ngữ liệu một cách dễ dàng từ văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* được học trước đó. Phần *Viết* hướng HS tới một kiểu bài chưa từng được các em làm quen: Viết báo cáo kết quả của bài tập dự án. Tuy nhiên, theo những hướng dẫn tỉ mỉ, rành mạch trong SGK, việc thực hiện bài viết của HS hẳn sẽ diễn ra thuận lợi. Phần *Nói và nghe* cũng có nội dung phù hợp với phần *Viết*, giúp HS thêm một lần nhận ra tầm quan trọng của việc thực hiện các bài tập dự án trong quá trình học, kèm theo đó là việc báo cáo kết quả đã đạt được.

Bài 7. Sự thật trong tác phẩm kí

Phần *Đọc* của bài học xoay quanh các văn bản thuộc một số tiểu loại của kí mà trước đó HS chưa được học: phóng sự, hồi kí. Hai tác phẩm được chọn học là *Nghệ thuật băm thịt gà* – phóng sự của Ngô Tất Tố và *Bước vào đời* (trích hồi kí *Nhớ nghĩ chiều hôm*) của Đào Duy Anh. Xem xét nhiều tương quan (vị trí của tác giả trong lịch sử văn học, nội dung văn bản, khả năng kết nối văn bản với đời sống hiện nay,...) có thể thấy việc chọn học phóng sự của Ngô Tất Tố là thoả đáng. Với một trích đoạn hồi kí của Đào Duy Anh, HS không chỉ biết thêm về một thể loại văn học mà còn tiếp thu được từ nội dung văn bản những bài học về sự lựa chọn đường đi trong cuộc đời – điều có ý nghĩa rất lớn đối với HS lớp 12, lại cũng tương thích với nội dung của phần *Viết* được triển khai trong chính bài này và Bài 3 được học trước đó. Nội dung thực hành tiếng Việt của bài học xoay quanh vấn đề nhận biết, sử dụng ngôn ngữ trang trọng, ngôn ngữ thân mật trong hoạt động giao tiếp. Đây là nội dung có thể được cài đặt vào nhiều bài học khác nhau vì ngữ liệu khai thác tốt nhất là lấy từ đời sống, hơn là từ các văn bản văn học. Tuy nhiên, trong ma trận tổ chức bài học, nội dung này được thực hiện ở Bài 3 cũng hoàn toàn hợp lí. Phần *Viết* tiếp tục rèn luyện kĩ năng viết kiểu bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ vốn đã được HS thực hiện khi học Bài 3 nhưng nội dung viết được định hướng khác hơn, tập trung bàn về cách ứng xử trong các mối quan hệ gia đình, xã hội. Phần *Nói và nghe* gắn nối chặt chẽ với phần *Viết* và khi thực hành, HS có thể khai thác, tận dụng kết quả đã đạt được ở phần *Viết*.

Bài 8. Dữ liệu trong văn bản thông tin

Bài học được tổ chức xoay quanh các văn bản đọc thuộc loại văn bản thông tin: *Pa-ra-na* (trích *Nhiệt đới buồn*) của Cờ-lốt Lê-vi–Xtơ-rốt, *Giáo dục khai phóng ở Việt Nam nhìn từ Đông Kinh Nghĩa Thục* của Nguyễn Nam, *Đời muối* (trích *Đời muối: Lịch sử thế giới*) của Mác Kơ-len-xki. Tất cả văn bản được chọn lựa đều mang đặc điểm cấu trúc chung của văn bản thông tin, từ hình thức bề mặt, bố cục đến cách chọn, trình bày dữ liệu (sơ cấp, thứ cấp) và bộc lộ quan điểm của người viết. Nhưng một điều không kém phần quan trọng là các văn bản ấy có khả năng gợi mở những suy tư sâu sắc về nhiều vấn đề hệ trọng thuộc các lĩnh vực như văn hoá, giáo dục, lịch sử. Đây chính là một đòi hỏi mà người biên soạn SGK phải tự đặt ra cho mình để đầu tư nhiều công sức cho việc tìm chọn các văn bản phù hợp. Liên quan mật thiết đến việc chọn, khai thác, sử dụng dữ liệu trong ba văn bản đọc, phần *Thực hành tiếng Việt* trình bày một số thông tin cơ bản về vấn đề tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời đưa ra những bài tập xoay quanh nội dung này. Rõ ràng cách tổ chức nội dung bài học ở đây đã đảm bảo yêu cầu kết nối chặt chẽ các hoạt động với nhau. Nội dung viết của Bài 8 cho HS được rèn luyện kĩ năng viết thư trao đổi công việc

hoặc một vấn đề đáng quan tâm. Đây là kiểu bài viết lần đầu tiên HS được thực hành, tuy có thể gây bỡ ngỡ nhưng hẳn sẽ khiến các em hứng thú. Phần *Nói và nghe* tổ chức cho HS tranh biện về một vấn đề đời sống. Hoạt động này không hoàn toàn xa lạ vì đã được các em thử nghiệm với Bài 8 của SGK *Ngữ văn 11*, tập hai.

Bài 9. Văn học và cuộc đời

Văn bản đọc của Bài 9 không tập trung vào một thể loại. Ở đây có thơ (*Vội vàng* của Xuân Diệu), tiểu thuyết (trích đoạn *Ông già và biển cả* của Ơ-nít Hê-minh-uê), kịch (trích đoạn *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ). Đây đều là những thể loại quan trọng từng được HS đọc và tìm hiểu nhiều lần, do vậy, việc nắm bắt "mã thể loại" của văn bản không còn là vấn đề đặt ra nhiều thử thách. Trong khi đó, nội dung văn bản, cụ thể là các vấn đề đời sống được thể hiện qua đó lại có khả năng tác động mạnh vào nhận thức và tình cảm của HS, bồi đắp cho các em một thái độ sống tích cực, biết tự tin khẳng định cái tôi, biết nuôi dưỡng khát vọng lớn và biết đấu tranh với chính bản thân để tự hoàn thiện. Do Bài 9 là bài học cuối cùng của CT nên các nội dung, vấn đề nêu trên càng có ý nghĩa quan trọng. Phần *Thực hành tiếng Việt* có nội dung tìm hiểu vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt – một vấn đề có tính cấp thiết trong bối cảnh toàn cầu hoá khi văn hoá và nhiều ngôn ngữ phương Tây đang tác động mạnh mẽ đến phần còn lại của thế giới, khiến cho sự đa dạng về văn hoá nói chung và ngôn ngữ nói riêng phải chịu một số ảnh hưởng tiêu cực. Với phần *Viết*, HS được tập viết kiểu bài phát biểu trong lễ phát động một phong trào hoặc một hoạt động xã hội. Nội dung hoạt động của phần này hướng đến việc chuẩn bị tâm thế tích cực cho HS tham gia vào các hoạt động xã hội một cách hiệu quả. Phần *Nói và nghe* đòi hỏi HS thuyết trình về một vấn đề liên quan đến cơ hội và thách thức đối với đất nước. Hoạt động này cũng có mối liên hệ chặt chẽ với hoạt động viết. Nhìn chung, các Bài 9 của SGK Ngữ văn lớp 12, SGK Ngữ văn lớp 10 và SGK Ngữ văn lớp 11 hợp thành một vệt bài riêng thể hiện rất rõ định hướng "Kết nối tri thức với cuộc sống" của cả bộ sách, đủ sức gây ấn tượng cho đối tượng HS sắp kết thúc CT học THPT để bước vào một chặng đường hoạt động, học tập mới.

– Cũng như hệ thống bài học của các SGK Ngữ văn lớp 10, Ngữ văn lớp 11, hệ thống bài học của SGK Ngữ văn lớp 12 được thiết kế theo nguyên tắc bám sát yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học mà CTGDPT 2018 môn Ngữ văn đặt ra. Yếu tố nòng cốt của mỗi bài học được xác định là cụm văn bản thuộc về một loại, thể loại nhất định (hoặc thuộc về thành tựu sáng tác của một tác gia nhất định, như trường hợp Bài 6 học về tác gia Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, khi tuyển lựa văn bản để đưa vào SGK, *chọn đúng loại, thể loại* mới chỉ là một trong các tiêu chí được áp dụng. Các tiêu chí khác cũng rất được quan tâm là: văn bản phải phản ánh được thành tựu thực tế của nền văn học dân tộc vốn có lịch sử phát triển lâu dài; văn bản chứa đựng những vấn đề hay câu hỏi có nhiều ý nghĩa đối với cuộc sống hôm nay; văn bản phù hợp với hoạt động tiếp nhận của độc giả HS; văn bản có khả năng "kích hoạt" các hoạt động đồng bộ, vốn gắn với nhau chặt chẽ là đọc, viết, nói và nghe; văn bản phải thể hiện được cách tiếp cận hiện đại và nhân văn về các vấn đề lớn của cuộc sống như: bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền đất nước, xây đắp nền văn hoá quý trọng con người, nền giáo dục mang tính khai phóng, bồi dưỡng lí tưởng cống hiến cho thế hệ trẻ,... Đối với GV, việc nhận thức sâu sắc về những điều đã trình bày ở trên có ý nghĩa rất quan trọng. Chính nó sẽ chi phối

mạnh mẽ cách triển khai nội dung dạy học, cách lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp để hoạt động dạy học môn Ngữ văn thực sự có ý nghĩa đối với hành trình phát triển của mỗi cá nhân HS – nhân tố quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển đất nước trong thời đại hội nhập sâu rộng.

II CẤU TRÚC SÁCH GIÁO VIÊN NGỮ VĂN LỚP 12

1. Cấu trúc chung của cuốn sách

– SGV Ngữ văn lớp 12 gồm hai phần chính: Phần một – *Hướng dẫn chung* và Phần hai – *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*.

– Phần một của SGV Ngữ văn lớp 12 giúp GV có cái nhìn bao quát về toàn bộ CT Ngữ văn lớp 12, xác định được những điều cần chuẩn bị về nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS, nhằm đáp ứng tốt những đòi hỏi của CT được xây dựng theo mô hình phát triển năng lực người học. Những miêu tả mang tính khái quát về từng bài học ngầm giải đáp một số thắc mắc có thể nảy sinh ở GV xoay quanh các vấn đề chính: việc bám sát yêu cầu cần đạt của CT trong quá trình tổ chức nội dung SGK; tính hệ thống của chuỗi nhan đề bài học; độ "vênh" giữa các yêu cầu hoạt động trong một bài học; sự tối giản của phần thuyết minh về các khái niệm công cụ; nguyên tắc lựa chọn văn bản đọc; sự tương thích giữa văn bản đọc với nội dung thực hành tiếng Việt được cài đặt ngay sau đó; độ khó của một số câu hỏi – yêu cầu và bài tập;...

– Phần hai của SGV Ngữ văn lớp 12 là phần chính của cuốn sách, hỗ trợ GV một cách tích cực thông qua việc đưa ra những chỉ dẫn về cách tổ chức các hoạt động khi dạy học từng bài cụ thể. Bên cạnh đó, việc bổ túc kiến thức cho GV cũng được chú trọng. Điều này được thể hiện rõ qua phần *Tri thức ngữ văn* và phần gợi ý giải đáp từng câu hỏi – yêu cầu và bài tập có trong SGK.

2. Cấu trúc từng bài trong phần *Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể*

– *Yêu cầu cần đạt* được đặt ở vị trí đầu tiên, có nội dung hoàn toàn giống *Yêu cầu cần đạt* đặt ngay dưới nhan đề bài học trong SGK. Lẽ ra nên có sự phân biệt yêu cầu cần đạt đối với HS và yêu cầu cần đạt đối với việc tổ chức dạy học của GV. Nhưng để tránh gây nhiễu, người biên soạn đã chọn cách "xử lí" này với quy ước: yêu cầu cần đạt đối với HS cần được xem là "yếu tố gốc", chi phối toàn bộ hoạt động của GV. Nói cách khác, toàn bộ yêu cầu cần đạt đối với hoạt động của GV được xác định, điều chỉnh căn cứ vào yêu cầu cần đạt đối với HS.

– Phần *Chuẩn bị* thực hiện chức năng bổ túc kiến thức cho GV về các khái niệm, vấn đề được đề cập trong bài học (phát triển sâu hơn những ý, những cách lí giải vấn đề đã nêu trong SGK), gợi ý nguồn tài liệu tham khảo và định hướng việc chuẩn bị phương tiện dạy học.

– Phần *Tổ chức hoạt động dạy học* chỉ dẫn việc dạy học lần lượt từng nội dung của bài học, từ tìm hiểu tri thức ngữ văn đến thực hiện các yêu cầu về đọc (bao gồm trong đó cả thực hành tiếng Việt); viết; nói và nghe; củng cố, mở rộng. Mục *Phân tích yêu cầu cần đạt* đặt trước các hoạt động lớn giúp GV nhìn thấy những mục tiêu hết sức rõ ràng của từng hoạt động. Sự thực, ở đây, các yêu cầu cần đạt mang tính khái quát của CT đã được "phân giải" một cách hợp lí, do gắn với việc đọc từng văn bản cụ thể hay việc thực hiện từng kiểu bài viết, nói và

nghe cụ thể. Mục *Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài* (ở phần *Viết*) thực hiện chức năng thuyết minh thêm về kiểu bài được dạy học, nhấn mạnh tính ứng dụng của kiểu bài và ý nghĩa thiết thân của việc luyện tập viết theo kiểu bài đã xác định. Mục này thực hiện một chức năng khác với mục *Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài* xuất hiện ngay bên dưới.

– Nhìn chung, trong *Tổ chức hoạt động dạy học*, phần hướng dẫn về cách tổ chức hoạt động đọc chiếm số trang nhiều hơn phần hướng dẫn về cách tổ chức các hoạt động còn lại, vì trong SGK, nội dung hướng dẫn viết, nói và nghe đã được trình bày kĩ.

III MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI SỬ DỤNG SÁCH VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

1. Tận dụng những chỉ dẫn hoạt động trong sách giáo viên để xây dựng kế hoạch bài dạy

– SGV là tài liệu chính thức có nội dung gần với kế hoạch bài dạy (giáo án) của GV hơn cả. SGV vừa làm rõ định hướng dạy học của CT, vừa chứa đựng những gợi ý, chỉ dẫn về các hoạt động một cách cụ thể. Vì vậy, đây là tài liệu cần được nghiên cứu một cách kĩ lưỡng với tinh thần chủ động.

– Bên cạnh việc ghi lại yêu cầu cần đạt chung của bài học, SGV còn nêu yêu cầu cần đạt riêng của mỗi hoạt động lớn (trong mục *Phân tích yêu cầu cần đạt*). Khi soạn kế hoạch bài dạy, GV cần dựa vào đó để viết mục tiêu chung của bài học và mục tiêu riêng của từng hoạt động được triển khai.

– SGV có gợi ý các hoạt động cụ thể cho từng nhóm hoạt động đọc, viết, nói và nghe. Nòng cốt của hoạt động đọc là tìm hiểu, trả lời, thảo luận về các câu hỏi – yêu cầu trong SGK, theo các quy mô và hình thức khác nhau. GV có thể xem đây là phần nhiệm vụ mà mình cần chuyển giao cho HS, cũng là nội dung cần được đưa vào cột *Nội dung hoạt động* của kế hoạch bài dạy.

– Những gợi ý trong SGV về "đáp án" cho từng câu hỏi – yêu cầu của SGK có thể được đưa vào cột *Kết quả dự kiến*, sau khi GV đã diễn đạt lại với hình thức tỉnh lược.

– Một giờ học (gắn với một hoạt động lớn trong số các hoạt động đọc, viết, nói và nghe) thường được triển khai theo logic: Khởi động → Hình thành kiến thức mới → Củng cố, luyện tập → Vận dụng. Trong SGK, các câu hỏi – yêu cầu và bài tập không được chia thành nhóm một cách cố định, nhưng trong SGV, việc nhận diện tính chất và cấp độ tư duy của câu hỏi – yêu cầu hay bài tập luôn được lưu ý. Tham khảo những lưu ý này trong SGV, GV có thể tổ chức được nội dung của các hoạt động thuộc loại củng cố, luyện tập, vận dụng một cách thuận lợi. *Lưu ý*: Khi dạy đọc văn bản, nhiều GV thường sử dụng tất cả câu hỏi – yêu cầu đặt sau văn bản cho bước hoạt động *Hình thành kiến thức mới*, bởi vậy, đã gặp không ít khó khăn khi phải đề xuất những nhiệm vụ học tập cho HS ở các bước hoạt động tiếp theo như *Củng cố, luyện tập* và *Vận dụng*. Kì thực, các câu hỏi – yêu cầu được xếp ở vị trí cuối cùng của chuỗi câu hỏi – yêu cầu có thể được sử dụng cho bước *Củng cố, luyện tập* và bài tập viết ngắn ở mục *Kết nối đọc – viết* có thể được sử dụng cho bước *Vận dụng*.

– SGV luôn là người bạn đồng hành tin cậy của GV trong quá trình dạy học, tuy nhiên, SGV không làm hộ cho GV mọi phần việc. Trong khi sử dụng SGV, GV vẫn cần thể hiện được sự chủ động, sáng tạo, có thể tổ chức hoạt động theo một hướng khác, phù hợp hơn với điều kiện dạy học thực tế và có thể đưa ra những kiến giải khác với SGV về một số vấn đề, câu hỏi.

2. Phân bổ lại số tiết cho từng hoạt động một cách chủ động, vừa tuân thủ các nguyên tắc do chương trình đề ra, vừa đảm bảo sự phù hợp với điều kiện dạy học thực tế

– Khi hoàn thiện SGK Ngữ văn lớp 12, nhóm tác giả đã xây dựng một bảng phân phối CT như sau:

STT	Tên bài	Số tiết
1	Khả năng lớn lao của tiểu thuyết	**11 tiết** (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết tại lớp, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
2	Những thế giới thơ	**11 tiết** (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
3	Lập luận trong văn bản nghị luận	**10 tiết** (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
4	Yếu tố kì ảo trong truyện kể	**9 tiết** (5 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
5	Tiếng cười của hài kịch	**8 tiết** (5 tiết đọc; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
6	Kiểm tra giữa học kì I, ôn tập và kiểm tra cuối học kì I	**2 tiết** + **1 tiết** + **2 tiết** Tổng: **54 tiết**
7	Hồ Chí Minh – "Văn hoá phải soi đường cho quốc dân đi"	**12 tiết** (8 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
8	Sự thật trong tác phẩm kí	**11 tiết** (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết tại lớp, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
9	Dữ liệu trong văn bản thông tin	**11 tiết** (6 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 3 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết viết tại lớp, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
10	Văn học và cuộc đời	**11 tiết** (7 tiết đọc và 1 tiết tiếng Việt; 2 tiết viết (1 tiết hướng dẫn viết, 1 tiết trả bài); 1 tiết nói và nghe)
11	Kiểm tra giữa học kì II, ôn tập và kiểm tra cuối học kì II	**2 tiết** + **2 tiết** + **2 tiết** Tổng: **51 tiết**

Trong bảng trên, tỉ lệ thời gian dành cho các hoạt động đã bám sát quy định của CT. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, vì mỗi trường, mỗi cụm trường ở từng địa phương có điều kiện dạy học khác nhau nên việc điều chỉnh số tiết cho từng hoạt động luôn được đặt ra. Điều này liên quan tới việc nhìn nhận, đánh giá chất lượng HS trên từng hoạt động. Nếu HS yếu ở "khâu" viết hay ở "khâu" nói và nghe, thời gian dành cho hoạt động viết, hoạt động nói và nghe có thể được "cộng thêm" một cách hợp lí. Trong trường hợp đó, số tiết dành cho hoạt động đọc có thể giảm bớt. Nếu GV không dạy hết các văn bản được đưa vào SGK (qua sự trao đổi, cân nhắc có trách nhiệm của cả tập thể) thì thời gian "dôi ra" có thể được dùng để tái phân bổ cho các hoạt động khác.

– Trong năm học, số tiết dành cho một môn đã tạo thành cái khung cứng không thể thêm bớt. Để một hoạt động được thực hiện với tâm thế thoải mái, GV cần phải xác định được đâu là kĩ năng, kiến thức trọng tâm của bài học để bố trí cho nó một khoảng thời gian thích đáng. Cần lưu ý là về nguyên tắc, trước khi đến lớp, HS đã phải chuẩn bị bài ở nhà. Cho dù mức độ chuẩn bị bài ở mỗi HS hết sức khác nhau, GV vẫn không vì thế mà buộc tất cả HS phải tiếp nhận lại những gì các em đã biết hay cho các em ghi lại những thông tin đã có sẵn trong SGK. Đây chỉ là một ví dụ nhỏ cho thấy có rất nhiều cách xử lí cần được vận dụng để GV có thể hoàn toàn chủ động trong việc phân bố, điều hoà thời lượng hướng dẫn các hoạt động cụ thể cho HS.

3. Thường xuyên tạo được sự kết nối giữa các bài học cả về kĩ năng và kiến thức

– Mỗi cuốn SGK là một chỉnh thể, được hợp thành từ nhiều bài học. Vì vậy, giữa các bài học luôn có mối liên hệ khăng khít về kĩ năng và kiến thức. Khi SGK được biên soạn theo nguyên tắc tích hợp, sự gắn kết vốn có giữa các bài học càng trở nên chặt chẽ, mật thiết hơn. Không chỉ thế, SGK của một lớp luôn có mối liên hệ hệ thống với SGK cùng môn học của những lớp khác, chưa kể mối liên hệ với SGK của những môn học gần gũi. Trên cơ sở ý thức được điều này, trong quá trình dạy học, GV phải đặc biệt chú ý giúp HS thiết lập được mối liên hệ giữa bài đang học với những bài đã học và sắp học.

– Việc thiết lập mối liên hệ giữa các bài học như nói ở trên sẽ giúp GV giảm bớt được thời gian dạy học các đơn vị kiến thức cũ như là đơn vị kiến thức mới – điều có thể tạo cho HS thói quen bỏ qua việc ôn tập và chuẩn bị bài ở nhà. Nó cũng sẽ giúp HS biết kế thừa những kết quả hoạt động đã đạt được với bài học trước để thực hiện tốt yêu cầu hoạt động của bài học mới.

– Có thể nêu nhiều ví dụ cho khả năng kết nối kĩ năng và kiến thức giữa các bài học. Bài 2 học về thơ tuy chạm đến một số vấn đề tương đối khó như phong cách cổ điển, phong cách lãng mạn, yếu tố tượng trưng, yếu tố siêu thực, nhưng hoàn toàn có thể được HS tiếp nhận một cách thuận lợi, vì ở lớp 10, lớp 11, thậm chí ở các lớp của cấp THCS, các em đã tích luỹ được một vốn đọc không thể nói là không phong phú, đủ để mở rộng liên hệ so sánh những bài thơ được học ở lớp 12 với những bài đã học ở các lớp dưới vốn cùng phong cách hoặc cùng có các yếu tố tượng trưng, siêu thực. Ví dụ khác liên quan đến dạy viết: Kiểu bài viết mà Bài 3 và Bài 7 yêu cầu HS thực hiện thực chất là một. Vì vậy khi hướng dẫn HS viết theo yêu cầu của Bài 7, GV cần cho HS nhắc lại những điều đã học ở Bài 3, thậm chí ở nhiều bài khác của các lớp dưới. Mặc dù kiểu bài viết ở Bài 8 và Bài 9 không trùng nhau, cũng không

trùng với kiểu bài viết ở Bài 3, Bài 7, nhưng GV vẫn cần giúp các em nhìn ra những điểm liên quan về nội dung hoặc về thao tác viết. Chỉ trên cơ sở dạy học chú trọng sự kết nối như vậy, việc rèn luyện các năng lực và phẩm chất thiết yếu cho HS mới có thể đạt được kết quả như mong muốn.

4. Áp dụng các hình thức đánh giá linh hoạt đối với sản phẩm học tập của học sinh

– Nói về sản phẩm học tập của HS, không thể chỉ nhắc tới một số bài viết được hoàn thành trong các đợt kiểm tra định kì. Với CT và SGK mới, học chính là một hoạt động đặc biệt hướng tới mục tiêu hình thành tri thức, phát triển năng lực và phẩm chất. Đã là hoạt động mang tính tự giác thì hoạt động đó phải tạo ra được sản phẩm theo những hình thức, quy mô và mức độ khác nhau. Có sản phẩm cá nhân, có sản phẩm của tập thể – kết quả của sự phối hợp hoạt động trong nhóm, trong lớp. Vì vậy, thách thức đối với GV hiện nay nằm ở chỗ: đánh giá không thể được quy gọn vào mỗi việc chấm bài theo nghĩa cổ điển của nó. Đánh giá là việc hằng ngày, bám sát hoạt động của HS trong suốt thời gian diễn ra sự tương tác giữa dạy và học.

– Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có các công văn hướng dẫn việc đổi mới hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tuy nhiên, như trên đã nói, GV không thể thoái thác việc đánh giá hoạt động hằng ngày của HS khi các em thực hiện các nhiệm vụ đọc, viết, nói và nghe. Mỗi hoạt động đều cần có công cụ đánh giá riêng và GV phải làm chủ được các công cụ đánh giá đó. Hoàn thiện các công cụ đã có và sáng tạo thêm những công cụ đánh giá mới là việc cần phải được làm thường xuyên, trên cơ sở GV không ngừng bổ sung kiến thức về tiếng Việt, văn học, trau dồi nghệ thuật sư phạm và duy trì sự giao tiếp dân chủ, bình đẳng với HS.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài **1**

KHẢ NĂNG LỚN LAO CỦA TIỂU THUYẾT

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của tiểu thuyết hiện đại như: ngôn ngữ, diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật,...
- Phân tích được đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm tiểu thuyết ; phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản.
- Nhận biết được những đặc điểm cơ bản của phong cách hiện thực trong tiểu thuyết và trong sáng tác văn học nói chung.
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ.
- Viết được văn bản nghị luận, so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.
- Biết trình bày (dưới hình thức nói) kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.
- Biết trau dồi nhân cách và lựa chọn thái độ ứng xử chuẩn mực với cộng đồng; biết trân trọng, gìn giữ, phát triển những giá trị tốt đẹp của nền văn hoá truyền thống.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Tiểu thuyết hiện đại

Trước khi giải thích khái niệm *tiểu thuyết hiện đại*, cần làm rõ khái niệm *tiểu thuyết*. Đối tượng thuộc phạm vi chỉ định của *tiểu thuyết* rất rộng, có thể làm cho chính khái niệm này cũng trở nên mơ hồ. Tuy nhiên, GV không nên đẩy vấn đề đi quá xa. Trong phạm vi nhà trường phổ thông, có thể tạm đưa ra các tiêu chí cơ bản sau để phân biệt tiểu thuyết với các thể loại văn học khác:

– Tiểu thuyết thuộc loại hình tự sự, là một hình thức cụ thể của *truyện* hay *truyện kể*. Các bài học về truyện từ cấp THCS đến THPT đều tính tiểu thuyết vào *truyện*, dù trích đoạn tiểu thuyết được chọn làm văn bản đọc chưa nhiều (SGK *Ngữ văn 10*, tập hai có đưa vào văn bản *Người cầm quyền khôi phục uy quyền*, trích tiểu thuyết *Những người khốn khổ* của Vích-to Huy-gô (Victor Hugo).

– Tiểu thuyết có thể đi sâu khám phá những biến đổi tâm lí tế nhị của con người, làm bật lên nét đẹp hay ý nghĩa của những đối tượng (nhân vật, đồ vật, sự việc,...) tưởng chừng nhỏ nhoi, bình dị, chẳng có gì đáng để ý (điều này có thể được chứng thực qua đoạn trích *Mùa lá rụng trong vườn*).

– Tiểu thuyết giúp người đọc hiểu rõ tính toàn vẹn của đời sống và khơi dậy ý thức tôn trọng những cách diễn giải, đánh giá khác nhau đối với những gì đã hoặc sẽ diễn ra trong đời sống nhân loại.

Phong cách hiện thực trong sáng tác văn học nói chung và trong tiểu thuyết nói riêng

Phong cách hiện thực là khái niệm có phạm vi sử dụng khá rộng và nội hàm thường biến động trong các ngữ cảnh khác nhau. Nó biểu thị nỗ lực khái quát của các nhà lí luận, phê bình về một kiểu tiếp cận và thể hiện nghệ thuật đối với đời sống mang tính chất trực diện, khách quan; gạt bỏ mọi ảo tưởng, ngộ nhận; từ chối sự tô vẽ, "mĩ hoá";... Theo đó, khái niệm này thường được đặt trong thế đối lập với khái niệm *phong cách lãng mạn* – một khái niệm biểu thị kiểu tiếp cận và thể hiện nghệ thuật mang tính chất ngược lại: coi trọng cái chủ quan; ít quan tâm logic vận động khách quan của sự vật, sự việc; ưa sử dụng bút pháp lí tưởng hoá;... Thuật ngữ *phong cách hiện thực* không chỉ được dùng để gọi tên phong cách sáng tác của các nghệ sĩ theo *chủ nghĩa hiện thực* (một trào lưu văn học, nghệ thuật phát triển mạnh mẽ ở phương Tây trong khoảng thời gian từ những năm 30 của thế kỉ XIX sang đến đầu thế kỉ XX) mà còn được dùng để chỉ phong cách sáng tác của một số nhà văn, nhà thơ thuộc các thời đại và khu vực văn hoá, văn học khác, khi họ đề cao nguyên tắc sáng tác bám sát những gì thực sự diễn ra trong đời sống. Chính vì vậy, Đỗ Phủ (sống vào thời Đường ở Trung Quốc) có thể được xem là nhà thơ có *phong cách hiện thực*, phân biệt và đối trọng với Lý Bạch (nhà thơ cùng thời) có *phong cách lãng mạn*.

Để không làm HS bối rối trước khái niệm *phong cách hiện thực*, SGK chủ động lướt qua nội dung trình bày về lịch sử của khái niệm này. Hơn nữa, để gắn khái niệm *phong cách hiện thực* với một thể loại cụ thể mà bài học hướng đến, là tiểu thuyết, SGK đã dùng những cứ liệu của tiểu thuyết để xác định các đặc điểm của *phong cách hiện thực*, như: chú trọng thể hiện mối quan hệ giữa hoàn cảnh xã hội với sự hình thành tính cách con người, quan tâm miêu tả một cách chi tiết, "như thật" những hình ảnh phong phú, phức tạp của hiện thực cuộc sống,... (Cần lưu ý là những điều vừa nêu rất khó áp dụng cho việc khám phá *phong cách hiện thực* trong thơ).

Biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ

Hiện nay, vẫn còn tương đối ít tài liệu, giáo trình bàn sâu về biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ. Theo đó, mối quan hệ giữa nói mỉa và nghịch ngữ cũng chưa được quan tâm làm rõ. Khi bàn về nói mỉa và nghịch ngữ, đơn vị ngôn ngữ được sử dụng để nhận diện, quan sát thường "di động" linh hoạt, có thể là cụm từ, câu hoặc chuỗi câu, thậm chí cả văn bản. Với nói mỉa, cần đặc biệt chú ý mối tương quan giữa phần hiển ngôn và phần hàm ngôn của lời nói (phát ngôn). Cần chú ý là SGK không sử dụng các thuật ngữ *nghĩa tường minh* và *nghĩa hàm ẩn*, vì các thuật ngữ này dùng để phân biệt hai thành phần nghĩa có thể cùng tồn tại trong một câu, trong khi, như đã nói trên, đơn vị ngôn ngữ dùng để nhận diện nói mỉa có thể lớn hơn câu. Vả lại, *hiển ngôn, hàm ngôn* có thể được sử dụng

– Tiểu thuyết có thể đi sâu khám phá những bí mật của tâm hồn con người, soi tỏ cả những điều có thể xem là dị thường, tưởng chừng không thể giải thích (điều này có thể được chứng thực qua đoạn trích *Nỗi buồn chiến tranh*).

– Tiểu thuyết giúp người đọc hiểu rõ tính toàn vẹn của đời sống và khơi dậy ý thức tôn trọng những cách diễn giải, đánh giá khác nhau đối với những gì đã hoặc sẽ diễn ra trong đời sống nhân loại.

Phong cách hiện thực trong sáng tác văn học nói chung và trong tiểu thuyết nói riêng

Phong cách hiện thực là khái niệm có phạm vi sử dụng khá rộng và nội hàm thường biến động trong các ngữ cảnh khác nhau. Nó biểu thị nỗ lực khái quát của các nhà lí luận, phê bình về một kiểu tiếp cận và thể hiện nghệ thuật đối với đời sống mang tính chất trực diện, khách quan; gạt bỏ mọi ảo tưởng, ngộ nhận; từ chối sự tô vẽ, "mĩ hoá";... Theo đó, khái niệm này thường được đặt trong thế đối lập với khái niệm *phong cách lãng mạn* – một khái niệm biểu thị kiểu tiếp cận và thể hiện nghệ thuật mang tính chất ngược lại: coi trọng cái chủ quan; ít quan tâm logic vận động khách quan của sự vật, sự việc; ưa sử dụng bút pháp lí tưởng hoá;... Thuật ngữ *phong cách hiện thực* không chỉ được dùng để gọi tên phong cách sáng tác của các nghệ sĩ theo *chủ nghĩa hiện thực* (một trào lưu văn học, nghệ thuật phát triển mạnh mẽ ở phương Tây trong khoảng thời gian từ những năm 30 của thế kỉ XIX sang đến đầu thế kỉ XX) mà còn được dùng để chỉ phong cách sáng tác của một số nhà văn, nhà thơ thuộc các thời đại và khu vực văn hoá, văn học khác, khi họ đề cao nguyên tắc sáng tác bám sát những gì thực sự diễn ra trong đời sống. Chính vì vậy, Đỗ Phủ (sống vào thời Đường ở Trung Quốc) có thể được xem là nhà thơ có *phong cách hiện thực*, phân biệt và đối trọng với Lý Bạch (nhà thơ cùng thời) có *phong cách lãng mạn*.

Để không làm HS bối rối trước khái niệm *phong cách hiện thực*, SGK chủ động lướt qua nội dung trình bày về lịch sử của khái niệm này. Hơn nữa, để gắn khái niệm *phong cách hiện thực* với một thể loại cụ thể mà bài học hướng đến, là tiểu thuyết, SGK đã dùng những cứ liệu của tiểu thuyết để xác định các đặc điểm của *phong cách hiện thực*, như: chú trọng thể hiện mối quan hệ giữa hoàn cảnh xã hội với sự hình thành tính cách con người, quan tâm miêu tả một cách chi tiết, "như thật" những hình ảnh phong phú, phức tạp của hiện thực cuộc sống,... (Cần lưu ý là những điều vừa nêu rất khó áp dụng cho việc khám phá *phong cách hiện thực* trong thơ).

Biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ

Hiện nay, vẫn còn tương đối ít tài liệu, giáo trình bàn sâu về biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ. Theo đó, mối quan hệ giữa nói mỉa và nghịch ngữ cũng chưa được quan tâm làm rõ. Khi bàn về nói mỉa và nghịch ngữ, đơn vị ngôn ngữ được sử dụng để nhận diện, quan sát thường "di động" linh hoạt, có thể là cụm từ, câu hoặc chuỗi câu, thậm chí cả văn bản. Với nói mỉa, cần đặc biệt chú ý mối tương quan giữa phần hiển ngôn và phần hàm ngôn của lời nói (phát ngôn). Cần chú ý là SGK không sử dụng các thuật ngữ *nghĩa tường minh* và *nghĩa hàm ẩn*, vì các thuật ngữ này dùng để phân biệt hai thành phần nghĩa có thể cùng tồn tại trong một câu, trong khi, như đã nói trên, đơn vị ngôn ngữ dùng để nhận diện nói mỉa có thể lớn hơn câu. Vả lại, *hiển ngôn, hàm ngôn* có thể được sử dụng

như những từ dùng thông thường, khác với *nghĩa tường minh* và *nghĩa hàm ẩn* là các thuật ngữ ngôn ngữ học mà HS chưa được tiếp xúc trước đó (do CTGDPT môn Ngữ văn không yêu cầu phải học). Khi nói về nghịch ngữ, cần xác định dứt khoát đó là một đơn vị ngôn ngữ, tồn tại ở cấp độ cụm từ. Tất nhiên, để làm rõ một cụm từ có phải là nghịch ngữ không, ngoài việc xem xét tương quan đối nghịch giữa các yếu tố trong chính cụm từ đó, còn phải tính đến mối tương quan giữa nó với các đơn vị khác trong câu hoặc chuỗi câu. Trong một số tài liệu nghiên cứu về ngôn ngữ học, nghịch ngữ có thể được hiểu theo các nghĩa rộng hẹp khác nhau. Có tài liệu chỉ công nhận một đơn vị ngôn ngữ là nghịch ngữ nếu ở đó có sự "nghịch hợp" (kết hợp một cách lạ lùng, bất thường) các yếu tố đối chọi. Trong tiếng Anh, nghĩa này gắn với thuật ngữ *oxymoron*. Có tài liệu hiểu nghịch ngữ là cụm từ có chức năng làm sáng tỏ nghịch lí được nêu trong một mệnh đề nào đó, bất chấp việc trong cụm từ này có sự nghịch hợp giữa các yếu tố đối chọi hay không. Trong tiếng Anh, nghĩa này của nghịch ngữ gắn với thuật ngữ *paradox*.

Giữa nói mỉa và nghịch ngữ có sự nhập nhằng nhất định vì khi nói mỉa, người ta có thể sử dụng nghịch ngữ. Trong khí quyển của nói mỉa, một nghịch ngữ đôi khi bị đồng hoá, khiến người ta không còn cho đó là nghịch ngữ nữa. Sự thực, cần phân định rõ: nói mỉa không phải là một đơn vị ngôn ngữ mà là một cơ chế tạo lời nhằm tạo ra sự mâu thuẫn giữa phần hiển ngôn và phần hàm ngôn.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu trên, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. Lại Nguyên Ân (2004), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

2. M. Ba-khơ-tin (M. Bakhtin, 1992), *Lí luận và thi pháp tiểu thuyết*, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.

3. Hăng-ri Bê-nác (Henri Bénac, 2008), *Dẫn giải ý tưởng văn chương*, Nguyễn Thế Công dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Nguyễn Thái Hoà (2005), *Từ điển tu từ – Phong cách – Thi pháp học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Đinh Trọng Lạc (Chủ biên) – Nguyễn Thái Hoà (1995), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

7. Đinh Trọng Lạc (1994), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

8. Nguyễn Như Ý (Chủ biên, 1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– SGK, SGV và kế hoạch bài dạy.

– Tranh ảnh về tác giả, tác phẩm; đoạn phim ngắn;... thể hiện những nội dung liên quan tới các văn bản được học trong bài.

– Bài giảng điện tử (bản trình chiếu PowerPoint), có sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

– Tài liệu nguồn có văn bản đọc hiểu trong bài (các tiểu thuyết *Số đỏ, Mùa lá rụng trong vườn*).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. GV cho HS thảo luận, làm rõ các khái niệm, thuật ngữ được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* của SGK, trước khi tiến hành đọc hiểu các văn bản cụ thể. Văn bản đầu tiên cần phải đọc là *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc*. Với văn bản này, việc nắm vững đồng thời các khái niệm, thuật ngữ như *tiểu thuyết, tiểu thuyết hiện đại, nói mỉa, nghịch ngữ* đều cần thiết, giúp HS phân tích, đánh giá được giá trị nhiều mặt của tác phẩm một cách thuận lợi. Cần lưu ý: Ở những bài học khác, trước khi đọc hiểu văn bản đầu tiên, không phải mọi đơn vị kiến thức (ở đây là các khái niệm, thuật ngữ) được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* đều cần tìm hiểu trước, do việc phân tích, đánh giá văn bản đó không cần phải sử dụng tất cả các khái niệm, thuật ngữ đã được nêu.

2. Khi hướng dẫn tìm hiểu các khái niệm, thuật ngữ, GV có thể nêu cho HS một số câu hỏi và yêu cầu mang tính gợi mở như:

– Em đã từng học, đọc những tiểu thuyết nào? Qua những tác phẩm ấy, em hiểu được gì về thể loại tiểu thuyết?

– Nêu cách hiểu của em về mệnh đề sau đây: Tiểu thuyết dành sự chú ý đặc biệt cho đời tư hay số phận của con người cá nhân? Để hiểu rõ đặc điểm đó của tiểu thuyết, em có thể so sánh tiểu thuyết với thể loại nào đã được học?

– Nêu một vài căn cứ theo hiểu biết của em để chứng minh rằng tiểu thuyết có rất nhiều dạng thức, thể hiện nhiều hướng phát triển, tìm tòi khác nhau.

– Theo em, người biên soạn SGK muốn nhắm tới điều gì khi đặt tên cho bài học là "Khả năng lớn lao của tiểu thuyết"? Nêu những điều mà tiểu thuyết có thể làm được trong khả năng của nó.

– Em hiểu thế nào về vấn đề: Tiểu thuyết có khả năng tổng hợp cao mọi thành tựu hay kinh nghiệm nghệ thuật của các thể loại văn học khác?

– Cắt nghĩa nguyên nhân khiến tiểu thuyết thường đưa tới cho độc giả cảm giác "chân thật".

– Em đã biết gì về những cuộc bình chọn nhằm xác định "Những tiểu thuyết Việt Nam hay nhất", "Những tiểu thuyết nổi tiếng nhất mọi thời đại của văn học thế giới"?

3. GV gợi ý cho HS ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

ĐỌC

Văn bản 1

Xuân Tóc Đỏ cứu quốc

(Trích *Số đỏ*)

Vũ Trọng Phụng

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số nét đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại trên các phương diện: khả năng bao quát hiện thực đời sống; góc độ quan sát, thể hiện nhân vật và hệ thống sự kiện; cách miêu tả nét đặc thù của ngôn ngữ nhân vật;...

– HS nhận biết và phân tích được tính chất trào phúng, giá trị hiện thực của tiểu thuyết *Số đỏ* thể hiện qua đoạn trích.

– HS nhận biết và phân tích được hiệu quả nghệ thuật của các biện pháp nói mỉa, nghịch ngữ trong đoạn trích.

– HS có thái độ phê phán tình trạng loạn chuẩn khi đánh giá các hiện tượng đời sống và nhìn nhận con người, hướng tới việc xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể khởi động giờ học dựa vào những câu hỏi, yêu cầu mang tính chất gợi ý được đặt đầu văn bản. Cũng có thể tổ chức một trò chơi phù hợp nhằm khơi dậy những trải nghiệm và kiến thức cần vận dụng để khám phá văn bản, cụ thể là trải nghiệm và kiến thức về đời sống ở một số đô thị Việt Nam thời Pháp thuộc.

– Qua diễn biến thực tế của bước khởi động, GV cần hình dung được hướng điều chỉnh các hoạt động dạy học đã dự kiến (thể hiện trong kế hoạch bài dạy), làm sao để HS có được niềm hứng thú thật sự với tiểu thuyết *Số đỏ* – một kiệt tác hoạt kê của tiểu thuyết Việt Nam trong thế kỉ XX.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho một số HS luân phiên đọc văn bản. Nhắc các em chú ý những chi tiết làm nổi rõ tình huống đặc biệt đã khiến mọi nhân vật lộ rõ bản chất; chọn được giọng điệu thích hợp khi đọc – thể hiện những sắc thái riêng của ngôn ngữ nhân vật và ngôn ngữ người kể chuyện;...

– Văn bản có một số từ tiếng Pháp được viết nguyên dạng hoặc được phỏng nhại theo cách phát âm bình dân (tiếng "Tây bồi"). Cách đọc các từ tiếng Pháp, từ ngoại lai mà tác giả viết nguyên dạng (tên sân quần, tên Sở Liêm phóng hay Sở Mật thám, danh tính vua Xiêm, tài tử quần vợt Xiêm,...) đã được cước chú ghi rõ. Khi đọc những từ hoặc câu nói do chính tác giả phỏng nhại, không cần thiết phải chỉnh cho đúng giọng Pháp, bởi bản thân cách phát âm lạ tai có thể làm bật ra tiếng cười, đúng với điều tác giả mong muốn.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc phần giới thiệu chung về tác giả Vũ Trọng Phụng và tiểu thuyết *Số đỏ*. Trên cơ sở trao đổi của HS và những tra cứu, tìm hiểu riêng của GV, có thể ghi lên bảng một số thông tin cốt yếu về tác giả (cuộc đời, cảm hứng sáng tác, tác phẩm chính, giá trị nổi bật,...) và tác phẩm (thời điểm ra đời, vị trí tác phẩm trong sự nghiệp sáng tác của tác giả và trong nền văn học, tính chất trào phúng – hoạt kê, giá trị nội dung và nghệ thuật,...).

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Có thể chia văn bản thành ba phần, theo sát diễn biến sự kiện được kể:

+ Phần 1 (Từ đầu đến "nhà quán quân quần vợt Xiêm La ra thử tài với Xuân Tóc Đỏ."): Tình hình chuẩn bị cho cuộc thi đấu thể thao đặc biệt.

+ Phần 2 (Tiếp theo đến "các đức vua và quý quan của ba chính phủ về Sở Toàn quyền."): Diễn biến kịch tính của "ván quần" giữa Xuân Tóc Đỏ và quán quân quần vợt Xiêm La.

+ Phần 3 (Còn lại): Màn hùng biện của Xuân Tóc Đỏ và sự tung hô của dân chúng.

– GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích văn bản theo những phương án khác nhau. Phương án quen thuộc, dễ thực hiện nhất là lần lượt đi vào khám phá từng phần của văn bản dựa theo bố cục đã xác định ở trên. Phương án khác có thể lựa chọn là tìm hiểu, phân tích các vấn đề nổi bật xuyên suốt văn bản như: *Nghệ thuật tạo dựng bối cảnh và tình huống; Nghệ thuật khắc hoạ chân dung các nhân vật; Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trào phúng;*... Dù chọn phương án nào, GV cũng phải luôn hướng HS tới yêu cầu cần đạt của bài học. Hệ thống câu hỏi gợi ý và yêu cầu hoạt động trong SGK cần được sử dụng một cách sáng tạo, linh hoạt. Sau đây là một số gợi ý:

Câu hỏi 1

– Đây là yêu cầu quen thuộc đối với việc đọc hiểu một văn bản truyện. Từ việc tóm tắt các sự việc chính, HS có điều kiện hiểu sâu thủ pháp kết cấu chương truyện (chương XX) của tác giả, mà ở đó, việc xâu chuỗi các nhân vật, các chi tiết diễn ra một cách vừa tự nhiên, vừa bất ngờ, phục vụ đắc lực cho mục tiêu trào phúng.

– Mỗi nhóm HS có thể đưa ra các sơ đồ khác nhau để tóm tắt những sự việc chính. GV cần hướng dẫn các em phân tích, đánh giá từng sơ đồ dựa trên mấy tiêu chí cơ bản: đảm bảo cái nhìn tổng quan về đoạn trích; thể hiện được mối liên hệ logic giữa các sự việc được kể; luôn để ngỏ khả năng bổ sung những chi tiết cụ thể trong quá trình sơ đồ được sử dụng để khám phá, phân tích toàn bộ văn bản.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi nhắc HS nhớ lại các khái niệm công cụ cơ bản dùng để phân tích văn bản truyện từng được một số bài học trước đó đề cập (tiêu biểu là Bài 1 – *Câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một). Cần lưu ý các em: Việc lựa chọn ngôi kể và điểm nhìn ở mỗi tác phẩm mỗi khác, tuỳ thuộc đặc điểm của đối tượng được miêu tả, thể hiện và ý đồ nghệ thuật của nhà văn

– Sau khi cho HS trao đổi, GV có thể phân tích thêm: Trong đoạn trích không có sự chuyển đổi cơ động, linh hoạt về ngôi kể và điểm nhìn (ngôi kể xuyên suốt là ngôi thứ ba mang tính chất toàn tri và điểm nhìn được duy trì ổn định là điểm nhìn bên ngoài),

nhưng đây là sự lựa chọn phù hợp, có ý đồ nghệ thuật rõ ràng. Nhờ lựa chọn đó, tác giả có điều kiện bao quát toàn cảnh sự việc, đẩy nhanh nhịp độ kể và làm nổi bật tính chất "hề" của toàn bộ những gì được nói tới (với các nhân vật chỉ hoạt động như con rối, điểm nhìn bên trong không thể là lựa chọn tối ưu). Cần lưu ý: Tuy chọn điểm nhìn bên ngoài để miêu tả, tái hiện sự việc nhưng vị trí đặt điểm nhìn ấy luôn được dịch chuyển, tương tự như nhà quay phim đặt nhiều máy ở nhiều góc khác nhau hay liên tục điều chỉnh tiêu cự của một máy cụ thể, để khi phối hợp các cảnh quay, người xem thấy được bức tranh tổng thể về những gì đang diễn ra, từ cảnh náo nhiệt trên sân vận động đến cảnh rỉ tai ám muội giữa các "đấng" tai to mặt lớn trong ban tổ chức sự kiện, từ cảnh rừng người hò reo đến cảnh đặc tả từng động tác tay, chân đầy "biểu cảm" của nhân vật chính – Xuân Tóc Đỏ.

Câu hỏi 3

– Theo yêu cầu của câu hỏi này, HS phải phát hiện được nút thắt của sự kiện mà với nó, các diễn biến tiếp theo đi vào một bước ngoặt và những mặt phi lí của tồn tại, sự điên rồ của đám đông, của xã hội nói chung được bộc lộ một cách rõ ràng nhất.

– Có thể cho HS trao đổi ở quy mô toàn lớp học hoặc theo từng nhóm. Khi nhận xét, đánh giá về các tình huống được các em nêu lên, có thể dựa vào một số tiêu chí sau (được diễn đạt dưới hình thức câu hỏi): *Tình huống đó liên quan như thế nào đến cao trào của sự kiện? Tình huống đó nói lên được điều gì về "số đỏ" của nhân vật Xuân? Tình huống đó đóng vai trò quyết định ra sao đối với việc phơi bày toàn bộ sự bịp bợm của màn kịch đang diễn ra?*

– GV nhận xét những ý kiến trao đổi của HS và phân tích thêm:

+ Đoạn trích có một số tình huống đáng lưu ý: 1. Hai nhà quán quân cũ là Hải và Thụ mất tích, dẫn đến nguy cơ trận chung kết quần vợt phải hoãn, đồng thời cũng tạo cơ hội cho Xuân Tóc Đỏ được ra sân tỉ thí với quán quân Xiêm La; 2. Xuân Tóc Đỏ thắng điểm quán quân Xiêm La, vô tình đẩy hai nước Việt, Xiêm đến miệng hố chiến tranh – một tình trạng nguy cấp phải giải quyết kịp thời, như kíp nổ cần được tháo ngòi ngay lập tức; 3. Đông đảo khán giả đả đảo Xuân, đòi được giải thích, buộc Xuân và ông bầu Văn Minh phải biện xảo để xoay ngược thế cờ. Trong ba tình huống nêu trên, tình huống thứ hai đáng được nhìn nhận là quan trọng nhất, phù hợp với các tiêu chí đã xác định.

+ Tình huống Xuân Tóc Đỏ đổi thắng thành thua hiển nhiên là tình huống cực kì phi lí, thể hiện sự cao tay của tác giả trong việc sử dụng thủ pháp phóng đại. Mặc dù nhìn bề ngoài có vẻ phi lí, tình huống này vẫn có cơ sở hiện thực: trong chính trị, ngoại giao, mọi động thái của các bên liên quan đều giống như một nước cờ biến ảo, khó suy đoán. Qua việc xây dựng tình huống này, Vũ Trọng Phụng đã thể hiện một cảm quan hiện thực sắc bén, khi nhận ra tính chất trò hề của những sự kiện được quảng bá rầm rộ với vô số mĩ từ.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi yêu cầu HS đọc kĩ cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện trước công chúng – một cảnh thuộc cao trào của đoạn trích và của cả tác phẩm *Số đỏ*. Thông qua việc tìm hiểu nét đặc sắc của cảnh này, HS sẽ cảm nhận được sâu hơn về sự điên rồ của một chế độ xã hội đang trên đường băng hoại, đồng thời cũng hiểu rõ sức mạnh của tiểu thuyết trong việc làm chuyển biến nhận thức của độc giả về các vấn đề bức thiết của cuộc sống. Bên cạnh đó, vế sau của câu hỏi còn muốn HS nhớ đến một luận điểm đã được nêu trong phần *Tri thức ngữ văn*: Tiểu thuyết có khả năng tổng hợp cao mọi kinh nghiệm nghệ thuật của các thể loại văn học khác.

– Nếu có điều kiện, trước khi cho HS trao đổi về nội dung câu hỏi, GV có thể chiếu trích đoạn phim *Số đỏ* (Hà Văn Trọng và Lộng Chương đồng đạo diễn), thể hiện cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện. Cần lưu ý rằng cảnh này không chỉ có lời nói của Xuân mà còn gồm những chi tiết miêu tả các hoạt động trước và sau khi Xuân hùng biện nữa, đặc biệt là chi tiết thuật lại phản ứng "rồ dại", phấn khích của đám đông. Một số điểm cần nhấn mạnh qua trao đổi:

+ Như nhan đề tác phẩm cho biết, Xuân Tóc Đỏ là một kẻ có "số đỏ" đặc biệt, mỗi lần rơi vào tình thế ngặt nghèo lại là một lần đạt được cơ hội "thăng tiến" khó ngờ. Chính xã hội đảo điên đã tạo cơ hội cho Xuân – một kẻ "hạ lưu" vô học nhưng láu cá – đã chui sâu, leo cao và đạt đến địa vị "tót vời". Cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện cùng lúc thể hiện được những điều này.

+ Nội dung "bài" hùng biện của Xuân và ngôn ngữ được hắn sử dụng trong đó cho thấy sự lên ngôi của tư duy vỉa hè và ngôn ngữ vỉa hè trong các diễn ngôn của một số "đấng bậc" (nhân danh trào lưu cổ suý tinh thần "bình dân" rất rầm rộ vào thời điểm tác phẩm *Số đỏ* ra đời).

+ Với "bài" hùng biện của mình, không chỉ Xuân mà cả những kẻ tiếp tay cho Xuân đang thực hiện việc đánh tráo khái niệm, khi sử dụng những từ biểu đạt các giá trị thiêng liêng để gán cho hành động của Xuân một ý nghĩa đẹp đẽ. Đó là một biểu hiện của việc các giá trị trong xã hội bị đánh lộn sòng.

+ Ngôn ngữ trong "bài" hùng biện của Xuân chứa đầy các yếu tố đối nghịch, hội tụ ở đó các mối tương quan xã hội phức tạp, như một cuộn tơ rối. Chúng xung đột và hoà hợp với nhau một cách kì dị, phản ánh đúng bản chất kì dị của xã hội đương thời.

+ Cảnh Xuân Tóc Đỏ hùng biện có dáng dấp của một màn hài kịch. Việc người kể chuyện thêm vào một số ghi chú (được đặt trong ngoặc đơn) khi thuật lại nguyên lời của Xuân Tóc Đỏ càng thể hiện rõ điều đó: *nó vỗ vào ngực, nó đấm tay xuống không khí, nó giơ cao tay lên, nó đập tay xuống*. Đây không phải là một yếu tố thuần tuý hình thức mượn từ kịch. Chính nó thể hiện rõ cảm quan của Vũ Trọng Phụng về hiện thực. Theo ông, tất cả những gì đang diễn ra trong xã hội đều là một tấn trò não nuột, xen lẫn bi và hài.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi nhắc HS nhớ lại các khái niệm cơ sở của việc đọc hiểu một văn bản truyện: lời người kể chuyện và lời nhân vật.

– GV có thể cho HS lập bảng so sánh, một bên là lời người kể chuyện, thực hiện chức năng thuật kể, miêu tả, thông tin theo một góc nhìn và quan điểm đánh giá riêng, một bên là lời nhân vật được phát ra trong những quan hệ giao tiếp cụ thể, bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của chính người nói. Do thực hiện các chức năng khác nhau, sự khác biệt là điều dễ nhận thấy. Tuy nhiên, ở đây, sự tương đồng rất cần được nhấn mạnh, dù trong tự sự hiện đại, các nhà văn luôn có ý thức miêu tả tính cá thể của lời nhân vật. Sự tương đồng thể hiện rõ nhất ở sắc thái mỉa mai, trào phúng của mỗi đơn vị ngôn ngữ, mặc dù ở lời nhân vật, sự mỉa mai không mang tính chủ động. Do được đặt trong bối cảnh "hể" nên ngay cả khi lời nhân vật thể hiện tâm trạng hoảng hốt (lời nhân vật Văn Minh) hay lâm li, phấn khích (lời nhân vật Xuân Tóc Đỏ), thì tính chất mỉa mai của chúng vẫn được bộc lộ rất rõ, hoà điệu với tính chất mỉa mai trong lời người kể chuyện.

Câu hỏi 6

– Nội dung câu hỏi yêu cầu HS tìm hiểu các biện pháp tu từ được Vũ Trọng Phụng sử dụng đặc biệt thành công trong đoạn trích (và trong cả tác phẩm *Số đỏ*).

– Trước khi cho HS làm việc theo nhóm, GV cần nhắc HS xem lại phần giới thuyết về các khái niệm *nói mỉa, nghịch ngữ* ở phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK. Sau khi các nhóm trình bày kết quả làm việc, GV phân tích một số ví dụ về nói mỉa, nghịch ngữ mà các em đã tìm được, nhằm tới hai mục tiêu: đánh giá hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ mà nhà văn đã sử dụng; chốt lại những tri thức cơ bản về hai biện pháp nói mỉa và nghịch ngữ, theo yêu cầu của bài học.

– GV cần phân tích cho các em thấy được: Tình hình sử dụng ngôn ngữ trong đời sống luôn phản chiếu sâu sắc thực trạng xã hội và tâm thức của con người ở một thời đại nhất định. Việc dùng đan xen một số từ ngữ tiếng Pháp trong ngôn ngữ trần thuật cho thấy quá trình Âu hoá đang diễn ra mạnh mẽ trong xã hội Việt Nam đương thời, được minh chứng bằng sự xuất hiện của những lớp người, những hoạt động trước đây chưa từng có. Mặt khác, chính sự đan xen ấy cũng thể hiện được tính chất lai căng, pha tạp của một xã hội đã để mất chuẩn mực đánh giá.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này bám sát một yêu cầu cần đạt của bài học, hướng HS tới việc hiểu và sử dụng được khái niệm *phong cách hiện thực*. Trước khi cho HS trao đổi theo nhóm, GV cần nhắc các em đọc lại mục *Phong cách hiện thực* ở phần *Tri thức ngữ văn*.

– Trên cơ sở những ý kiến trao đổi của HS, có thể chốt lại một số điểm:

+ Ở Vũ Trọng Phụng, ý thức phơi bày những mặt trái, mặt nhố nhăng của hiện thực luôn thường trực. Trong con mắt của ông, xã hội đương thời đầy rẫy những biểu hiện tha hoá, suy đồi, dường như vô phương cứu chữa.

+ Vũ Trọng Phụng hết sức sắc sảo trong việc xây dựng những chân dung biếm hoạ, luôn tìm thấy ra những chi tiết độc đáo có thể lột trần chân tướng của sự vật, hiện tượng và con người thuộc nhiều tầng lớp xã hội khác nhau.

+ Vũ Trọng Phụng thể hiện một khả năng tưởng tượng, hư cấu đặc biệt khi liên tiếp dựng lên những tình huống phi lí, những mẫu nhân vật quái dị với hành động và ngôn ngữ khác thường. Tuy nhiên, mọi sự tưởng tượng, hư cấu của ông đều dựa chắc trên nền tảng hiện thực.

+ Để tăng cường khả năng bao quát hiện thực cho các trang viết của mình, nhà văn rất dụng công trong việc hư cấu nên các tình huống – sự kiện có sự góp mặt của đủ hạng người trong xã hội. Ông cũng thường sử dụng kiểu liên hệ so sánh đầy tính bất ngờ để bắn "xâu táo" nhiều đối tượng cùng một lúc, kể cả những đối tượng không hiện diện trực tiếp trong một tình huống – sự kiện cụ thể nào đó.

Câu hỏi 8

– Câu hỏi này yêu cầu HS kết nối được văn bản vừa đọc với thực tế cuộc sống hiện nay để suy ngẫm về những vấn đề có liên quan đến chính bản thân mình.

– GV có thể cho HS thảo luận về vấn đề ở quy mô toàn lớp học, với một số câu hỏi gợi dẫn: *Trạng thái bị thôi miên và lên đồng có những dấu hiệu đặc trưng gì? Trạng thái đó để lại hệ luỵ như thế nào? Trong xã hội hiện nay, trạng thái đó có tồn tại nữa không? Nếu có, hãy nêu một vài trường hợp cụ thể. Theo em, để không sa vào trạng thái bị thôi miên và lên đồng theo đám đông, con người ta cần phải xác lập được tâm thế sống như thế nào?*

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– Cần dành thời gian (khoảng 7 – 10 phút) cuối của giờ học cho HS viết. GV nhắc các em không sa đà vào việc phân tích các chi tiết cụ thể hay chân tướng một số nhân vật trong đoạn trích, mà hướng tới việc trả lời một số câu hỏi mang tính khái quát như: *Tiểu thuyết có thể phản ánh được bề rộng và bề sâu của cuộc sống như thế nào? Tiểu thuyết đã dùng cách gì để từ một vài sự việc, nhân vật cụ thể mà giúp độc giả hình dung được bức tranh rộng lớn về các quan hệ và tính cách phức tạp trong xã hội?*

– GV có thể chọn đọc, phân tích một số đoạn văn đã được hoàn thành sớm và nhắc các em tiếp tục hoàn thiện sản phẩm viết ngắn của mình.

Văn bản 2

Mùa lá rụng trong vườn

(Trích)

Ma Văn Kháng

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số nét đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại trên các phương diện: nhìn cuộc sống từ góc độ đời tư; khả năng soi tỏ tường tận đời sống bên trong của nhân vật; sự luân chuyển điểm nhìn trong nghệ thuật trần thuật;...

– HS nhận biết và phân tích được cách tiếp cận đời sống trên tinh thần dân chủ, chấp nhận tính đa dạng và tôn trọng sự khác biệt.

– HS nhận biết và phân tích được các thủ pháp giới thiệu nhân vật và một số hình thức thể hiện tâm lí nhân vật đã được nhà văn vận dụng.

– HS biết trân trọng những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam truyền thống và những giá trị tinh thần cao quý đã gắn kết các thành viên trong một gia đình Việt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– SGK gợi ý hai câu hỏi có thể sử dụng để khởi động giờ học. Câu hỏi thứ nhất đòi hỏi HS vận dụng những trải nghiệm đời sống của bản thân để trả lời. Với câu hỏi này, các em có thể đưa ra những đáp án khác nhau. Nhưng nếu HS đã soạn bài ở nhà, các đáp án đó dễ có nội dung thống nhất. Dựa trên điều này, GV có thể dẫn giải thêm về ý nghĩa của lễ cúng gia tiên chiều ba mươi Tết để việc tiếp nhận văn bản diễn ra sau đó được thuận lợi hơn. Câu hỏi thứ hai gợi HS nhớ lại những tác phẩm văn học đã biết có liên quan đến văn bản sắp học về mặt đề tài. Điều này cũng hết sức cần thiết, có thể giúp HS hiểu được rằng: Từ một đề tài quen thuộc, mỗi nhà văn có cách khám phá, thể hiện riêng và nêu được những vấn đề đời sống khác nhau.

– Nếu không sử dụng hai câu hỏi đã có trong SGK, GV có thể tìm một hình thức khởi động khác, phù hợp với điều kiện dạy học cụ thể của mình. Hình thức, cách thức khởi động cần đa dạng, linh hoạt, nhưng đích hướng tới là phải tạo được một không khí lắng sâu, phù hợp với không khí và vấn đề được tạo dựng, gợi lên trong văn bản.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho một số HS nối tiếp nhau đọc từng phần của văn bản (Các phần có thể được phân chia căn cứ vào nội dung trần thuật: Phần 1: Sự xuất hiện của chị Hoài; Phần 2: Cuộc hỏi han, chuyện trò giữa chị Hoài và các em; Phần 3: Sự xuất hiện của ông Bằng; Phần 4: Lễ cúng gia tiên và mâm cỗ Tết). Cần lưu ý: Việc xác định bố cục của văn bản sẽ được thực hiện ở bước sau, vì vậy, khi chỉ định HS đọc, GV chỉ cần cho các em ngừng hoặc đọc tiếp mà chưa vội nói khái quát về nội dung của từng phần.

– GV trao đổi với HS về giọng điệu cần thể hiện khi đọc: giọng điệu hân hoan, sôi nổi, trầm lắng, thương cảm, thiết tha,... (phù hợp với diễn tiến của câu chuyện được kể trong văn bản). Cũng cần nhắc các em chú ý những gợi dẫn trong mỗi thẻ đọc để có sự điều chỉnh cần thiết trong cách cảm nhận nội dung và hình thức nghệ thuật của văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả Ma Văn Kháng và tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn*, khai thác từ đó những thông tin cần đặc biệt chú ý để có thể hiểu đúng, hiểu sâu đoạn trích. Cụ thể, đó là thông tin về vị trí của tác phẩm trong đời sống văn học Việt Nam, về đề tài, vấn đề được tác giả quan tâm thể hiện (gia đình và những biến động của nó trong cuộc sống thời hậu chiến), về một nhân vật tuy được nhắc tên đến mấy lần (hơi bất thường) nhưng không có mặt trong lễ cúng gia tiên (Cừ – một người con trai của ông Bằng).

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản. Trước khi nêu câu hỏi yêu cầu chia văn bản thành các phần hay các đoạn lớn để tiện phân tích, GV có thể lưu ý HS ý nghĩa của thao tác này là giúp ta thấy được sự kĩ lưỡng, tinh tế của nhà văn trong việc dàn dựng hệ thống chi tiết và diễn tả tâm lí nhân vật.

– Có nhiều phương án để GV lựa chọn khi hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích văn bản. Có thể dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SGK để liên tiếp nêu lên những vấn đề đáng suy nghĩ cho HS trao đổi, thảo luận (theo những quy mô thích hợp). Cũng có thể vận dụng cách làm truyền thống là lần lượt phân tích từng phần văn bản, trước khi đi đến những nhận định chung. Theo phương án này, có thể đặt tiêu đề cho từng phần phân tích như đã nêu ở tiểu mục *Đọc văn bản*.

– Nhìn chung, dù chọn phương án nào, GV cũng phải hướng HS tới yêu cầu cần đạt của bài học. Nhiều câu hỏi "sau khi đọc" hướng tới mục tiêu kép: hiểu được một văn bản cụ thể (đoạn trích *Mùa lá rụng trong vườn*) và nắm được cách đọc chung đối với những tác phẩm thuộc thể loại tiểu thuyết. Mục tiêu sau không hề kém tầm quan trọng so với mục tiêu thứ nhất, và ở một số trường hợp, nó phải được đặc biệt chú ý (Câu 7, 8). GV cần sử dụng một cách sáng tạo, linh hoạt hệ thống câu hỏi gợi ý và yêu cầu hoạt động trong SGK. Trong các câu hỏi, những cụm từ như "cách tác giả khắc hoạ nhân vật", "các thủ pháp được tác giả vận dụng", "một số hình thức thể hiện tâm lí nhân vật",... đặt ra yêu cầu cao đối với việc phân tích phương diện nghệ thuật của văn bản cũng như tài năng tiểu thuyết của nhà văn. Sau đây là một số gợi ý về hướng sử dụng câu hỏi, yêu cầu hoạt động trong SGK:

Câu hỏi 1

– Câu hỏi gắn với một yêu cầu tự nhiên của việc đọc văn bản truyện (ở đây là trích đoạn tiểu thuyết): phải nắm chắc nội dung sự việc được thuật kể trước khi phân tích, đánh giá. Khi đã nắm được nội dung sự việc, vấn đề đặt lại nhan đề cho đoạn trích sẽ nảy sinh một cách logic, nhất là khi theo cách nhìn thông thường, nhan đề trong SGK có thể chưa sát hợp (do bảo lưu tên tiểu thuyết gốc).

– Để giúp HS trả lời được câu hỏi này, GV nhắc các em nhớ lại nội dung của hoạt động phân tích bố cục văn bản đã thực hiện trước đó. Khi HS đề xuất những nhan đề khác cho đoạn trích, GV cần nhận xét dựa trên một số yêu cầu cơ bản như: Nhan đề cần có tính cụ thể, bám sát nội dung sự việc được tác giả thuật kể; Nhan đề không làm lộ ý đồ của người viết một cách thô thiển; Nhan đề nên sử dụng một cách khéo léo các từ, cụm từ được tác giả nhắc đến nhiều lần, mang tính chất của "từ khoá";...

– Việc cho HS trao đổi về "cơ sở" của từng đề xuất sẽ giúp GV có cơ hội thấy rõ hơn mức độ thâm nhập, nắm bắt nội dung văn bản của các em, từ đó biết điều chỉnh phương án tổ chức giờ học một cách linh hoạt, hợp lí.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi nêu hai yêu cầu chính. Khi thực hiện yêu cầu thứ nhất, HS phải trả lời trước một câu hỏi ngầm ẩn mang tính tiền đề: *Chị Hoài là ai?* Nếu không nhận thấy rõ tính "phân khúc" của tư duy ở điểm này, ý trả lời của HS dễ rơi vào tình trạng rối rắm hoặc chung chung. Yêu cầu thứ hai thực sự cho thấy đòi hỏi cao của CT đối với việc đọc hiểu tác phẩm truyện nói chung, tiểu thuyết nói riêng. Đó là, bên cạnh việc nắm bắt nội dung sự việc, người đọc phải chú ý tìm hiểu nghệ thuật thể hiện của nhà văn, cụ thể ở đây là cách khắc hoạ nhân vật. Đòi hỏi này thực sự nâng cao chất lượng của việc đọc, để mỗi độc giả có thể hiểu được cái mã riêng của nghệ thuật và tích luỹ được một vốn tri thức tối thiểu khi bàn về tài năng nghệ thuật của các tác giả.

– Trong thời gian HS nêu các chi tiết nhằm nhận diện nhân vật chị Hoài (trước khi trình bày ấn tượng về chị), GV nên lược ghi chúng lên bảng (nếu có sử dụng bảng viết) theo từng cột riêng như: ngoại hình, ngôn ngữ, cách xử sự,... Việc làm này rất hữu ích, có thể giúp HS phát triển năng lực tư duy mạch lạc và hình thành thói quen chỉ đưa ra các bình luận hay nhận xét khái quát khi đã có cứ liệu đầy đủ.

– Để giúp HS trả lời tốt yêu cầu thứ hai của câu hỏi, đồng nghĩa với việc thực sự nắm bắt được cách khắc hoạ nhân vật khá đặc sắc của nhà văn, GV có thể nêu một số câu hỏi có tính khơi gợi như: *Nếu được đặt vào vị trí của nhà văn, em sẽ kể, viết như thế nào về nhân vật chị Hoài? Em sẽ cho người kể chuyện "đoạt quyền" nói hết về nhân vật hay để nhân vật tự biểu lộ qua lời nói và hành động? Việc tổ chức cuộc chuyện trò, đối thoại giữa các nhân vật có thực sự góp phần vào việc khắc hoạ hình ảnh chị Hoài hay không?*

– Qua phân tích những ý kiến phát biểu của HS (phối hợp với việc cho các em tự nhận xét, đánh giá câu trả lời của nhau), GV có thể nêu một số điểm khái quát:

+ Về chị Hoài: Đó là một người phụ nữ nông thôn chân chất, đảm đang, cởi mở, đôn hậu, giàu tình nghĩa đồng thời cũng rất tinh tế trong ứng xử (cần chú ý các chi tiết về y phục, dáng hình, khuôn mặt, bàn chân, đôi gót; về cách thăm hỏi, chia quà, chủ động kể chuyện gia đình riêng, đón người bố chồng năm xưa từ cầu thang bước xuống,...). Một người như vậy thường gây được thiện cảm ngay từ lúc đầu; tạo nên ấn tượng thân gần, tin cậy; gợi nhớ đến hình mẫu đẹp đẽ của người phụ nữ truyền thống từng được nhiều áng văn thơ xưa nay ca ngợi.

+ Về cách tác giả khắc hoạ nhân vật: Việc nhấn mạnh tâm lí trông đợi của mọi người trong gia đình ông Bằng khiến nhân vật chị Hoài trở nên đặc biệt và sự xuất hiện của chị chẳng khác một phép màu ("ngoài sức tưởng tượng"). Theo sự dàn dựng của tác giả, người kể chuyện rất hiếm khi trực tiếp miêu tả, nhận xét, bình luận mà chủ yếu "nói về" chị Hoài thông qua sự ngạc nhiên của Phượng, sự vui mừng, sung sướng của Lý, Luận; thông qua những lời tự bộc bạch hổn hậu của người nguyên là con dâu cả trong gia đình; thông qua nỗi xúc động quá lớn khó kìm nén của ông Bằng;... Những điều nêu trên chính là điểm đặc sắc trong nghệ thuật khắc hoạ nhân vật của nhà văn Ma Văn Kháng.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi này cũng như câu hỏi 2 hướng HS đi sâu tìm hiểu phương diện nghệ thuật của văn bản với một yêu cầu khác hơn: biết kết nối văn bản *Mùa lá rụng trong vườn* với những văn bản khác đã học, đã đọc để nhận ra một số thủ pháp giới thiệu, thể hiện nhân vật mà các nhà văn đã sử dụng. Điều này có hai ý nghĩa chính: 1. Giúp nhận diện những đặc điểm chung giữa các văn bản thuộc cùng một loại, thể loại; 2. Tạo tiền đề cho việc đi sâu phân tích nét độc đáo của mỗi nhà văn khi họ sử dụng lại các thủ pháp mang tính đại trà, phổ biến. Ngoài ra, điều này cũng gián tiếp chuẩn bị cho việc viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện sẽ được thực hiện ở những tiết sau của bài học.

– GV nên giải thích sơ lược về hai khái niệm *giới thiệu* và *thể hiện*. Bất cứ nhân vật nào nằm trong sơ đồ cốt truyện của tác phẩm cũng cần được *giới thiệu* theo một cách nào đó. Việc giới thiệu này có thể được thực hiện nhiều lần, vì sự xuất hiện của nhân vật trong những tình huống khác nhau luôn mang một ý nghĩa riêng. Hình thức giới thiệu có thể biến đổi tuỳ trường hợp, tình huống, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp, có thể rườm rà hoặc cô đọng. Bên cạnh đó, khái niệm *thể hiện* chỉ việc nhà văn vận dụng mọi thủ pháp làm cho nhân vật trở thành một cá thể sống động, có hình hài, tính cách, số phận riêng (trong truyện hay tiểu thuyết hiện đại, điều này càng có ý nghĩa quan trọng). Nhìn chung, theo dõi cách một nhân vật được giới thiệu, thể hiện, người đọc có thể nhận ra vị trí nhân vật đó trong tác phẩm và phần nào đặc điểm phong cách nghệ thuật của nhà văn. Ngoài ra, GV cũng có thể giải thích thêm về thuật ngữ *thủ pháp*: Đây là thuật ngữ chỉ cách nhà văn thực hiện một nhiệm vụ nghệ thuật nào đó. "Cách" thực hiện này có thể mang tính phổ biến, được nhiều người vận dụng nhưng cũng có thể mang tính đặc thù, in đậm dấu ấn sáng tạo của một nhà văn cụ thể. Thông thường, việc phân tích một thủ pháp bao gồm chuỗi nội dung sau: Gọi tên thủ pháp – Xác định mục đích sử dụng thủ pháp – Đánh giá hiệu quả sử dụng thủ pháp – Khái quát về mức độ độc đáo, sáng tạo của thủ pháp.

– GV cần nêu một số câu hỏi mang tính chất gợi ý như: *Theo dòng chảy của sự việc, cách ông Bằng xuất hiện có điểm gì giống và khác cách chị Hoài xuất hiện trước đó? Việc chị Hoài liên tục nhắc đến đại từ "ông" khi nhân vật "ông" còn khiếm diện (chưa có mặt) thể hiện dụng ý nghệ thuật gì của tác giả? Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của chi tiết:"Cầu thang có tiếng ba toong chống lịch kịch"? Những người con ông Bằng đã có phản ứng ra sao trước sự hiện diện của cha? Cách tác giả nêu điểm bất bình thường trong lời khấn của ông Bằng có gì đặc biệt? Có thể suy đoán như thế nào về nội tâm ông Bằng khi ông đứng trước bàn thờ gia tiên? Nội tâm ấy cho thấy ông Bằng là con người như thế nào?*

– Khi thực hiện yêu cầu của câu hỏi 3, cần thống nhất ý kiến về các vấn đề sau đây:

+ Một số thủ pháp được tác giả vận dụng để giới thiệu, thể hiện nhân vật ông Bằng: 1. Hãm chậm sự xuất hiện thực tế của ông Bằng nhằm gây tâm lí chờ đợi, vừa của các nhân vật

trong truyện, vừa của độc giả; 2. Cho nhân vật chị Hoài nhắc đến ông Bằng nhiều lần trước khi ông bước xuống cầu thang để nhấn mạnh vị thế đặc biệt của ông trong gia đình; 3. Kể về tiếng gậy ba toong lịch kịch của ông Bằng trước, sau đó mới cho ông lộ diện bằng xương bằng thịt; 4. Sử dụng các chi tiết ngoại hiện kết hợp với việc tái hiện dòng tâm tưởng để hoàn thiện chân dung tinh thần của ông Bằng;...

+ Nhìn chung, các thủ pháp đã nêu ở trên không quá mới mẻ vì đã có nhà văn đi trước sử dụng. Chẳng hạn, ở truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã rất cao tay khi cho ông Huấn Cao đến với người đọc trước hết bằng uy danh vang bóng trong những lời đồn đại, sau nữa, bằng tâm trạng chờ đợi, ưu tư của người quản ngục. Tuy nhiên, điều quan trọng là các thủ pháp ấy ở đây đã được nhà văn Ma Văn Kháng sử dụng rất hợp lí, nhuần nhuyễn, đạt hiệu quả thuyết phục cao.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi ngầm nhắc đến một loạt khái niệm cần vận dụng trong đọc hiểu tác phẩm truyện nói chung, tiểu thuyết nói riêng như: *người kể chuyện, nhân vật, ngôn ngữ người kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật*. Đó là chưa kể đến yêu cầu: Khi đọc, HS phải nhận ra thái độ của người kể chuyện, của tác giả đối với sự việc, đối tượng được miêu tả, thể hiện. Như vậy, bản chất của câu hỏi là xoáy vào năng lực đọc tiểu thuyết mà mỗi HS cần hình thành cho mình.

– GV cho HS làm việc theo nhóm, yêu cầu đại diện các nhóm nêu ý kiến góp vào cuộc thảo luận chung. Nội dung trọng tâm ở đây là phát hiện những dấu hiệu và phân tích một vài dấu hiệu nổi bật thể hiện sự đồng cảm giữa người kể chuyện và các nhân vật trên vấn đề ứng xử với những giá trị tốt đẹp của văn hoá gia đình, văn hoá truyền thống Việt Nam.

– GV bổ sung một số câu hỏi mang tính chất gợi ý, định hướng và điều chỉnh nhận thức sai lệch: *Trong tác phẩm truyện, sự tồn tại của hình tượng người kể chuyện có thể được xác định thông qua những yếu tố nào? Tại sao cần phân biệt khái niệm tác giả và khái niệm người kể chuyện? Việc người kể chuyện miêu tả con người, sự vật theo điểm nhìn của nhân vật có phải lúc nào cũng phản ánh sự đồng cảm, đồng thuận của "anh ta" với nhân vật đó hay không? Vì sao?*

– Những ý cần được khẳng định qua thảo luận:

+ Các yếu tố xác định sự tồn tại của hình tượng người kể chuyện: Trừ trường hợp người kể chuyện được nhân vật hoá, có hành trạng và hoạt động như những nhân vật khác, thông thường, hình tượng này có thể được nhận biết nhờ lời kể, lời miêu tả, lời bình luận, đánh giá trực tiếp về các đối tượng với những sắc thái giọng điệu khác nhau.

+ Phân biệt hai khái niệm *tác giả* và *người kể chuyện*: *Tác giả* là chủ thể sáng tạo tác phẩm, có danh tính rõ ràng, xác thực. *Người kể chuyện* là một loại hình tượng đặc biệt chỉ tồn tại trong tác phẩm, được tác giả tạo ra để đảm nhiệm việc kể lại câu chuyện, không thể được đánh đồng với tác giả, mặc dù có thể phát ngôn hoàn toàn hợp ý tác giả.

+ Miêu tả con người, sự vật theo điểm nhìn của nhân vật và hiện tượng (hay vấn đề) thuộc phạm trù nghệ thuật, cụ thể là phạm trù điểm nhìn nghệ thuật, khác biệt với hiện tượng giữa người kể chuyện và nhân vật nào đó có sự đồng cảm, đồng thuận ở một vài điểm nhất định. Hiện tượng sau thuộc phạm trù tư tưởng, xuất phát từ sự chia sẻ về lí tưởng hay ý đồ kí thác quan điểm qua nhân vật.

+ Một số dấu hiệu trong đoạn trích thể hiện sự đồng cảm giữa người kể chuyện và các nhân vật trên vấn đề ứng xử với những giá trị tốt đẹp của văn hoá gia đình, văn hoá truyền thống

Việt Nam: 1. Gọi nhân vật Hoài là "chị" (như những nhân vật khác vốn yêu quý, kính trọng con người này) và dùng lời nói trực tiếp đầy ưu ái để miêu tả, nhận định về chị. Điều này có liên quan đến ý đồ nghệ thuật của tác giả: muốn xây dựng Hoài như một hình mẫu phụ nữ thuần hậu, truyền thống, đáng ngợi ca. 2. Thuật lại cuộc chuyện trò thân mật, thắm tình nghĩa giữa các nhân vật với giọng điệu hồ hởi thuần nhất, thể hiện thái độ tán đồng, chia sẻ; 3. Dùng lời trực tiếp miêu tả dáng điệu, vẻ mặt, y phục của ông Bằng – một người chủ gia đình đáng kính – với cảm xúc yêu thương, trân trọng; 4. Dùng ngôn ngữ tương đồng với ngôn ngữ của chính người trong cuộc vốn đang đắm mình vào không khí trang nghiêm, linh thiêng của lễ khấn gia tiên để tái hiện chân thực, xúc động hình thức sinh hoạt mang tính lễ nghi này; 5. Tả mâm cỗ Tết bằng giọng hân hoan, thích thú, khâm phục, chẳng khác giọng của người trong cuộc đang sẵn sàng "vào mâm";... Lưu ý: Trong đoạn trích chỉ có một chi tiết được thuật kể bằng giọng tinh quái, thể hiện thái độ châm biếm kín đáo hướng về nhân vật Lý: "Lý ngọ nguậy không yên, lát sau, ghé tai chị Hoài, hí hửng: "Chị ơi, em biết khấn đúng bài kinh nhà Phật cơ".

Câu hỏi 5

– Với câu hỏi này, người biên soạn SGK muốn HS đặc biệt chú ý đến một phương diện quan trọng của nghệ thuật tự sự, nghệ thuật tiểu thuyết, đó là miêu tả, thể hiện tâm lí nhân vật. GV cần giúp HS phân biệt các yêu cầu khác nhau gắn với hai hình thức diễn đạt: *nói về tâm lí* là nêu nhận định về đời sống bên trong của nhân vật bằng những mệnh đề khái quát; *hình thức thể hiện tâm lí* là tập hợp những cách thức phù hợp dùng để tái hiện dòng lưu chuyển, giao thoa sống động, phức tạp của vô vàn ý nghĩ, liên tưởng, liên hệ và rất nhiều sắc thái cảm xúc vốn vô ngôn trong tâm khảm nhân vật.

– GV cho HS làm việc nhóm, nhóm nào cũng phải thực hiện đầy đủ hai yêu cầu của câu hỏi. Kết quả làm việc cần được ghi vào giấy để báo cáo, thuyết trình, làm chỗ dựa cho những trao đổi, thảo luận trong phạm vi toàn lớp học.

– Khi bàn về hình thức thể hiện tâm lí nhân vật, GV cần dẫn dắt HS đi đến các phát hiện như:

+ Thể hiện tâm lí bằng nhóm chi tiết miêu tả những biểu hiện bên ngoài: "hai con mắt in đậm nỗi bồi hồi", "Phượng cúi mắt chớp chớp vì một cảm kích bất ngờ", "Ông sững lại khi nhìn thấy Hoài, mặt thoáng một chút ngơ ngẩn. Rồi mắt ông chớp liên hồi, môi ông lật bật không thành tiếng, có cảm giác ông sắp khóc oà", "Dõi theo lời cha, Luận bỗng bấm tay Đông. Mặt Luận biến sắc",...

+ Thể hiện tâm lí bằng lời diễn tả khách quan (của người kể chuyện) về các cung bậc thăng trầm của cảm xúc, suy tưởng: "Dâng lên trong ông cái cảm xúc thiêng liêng rất đỗi quen thân và tâm trí ông bỗng mờ nhoà, phiêu diêu lãng đãng gần xa, ẩn hiện tầng tầng lớp lớp những ảnh hình khi tỏ khi mờ, chập chờn như trong chiêm bao", "ông Bằng lâng lâng trong những hoài niệm hư ảo chập chờn. Hư ảo chập chờn mà không cắt rời với hiện tại, như tổ tiên không tách rời với con cháu, xưa rày tất cả vẫn cố kết thành một dòng mạch bền chặt thuỷ chung",...

+ Thể hiện tâm lí bằng việc "ghi lại" nguyên vẹn dòng độc thoại nội tâm của nhân vật: "Thưa thầy mẹ đã cách trở ngàn trùng mà vẫn hằng sống cùng con cháu. Con vẫn văng vẳng nghe đâu đây lời giáo huấn của ông cha, tiên tổ. Con vẫn đinh ninh ghi khắc công ơn sinh thành dưỡng dục của thầy mẹ, gia tộc, ông bà, cha mẹ, tổ tiên, con như thấy từ trong tâm linh, huyết mạch sự sinh sôi nảy nở, phúc thọ an khang của cháu con đời đời nối tiếp trong cộng đồng

dân tộc yêu thương. Và em, cùng con trai cả của ba mẹ. Em cùng con đã mất và vẫn hằng sống, hằng vui buồn, chia sẻ, đỡ nâng, dắt dìu tôi cùng các cháu, các con, các em,...".

– GV có thể nêu thêm câu hỏi mang tính chất bình luận, đánh giá: *Theo em, mỗi hình thức thể hiện tâm lí nhân vật như trên đã nêu có ưu điểm và hạn chế gì? Em cảm thấy tâm đắc với hình thức thể hiện tâm lí nào nhất? Vì sao? Giả định mình là một người viết văn, khi cần thể hiện tâm lí nhân vật, em muốn chọn hình thức nào hơn cả?*

Câu hỏi 6

– Câu hỏi vừa muốn HS chú ý tới và khẳng định được vị trí của đoạn trích trong chỉnh thể tác phẩm, vừa đòi hỏi các em biết vận dụng hiệu quả, thường xuyên các "chiến lược" suy luận, dự đoán trong hoạt động đọc hiểu văn bản văn học. Trong rất nhiều trường hợp, nhan đề của tác phẩm tồn tại như một câu đố, một ẩn ngữ gây ám ảnh lớn cho độc giả, khiến họ mỗi lần dừng chân ở một "trạm đọc" lại bất giác liếc mắt về nhan đề để mong tìm được lời giải đáp thoả đáng.

– Trước hết, GV cần hướng dẫn HS nhận diện đúng tính chất, đặc điểm của sự việc được kể trong đoạn trích. Một số câu hỏi cần được nêu lên: *Không gian xã hội được nói tới ở đây là không gian nào? Trong không gian ấy, các nhân vật đã trải qua những cung bậc cảm xúc gì?*

– Theo các câu hỏi gợi dẫn trên, có thể dễ dàng xác định được rằng đoạn trích kể về một sinh hoạt trong gia đình vào đúng lúc cái "tế bào xã hội" này bộc lộ rõ nhất ý nghĩa tồn tại và tầm quan trọng của nó. Tuy nhiên, bên cạnh niềm vui sum họp, lễ cúng gia tiên chiều ba mươi Tết còn phảng phất nỗi lo âu mơ hồ về một nguy cơ rạn nứt, đổ vỡ. Từ nhận thức này nhìn về nhan đề *Mùa lá rụng trong vườn*, độc giả thấy ý nghĩa ẩn dụ của nó đã phần nào hé lộ. Nhan đề có hai cụm từ chỉ hai điều kiện thiết yếu hợp thành đời sống là thời gian và không gian. Thời gian "mùa lá rụng" ở đây là thời gian của sự tàn lụi, phôi pha. Ứng với nó, không gian "trong vườn" là không gian nhỏ hẹp, giới hạn của cuộc sống gia đình. Xét tổng thể, cả nhan đề muốn ám chỉ việc gia đình đang lâm tình thế phải đối diện với những thách thức nghiệt ngã. Với tình thế ấy, buồn đau là điều không tránh khỏi. Nhưng thật nghịch lí mà cũng thật tất yếu, hi vọng lại nẩy chồi, vì theo quy luật, "âm cực dương hồi", qua mùa thu, hết mùa đông thì mùa xuân sẽ đến.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi thực sự hướng tới mục tiêu kép như đã nói ở trên. Để trả lời được, HS phải bám sát văn bản và biết lắng nghe những phản ứng của tâm trí trong quá trình đọc trước những tín hiệu khác thường, chưa thể nắm bắt ngay ý nghĩa. Từ khao khát muốn hiểu và lí giải chúng, người đọc dần dần nhận ra tính phức tạp trong cấu trúc của một tác phẩm tự sự có dung lượng lớn. Theo đó, càng đọc nhiều tiểu thuyết, người đọc càng thấy quen và thích thú với việc dàn dựng câu chuyện, phân phối, bố trí các nhân vật, chi tiết vào những tình huống, vị trí thích hợp.

– GV cho HS tự do phát hiện những chi tiết có ý nghĩa báo hiệu các sự kiện, vấn đề sẽ được tác giả khơi sâu, làm rõ nét hơn ở phần sau của cuốn tiểu thuyết. Có thể lược ghi những chi tiết ấy lên bảng để phân tích và loại trừ dần. Việc thực hiện yêu cầu của câu hỏi này mang dáng dấp của trò chơi đóng vai tác giả hay đồng hành với tác giả trong hoạt động sáng tạo. Chính nhờ vậy, độc giả tránh được tình trạng bị câu chuyện trong tác phẩm đồng hoá, giữ được khoảng cách cần thiết với tác phẩm để có thể đưa ra những nhận xét tỉnh táo, khách quan.

– Sau đây là một số chi tiết cần lưu ý:

+ Lời của chị Hoài nói với Phượng: "À, cô Phượng chuyển được công tác về dưới này rồi nhỉ? Thôi thế cũng mừng. Rồi lo cho bà, cho cháu về dần, cô ạ".

+ Vẫn lời chị Hoài: "Ông viết thư cho tôi. Ông kể hết. Cả chuyện cậu Cừ. Thế nên tôi mới sốt ruột, phải lên ngay. Tôi sợ ông buồn".

+ Cử chỉ, phản ứng của Luận khi nghe lời khấn của ông Bằng trước bàn thờ gia tiên: "Dõi theo lời cha, Luận bỗng bấm tay Đông. Mặt Luận biến sắc. Rõ ràng là khi kể tên các con trai, ông cụ đã bỏ qua tên thằng Cừ".

– GV cùng HS phân tích các chi tiết vừa liệt kê, nêu lí do chúng cần được triển khai và đi đến các nhận xét khái quát về ý nghĩa của việc "cài cắm" một số chi tiết vào vị trí phù hợp trong tác phẩm có quy mô lớn. Các ý nghĩa cần được chỉ ra:

+ Gây sự thắc mắc và nhu cầu giải thích ở độc giả, tạo độ căng trong tâm lí tiếp nhận.

+ Đảm bảo sự kết nối, hô ứng giữa các phần, chương, đoạn hay nói khái quát hơn là giữa các bộ phận cấu thành của tác phẩm.

+ Điều hoà mật độ các sự việc, tình huống, chi tiết trong toàn tác phẩm để nó đạt đến một cấu trúc cân đối, sáng sủa, thể hiện rõ vai trò tổ chức kết cấu của chủ thể sáng tạo.

Câu hỏi 8

– Cũng như câu hỏi 7 ở trên, câu hỏi này bám sát yêu cầu cần đạt của bài học đồng thời hướng HS tới việc tự kiểm tra vốn hiểu biết chung của mình về tiểu thuyết hiện đại.

– GV dành 1 – 2 phút cho HS xem lại phần *Tri thức ngữ văn* viết về tiểu thuyết hiện đại để chọn một vài đặc điểm có thể tìm thấy dấu ấn trong đoạn trích *Mùa lá rụng trong vườn*. Nhắc các em đặc biệt chú ý hai đặc điểm được nêu đầu tiên và các khái niệm như: *đời tư, cái thường ngày, cách tiếp cận gần gũi, "con người nếm trải",...* (GV có thể giải thích lại các khái niệm ấy nếu HS còn chưa hiểu rõ).

– Một số câu hỏi phụ có thể nêu giúp HS chú ý vào vấn đề cốt lõi: *Tính đời thường của bức tranh đời sống trong đoạn trích đã được thể hiện như thế nào? Vì sao có thể nói rằng các nhân vật trong đoạn trích thấp thoáng bóng dáng của những con người ta vẫn thường gặp trong cuộc sống? Em có nhận xét gì về cách người kể chuyện tiếp cận đối tượng miêu tả? Những nét phức tạp trong tâm lí các nhân vật có được tác giả quan tâm soi tỏ hay không?*

– Một số ý HS cần nêu được (dưới sự gợi ý và định hướng của GV):

+ Đoạn trích thể hiện rõ tính thế sự của tiểu thuyết *Mùa lá rụng trong vườn* khi miêu tả một cảnh sinh hoạt quen thuộc với những con người bình thường, gần gũi, ngỡ như ta vẫn hay gặp quanh mình.

+ Trong đoạn trích, người kể chuyện dường như đứng ngang hàng với đối tượng miêu tả, thể hiện, vì vậy, bức tranh đời sống không bị lí tưởng hoá mà hiện lên rất chân thực (khái niệm *chân thực* ở đây cần được hiểu theo nghĩa quy ước).

+ Các nhân vật hiện lên trong đoạn trích không có tính đồng nhất, ngược lại, mỗi người dường như thuộc về một thế giới riêng. Chính điều này góp phần làm nên sự phong phú, đa dạng, phức tạp của cuộc đời.

Chỉ qua một đoạn trích có những đặc điểm nói trên, có thể nói *Mùa lá rụng trong vườn* thực sự là một tiểu thuyết hiện đại.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV dành 10 phút cuối giờ học cho HS viết. Đây là một đề tài tương đối khó, muốn viết được, HS phải có sự chuẩn bị trước (theo sự hướng dẫn của GV) trong quá trình soạn bài ở nhà. GV nên gợi ý một danh mục tác phẩm văn học nghệ thuật có xây dựng hình tượng người chị mà các em cần tìm đọc, nghe, xem. Ví dụ: *Mùa xuân chín* (thơ của Hàn Mặc Tử), *Xuân tha hương* (thơ của Nguyễn Bính), *Cho một ngày sinh* (thơ của Đoàn Thị Tảo), *Những đứa con trong gia đình* (truyện ngắn của Nguyễn Thi), *Chị tôi* (ca khúc của Trần Tiến), *Chị tôi* (ca khúc của Trọng Đài, lời thơ của Đoàn Thị Tảo), *Mẹ vắng nhà* (phim của đạo diễn Nguyễn Khánh Dư, kịch bản được xây dựng dựa trên một số truyện, kí của Nguyễn Thi),...

– GV gợi ý cho HS một số ý cần triển khai trong đoạn văn: Cảm hứng viết về người chị của tác giả; Đặc điểm hình tượng người chị qua ngôn ngữ nghệ thuật riêng của tác phẩm; Tác động của hình tượng người chị trong tác phẩm đến người đọc;...

– Tuỳ tình hình thực tế, GV có thể đọc và chấm nhanh một vài "bài" đã được HS viết xong tại lớp và dặn những em còn viết dở tiếp tục hoàn thành đoạn văn ở nhà (Lưu ý các em: Nếu có điều kiện, có thể viết đoạn văn dài hơn so với số chữ quy định).

Thực hành tiếng Việt

Biện pháp tu từ nói mỉa, nghịch ngữ: đặc điểm và tác dụng

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các dấu hiệu đặc trưng của biện pháp tu từ nói mỉa và biện pháp tu từ nghịch ngữ trong các phát ngôn nói chung và trong văn bản viết (nhất là văn bản văn học) nói riêng.

– HS biết vận dụng biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ trong nói và viết nhằm đạt được những mục đích cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– HS có thể đã gặp biện pháp tu từ nói mỉa và biện pháp tu từ nghịch ngữ ở một số hoàn cảnh giao tiếp trong đời sống và ở nhiều văn bản từng học, từng đọc. Cho dù các em đã phần nào nhận ra hiệu quả của chúng trong từng ngữ cảnh, nhưng để có thể hiểu sâu và biết vận dụng nhuần nhuyễn hai biện pháp tu từ rất gần nhau này thì cần phải nắm được một số tri thức lí thuyết cơ bản.

– GV cho HS làm việc nhóm với các nhiệm vụ:

+ Đọc phần tri thức ngữ văn có liên quan và những điều đã được nêu trong khung "nhận biết".

+ Trao đổi trong nhóm và giữa các nhóm về định nghĩa khái niệm và về các dấu hiệu nổi bật của hai biện pháp tu từ.

+ Nêu những vấn đề còn thắc mắc với GV để thực sự có được những kiến thức chắc chắn.

Lưu ý: Toàn bộ kiến thức cốt lõi cần hình thành cho HS đã được SGK trình bày một cách tường minh, vì vậy, GV không cần cho các em chép lại vào vở, ngoại trừ những diễn giải cụ thể về một số điểm khó hoặc những phát hiện thêm về dấu hiệu nhận biết biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– Dựa vào nội dung được trình bày dưới đây, GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập theo các hình thức hoạt động cá nhân hay hoạt động nhóm. Luyện tập, vận dụng không tách rời với việc hình thành kiến thức mới. Thậm chí, việc hình thành kiến thức mới nên được tiến hành cùng với việc cho HS làm bài tập chứ không chỉ giới hạn ở yêu cầu đọc phần thuyết minh mang tính chất lí thuyết trong SGK.

– Ngoài các bài tập có sẵn, GV cần tìm thêm một số ngữ liệu phù hợp có trong hoặc ngoài SGK để thiết kế những bài tập mới, giúp cho việc luyện tập, vận dụng diễn ra hứng thú hơn và đạt được kết quả cao hơn.

Bài tập 1

Bài tập này tập trung vào biện pháp tu từ nói mỉa với hai yêu cầu chính: xác định sự có mặt của nói mỉa và phân tích hiệu quả của nó.

a. Biện pháp tu từ nói mỉa thực sự lộ diện ở cụm từ sau cùng của câu: "ở cái nước có hàng triệu con voi". Đọc phần trước của câu, người ta thấy sự việc có vẻ được tường thuật nghiêm túc, khách quan, nhưng với cụm từ vừa dẫn, độc giả lại cảm nhận được rõ rệt sự chế giễu ngầm ẩn, do trọng tâm thông tin đã chuyển dịch từ sự ghi chú thoáng qua (đáng lẽ thế) về một quốc gia, xứ sở thành sự đo đếm một đối tượng khác không mấy liên quan đến nhân vật chính mà câu văn đề cập. Ở đây vừa có sự xuất hiện của yếu tố nhại (Triệu Voi[1] như một danh xưng quốc gia bị biến thành cụm từ thể hiện nội dung "tính đếm" hết sức nôm na), vừa có sự pha trộn giữa cách nói nghiêm túc và cách nói bình dân, suồng sã.

b. Ý đồ mỉa mai của đoạn văn thể hiện rõ qua cách miêu tả trịnh trọng một hành động bình thường, tầm thường ("ông đã bao công trình mới cấy được từng ấy râu") và qua cách so sánh mang tính chất hạ thấp hay hạ bệ đối tượng (râu mép được hình dung như dấu chua nghĩa).

Bài tập 2

Bài tập này tập trung vào nghịch ngữ. Lời dẫn có ý nhắc HS nhớ lại mối quan hệ giữa hai biện pháp tu từ – điều đã được đề cập ở phần *Tri thức ngữ văn*.

a. Nghịch ngữ ở đây là "giơ quả đấm chào loài người". Căn cứ để xác định nó là sự kết hợp dường như phi lí giữa các từ mang nghĩa đối chọi ngay trong một cụm từ: "quả đấm" gợi ý niệm về bạo lực và sự đối kháng, trong khi hành động "chào" lại biểu thị sự thân thiện, hoà đồng.

---

[1] Triệu Voi (hay Vạn Tượng) vốn là một biệt danh của nước Lào từng được người Việt quen sử dụng; ở đây, tác giả Vũ Trọng Phụng đã mượn nó, đúng hơn là mượn nội dung bao hàm của nó để nói về nước Xiêm. Sự "thiếu chính xác" ở đây có thể đã được ý thức, thuộc về sự lựa chọn nhằm thể hiện ý đồ nghệ thuật riêng của tác giả.

b. Nghịch ngữ ở đây là "cơm rượu, bò lợn và quan phủ, quan tỉnh hiệp sức với nhau". Căn cứ để xác định nó cũng tương tự như căn cứ dùng để xác định nghịch ngữ trong câu văn trên. "Cơm rượu" và "bò lợn" với "quan phủ, quan tỉnh" là những đối tượng khác biệt nhau về loại và "đẳng cấp", vậy mà bị đánh đồng trong chuỗi liệt kê và trong từ "hiệp sức" mang hàm ý mỉa mai, khinh miệt.

Bài tập 3

Bài tập này cũng tập trung vào nghịch ngữ với yêu cầu cụ thể là phân tích hiệu quả nghệ thuật mà nó đem lại. Tuy nhiên, trước khi làm điều này, cần phải chú ý xác định đâu là nghịch ngữ.

a. Nghịch ngữ là "ầm ầm mà quạnh hiu". Ở đây có sự đối chọi về nghĩa của hai từ chính trong cụm từ. "Ầm ầm" là từ tượng thanh, thường dùng để miêu tả tình trạng âm thanh lớn, mạnh phát ra từ nơi hay vật nào đó trong một không gian xác định. Trong khi đó, "quạnh hiu" là tính từ, diễn tả tình trạng vắng vẻ, thường là tĩnh lặng của một không gian cụ thể. Ghép "ầm ầm" bên "quạnh hiu" để diễn tả một trạng thái chung của đối tượng là việc làm khác thường, chỉ những bậc thầy ngôn ngữ mới dám thực hiện. Ở đây, người viết không chỉ dừng lại ở việc tái hiện những điều mà các giác quan thông thường (thính giác, thị giác) ghi nhận được mà còn muốn thể hiện cảm nhận có chiều sâu về cảnh vật: tiếng động "ầm ầm" toát ra vẻ man dại dễ gây cảm giác sợ hãi tỏ ra hoàn toàn tương thích với tình trạng "hiu quạnh" vốn có thể gợi lên niềm lo lắng, rợn ngợp.

b. Nghịch ngữ là "nhà báo cấp tiến với xã hội và bảo thủ với gia đình". Trong thực tế, một đối tượng "cấp tiến" ở phương diện này nhưng "bảo thủ" ở phương diện khác là chuyện bình thường, có thể không gây ngạc nhiên cho ai. Tuy nhiên, trong câu văn của Vũ Trọng Phụng, việc ghép hai tính từ này bên nhau lại mang tính chất lật tẩy bản chất của đối tượng, buộc độc giả phải tập trung chú ý vào một thông tin lẽ ra là thông tin phụ của câu văn.

VIẾT

Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được những yêu cầu cơ bản của kiểu bài viết so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện.

– HS chọn được đề tài phù hợp để viết bài.

– HS biết cách triển khai bài viết đúng hướng, đạt được mục đích, xác định được các phương diện cần so sánh, lựa chọn và phân tích được những dẫn chứng tiêu biểu, đưa đến những phát hiện mới về các tác phẩm có liên quan (theo những mức độ khác nhau).

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

So sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện là kiểu bài đến lớp 12 HS mới được chính thức thực hành. Tuy nhiên, nhiều thao tác mà kiểu bài đòi hỏi đã từng được HS biết đến qua đọc hiểu một số văn bản nghị luận văn học có trong SGK Ngữ văn ở các lớp dưới. Thậm chí, không ít HS đã vận dụng chúng một cách không hoàn toàn tự giác khi phải viết những bài nghị luận văn học.

Như tên kiểu bài cho biết, nội dung chính của văn bản thuộc kiểu bài này là so sánh – so sánh hai tác phẩm (ở đây là truyện) có những điểm có thể liên hệ với nhau. Khi bàn về nguyên tắc so sánh, người ta thường yêu cầu các đối tượng được đưa ra đối chiếu phải cùng loại, cùng cấp độ. Kĩ thực, đây là vấn đề cần được xem xét thấu đáo hơn. Trong nhiều trường hợp, chính mục đích so sánh đã "kê bằng" các đối tượng mà mới thoạt nhìn, người ta tưởng là khập khiễng, không thể so sánh với nhau. Vì vậy, mục đích so sánh luôn là vấn đề phải được ý thức một cách sâu sắc. Theo những điều vừa nói, GV nên thận trọng khi nhận xét về đề tài viết do HS đề xuất. HS có thể so sánh một truyện ngắn với một tiểu thuyết, mặc dù xét về thể loại (trong đó có vấn đề dung lượng), chúng rất "chênh lệch". Nhưng nếu mục đích hướng tới của việc so sánh hai đối tượng này là tìm hiểu khả năng bao quát bức tranh đời sống cùng kiểu cấu trúc đặc thù của từng thể loại, thì đề tài có thể được xem là xác đáng, hoàn toàn thực hiện được. Tương tự như vậy, hai truyện viết về hai đề tài khác nhau cũng có thể đưa ra so sánh, nếu cái đích hướng tới của người viết là nghiên cứu sự chi phối của đề tài đối với cách tổ chức, triển khai tác phẩm. Nói chung, khi bàn về kiểu bài so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học (trong đó có so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện), cần vượt qua cách nghĩ công thức rằng nội dung bài viết chỉ cần nói được những điểm tương đồng và những điểm khác biệt giữa hai tác phẩm là đủ.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc kĩ phần lời dẫn và *Yêu cầu* – các phần viết hướng tới việc xác lập cái nhìn tổng quan về kiểu bài.

– GV có thể nêu một số câu hỏi nhỏ giúp HS hiểu rõ hơn về đòi hỏi của kiểu bài: *Em hiểu thế nào về* ***mục đích so sánh, đánh giá*** và ***cơ sở của việc so sánh, đánh giá****? Trong các bài viết cụ thể, có nhất thiết mục đích so sánh, đánh giá luôn phải được trình bày trước cơ sở so sánh, đánh giá hay không? Vì sao? Em giải thích ra sao về nghĩa của cụm từ "một số phương diện nội dung và hình thức cụ thể"? Hãy kể tên một số phương diện nội dung và hình thức của tác phẩm truyện. Vì sao trong bài viết so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện, người viết không thể bỏ qua việc trình bày các thông tin khái quát về hai tác phẩm?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Cho HS đọc bài viết tham khảo và nhắc các em chú ý các thẻ định hướng đọc.

– GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đặt dưới bài viết tham khảo. Một số lưu ý:

+ Với câu hỏi thứ nhất, HS phải giải thích được lí do vì sao người viết lại chọn hai tác phẩm *Mảnh trăng cuối rừng* và *Những đứa con trong gia đình* để so sánh với nhau. Cần dựa vào đoạn mở đầu của bài viết để xác định câu trả lời.

+ Câu hỏi thứ hai yêu cầu HS chỉ ra được mục đích của tác giả bài viết khi thực hiện việc so sánh hai tác phẩm. Câu trả lời có thể tìm được ở đoạn 2 của văn bản.

+ Câu hỏi thứ ba lưu ý HS về một vấn đề quan trọng: phải xác định rõ các phương diện được lựa chọn để so sánh, vì trong giới hạn của một bài viết nhỏ, người ta không thể tiến hành so sánh hai tác phẩm trên mọi phương diện. Đoạn 3 của văn bản đã cung cấp câu trả lời về vấn đề này khá rõ ràng.

+ Câu hỏi thứ tư đòi hỏi HS phải nêu được những nhận định về giá trị của từng tác phẩm chỉ được hình thành trên cơ sở so sánh. GV cần nhắc các em chú ý tới những từ như "tương tự", "cũng" trong bài viết thể hiện ý đánh giá điểm tương đồng, những cụm từ, cấu trúc câu như "trong khi đó", "nếu... thì..." thể hiện ý phân tích điểm khác biệt giữa hai tác phẩm được đưa ra so sánh.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– GV cho HS tự nghiên cứu (theo nhóm) phần *Thực hành viết* gồm bốn bước lớn trong SGK. Sau đó, mỗi nhóm nêu các vấn đề còn thắc mắc để trao đổi chung. Khi góp phần giải đáp thắc mắc, GV lưu ý HS tầm quan trọng của việc phân biệt rạch ròi các khái niệm: *mục đích so sánh, cơ sở của việc so sánh, các phương diện cần so sánh*. Khi tìm hiểu khái niệm *các phương diện cần so sánh*, có thể xem bảng được giới thiệu ở phần *Nói và nghe* sau đó (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 35) để có cái nhìn trực quan.

– GV giúp HS tìm, lựa chọn được đề tài viết thích hợp với mình, dựa vào phần gợi ý của SGK.

– Khi HS đề xuất đề tài viết cho cá nhân hoặc cho nhóm, GV cần sơ duyệt (góp ý, điều chỉnh về nội dung và hình thức diễn đạt) trước khi tạm "chốt" một hệ thống đề tài có thể viết.

– Tuỳ sự phân phối số tiết cho từng hoạt động theo kế hoạch dạy học đã được nhà trường thông qua, GV cho HS làm bài tại lớp hoặc ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và xác định những điểm then chốt, phân biệt thật rõ các khái niệm như: phương diện cần so sánh, đánh giá; phạm vi so sánh, đánh giá. Cần lưu ý các em rằng kiểu bài này còn tiếp tục được thực hiện ở Bài 2, với đối tượng so sánh, đánh giá là tác phẩm thơ.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS (chú ý vấn đề xác định mục đích so sánh, đánh giá và chọn đối tượng phù hợp để đem ra so sánh với nhau). GV có thể chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điều cần phát huy hoặc bổ cứu.

– Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều vừa phân tích, bổ sung ở trên.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết sử dụng kết quả bài viết so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện đã thực hiện trước đó để xây dựng nội dung bài thuyết trình.

– HS biết thuyết trình về kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện một cách thuyết phục (riêng ở phương diện nội dung, phải giúp người nghe hiểu thêm về các tác phẩm truyện được đề cập, nhận ra ý nghĩa của việc so sánh và nắm được các nguyên tắc, thao tác so sánh cần tuân thủ, vận dụng).

– HS biết học hỏi từ người thuyết trình những kinh nghiệm bổ ích trong việc xác định mục đích so sánh; chọn đối tượng để so sánh; chọn phương diện cần tập trung so sánh; chọn dẫn chứng tiêu biểu, sáng rõ để làm sáng tỏ các luận điểm so sánh, đánh giá; kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ;…

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV yêu cầu những HS đăng kí thuyết trình kiểm tra lại sự chuẩn bị của mình cho việc trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện (dàn ý bài nói, các bảng so sánh, văn bản nguồn có hai tác phẩm truyện được so sánh, đánh giá,…).

– GV nhắc những HS còn lại về ý thức theo dõi các bài thuyết trình: đọc lướt những văn bản truyện sẽ được người nói đề cập (do người nói báo trước); xem lại một số điểm cần thiết trong phần hướng dẫn viết để có cơ sở nhận xét, trao đổi, đánh giá, vì ở bài học này, nội dung của hoạt động viết và hoạt động nói – nghe liên quan chặt chẽ với nhau;…

Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV (hoặc HS được cử điều hành việc thuyết trình) lần lượt mời những người có tên trong danh sách đăng kí lên trình bày bài thuyết trình của mình.

– Chú ý nhắc người nói đảm bảo thời gian quy định (nếu vượt quá thời gian thì cần cho dừng bài thuyết trình – điều này nên được thực hiện kiên quyết để HS có ý thức tôn trọng kỉ luật khi tham gia một hoạt động có sự tham dự của nhiều người).

– Trong khi HS thuyết trình, GV có thể cho dừng mạch thuyết trình trong giây lát để nêu một số câu hỏi, tình huống mang tính chất gợi ý, giúp người nói điều chỉnh nội dung hay hướng trình bày ngay lúc đó, đồng thời, giúp người nghe nảy sinh ý tưởng mới có thể sẽ nêu trong phần trao đổi ý kiến.

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– Việc trao đổi có thể được thực hiện ở các thời điểm và quy mô khác nhau:

+ Sau mỗi bài thuyết trình, thời gian trao đổi thường ngắn và chỉ xoay quanh một bài thuyết trình vừa được thực hiện xong.

+ Sau khi toàn bộ phần thuyết trình (của một số HS) đã kết thúc, thời gian trao đổi có thể nhiều hơn và nội dung trao đổi lúc này nên có thêm phần so sánh các kết quả đã đạt được (việc so sánh cần tế nhị, được gài trong những đánh giá chung về ưu điểm, khuyết điểm của tất cả các bài thuyết trình).

Lưu ý: Để tiết kiệm thời gian, người điều hành có thể chỉ cho thực hiện phần trao đổi sau khi tất cả các HS đăng kí thuyết trình đã hoàn thành phần việc của mình.

– Tuỳ tình hình thực tế, GV có thể chuẩn bị sẵn phiếu đánh giá để phát cho HS. Nội dung phiếu cần có đủ các thông tin về những người được đánh giá, căn cứ đánh giá, kết quả đánh giá (đạt, chưa đạt).

Củng cố, mở rộng

GV nhắc HS trả lời và thực hiện nghiêm túc những câu hỏi – yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng*. Ba câu đầu tiên liên quan mật thiết với phần *Đọc*. Câu thứ tư gắn với phần *Viết*. Qua trả lời câu 1, HS sẽ hiểu rõ hơn sự đa dạng của các thể loại được gọi chung bằng khái niệm *truyện* và nắm được các dấu hiệu đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại. Qua trả lời câu 2, HS sẽ giải thích được lí do khiến tiểu thuyết luôn có vị trí nổi bật trong một nền văn học phát triển. Qua trả lời câu 3, HS nhận thức được đầy đủ hơn về ý nghĩa của việc vận dụng những tri thức lí thuyết trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn* vào đánh giá, phân tích giá trị của các văn bản đọc. Qua trả lời câu 4, HS sẽ xác định được đâu là những luận điểm cơ bản nhất cần nắm vững khi tiến hành so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học nói chung và hai tác phẩm truyện nói riêng.

Bài 2

NHỮNG THẾ GIỚI THƠ

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được một số đặc điểm cơ bản của phong cách cổ điển và lãng mạn qua các bài thơ tiêu biểu đã học.
- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của thơ trữ tình hiện đại như: ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực trong thơ,...
- Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản văn học, thể hiện được suy nghĩ, cảm xúc của cá nhân về văn bản văn học.
- Vận dụng được kiến thức về một số biện pháp tu từ đã học để phân tích, đánh giá tác dụng của việc sử dụng các biện pháp tu từ đó trong một bài thơ.
- Viết được văn bản nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.
- Biết trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.
- Có thái độ ngưỡng mộ đối với những tấm gương sống đẹp vì đất nước, cộng đồng, vì nền nghệ thuật lớn hướng tới con người.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Trong SGK Ngữ văn lớp 10 và SGK Ngữ văn lớp 11, HS đã được làm quen với đặc điểm của thơ trữ tình, nhận biết và phân tích vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ, đồng thời được đọc hiểu các văn bản thơ thuộc nhiều thời đại và nhiều nền văn học khác nhau. GV cần tận dụng những kiến thức đó để giúp các em tìm hiểu tri thức ngữ văn trong bài học này và biết huy động vào việc đọc hiểu văn bản.

Trong SGK, các khái niệm công cụ đã được trình bày một cách ngắn gọn. SGV mở rộng thêm tri thức ngữ văn và bổ sung một số dẫn chứng minh hoạ để GV tham khảo. GV lưu ý không mở rộng lí thuyết và tránh xu hướng hàn lâm khi dạy phần *Tri thức ngữ văn*.

Biểu tượng

Biểu tượng là hình ảnh mang tính ngụ ý, vượt lên chức năng miêu tả, tạo hình đơn giản; chứa đựng nhiều tầng nghĩa phong phú, gợi cảm nhận, suy tư về những điều mang tính phổ quát. Ví dụ: hoa hồng là biểu tượng cho tình yêu, chim bồ câu là biểu tượng cho hoà bình, cây tùng là biểu tượng cho phẩm cách của người quân tử,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Biểu tượng thường được hình thành trong khoảng thời gian dài nên ý nghĩa không ngừng được bổ sung và có thể tồn tại bên ngoài văn bản. Ví dụ, các biểu tượng *thuyền, bến* trong ca dao ("Thuyền về có nhớ bến chăng/ Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền") và trong thơ Xuân Quỳnh ("Chỉ có thuyền mới hiểu/ Biển mênh mông nhường nào/ Chỉ có biển mới biết/ Thuyền đi đâu, về đâu"); biểu tượng trầu, cau trong ca dao ("Đôi ta như trầu với cau/ Vừa vôi, môi đỏ tìm đâu cho bằng") và trong thơ Nguyễn Bính ("Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông/ Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?");...

Biểu tượng "vừa khái quát được bản chất của một hiện tượng nào đấy, vừa thể hiện một quan niệm, một tư tưởng hay một triết lí sâu xa về con người và cuộc đời [...]. Không chỉ thế, biểu tượng còn "chịu sự chi phối của ngôn ngữ, tâm lí, quan niệm của dân tộc và thời đại"; đồng thời "in đậm dấu ấn cá tính sáng tạo của nhà văn, nhà thơ"[1]. Ví dụ, biểu tượng bùn trong ca dao ("Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn") và trong thơ Lưu Quang Vũ ("Ôi tiếng Việt như bùn và như lụa").

Phong cách cổ điển

Phong cách cổ điển là loại phong cách sáng tác được hình thành từ thời trung đại, hướng đến tiêu chuẩn riêng về cái đẹp, chi phối sáng tác cũng như cách tiếp nhận thơ văn của thời kì này. Quan niệm thẩm mĩ của con người phương Đông thời trung đại gắn liền với xu hướng sùng cổ; trọng sự hài hoà, cân đối, thanh đạm; xem "thiên nhiên" là chuẩn mực của cái đẹp. Do đó, tác giả văn học trung đại thường ưa dùng điển cố, chuộng việc tiếp thu thành quả sáng tạo của người đi trước, tự nguyện tuân thủ những quy ước của cộng đồng văn chương.

Đặc điểm cơ bản của phong cách cổ điển: hướng đến những đề tài cao nhã và hình mẫu lí tưởng; tôn trọng tính ước lệ, quy phạm, uyên bác,... Những đặc điểm này được thể hiện ở các lớp nội dung, các phương thức và phương tiện biểu hiện. Ví dụ: Tính quy phạm được thể hiện trong quan niệm sáng tác "văn dĩ tải đạo, thi dĩ ngôn chí" và qua những quy định chặt chẽ của từng thể loại; tính ước lệ, công thức được thể hiện qua hệ thống thi liệu có tần suất sử dụng cao;... Thể loại cáo phải tuân thủ những quy định nghiêm ngặt về người viết, đối tượng, mục đích hướng đến và về bố cục, lời văn, giọng điệu. Một bài thơ được làm theo thể thơ Đường luật không thể bỏ qua những đòi hỏi riêng về bố cục, vần, đối, luật bằng trắc, niêm,...

Phong cách cổ điển vẫn có ảnh hưởng và in dấu trong sáng tác của các thời đại sau. Nhiều bài thơ của các nhà thơ mới như Quách Tấn, Phạm Huy Thông, Huy Cận, Thâm Tâm,... vẫn thấm đượm phong vị Đường thi; nhiều bài thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh vẫn đậm màu sắc cổ điển. Ngay trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng, hình tượng người lính cũng được khắc hoạ với vẻ đẹp hào hùng, bi tráng – phảng phất nét dáng của những tráng sĩ trong thơ cổ.

Phong cách lãng mạn

Phong cách lãng mạn, hiểu theo nghĩa hẹp, là phong cách sáng tác gắn với sự xuất hiện của chủ nghĩa lãng mạn (một trào lưu nghệ thuật được hình thành ở phương Tây vào nửa cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX). Tuỳ theo cảm hứng, thái độ của người sáng tác, chủ nghĩa lãng mạn được chia thành hai khuynh hướng:

---

[1] Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 24, 26.

– Khuynh hướng bi quan: hoài nghi, bế tắc trước thực tại. Ví dụ: "Tôi có chờ đâu, có đợi đâu;/ Đem chi xuân lại gợi thêm sầu?/ – Với tôi tất cả như vô nghĩa,/ Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau!" (*Xuân*, Chế Lan Viên).

– Khuynh hướng lạc quan: hi vọng, tin tưởng vào một thế giới tốt đẹp, lí tưởng. Ví dụ: "Của ong bướm này đây tuần tháng mật;/ Này đây hoa của đồng nội xanh rì;/ Này đây lá của cành tơ phơ phất;/ Của yến anh này đây khúc tình si;/ Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,/ Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa;/ Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần;" (*Vội vàng*, Xuân Diệu).

Đặc điểm cơ bản của phong cách lãng mạn trong sáng tác văn học: khẳng định, ngợi ca cái cao cả, phi thường và phủ định thực tại tầm thường; đề cao cá tính sáng tạo và trí tưởng tượng; chú trọng khám phá, thể hiện thế giới nội tâm phong phú, bí ẩn, tinh tế; ưa dùng các biện pháp tương phản,... GV có thể chọn dẫn chứng minh hoạ cho các đặc điểm này từ một số tác phẩm Thơ mới mà HS đã được đọc hiểu ở THCS và ở lớp 10, 11.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề lí thuyết và nguồn ngữ liệu, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. Giăng Si-va-li-ơ (Jean Chevalier) – A-lanh Ghia-bran (Alain Gheerbrant) (2002), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, NXB Đà Nẵng.

2. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nguyễn Đăng Na (Chủ biên) – Lã Nhâm Thìn – Đinh Thị Khang (2006), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, tập 1, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

4. Thanh Thảo (1985), *Khối vuông ru-bích*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội.

5. *Thơ văn Lý – Trần* (1978), tập III, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. *Tuyển tập Quang Dũng* (1999), NXB Văn học, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– SGV, SGK, kế hoạch bài dạy; máy tính, máy chiếu và các slide cần thiết phục vụ cho việc tổ chức một số hoạt động.

– Một vài tư liệu ảnh, video có liên quan đến các tác giả Đặng Dung, Quang Dũng, Thanh Thảo và tác phẩm của họ.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

Phần *Tri thức ngữ văn* của Bài 2 tương đối dài và không dễ tiếp nhận nên GV cần hướng dẫn HS tự đọc phần này ở nhà:

1. Đọc kĩ định nghĩa để nắm được nội dung của thuật ngữ *biểu tượng*, đặc điểm của *phong cách cổ điển* và *phong cách lãng mạn*. Đối chiếu với những câu thơ, bài thơ đã học, đã đọc để nắm vững các thuật ngữ và đặc điểm đó.

2. Ghi lại những điểm chưa rõ để trao đổi với các bạn và GV.

3. Tuỳ đối tượng HS, GV có thể giới thiệu thêm một số tài liệu tham khảo cho các em đọc mở rộng.

ĐỌC

Văn bản 1

Cảm hoài

(Nỗi lòng)

Đặng Dung

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được một số đặc điểm của phong cách cổ điển được thể hiện trong bài thơ *Cảm hoài*.

– HS phân tích được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ; qua đó rèn luyện năng lực đọc hiểu một văn bản thơ trung đại.

– HS cảm nhận được nhiệt huyết cứu nước và vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV gọi một vài HS đọc thuộc hoặc giới thiệu một đoạn thơ, bài thơ viết về tình yêu đất nước. Có thể gợi ý một số văn bản cùng chủ đề trong SGK Ngữ văn THCS hoặc trong SGK Ngữ văn các lớp 10 và 11.

– GV nêu nhận xét và kết nối vào bài thơ *Cảm hoài*. Với tác phẩm này, có thể dành vài phút giới thiệu về cuộc đời bi tráng của tác giả và vị trí đặc biệt của tác phẩm.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

GV gọi HS đọc thành tiếng bản phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ trước lớp, khuyến khích HS học thuộc lòng bài thơ; nhắc các em chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản; đọc kĩ chú thích và nêu câu hỏi về những từ ngữ chưa hiểu.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Đặng Dung và bài thơ *Cảm hoài* trong SGK. Lưu ý các em về bối cảnh lịch sử đất nước và kết cục bi tráng của cuộc đời tác giả.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu sâu về văn bản. Có thể kết hợp hoặc thay đổi trật tự câu hỏi nhưng phải luôn chú ý bám sát yêu cầu cần đạt của bài học.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc (mỗi câu gắn với một phần phân tích cụ thể nào đó), cần tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức đã được học ở các lớp dưới để nhận biết thể thơ (thất ngôn bát cú Đường luật) và nhân vật trữ tình (người tráng sĩ lỡ thời, thất thế) của bài thơ.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này kết hợp các yêu cầu nhận biết và phân tích.

Gợi ý:

– Hoàn cảnh – tình thế bi kịch của nhân vật trữ tình được gợi ra ngay trong câu thơ mở đầu, với sự tương phản giữa "việc đời dằng dặc" (sứ mệnh lớn lao, trách nhiệm nặng nề, những khó khăn, trở ngại chồng chất trong cuộc chiến chống giặc Minh, nghiệp lớn chưa thành,...) và sự hữu hạn của đời người "mà ta đã già" (thời gian, sức lực đang dần cạn); được khái quát, nhấn mạnh ở hai câu thực với những hiện thực éo le, đầy nghịch lí: lúc gặp thời thì kẻ tầm thường cũng dễ dàng gặt hái thành công, khi thất thế thì người anh hùng đành ôm tủi hận.

– Những nghịch lí này không chỉ được khái quát từ những "bi kịch lịch sử" của người xưa mà còn là thực tế "đầy máu và nước mắt" mà tác giả từng trải qua. Hai cha con Đặng Dung đều là những tướng lĩnh tài năng, quả cảm, tràn đầy nhiệt huyết cứu nước nhưng chẳng những nghiệp lớn không thành mà còn phải gánh chịu oan khuất (Năm 1408, Đặng Tất đánh tan 10 vạn quân Minh, giết 2 tướng giặc ở trận Bô Cô, chỉ còn Mộc Thạnh chạy thoát, cơ hội giành lại đất nước đã ở trong tầm tay. Vậy mà chỉ vì lời gièm pha của gian thần, Giản Định đã nghi kị, giết Đặng Tất. Khi theo giúp Trần Quý Khoáng, Đặng Dung cũng từng dùng kế mai phục đánh cho Trương Phụ đại bại, suýt bắt sống được hắn,...). Đó là nỗi đau của những người anh hùng vì lỡ vận mà nghiệp lớn không thành nên đành "nuốt hận".

Câu hỏi 3

Cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trữ tình khi đối diện với hoàn cảnh bi kịch: Câu hỏi "biết làm thế nào" trước việc đời dằng dặc, ngổn ngang và hình ảnh "Trời đất không cùng, thu cả vào cuộc say ca" thể hiện niềm bi phẫn và cảm giác bất lực của nhân vật trữ tình. Người anh hùng thất thế thấm thía hơn ai hết bi kịch lỡ thời nhưng vẫn không thể nguôi quên nỗi đau mất nước và niềm khắc khoải về sứ mệnh cứu nước.

Câu hỏi 4

– GV yêu cầu HS đọc kĩ các cước chú, kết nối với ngữ cảnh để giải thích ý nghĩa của các biểu tượng *xoay trục đất, rửa binh khí, kéo sông Ngân,...*; qua đó, hướng dẫn HS nêu cảm nhận về nỗi lòng của nhân vật trữ tình.

Gợi ý:

– Các biểu tượng kì vĩ, mang tầm vóc vũ trụ; gắn với bối cảnh đất nước và cuộc đời bi tráng của nhà thơ.

– Thể hiện khát vọng lớn lao, mãnh liệt của người anh hùng: đánh đuổi quân xâm lược, giành lại chủ quyền đất nước; chấm dứt chiến tranh, mang lại cuộc sống thanh bình cho nhân dân. Những biểu tượng này còn ẩn chứa nỗi niềm xót xa, bi phẫn khi nghiệp lớn không thành.

Câu hỏi 5

– GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS phân tích, khái quát ý nghĩa của hình ảnh người tráng sĩ trong hai câu kết: *Chỉ ra các yếu tố tương phản trong câu thơ "Thù nước chưa trả được, mà đầu đã bạc,". Miêu tả sự tương phản đó, nhà thơ muốn bày tỏ điều gì? Hình ảnh người tráng sĩ đầu đã bạc vẫn mài gươm dưới trăng thể hiện cảm xúc, suy nghĩ, khát vọng nào của tác giả? Theo em, hình ảnh đó có ý nghĩa gì?*

Gợi ý:

– Câu thơ "Thù nước chưa trả được, mà đầu đã bạc," chất chứa nỗi xót xa, cay đắng, phẫn uất của người anh hùng: mặc dù đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời cho sự nghiệp cứu nước; đã bền gan vững chí vượt qua biết bao thử thách, gian nguy mà đến khi đầu bạc, nghiệp lớn vẫn chưa thành, thù nước chưa trả được. Người anh hùng ấy hiểu rõ tình trạng "lỡ thời, thất thế" và thực tại phũ phàng, nghiệt ngã không thể vãn hồi; trong khi sức lực và thời gian của đời mình đã cạn. Nhưng bất chấp hoàn cảnh vô vọng, người anh hùng ấy vẫn không nản chí, không từ bỏ hoài bão lớn lao: bao phen vẫn mang gươm báu mài dưới ánh trăng. Câu thơ kết tràn đầy nhiệt huyết cứu nước, tinh thần bất khuất và ý chí chiến đấu – không chấp nhận buông xuôi ngay cả khi biết rõ kết cục bi kịch đang chờ đợi mình.

– Hình tượng người tráng sĩ trong hai câu kết đã trở thành biểu tượng cho những người anh hùng thất bại mà vẫn hiên ngang, hào hùng. Vẻ đẹp bi tráng của biểu tượng này góp phần mang lại vị trí đặc biệt và sức sống bất diệt cho bài thơ.

Câu hỏi 6

– GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức ngữ văn về phong cách cổ điển và kết quả đọc ở các câu trên để thực hiện yêu cầu ở câu 6.

Gợi ý:

– Phong cách cổ điển được thể hiện ở các yếu tố nội dung: đề tài (nỗi lòng của người tráng sĩ ôm hoài bão lớn lao, cao cả); cảm hứng (khẳng định chí lớn – theo những hình mẫu lí tưởng: xoay trục đất/ rửa giáp binh và những giá trị vĩnh hằng, bất biến: khát vọng đền nợ nước – dẫu đầu đã bạc vẫn mài gươm dưới bóng trăng);...

– Phong cách cổ điển được thể hiện ở các yếu tố nghệ thuật: thể thơ (Đường luật), bối cảnh không gian vũ trụ, hình ảnh thơ mang tính quy phạm (biểu tượng *xoay trục đất, rửa giáp binh*; điển tích: người hàng thịt, kẻ đi câu, gươm Long Tuyền,...); giọng điệu, âm hưởng bi hùng,...

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Câu hỏi mở nên HS được tự do lựa chọn đề tài. Khi phân tích biểu tượng, cần làm rõ ý nghĩa và giá trị biểu hiện của chúng trong ngữ cảnh câu thơ, bài thơ. Tham khảo gợi ý sau:

– Giới thiệu vị trí của biểu tượng trong bài thơ.

– Giải thích ý nghĩa; phân tích giá trị của biểu tượng (tái hiện hình tượng con người, gợi bối cảnh lịch sử của đất nước, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trữ tình,...). Chẳng hạn, các biểu tượng *xoay trục đất, rửa binh khí, kéo sông Ngân* gắn liền với công cuộc phò tá hậu duệ nhà Trần, chiến đấu chống giặc Minh, giành lại đất nước mà Đặng Dung theo đuổi suốt đời; hoặc biểu tượng người tráng sĩ đầu bạc bao phen mài gươm báu dưới trăng in dấu vẻ đẹp bi tráng của cuộc đời tác giả.

– Khẳng định ý nghĩa và sức sống của biểu tượng.

Văn bản 2

Tây Tiến

Quang Dũng

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được một số đặc điểm của phong cách lãng mạn được thể hiện trong bài thơ *Tây Tiến*.

– HS phân tích được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ; qua đó rèn luyện năng lực đọc hiểu một bài thơ trữ tình hiện đại.

– HS cảm nhận được nhiệt huyết cứu nước và vẻ đẹp tâm hồn của một thế hệ, một thời đại; qua đó bồi đắp tình yêu quê hương xứ sở và mục đích sống cao đẹp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể gọi một vài HS đọc diễn cảm và chia sẻ ngắn gọn về một đoạn thơ, hoặc một bài thơ viết về đề tài người lính. Khi giao nhiệm vụ chuẩn bị bài ở nhà, GV có thể gợi nhắc một số tác phẩm như: *Nhớ* (Hồng Nguyên), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Gặp lá cơm nếp* (Thanh Thảo), *Đồng dao mùa xuân* (Nguyễn Khoa Điềm),...

– GV có thể tự chọn hình thức khởi động khác để kết nối vào văn bản đọc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV gọi một vài HS đọc thành tiếng bài thơ.

– GV nhắc các em chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản và có thể chia sẻ kinh nghiệm sử dụng một vài chiến lược đọc. Chẳng hạn, sử dụng chiến lược theo dõi để nhận biết các từ ngữ khác lạ ở đoạn 1 của bài thơ (*đêm hơi, súng ngửi trời, mưa xa khơi, cơm lên khói, mùa em*); sử dụng chiến lược hình dung để tưởng tượng dáng vẻ, tư thế, cốt cách của đoàn quân Tây Tiến,...

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Quang Dũng và bài thơ *Tây Tiến*. Lưu ý các em về một vài yếu tố ngoài văn bản như: nguồn gốc xuất thân của người lính Tây Tiến, nhiệm vụ chiến đấu và địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến.

– GV có thể sử dụng hệ thống câu hỏi trong SGK để hướng dẫn HS khám phá văn bản; cũng có thể kết hợp hoặc thay đổi trật tự câu hỏi nhưng phải luôn chú ý bám sát yêu cầu cần đạt của bài học và đảm bảo trình tự tư duy.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc có thể tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1

GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức nền về cảm hứng chủ đạo (Bài 7, *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 38) để xác định tình cảm, thái độ được thể hiện xuyên suốt trong bài thơ. Đó là tình cảm gắn bó sâu nặng với đoàn quân Tây Tiến, với thiên nhiên, con người Tây Bắc và tình yêu đất nước.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi 2 kết hợp các yêu cầu nhận biết, phân tích và suy luận. GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, hướng dẫn HS trả lời từng câu hỏi nhỏ:

a. Trạng thái cảm xúc được tác giả thể hiện ở hai câu thơ đầu là nỗi nhớ đoàn quân Tây Tiến và núi rừng miền Tây Bắc da diết, mãnh liệt. GV hướng dẫn HS dựa vào một số từ ngữ, hình ảnh để nêu ấn tượng (điệp từ "nhớ", khoảng cách không gian, hình ảnh dòng sông Mã và trạng thái "nhớ chơi vơi",...).

b. Câu b yêu cầu HS cho biết hình dung về bức tranh thiên nhiên và con đường hành quân của đoàn binh Tây Tiến. GV lưu ý HS dựa vào các từ ngữ, hình ảnh, chi tiết tiêu biểu để trả lời:

– Hệ thống địa danh: *Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu, Châu Mộc* – tái hiện con đường "vạn lí trường chinh" và địa bàn hoạt động rộng lớn của đoàn binh Tây Tiến.

– Các chi tiết, hình ảnh tiêu biểu gợi bối cảnh thiên nhiên hùng vĩ, hoang sơ của núi rừng miền Tây Bắc: những khoảng không gian đầy sương khói của miền sơn cước (*sương lấp đoàn quân mỏi, hoa về trong đêm hơi*); những đèo dốc, núi non trập trùng, hiểm trở của miền biên ải (*khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút, ngàn thước*); không khí hoang vu, bí ẩn, dữ dội của rừng già (*thác gầm thét, cọp trêu người*),...

c. GV hướng dẫn HS tìm và phân tích những từ ngữ, hình ảnh tiêu biểu được tác giả sử dụng để phác hoạ những ấn tượng ban đầu về đoàn quân Tây Tiến. Tham khảo gợi ý sau:

– Ấn tượng về cuộc sống chồng chất những thiếu thốn, gian khổ, hi sinh của đoàn quân Tây Tiến được gợi ra qua các hình ảnh: đoàn người mệt mỏi như bị vùi lấp dưới màn sương giá lạnh; con đường hành quân qua những vùng rừng núi hiểm trở, hoang vu; hình ảnh người chiến sĩ gục ngã "bỏ quên đời" vì dãi dầu trong sương gió, đói rét, vì bệnh sốt rét rừng ác nghiệt,...

– Ấn tượng về tâm hồn mơ mộng, lãng mạn và cốt cách hiên ngang của người lính Tây Tiến. Bất chấp hiện thực gian khổ, khắc nghiệt, tâm hồn người lính Tây Tiến vẫn rộng mở, đón nhận và trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên, con người và cuộc sống nơi đây (*hoa về trong đêm hơi, mưa xa khơi, thác gầm thét, mùa em thơm nếp xôi,…*); vẫn tràn đầy tinh thần lạc quan khi đối diện với gian nan, thử thách (*Heo hút cồn mây súng ngửi trời)*. Thậm chí, ngay cả trong mất mát, hi sinh, hình ảnh người lính Tây Tiến toát lên vẻ đẹp ngang tàng, kiêu dũng (*không bước nữa, gục lên súng mũ bỏ quên đời,…*).

d. Câu d yêu cầu HS nêu cảm nhận về chất hoạ và chất nhạc trong đoạn thơ. HS cần vận dụng tri thức nền về đặc điểm của ngôn ngữ thơ và kết quả hoạt động ở câu a, b, c để trả lời câu hỏi. GV hướng dẫn HS chỉ ra một số yếu tố tạo thành nhạc điệu và tính gợi hình trong đoạn thơ (chẳng hạn, cách ngắt nhịp (4/3); biện pháp điệp ngữ (*dốc, ngàn thước*); từ láy (*khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút*); biện pháp đối (*lên – xuống*); sự phối hợp thanh điệu bằng, trắc và phân tích giá trị biểu hiện của chúng.

Gợi ý:

– Ba câu thơ đầu gồm nhiều thanh trắc diễn tả cái gập ghềnh, hiểm trở của đèo dốc, nỗi vất vả, nhọc nhằn của người lính trên đường hành quân. Những từ láy tượng hình *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút,…* khiến người đọc tưởng như có thể nhìn thấy những con đường quanh co, gập ghềnh, những đỉnh đèo hoang vắng khuất cả vào mây trời. Cách ngắt nhịp của câu thơ thứ ba như tạo thành một đường gấp khúc mang dáng núi,…

– Câu thơ cuối lại toàn thanh bằng gợi vẻ êm đềm của không gian và khoảnh khắc người lính Tây Tiến dừng chân, thu vào tầm mắt hình ảnh thung lũng trải rộng sau màn mưa. Mưa giăng đầy biến thung lũng thành "khơi xa" và những ngôi nhà nơi xóm núi như cánh buồm thấp thoáng trên mặt biển.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 kết hợp các yêu cầu phân tích, suy luận, đánh giá. GV có thể hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu qua một số câu hỏi gợi ý:

– Những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bộ đội Việt Nam nói chung và đoàn quân Tây Tiến nói riêng đã sống và chiến đấu trong hoàn cảnh như thế nào?

– Khung cảnh đêm liên hoan lửa trại và hình ảnh con người, thiên nhiên miền Tây Bắc được tái hiện qua những từ ngữ, chi tiết tiêu biểu nào?

– Đoạn thơ thể hiện cảm xúc, tâm trạng gì? Qua đó, bạn cảm nhận được những nét đẹp nào của người lính Tây Tiến?

Gợi ý:

– Đêm liên hoan văn nghệ giữa bộ đội Tây Tiến và đồng bào địa phương chắc chắn còn rất đơn sơ trong hoàn cảnh thiếu thốn, gian khổ của thời kì chống thực dân Pháp nhưng qua ngòi bút Quang Dũng, đã hoá thành một dạ tiệc tưng bừng, sang trọng. Nơi trú quân tạm thời được miêu tả như một "doanh trại" tề chỉnh, uy nghi; không gian núi rừng đột nhiên bừng sáng trong ánh lửa "đuốc hoa".

– Trên nền khung cảnh lung linh đó nổi bật hình ảnh người thiếu nữ miền Tây Bắc lộng lẫy trong áo xiêm ngày hội. Ánh mắt người lính Tây Tiến vừa ngỡ ngàng sung sướng vừa

ngây ngất, đắm say khi quan sát vẻ tình tứ, quyến rũ mà kín đáo, duyên dáng của những nàng sơn nữ: "Kìa em xiêm áo tự bao giờ/ Khèn lên man điệu nàng e ấp". Tiếng nhạc, điệu vũ của miền sơn cước cuốn hút họ, chắp cánh cho tâm hồn họ bay lên,...

– Không gian núi rừng, sông nước miền Tây Bắc nguyên sơ, thơ mộng hiện về trong nỗi nhớ với bao nhiêu kỉ niệm. Một hoàng hôn Châu Mộc, người đi trong chiều mà cũng đi trong màn sương hư ảo. Một triền sông hoang vắng, không có bóng người, chỉ thấy ngàn lau phất phơ trong gió. Một dòng suối lũ làm nổi bật dáng người khoẻ khoắn trên con thuyền độc mộc và những đoá hoa rừng "đong đưa", trôi dạt. Cây lá, cỏ hoa nơi này hiện lên sống động như cũng có linh hồn – cuốn hút con người: "hồn lau nẻo bến bờ... hoa đong đưa".

– Bức tranh thiên nhiên và cuộc sống giàu chất thơ của miền sơn cước đã thể hiện được thế giới tâm hồn phong phú, sâu sắc của người lính Tây Tiến. Bất chấp mọi gian khổ, hi sinh, họ vẫn nhạy cảm, tinh tế trước thiên nhiên; trìu mến, yêu thương khi quan sát, đón nhận vẻ đẹp của con người và cuộc sống nơi đây. Từng kỉ niệm về cảnh và người đều được họ gìn giữ, nâng niu,...

Câu hỏi 4

Với yêu cầu của câu hỏi 4, GV nên tổ chức cho HS hoạt động nhóm, mời đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. Lưu ý HS vận dụng tri thức nền và thao tác, kĩ năng nhận biết, phân tích ngôn ngữ thơ, hình ảnh thơ đã được hình thành, rèn luyện. Tham khảo gợi ý sau:

– Các từ ngữ, hình ảnh tái hiện hiện thực gian khổ, khốc liệt của chiến tranh và những mất mát, hi sinh của đoàn quân Tây Tiến:

+ Trên con đường hành quân gian khổ, nhiều chiến sĩ đã ngã xuống vì dãi dầu trong đói rét, nhọc nhằn, gian khó. Bệnh sốt rét hành hạ khiến cả đoàn người tiều tuỵ, xơ xác: "đoàn binh không mọc tóc", "quân xanh màu lá".

+ Nấm mồ của những người lính đã hi sinh lẻ loi giữa núi rừng mênh mông, hoang vắng của miền biên ải: "Rải rác biên cương mồ viễn xứ". Họ ra đi chỉ mang theo tấm áo bạc màu vì sương gió: "Áo bào thay chiếu, anh về đất".

– Hiện thực gian khổ, mất mát, hi sinh trở thành cái nền để tác giả khắc hoạ cốt cách anh hùng và vẻ đẹp bi tráng của đoàn quân Tây Tiến:

+ Bất chấp vẻ ngoài xanh xao, tiều tuỵ, phong thái của người lính Tây Tiến vẫn oai phong, dữ tợn, uy nghi như chúa sơn lâm: "Quân xanh màu lá dữ oai hùm". Ánh mắt khi đối diện quân thù vẫn thể hiện tư thế tiến công, khí phách hiên ngang và tinh thần sẵn sàng chiến đấu bảo vệ miền biên cương của Tổ quốc: "Mắt trừng gửi mộng qua biên giới".

+ Hình tượng người lính Tây Tiến toát lên vẻ đẹp ngang tàng, kiêu dũng ngay cả trong cái chết: "Rải rác biên cương mồ viễn xứ/ Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh/ Áo bào thay chiếu, anh về đất". Các từ ngữ mang sắc thái trang trọng và chất giọng bi hùng biến những câu thơ miêu tả cái chết thành lời ngợi ca sự hi sinh cao cả của những con người xả thân vì đất nước. Tư thế lên đường quả quyết, mạnh mẽ và khát vọng hiến dâng "đời xanh" cho Tổ quốc thể hiện khí phách anh hùng và lí tưởng cứu nước. Hình ảnh "áo bào thay chiếu" gợi nét bi hùng; lối nói giảm "anh về đất" không chỉ làm vợi bớt cảm giác đau thương mà còn

khẳng định sự bất tử của những người lính đã hi sinh – các anh đang trở về với đất mẹ và sẽ trường tồn cùng hồn thiêng sông núi. Trên hành trình vào cõi bất tử, họ "đi một mình" nhưng không lẻ loi, đơn độc – đã có dòng sông Mã tấu lên khúc nhạc bi hùng đưa tiễn họ,...

+ Lời thề chiến đấu sắt đá, thiêng liêng của đoàn quân Tây Tiến: cách nói "ra đi không về" ("Tây Tiến người đi không hẹn ước"; "Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi") thể hiện tinh thần "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh" của một lớp người, một thế hệ,...

– Hình ảnh giấc mơ tình yêu, hạnh phúc thể hiện vẻ đẹp riêng biệt và sức sống mãnh liệt của tâm hồn người lính Tây Tiến: "Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm". Hình ảnh hiện lên trong nỗi nhớ nhung của người lính Tây Tiến không phải là người phụ nữ tần tảo, một nắng, hai sương với "luống cày đất đỏ... mòn chân bên cối gạo canh khuya" (Hồng Nguyên) nơi làng quê "nước mặn đồng chua, đất cày sỏi đá" (Chính Hữu) mà lại là "dáng kiều thơm" thướt tha, đài các của những thiếu nữ Hà thành. Nhưng đây mới là nỗi nhớ in đậm dấu ấn tâm hồn của những người lính trí thức ra đi từ ba mươi sáu phố phường Hà Nội! Điều đó cũng chứng tỏ rằng, bấy nhiêu gian khổ, mất mát, hi sinh đã không thể làm mất đi những cảm xúc mơ mộng, lãng mạn trong tâm hồn người lính Tây Tiến,...

Câu hỏi 5

– GV yêu cầu HS đọc lại phần *Tri thức ngữ văn* (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 41); hướng dẫn HS vận dụng tri thức nền và kết quả đọc hiểu ở các câu trước để nhận biết, phân tích một số biểu hiện của phong cách lãng mạn trong bài thơ *Tây Tiến*.

Gợi ý:

– Một số biểu hiện của phong cách lãng mạn trong bài thơ *Tây Tiến*:

+ Cảm hứng khẳng định, ngợi ca lí tưởng cứu nước, khí phách anh hùng và sự hi sinh cao cả của người lính Tây Tiến.

+ Khám phá, khắc hoạ vẻ đẹp tâm hồn tinh tế, phóng khoáng, mơ mộng, lãng mạn của người lính Tây Tiến (khi đón nhận vẻ đẹp của thiên nhiên, con người và cuộc sống miền Tây Bắc; trong nỗi nhớ nhung và giấc mơ tình yêu, hạnh phúc,...).

+ Sử dụng nhiều yếu tố tương phản khi khắc hoạ hình tượng thiên nhiên Tây Bắc và hình tượng đoàn quân Tây Tiến.

– HS dựa vào kết quả của các hoạt động trước để lựa chọn phân tích một biểu hiện đặc sắc của phong cách lãng mạn. Chẳng hạn, kí ức của nhân vật trữ tình về khung cảnh hoàng hôn im vắng, nguyên sơ ở miền Châu Mộc ("Người đi Châu Mộc chiều sương ấy/ Có thấy hồn lau nẻo bến bờ"); hoặc lí tưởng sống cao đẹp của những người lính sẵn sàng hiến dâng tuổi thanh xuân cho đất nước ("Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"),...

Câu hỏi 6

– Trong CT Ngữ văn lớp 10, HS đã được tìm hiểu vẻ đẹp của thơ ca, trong đó có yếu tố ngôn ngữ. GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức nền (về thơ trữ tình, về ngôn ngữ văn học) các thao tác, kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ để nhận biết, phân tích một số hình thức ngôn ngữ đặc biệt (khác với lời nói thông thường) trong bài thơ *Tây Tiến*. Có thể gợi ý một số câu thơ như: "Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi"; "Mường Lát hoa về trong đêm hơi"; "Heo hút cồn mây súng ngửi trời"; "Gục lên súng mũ bỏ quên đời"; "Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi",

"Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói/ Mai Châu mùa em thơm nếp xôi"; "Có thấy hồn lau nẻo bến bờ"; "Quân xanh màu lá dữ oai hùm"; "Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"; "Áo bào thay chiếu, anh về đất";...

– Khi hướng dẫn HS phân tích, cần lưu ý chỉ ra "hình thức tổ chức ngôn ngữ đặc biệt" và giá trị của tổ chức ngôn ngữ ấy trong câu thơ, bài thơ.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi 7 yêu cầu HS nhận xét, đánh giá và kết nối văn bản đọc với trải nghiệm cá nhân. GV có thể hướng dẫn HS bằng một số câu hỏi gợi ý:

+ *Kể tên một số bài thơ tiêu biểu viết về đề tài người lính thời kháng chiến chống thực dân Pháp.* *Gợi ý*: *Nhớ* (Hồng Nguyên); *Đồng chí* (Chính Hữu); *Bao giờ trở lại* (Hoàng Trung Thông); *Cá nước* (Tố Hữu),...

+ *Hình tượng người lính thời kháng chiến chống thực dân Pháp thường được khắc hoạ với những đặc điểm gì? Hình tượng người lính Tây Tiến có nét tương đồng và khác biệt nào?*

+ *Sự khác biệt đó có mối liên hệ như thế nào với nguồn gốc xuất thân, chất tâm hồn của người lính Tây Tiến?*

– HS có thể tự do bày tỏ ý kiến nhưng cần lí giải được vì sao mình đồng tình hoặc không đồng tình với cách đánh giá được nêu trong câu hỏi. GV lưu ý HS đặc điểm riêng của nhân vật trữ tình và đối tượng trữ tình trong bài thơ – hầu hết là những người lính trí thức, sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, tâm hồn mơ mộng, lãng mạn (Trong khi hình ảnh người lính trong thơ ca thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp thường ra đi từ những miền quê "nước mặn đồng chua... đất cày lên sỏi đá", hoặc "Lũ chúng tôi/ Bọn người tứ xứ,/ Gặp nhau hồi chưa biết chữ/ Quen nhau từ buổi một, hai").

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

GV hướng dẫn HS lựa chọn đề tài; triển khai đoạn văn vào 5 – 7 phút cuối giờ học. Khi trình bày cảm nhận, cần giới thiệu được nét đẹp của hình tượng người lính Tây Tiến, phân tích và nhận xét, đánh giá được giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của nét đẹp đó. GV có thể chọn chấm, chữa một vài đoạn văn, ưu tiên những HS còn kém kĩ năng viết.

Văn bản 3

Đàn ghi ta của Lor-ca

Thanh Thảo

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố nghệ thuật của thơ trữ tình hiện đại như: ngôn ngữ, hình tượng, biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực,... được thể hiện trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*, qua đó cảm nhận được vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Gác-xi-a Lor-ca và sự đồng cảm, thương tiếc, ngưỡng vọng sâu sắc của Thanh Thảo với cuộc đời, số phận và thơ ca của Lor-ca.

– HS rèn luyện kĩ năng phân tích một bài thơ được viết theo phong cách thơ hiện đại, thuộc dòng thơ tượng trưng và siêu thực.

– HS vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình, thể hiện được suy nghĩ, cảm xúc của cá nhân khi tiếp nhận văn bản thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Đây là bài thơ viết về người anh hùng – nghệ sĩ nổi tiếng của đất nước Tây Ban Nha, có cuộc đời và số phận đầy chất bi tráng. Bài thơ giàu yếu tố tượng trưng và siêu thực, nên để đọc hiểu bài thơ, HS cần có một "phông" kiến thức đủ rộng về yếu tố tượng trưng, siêu thực trong thơ, về nhân vật Lor-ca, về một số nét văn hoá của đất nước Tây Ban Nha.

Các câu hỏi đặt trước văn bản định hướng HS cảm nhận về vai trò, sứ mệnh của nghệ thuật và người nghệ sĩ, những hiểu biết về đất nước Tây Ban Nha, tạo tâm thế, khơi gợi niềm yêu thích và trải nghiệm của HS để kết nối vào nội dung của bài học.

GV có thể tổ chức hoạt động này một cách linh hoạt theo một số hình thức sau:

– Yêu cầu HS chuẩn bị trước theo câu hỏi trong SGK và trả lời trước lớp.

– Tổ chức thảo luận nhóm theo từng câu hỏi tại lớp.

– Tổ chức một trò chơi nhỏ với các câu hỏi trắc nghiệm.

– Chiếu một số hình ảnh hoặc video để HS quan sát, nêu ý kiến.

GV định hướng kết quả trình bày của HS:

– Một số câu thơ, câu văn nói về sứ mạng của nghệ thuật và người nghệ sĩ:

+ *Nay ở trong thơ nên có thép,*
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

(Hồ Chí Minh, *Cảm tưởng đọc Thiên gia thi* – trích *Nhật kí trong tù*, Nam Trân dịch)

+ *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận.*
Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy.

(Hồ Chí Minh, báo *Cứu quốc*, số 1986, ngày 5/1/1952)

+ *Vóc nhà thơ đứng ngang tầm chiến luỹ*
Bên những dũng sĩ diệt xe tăng ngoài đồng và hạ trực thăng rơi.

(Chế Lan Viên, *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?*)

– Những nét đặc trưng về văn hoá của Tây Ban Nha:

+ Đất nước nổi tiếng với lễ hội đấu bò tót.

+ Đất nước sản sinh ra vũ điệu Flamenco và cây đàn ghi ta làm nức lòng hàng triệu trái tim trên thế giới.

+ Đất nước có một kho tàng âm nhạc dân gian đặc sắc với những giai điệu dân ca đa dạng của nhiều vùng miền khác nhau.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Nội dung hoạt động này bao gồm:

– Đọc bài thơ: GV lưu ý HS cách đọc một bài thơ tự do, với cách ngắt, ngừng giọng khá linh hoạt, phóng túng. Chú ý đến các thẻ đọc để nhấn mạnh những điểm tạo nên nhạc tính của bài thơ, những chi tiết thể hiện hình ảnh cây đàn và hình tượng Lor-ca, những cung bậc tình cảm cần thể hiện theo mạch cảm xúc của bài thơ. Thuộc lòng bài thơ hoặc đoạn thơ mình yêu thích.

– Đọc chú thích: đọc các đoạn chú thích dưới chân trang để biết về nhân vật được nói tới trong bài thơ, từ đó khơi gợi những cảm nhận chung khi đọc bài thơ.

– HS cần đọc trước bài thơ ở nhà, đồng thời hoạt động đọc văn bản cần được tổ chức trên lớp để tạo không khí và cảm xúc cho HS trước khi tìm hiểu chi tiết về bài thơ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Đây là hoạt động trọng tâm, giúp HS tiếp nhận các tri thức và rèn luyện kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ theo yêu cầu cần đạt. Trước khi tìm hiểu văn bản theo các câu hỏi, GV có thể cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả, ghi nhớ một số điểm về phong cách thơ Thanh Thảo; hoặc nội dung này có thể lồng ghép vào quá trình tìm hiểu, phân tích bài thơ. GV cũng có thể cho HS tìm hiểu về yếu tố siêu thực trong thơ được trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn* của bài học và nhắc lại tri thức về yếu tố tượng trưng đã học ở lớp 11 để có những kiến thức lí luận cần thiết trước khi tìm hiểu về bài thơ.

– Trong kế hoạch bài dạy, GV có thể định hướng cách khám phá văn bản cho HS theo phương án riêng của mình, nhưng nhất thiết phải bám sát yêu cầu cần đạt và cần khai thác hiệu quả hệ thống câu hỏi sau khi đọc của SGK. GV có thể hướng dẫn HS đọc, tìm hiểu các thông tin về Thanh Thảo, xuất xứ của bài thơ và kết nối với việc phân tích bài thơ.

– Viết bài thơ này, Thanh Thảo muốn phục hiện thời khắc tuẫn nạn bi tráng của Lor-ca nhằm thể hiện sự đồng cảm với số phận và thơ của một con người tự do, một nghệ sĩ cách tân, một nhà thơ vĩ đại. Ông đã thể hiện tình cảm, thái độ của mình với Lor-ca bằng việc tạo nên sự kết nối đồng điệu giữa giai điệu, phong cách của bài thơ với chính phong cách thơ của Lor-ca; tạo nên dòng hợp lưu nghệ thuật giữa một hồn thơ giàu nội cảm với hình tượng người nghệ sĩ anh hùng của một xứ sở xa cách về không gian, thời gian nhưng vẫn đủ sức khơi lên những khát vọng sống và khát vọng dâng hiến cao đẹp của con người hôm nay. Đó chính là sự thể hiện tiếng nói tri âm giữa những tâm hồn nghệ sĩ.

– Sau đây là những gợi ý cụ thể về cách giải quyết các yêu cầu được đặt ra từ hệ thống câu hỏi:

Câu hỏi 1

– Để trả lời câu hỏi, GV hướng dẫn HS đọc lướt văn bản, quan sát các thẻ đọc tương ứng với mỗi phần văn bản, từ đó phát hiện mạch cảm xúc của bài thơ.

– Qua giai điệu và hình tượng nhân vật trữ tình được nhắc tới, có thể nhận thấy bài thơ có cấu trúc của một ca khúc bằng thơ với mạch đi như sau:

+ Hình ảnh Lor-ca, người nghệ sĩ tự do và đơn độc;

+ Hình ảnh Lor-ca nơi pháp trường;

+ Hình ảnh tiếng đàn – biểu tượng cho niềm đau và sức sống bất diệt;

+ Hình ảnh Lor-ca – cái chết và sự bất tử.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi định hướng HS tiếp nhận bài thơ từ góc độ nhạc tính. Cùng với hoạ, nhạc là một đặc tính của thơ, là phần tinh chất của cảm xúc thơ đã được chuyển hoá thành các giai điệu tạo nên phần hồn của ngôn từ thơ.

– Để trả lời câu hỏi, GV có thể cho HS đọc lại thành tiếng một vài đoạn thơ hoặc đọc thầm để lắng nghe âm điệu của bài thơ được gửi vào từng câu thơ, từ đó quan sát hình thức ngôn từ của bài thơ để nhận diện những yếu tố tạo nên chất nhạc của bài thơ.

– GV định hướng để HS tìm hiểu, phân tích một số yếu tố sau:

+ Bài thơ có cấu trúc của một ca khúc bằng thơ. Những từ "li-la li-la li-la" có tác dụng mô phỏng một chuỗi âm thanh tiếng đàn ở phần dạo đầu, đánh dấu khoảng dạo đầu của ca khúc thơ và chuỗi âm thanh tiếng đàn ở phần kết thúc tạo nên những dư âm sau khi lời hát đã ngừng.

+ Nhịp thơ phong phú, thay đổi linh hoạt, làm cho lời thơ khi bổng khi trầm, khi ngắt quãng khi liền mạch.

+ Nhiều dòng thơ liên kết nhau bằng sự hợp vần (đa số là vần thông), tạo nên sự liền mạch, ngân vang trong âm hưởng thơ (*hoàng – choàng*); (*ấy – mấy – chảy*); (*đàn – hoang – trăng*); (*ngang – gan*),...

+ Việc sử dụng thường xuyên biện pháp điệp âm, điệp ngữ và các từ láy đã tạo nên sự dìu dặt, ngân nga cho các câu, đoạn và cả bài thơ (*lang thang, chếnh choáng, nghêu ngao, bê bết, ròng ròng, long lanh, đơn độc, mỏi mòn, sang ngang, tiếng ghi ta, tiếng đàn, ném,...*).

– Với nhạc tính đó, bài thơ mang âm hưởng của một khúc ca bi tráng về hình tượng người anh hùng, với giọng điệu vừa lắng đọng, xót thương, căm phẫn vừa bay bổng, hào sảng và kết lại với nhiều dư ba,...

Câu hỏi 3

– Với câu hỏi này, GV có thể tổ chức cho HS trao đổi cặp đôi, tìm và đánh dấu những chi tiết, hình ảnh thể hiện con người và số phận của Lor-ca, thảo luận và nhận xét về nhân vật này từ hai phương diện trên; đồng thời liên tưởng với những hiểu biết về đất nước Tây Ban Nha để nhận xét về sự gắn bó, đồng điệu giữa người nghệ sĩ với đất nước của ông qua những chi tiết trong hai đoạn thơ.

– Về hình tượng Lor-ca trong hai đoạn thơ, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích những hình ảnh, chi tiết sau:

+ "những tiếng đàn bọt nước", sự kết hợp giữa âm thanh và hình khối vừa gợi đến cuộc đời của người nghệ sĩ (gắn với tiếng đàn) vừa gợi số phận của ông (nổi chìm, tan vỡ).

+ "vầng trăng, yên ngựa" là cuộc sống tự do của những người nghệ sĩ (sống phóng túng trên những miền thảo nguyên du mục), cũng là khát vọng của Lor-ca, là "vầng trăng" yên bình, vằng vặc giữa bóng đêm, giữa bối cảnh ngục tù. Nhưng lại là "miền đơn độc", "vầng trăng chếnh choáng", "yên ngựa mỏi mòn", người nghệ sĩ tự do nhưng cũng thật cô đơn trong cuộc đấu tranh không cân sức, khi vũ khí của ông chỉ là giọng hát, lời thơ, tiếng đàn.

+ "áo choàng bê bết đỏ/ Lor-ca bị điệu về bãi bắn/ chàng đi như người mộng du" là thời điểm đau thương của số phận Lor-ca, khi tiếng nói đấu tranh vì tự do của ông đã bị dìm tắt, khi cuộc đời tự do của ông đã bị vùi chôn. "Chàng đi như người mộng du", dường như chàng đang sống thực trong cảnh ảo, không quan tâm đến hiện thực xung quanh, đúng hơn là không nao núng trước họng súng của bè lũ Phrăng-cô, mà đang bước những bước đi êm đềm dưới "bầu trời", trên đồng cỏ, bên "dòng sông" để đến với "vầng trăng".

– Về sự gắn bó, đồng điệu giữa người nghệ sĩ với đất nước Tây Ban Nha, HS có thể kết nối hình ảnh miêu tả âm thanh tiếng đàn với giai điệu truyền thống của điệu nhạc Flamenco, hình ảnh "áo choàng đỏ" với những cuộc thi đấu bò tót để thấy cuộc đời và số phận của Lor-ca cũng là biểu trưng cho hình ảnh một đất nước Tây Ban Nha giàu giá trị văn hoá và kiên cường trong cuộc đấu tranh vì công lí và tự do.

Câu hỏi 4

– Đây là hai đoạn thơ đặc sắc của bài thơ, kết tinh những giá trị nghệ thuật và tình cảm, cảm xúc của tác giả đối với người nghệ sĩ anh hùng qua cảm nhận về tiếng đàn của Lor-ca. Do vậy, GV có thể thiết kế phiếu học tập và tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm với các nội dung: nhận diện biện pháp tu từ (thể hiện qua những hình ảnh nào trong đoạn thơ); tác dụng (biểu đạt và biểu cảm) của việc sử dụng biện pháp tu từ; những hình ảnh biểu tượng trong đoạn thơ. Có thể tách hai ý của câu hỏi để từng nhóm đi sâu vào tìm hiểu từng khía cạnh của hai đoạn thơ.

– Qua nội dung trình bày của HS, GV định hướng cách tiếp nhận như sau:

a. Biện pháp so sánh và chuyển đổi cảm giác đã giúp Thanh Thảo gửi được nhiều cảm xúc qua âm thanh tiếng đàn khi hiện hữu thành thi ảnh với nhiều sắc màu, hình khối.

– "tiếng ghi ta nâu": Màu nâu là màu của cây đàn ghi ta, màu da rám nắng, màu của đất, màu của tình yêu quê hương, tình yêu nhân dân tha thiết của Lor-ca.

– "tiếng ghi ta lá xanh biết mấy": Màu lá xanh là màu của sự sống, sự sinh sôi, của sức sống thanh tân.

– "tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan/ tiếng ghi ta ròng ròng/ máu chảy": Âm thanh tiếng đàn đã thành thân phận, thành linh hồn, thành cả thân thể, sinh thể. Tiếng đàn đau đáu một niềm tiếc thương quặn thắt.

– "không ai chôn cất tiếng đàn/ tiếng đàn như cỏ mọc hoang": Tiếng đàn hay nói rộng hơn là nghệ thuật, là tình yêu tự do mà Lor-ca đang theo đuổi không thể bị huỷ diệt; nó sẽ vẫn sống, vẫn toả lan, giản dị và mãnh liệt như cỏ dại.

b. Biện pháp tu từ cùng với những cảm nhận của nhà thơ về tiếng đàn đã tạo ra những hình ảnh giàu ý nghĩa biểu tượng:

– Cây đàn ghi ta của Lor-ca đã trở thành biểu tượng cho cây đời xanh tươi sung mãn, tròn trịa một tình yêu và khát vọng hiến dâng.

– Bầu trời cô gái ấy là biểu tượng về tự do, biểu tượng cho ước nguyện về tình yêu lứa đôi, cao hơn nữa là ước nguyện về một mái ấm gia đình.

– "giọt nước mắt vầng trăng/ long lanh trong đáy giếng": giọt nước mắt sáng trong được ví với vầng trăng, vầng trăng nơi "đáy giếng" như giọt nước mắt muôn đời. Đem cái đẹp bao la, trường cửu đặt vào mặt nước nhỏ và sâu như một biểu tượng của niềm tin mãnh liệt nhưng âm thầm về sự bất tử của tiếng đàn Lor-ca trong tâm thức của mọi người.

Câu hỏi 5

GV có thể cho HS tiếp tục thảo luận nhóm về nội dung câu hỏi, hoặc tổ chức thảo luận chung cả lớp. Ở đoạn kết này, nhiều hình ảnh có sự đan xen giữa thực và ảo, tạo cảm giác mỗi thi ảnh có thể chứa nhiều hình ảnh tiếp nối. Qua kết quả hoạt động của HS, GV có thể định hướng về nội dung câu hỏi như sau:

– Thiên mệnh "đường chỉ tay" của Lor-ca đã đột ngột bị cắt lìa – "đã đứt"; một cuộc đời, một sự sống đã dừng lại. "Trên chiếc ghi ta màu bạc", trên cây đàn của người nghệ sĩ tài hoa, trên con thuyền của âm nhạc và thơ, thi sĩ đã "bơi sang ngang" giữa hai bờ sinh tử của "dòng sông rộng vô cùng".

– "Chàng ném lá bùa cô gái Di-gan", ném cái đẹp huyền bí vào "xoáy nước", vào dòng sông của số phận, cũng là cái dòng sông ranh giới giữa cõi sống và cõi chết, giữa thực tại và hư vô. "Chàng ném trái tim mình", ném mạng sống của mình "vào lặng yên bất chợt", vào sự chấm dứt của một đời người. Hành động "ném lá bùa" và "ném trái tim" đều hàm ý về sự giã từ, sự giải thoát của một người nghệ sĩ luôn ám ảnh về cái chết nhưng lại không hề sợ chết khi nhà thơ đã từng viết: "Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn".

– Từ cõi lặng yên, nơi cất giấu một trái tim đã ngừng nhịp đập, chuỗi âm thanh "li-la li-la li-la" của tiếng đàn ghi ta lại cất lên những âm sắc thanh tịnh và siêu thoát, như tràng hoa tưởng niệm người nghệ sĩ, tạo nên dư âm tha thiết của một khúc bi ca.

Câu hỏi 6

Từ những nội dung đã phân tích ở trên, GV định hướng HS khái quát về phong cách nghệ thuật đặc sắc của Thanh Thảo qua bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*, đó là giàu yếu tố tượng trưng và siêu thực. Một số định hướng giúp HS tìm biểu hiện và phân tích tác dụng của yếu tố tượng trưng, siêu thực trong bài thơ:

– Biểu hiện: hình ảnh thơ được tạo nên bằng cách kết hợp những yếu tố hiện thực với các yếu tố hoang đường, huyền ảo, gợi nhiều liên tưởng.

+ Yếu tố tượng trưng: những hình ảnh biểu tượng như áo choàng, vầng trăng, dòng sông, tiếng đàn,...

+ Yếu tố siêu thực: mối quan hệ giữa thực và mộng, giữa vô thức và ý thức, để giấc mơ và hiện thực sẽ chuyển hoá thành một hiện thực khác ẩn đằng sau những hiện thực thông thường có thể tri giác được ("đường chỉ tay đã đứt, dòng sông rộng vô cùng/ Lor-ca bơi sang ngang/ trên chiếc ghi ta màu bạc"; "chàng ném lá bùa cô gái Di-gan/ vào xoáy nước";...).

– Tác dụng: Trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*, Thanh Thảo đã đề cao lối tư duy đồng hiện bằng một cái nhìn đặc biệt: không phân biệt sự vật, hiện tượng trong không gian, thời gian; không phân biệt các yếu tố trừu tượng hay cụ thể. Từ cái nhìn đó, hình ảnh thơ rất cô đúc, có tính tượng trưng (thiên về gợi hơn là tả), logic liên kết giữa các hình ảnh thơ bị xoá mờ, kích thích sự liên tưởng của người đọc, tạo ra hiệu quả "lạ hoá", và "độ mở" cho những suy tưởng tiếp nối của người đọc.

Câu hỏi 7

Với câu hỏi kết nối văn bản với đời sống này, HS cần trình bày về sức mạnh của nghệ thuật trong đời sống từ những cảm nhận, liên tưởng nảy sinh khi tìm hiểu bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*. GV có thể tổ chức cho HS thảo luận chung cả lớp hoặc cá nhân/ nhóm ghi các nội dung phù hợp vào phiếu học tập. *Gợi ý*:

– Suy nghĩ về sức mạnh của nghệ thuật qua tầm ảnh hưởng của tiếng đàn và người nghệ sĩ Lor-ca đối với đất nước Tây Ban Nha.

– Cảm nhận về sứ mạng cao cả của nghệ thuật và những biểu tượng đẹp về hình ảnh người nghệ sĩ trong cuộc sống.

– Nêu những thông điệp về vai trò của nghệ thuật đối với việc tạo động lực và khát vọng sống của bản thân.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV dành thời gian phù hợp trong tiến trình để tổ chức hoạt động kết nối đọc – viết cho HS; hoặc có thể định hướng để HS viết ngoài giờ học.

– Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* có nhiều nét đặc sắc về hình thức biểu đạt. GV gợi ý để HS có thể lựa chọn một nét đặc sắc mà mình tâm đắc để trình bày cảm nhận (chẳng hạn, cảm nhận về nhạc tính của bài thơ, về biện pháp tu từ, về cách xây dựng các hình ảnh biểu tượng,...). HS trình bày cảm nhận theo hướng: biểu hiện của hình thức biểu đạt đặc biệt trong bài thơ; tác dụng của hình thức đó trong việc thể hiện hình tượng Lor-ca và cảm xúc của tác giả; những tâm đắc riêng của cá nhân;...

– GV có thể cho một số HS trình bày trước lớp đoạn văn mà các em đã viết và dành thời gian để nhận xét, đánh giá kết quả viết đoạn văn của HS.

Thực hành tiếng Việt

Tác dụng của một số biện pháp tu từ trong thơ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các biện pháp tu từ thường gặp trong văn bản thơ: nhân hoá, ẩn dụ, điệp ngữ, đối và biết phân tích tác dụng của chúng.

– HS biết sử dụng một cách hiệu quả kiến thức về các biện pháp tu từ trên trong các hoạt động đọc và viết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức

HS đã được làm quen với các biện pháp tu từ nhân hoá, ẩn dụ, điệp ngữ, đối ở các lớp dưới, trong các tiết thực hành tiếng Việt và trong quá trình đọc hiểu nhiều văn bản văn học. Vì vậy, SGK không nhắc lại những tri thức đã từng được giới thiệu mà chỉ đưa ra một số ví dụ giúp HS nhận biết tác dụng của từng biện pháp tu từ. GV hướng dẫn HS ôn lại kiến thức cơ bản trước khi thực hành bằng một số câu hỏi gợi ý sau:

– Nêu hiểu biết về các biện pháp tu từ nhân hoá, ẩn dụ, điệp ngữ, đối.

– Tìm một ví dụ cho mỗi biện pháp tu từ và nêu ngắn gọn tác dụng của chúng trong ngữ cảnh.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm, gọi đại diện nhóm trình bày kết quả, nêu nhận xét và chốt lại phương án trả lời cho từng bài tập thực hành:

Bài tập 1

a. Các hình ảnh nhân hoá (*thác gầm thét, cọp trêu người*) không chỉ tái hiện khung cảnh rừng già hoang vu, bí ẩn, dữ dội mà còn gợi cảm giác "rờn rợn" của những người lính Tây Tiến trước cảnh sơn lâm "bóng cả, cây già". Nơi đây, thiên nhiên hoang dã ngự trị, thú dữ rình rập, trêu đùa con người.

b. Nhờ biện pháp tu từ nhân hoá (*Trời thu thay áo mới*), hình ảnh bầu trời thu hiện lên như một con người trong màu áo mới tinh khôi với vẻ tươi tắn, rạng rỡ, sống động, ấm áp (*nói cười thiết tha*); gợi khung cảnh tươi sáng và không khí tràn ngập niềm vui, hạnh phúc của mùa thu độc lập.

Bài tập 2

Hình ảnh ẩn dụ "dữ oai hùm" được nhà thơ sử dụng để khắc hoạ cốt cách ngang tàng, kiêu dũng của người lính Tây Tiến. Bất chấp hình hài tiều tuỵ, xanh xao vì căn bệnh sốt rét rừng, phong thái của họ vẫn hùng dũng, oai nghiêm như chúa sơn lâm.

Hình ảnh "dáng kiều thơm" ẩn dụ cho vẻ đẹp duyên dáng, yêu kiều, sang trọng của những thiếu nữ Hà thành. Qua đó, nhà thơ không chỉ thể hiện nỗi nhớ quê nhà, khát vọng tình yêu mà còn làm nổi bật được tâm hồn mơ mộng, lãng mạn của người lính Tây Tiến.

Bài tập 3

a. Các điệp ngữ trong đoạn thơ (*dốc, ngàn thước*) có tác dụng nhấn mạnh sự hùng vĩ, hiểm trở của núi non vùng Tây Bắc với những con dốc tiếp nối nhau như không bao giờ hết; những đỉnh núi cao ngất trời và vực sâu thăm thẳm.

b. Điệp ngữ *tiếng ghi ta* có tác dụng liệt kê, nhấn mạnh những ấn tượng về tiếng đàn, về nghệ thuật và tâm hồn người nghệ sĩ Lor-ca; đồng thời tạo nhịp điệu, giai điệu cho các câu thơ, đoạn thơ.

Bài tập 4

a. Biện pháp tu từ đối ở bốn câu thơ (*gặp thời – lỡ vận, đồ điếu – anh hùng, công thành dễ – hận xót xa; phò chúa – tẩy binh, dốc lòng – khôn lối, nâng trục đất – kéo Ngân Hà*) có tác dụng nhấn mạnh những "trải nghiệm" đau đớn và bày tỏ nỗi niềm bi phẫn của nhân vật trữ tình.

Biện pháp tu từ đối ở hai liên thơ giữa có tác dụng nhấn mạnh sự tương phản giữa hoài bão lớn lao, khát vọng phi thường của nhân vật trữ tình và thực tại phũ phàng, nghiệt ngã; đồng thời thể hiện cảm giác bất lực, tâm trạng đau xót, cay đắng của người anh hùng lỡ thời, thất thế.

b. Biện pháp tu từ đối được sử dụng một cách linh hoạt (đối từ ngữ là địa danh (*Sài Khao – Mường Lát*), miêu tả trạng thái của cảnh vật (*sương lấp, hoa về*) có tác dụng nhấn mạnh vẻ đẹp của thiên nhiên miền sơn cước: vừa hiểm trở, hoang vu, giá lạnh vừa thơ mộng, tình tứ.

Khi hướng dẫn HS so sánh cách sử dụng biện pháp tu từ trong hai ngữ liệu, GV lưu ý đặc điểm của biện pháp đối trong thơ trung đại, đặc biệt là thơ Đường luật và trong thơ hiện đại. Trong thơ Đường luật, đối trước hết là một yếu tố thi luật và có những quy định riêng; trong thơ hiện đại, đối là biện pháp tu từ được sử dụng một cách uyển chuyển, linh hoạt.

VIẾT

Viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm, yêu cầu của kiểu bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ; có ý thức rèn luyện các kĩ năng và thao tác cần thiết (xác định cơ sở và phương diện so sánh, đánh giá; lựa chọn cách trình bày nội dung) và thể hiện ý kiến, quan điểm của cá nhân.

– HS biết viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, đáp ứng yêu cầu đối với kiểu bài được nêu trong SGK.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

So sánh văn học là một kiểu bài nghị luận cần thiết và quen thuộc, nhằm đánh giá kĩ năng cảm thụ văn học và kĩ năng viết có chiều sâu về tác phẩm. Kiểu bài này yêu cầu người viết biết đối sánh hai tác phẩm văn học, từ đó phân tích được điểm giống nhau và khác nhau của các đối tượng; đánh giá được những giá trị đặc sắc, những đóng góp mới mẻ của từng tác giả, từng tác phẩm; lí giải nguyên nhân của sự giống nhau và khác nhau đó.

Như vậy, cũng như khi thực hiện bài so sánh, đánh giá về hai tác phẩm truyện, để viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, HS cần có năng lực cảm thụ sâu sắc tác phẩm văn học, có vốn kiến thức phong phú, sâu rộng, sự tinh nhạy cùng với lối tư duy tổng hợp, khái quát cao để nhận ra nét tương đồng và khác biệt của các đối tượng được so sánh, đánh giá.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

Yêu cầu của kiểu bài viết đã được nêu thành bốn điểm cụ thể trong SGK. Để giúp HS nắm vững, GV cần định hướng cho các em bằng một số câu hỏi sau:

– *Yêu cầu của bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ có điểm gì chung và có điểm gì riêng so với kiểu bài phân tích, đánh giá một bài thơ?* (điểm chung: đều hướng đến làm rõ các giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ; điểm riêng: ngoài thao tác nghị luận chung về phân tích thơ cần có thao tác đối sánh (liên hệ, kết nối để có cái nhìn tổng quan hoặc đi sâu vào từng khía cạnh cần so sánh của văn bản).

– *Theo em, để so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, người viết cần trang bị những kiến thức, kĩ năng gì?* (cần có kiến thức liên văn bản, có tư duy tổng hợp bên cạnh những kiến thức, kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận đã được rèn luyện trước đó).

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV tổ chức cho HS đọc bài viết tham khảo (có thể tổ chức đọc theo nhóm đôi), tóm lược từng phần của bài viết, chú ý những thẻ đọc bên phải để nhận biết được cách triển khai các nội dung của bài viết.

– Định hướng cho HS suy nghĩ về các câu hỏi có tính chất chỉ dẫn ngay sau bài viết tham khảo để các em rút ra được những thao tác viết cơ bản. Cụ thể:

+ *Trong bài viết, tác giả đã dựa trên những cơ sở nào khi chọn hai bài thơ để so sánh, đánh giá?* → Hai bài thơ được lựa chọn là *Thu vịnh* (Nguyễn Khuyến) và *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu); cơ sở lựa chọn là hai bài thơ nổi tiếng cùng viết về mùa thu xứ Bắc của Việt Nam nhưng ra đời vào những thời đại khác nhau.

+ *Bài viết triển khai các nội dung so sánh, đánh giá như thế nào? Bạn có nhận xét gì về hiệu quả của cách triển khai đó?* → Bài viết so sánh, đánh giá hai bài thơ trên hai phương diện: điểm giống nhau (cảnh thu đẹp, tình thu buồn) và điểm khác nhau (trong cách nhìn, cách thể hiện bức tranh mùa thu và cái tôi trữ tình tác giả). Với cách triển khai trên, người viết đã phân tích, đánh giá được sự gặp gỡ, tiếp nối của thơ ca về vẻ đẹp của mùa thu đất nước cùng những giá trị, những nét đặc sắc riêng của mỗi bài thơ.

+ *Theo bạn, có thể có những cách trình bày nào khác về các nội dung so sánh, đánh giá trong bài viết?* → Bài viết là một phương án triển khai nội dung so sánh, đánh giá. HS có thể trao đổi để đề xuất điều chỉnh, bổ sung một hoặc một số nội dung cho bài viết, chẳng hạn khi so sánh điểm giống nhau có thể lí giải thêm để thấy sự gặp gỡ của các thi nhân trong việc bộc lộ tình yêu với thiên nhiên đất nước; có thể so sánh, đánh giá riêng về điểm tương đồng và khác biệt theo từng phương diện (sự thể hiện cảnh thu và tình thu) của hai bài thơ;...

– HS có thể học tập kĩ năng diễn đạt và trình bày ở bài tham khảo để thực hiện viết kiểu bài nghị luận tương tự.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– Hướng dẫn HS chuẩn bị viết (chọn đề tài)

Như SGK đã giới thiệu, phạm vi lựa chọn hai bài thơ để so sánh rất mở và linh hoạt. Do vậy, để luyện tập viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ, HS có thể chủ động xác định những cơ sở so sánh mà mình thấy phù hợp (chẳng hạn: so sánh về phong cách sáng tác, về cảm hứng, bút pháp nghệ thuật, về xu hướng văn học,...), từ đó lựa chọn hai bài thơ mà mình tâm đắc.

Bên cạnh đó, HS có thể bắt gặp yêu cầu so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ trong một số đề kiểm tra, đề thi, đòi hỏi HS có kĩ năng phân tích đề để nhận diện cơ sở so sánh, đánh giá phù hợp với các tác phẩm được lựa chọn. Chẳng hạn một số đề bài sau:

(1) Anh chị hãy phân tích vẻ đẹp tình yêu trong bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính và bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

(2) Tiếng nói tri âm trong *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du) và *Đàn ghi ta của Lor-ca* (Thanh Thảo).

(3) Bút pháp trữ tình và trào phúng của Hồ Chí Minh qua hai bài thơ tiêu biểu trong *Nhật kí trong tù*.

Trong các đề bài trên, đề 1 và 2 đã nêu khá rõ về hai bài thơ và định hướng so sánh, đánh giá; đề 3 chỉ nêu định hướng. *Lưu ý*: Đề 1 và 2 yêu cầu HS so sánh, đánh giá hai bài thơ của hai tác giả, còn đề 3 là các bài thơ của cùng một tác giả. Với những đề bài trên, HS sẽ căn cứ vào những định hướng được nêu ra để xác định các bước triển khai bài viết.

– Hướng dẫn HS tìm ý

Các câu hỏi gợi ý trong SGK giúp HS có định hướng và biết cách triển khai những nội dung so sánh khi trình bày bài viết. Cần chú ý phân biệt một số thuật ngữ sau:

+ Cơ sở so sánh là những dấu hiệu hoặc tính chất cần dựa vào đó để xác định những điểm tương đồng và khác biệt giữa các đối tượng được so sánh.

+ Phương diện hay nội dung so sánh là sự triển khai cụ thể tiêu chí so sánh, dựa theo những đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của thơ ca.

Như vậy, cơ sở so sánh là điều cần xác định trước hết bởi dựa vào đó, người viết mới có thể lựa chọn được các phương diện so sánh phù hợp. Khi so sánh hai tác phẩm lần lượt theo từng phương diện đã xác định, cần chỉ ra được những điểm chung và khác biệt giữa chúng, từ đó lí giải nguyên nhân và đánh giá về giá trị của mỗi bài thơ.

– Hướng dẫn HS tìm ý, lập dàn ý

Khi có được các ý (ghi lại theo kiểu gạch đầu dòng), GV hướng dẫn HS sắp xếp lại theo trật tự hợp lí để có được một dàn ý. Chú ý nhắc HS việc phân bố ý vào từng phần của bài nghị luận (*Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài*).

Lưu ý: Trong phần *Thân bài*, SGK đã gợi ý một số cách triển khai các nội dung so sánh (có ba cách), trong từng cách đã phân tích về hướng triển khai, ưu điểm và nhược điểm. HS cần chủ động và có sự cân nhắc kĩ lưỡng để lựa chọn hướng đi phù hợp với hiểu biết và hứng thú của cá nhân. Nhìn chung, với những bài thơ ngắn thì có thể triển khai theo cách 1 và 2; với những bài thơ dài nên triển khai theo cách 3.

– Hướng dẫn HS dựa vào dàn ý để triển khai bài viết

HS viết bài dựa theo bố cục ba phần và những nội dung được hướng dẫn trong SGK.

Cần huy động những kiến thức và kĩ năng có liên quan để triển khai hệ thống ý với các thao tác nghị luận phù hợp; cần thể hiện được cảm xúc, giọng điệu cá nhân trong việc cảm thụ, phân tích các bài thơ cũng như niềm hứng thú khi tiến hành so sánh hai bài thơ với nhau.

HS có thể viết bài trên lớp hoặc ở nhà, viết bằng tay hoặc đánh máy. GV lưu ý HS cần viết theo những suy nghĩ và ngôn ngữ của cá nhân, tránh sao chép.

Sau khi viết, HS cần đọc lại, chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết theo hướng dẫn của SGK và của GV.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

– HS nhắc lại đặc điểm của kiểu bài nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ; những đòi hỏi cụ thể của kiểu bài này.

– GV có thể hướng dẫn HS xây dựng hệ thống ý hoặc dàn ý cho một đề bài cụ thể trong số những đề bài đã được các em chọn lựa thực hiện. Việc làm này giúp HS ôn luyện và khắc sâu yêu cầu của kiểu bài, lấy đó làm căn cứ để liên hệ, rút kinh nghiệm cho bài viết của mình. GV bổ sung, nhấn mạnh các yêu cầu cơ bản.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về tình hình làm bài của HS trong lớp, những ưu điểm và nhược điểm phổ biến (về việc lựa chọn bài thơ và hướng triển khai; về kĩ năng viết bài nghị luận theo yêu cầu cụ thể; về cách trình bày, diễn đạt;...).

– GV trả bài cho HS, yêu cầu các em đọc và suy nghĩ về những nhận xét của GV trong bài, dựa vào nội dung hướng dẫn trong SGK và kết quả của hoạt động 1 để chỉnh sửa bài viết (thực hiện ở nhà). Có thể cho HS đọc bài của nhau để trao đổi về những ưu điểm và nhược điểm của bài viết.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày kết quả so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày được kết quả của việc so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ (đã thực hiện ở phần *Viết*).

– Qua bài nói, HS cần đáp ứng các yêu cầu về triển khai bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ (đã thực hiện ở bài viết), mặt khác cần thể hiện được những cảm xúc và tâm huyết của cá nhân về các bài thơ qua ngôn ngữ nói.

– Thông qua việc lắng nghe và tương tác với người nói, người nghe cần rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho cá nhân trong việc cảm thụ tác phẩm thơ và so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói ở nhà (tìm ý, lập dàn ý cho bài nói theo bài viết đã chọn; tìm thêm tư liệu, bằng chứng để sử dụng khi cần;...).

– Vào tiết học, GV kiểm tra nhanh nội dung chuẩn bị của HS, đặc biệt là những em được chỉ định trình bày bài nói; nhắc lại yêu cầu của kiểu bài nói sẽ thực hiện trong tiết học để HS chú ý.

– GV cũng xác định yêu cầu đối với người nghe: chuẩn bị tâm thế để lắng nghe; có thể tìm hiểu trước về những bài thơ mà người nói sẽ trình bày để có sự tương tác tốt với người nói.

Hoạt động 2 Thực hành nói

– GV lần lượt yêu cầu từng HS đã được giao nhiệm vụ lên trình bày bài nói (so sánh, đánh giá về hai tác phẩm thơ). Ấn định trước về thời gian cho mỗi lượt trình bày để HS chủ động thu xếp. Mỗi người trình bày có thể đi vào đề tài riêng, không trùng với đề tài của người khác.

– GV yêu cầu HS trong tư cách người nghe chú ý theo dõi bài nói, ghi chép nhanh những ý kiến nảy sinh để trao đổi sau đó. Có thể chuẩn bị phiếu nghe với một số nội dung sau: (1) Tóm tắt hệ thống ý được trình bày của bài nói; (2) Nhận xét ngắn gọn về bài nói; (3) Câu hỏi hoặc ý kiến trao đổi, bổ sung cho bài nói.

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

Sau khi những HS được giao nhiệm vụ hoàn thành phần trình bày, GV tổ chức cho cả lớp trao đổi. Nội dung trao đổi tập trung vào một số khía cạnh:

– Sự phù hợp giữa việc lựa chọn hai bài thơ và cơ sở để so sánh.

– Nội dung của bài nói (quan điểm trình bày của người nói về vấn đề; các ý kiến so sánh, đánh giá; khả năng sử dụng lí lẽ và bằng chứng để lập luận; mức độ thuyết phục của các ý kiến;...).

– Kĩ năng trình bày bài nói: cách sử dụng ngôn ngữ và yếu tố phi ngôn ngữ; sự tương tác với người nghe; việc giải đáp những thắc mắc của người nghe;...

GV quan sát và đánh giá mức độ chú ý và khả năng nắm bắt nội dung của người nghe; việc phân tích đánh giá quan điểm, ý kiến mà người nói trình bày,... SGK cũng đã gợi ý mẫu phiếu tự đánh giá và đánh giá bài trình bày; GV cũng có thể xây dựng phiếu đánh giá hoạt động nghe. GV phát phiếu và yêu cầu HS điền thông tin vào phiếu, thu lại để theo dõi hoạt động nói và nghe của lớp, có cơ sở đánh giá năng lực của từng HS.

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* của Bài 2 gồm 4 yêu cầu. Câu 1, 2, 3 yêu cầu HS đọc mở rộng để củng cố kiến thức, kĩ năng đọc hiểu văn bản thơ trữ tình và nhận biết đặc điểm của một số phong cách (cổ điển, lãng mạn) và yếu tố siêu thực trong thơ. Với yêu cầu 1, GV có thể gợi ý cho HS tìm đọc tác phẩm của một số tác giả tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam (Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Ngô Nhân Tĩnh , Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Phan Văn Trị, Chu Mạnh Trinh,...). Với yêu cầu 2, HS cần giới thiệu một bài thơ trữ tình hiện đại (có thể chọn một tác phẩm thuộc phong trào Thơ mới như thơ của Thế Lữ, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính, Xuân Diệu, Anh Thơ, Bàng Bá Lân,...). SGK đã có gợi ý một số bài thơ có yếu tố siêu thực cho yêu cầu 3 – GV hướng dẫn HS vận dụng tri thức ngữ văn và kết quả đọc hiểu văn bản 3 để thực hiện các yêu cầu này.

Câu 4 có mục tiêu rèn luyện kĩ năng viết bài văn nghị luận so sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ. GV có thể gợi ý một số bài thơ cùng đề tài với *Tây Tiến* như: *Nhớ* (Hồng Nguyên), *Bao giờ trở lại* (Hoàng Trung Thông), *Nhớ vợ* (Lương Cẩm Giang), *Đèo Cả* (Hữu Loan), *Đồng chí* (Chính Hữu), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Đồng dao mùa xuân* (Nguyễn Khoa Điềm),...; hướng dẫn HS căn cứ yêu cầu và các bước thực hành đã được học để lập dàn ý. Tuỳ theo kế hoạch giáo dục cụ thể, GV cho HS hoàn thành bài viết trên lớp hoặc ở nhà và có nhận xét, đánh giá.

Bài 3

LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

(Đọc: 6 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết, phân tích được nội dung của luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, độc đáo trong văn bản; chỉ ra mối liên hệ của chúng; đánh giá được mức độ phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề của văn bản.
- Nhận biết được mục đích của người viết, biết tiếp nhận, đánh giá, phê bình nội dung văn bản với tư duy phê phán, dựa trên trải nghiệm và quan điểm của người đọc.
- Phân tích và đánh giá được việc sử dụng một số thao tác như chứng minh, bình luận, bác bỏ, giải thích, phân tích, so sánh trong văn bản nghị luận.
- Nhận biết được lỗi logic và lỗi câu mơ hồ; biết cách sửa lỗi và rút kinh nghiệm.
- Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ (quan niệm sống, định hướng tương lai, cách ứng xử trong các mối quan hệ,...).
- Biết thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.
- Có ý thức bảo tồn và phát huy các giá trị của văn hoá dân tộc.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Lập luận trong văn bản nghị luận

– Ngay từ các lớp ở cấp THCS, khi đọc và viết bài nghị luận, HS đã được làm quen với việc lập luận ở mức độ tương đối đơn giản. Ở lớp 10 và lớp 11, HS tiếp tục được phát triển kĩ năng lập luận thông qua hoạt động đọc và viết văn bản nghị luận tuy khái niệm lập luận chưa được đề cập đến một cách hiển ngôn. Đến bài này, HS có điều kiện hiểu sâu hơn khái niệm lập luận, thấy được vai trò của lập luận và biết sử dụng các thao tác nghị luận để nâng cao hiệu quả lập luận.

– SGK đã nêu định nghĩa về lập luận một cách sáng rõ. Để dạy học tốt nội dung này, GV cần tìm hiểu sâu thêm một số khía cạnh sau đây:

+ Lập luận bao giờ cũng có tính mục đích, nhằm khẳng định hoặc bác bỏ một quan điểm, ý kiến nào đó. Như vậy, lập luận phải gắn với một luận đề hoặc luận điểm cụ thể mà người viết đã xác định trước một cách rõ ràng.

+ Cơ sở của lập luận là lí lẽ và bằng chứng. Việc lựa chọn, sắp xếp lí lẽ và bằng chứng theo một hệ thống chặt chẽ để đi đến kết luận về một vấn đề chính là bản chất của lập luận.

+ Lập luận vừa được thể hiện ở phạm vi từng đoạn văn, vừa thể hiện ở quy mô toàn bộ văn bản.

Các thao tác được sử dụng trong bài văn nghị luận

Khi sắp xếp thứ tự các thao tác được sử dụng trong bài văn nghị luận, SGK có sự phân biệt, một bên là các thao tác phục vụ trực tiếp cho mục đích thuyết phục (*chứng minh*, *bình luận*, *bác bỏ*) với một bên là các thao tác giúp làm rõ các khía cạnh của vấn đề nghị luận (*giải thích*, *phân tích*, *so sánh*). GV cần giúp HS nắm nội dung các khái niệm theo trật tự đó và lưu ý các em về tầm quan trọng của từng thao tác đối với văn bản nghị luận.

Chứng minh là dùng lí lẽ và bằng chứng để khẳng định tính đúng đắn của ý kiến, quan điểm mà người viết bảo vệ.

Sử dụng thao tác chứng minh, người viết phải bám sát luận điểm cần làm sáng tỏ; đưa ra được lí lẽ sắc bén; chọn được bằng chứng xác thực, tiêu biểu từ thực tế đời sống hay từ các nguồn khác (tuỳ phạm vi của vấn đề nghị luận).

Bình luận là đánh giá của người viết về cái hay – dở, tốt – xấu,... của một quan điểm, ý kiến, sự việc, hành động. Qua thao tác bình luận, có thể thấy được trình độ nhìn nhận, đánh giá của người viết về đối tượng cụ thể.

Sử dụng thao tác bình luận, người viết phải có cái nhìn tổng thể, hiểu được bản chất của đối tượng, thấy được tầm ảnh hưởng của đối tượng đó trong một lĩnh vực cụ thể, và rộng ra, đối với đời sống.

Bác bỏ là dùng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ sự sai trái của một quan điểm hay ý kiến, từ đó khẳng định tính đúng đắn của quan điểm mà người viết bảo vệ.

Sử dụng thao tác bác bỏ, người viết phải xem xét quan điểm cần bác bỏ trong nhiều tương quan; tránh cực đoan, hẹp hòi, phiến diện; khi bác bỏ, phải hướng tới khẳng định cái hợp lí, cái đúng đắn có tính phổ quát.

Bài văn nghị luận có khi để cập những vấn đề, hiện tượng mà người đọc chưa hiểu ngay được. Vì thế, người viết cần giải thích. **Giải thích** là dùng lời lẽ để trình bày một cách cặn kẽ, tỉ mỉ, giúp người đọc hiểu rõ đặc điểm, bản chất của vấn đề, hiện tượng được nêu để bàn luận. Khi bàn luận, người viết thường đặt các câu hỏi: *Bản chất của vấn đề (hiện tượng) là gì? Cần hiểu như thế nào về vấn đề (hiện tượng) này?*

Phân tích là chia tách các bộ phận, các yếu tố riêng lẻ của một đối tượng nào đó để tìm hiểu một cách cặn kẽ nhằm khám phá bản chất của nó.

Trong văn nghị luận, phân tích bao giờ cũng phải tiến hành song song với tổng hợp. Phân tích là để quan sát từng bộ phận, từng yếu tố và mối quan hệ giữa chúng, đồng thời phải tổng hợp lại để thấy được tính chỉnh thể, toàn vẹn của đối tượng.

So sánh là đối chiếu đối tượng này với đối tượng khác hay khía cạnh này với khía cạnh khác trong cùng một đối tượng, nhằm rút ra điểm giống nhau hoặc khác nhau giữa chúng. Nhờ so sánh, người ta mới nhận thấy giữa các đối tượng có thể có điểm chung bên cạnh những điểm riêng biệt. Từ đó, nhận thức về bản thân đối tượng cũng trở nên chính xác, đúng đắn hơn; các nhận xét được rút ra có cơ sở chắc chắn hơn.

GV cần hiểu rằng, việc tách ra và diễn giải một cách biệt lập từng thao tác nghị luận như trong SGK là để giúp HS hiểu rõ từng thao tác, phân biệt thao tác này với thao tác kia. Tuy nhiên, trên thực tế, tuỳ nội dung và yêu cầu nghị luận, người viết thường sử dụng phối hợp một cách linh hoạt các thao tác.

Lỗi logic của câu

Về bản chất, lỗi logic chính là lỗi về tư duy. Một khi tư duy của người viết thiếu sáng sủa, rõ ràng thì sản phẩm ngôn ngữ (câu) sẽ có sự bất cập về hình thức và nội dung. Sau đây là một số biểu hiện cụ thể của câu mắc lỗi logic và hướng chỉnh sửa:

– Mâu thuẫn giữa các ý trong câu, nghĩa là các ý của câu có quan hệ đối nghịch, loại trừ nhau. Ví dụ: *Ca mổ đã thành công tốt đẹp dù chưa thể biết khả năng hồi phục của bệnh nhân.* Thực tế, ca mổ chỉ được xem là thành công tốt đẹp khi bệnh nhân được hồi phục. Nếu chưa biết khả năng hồi phục của bệnh nhân thì không thể nói là ca mổ thành công tốt đẹp. Câu hợp logic phải là:

+ *Ca mổ đã thành công tốt đẹp vì bệnh nhân hồi phục rất tốt.*

+ *Chưa thể xác định ca mổ có thành công hay không, vì điều này phụ thuộc vào khả năng hồi phục của bệnh nhân.*

– Lẫn lộn các bình diện, nghĩa là các thông tin được đề cập đến trong câu thuộc về những bình diện khác nhau, trong khi lẽ ra phải thống nhất trong một bình diện thì mới thể hiện đúng bản chất của vấn đề. Ví dụ: *Trong các tác phẩm văn học Việt Nam thời trung đại, thơ luôn giữ vị trí quan trọng.* Ở đây, cụm từ "tác phẩm văn học thời trung đại Việt Nam" được dùng để nói đến các sáng tác cụ thể, còn "thơ" lại là khái niệm chỉ một thể loại. Câu mắc lỗi kiểu này phải được sửa bằng cách quy các đối tượng về một phạm trù thống nhất. Chẳng hạn: *Trong các thể loại văn học Việt Nam thời trung đại, thơ luôn giữ vị trí quan trọng.*

– Đặt các đối tượng không cùng cấp độ trong quan hệ đồng đẳng, nghĩa là khi liệt kê, cần đảm bảo tính đồng đẳng giữa các đối tượng, nếu để lẫn lộn các đối tượng khác cấp độ, nội dung thông báo sẽ không hợp lí. Ví dụ: *Hiện nay, chèo, tuồng, cải lương, kịch dân ca, kịch nói, sân khấu,… đều đang bị các phương tiện nghe nhìn hiện đại lấn át.* Trong câu này, "chèo, tuồng, cải lương, kịch dân ca, kịch nói" đều là các loại hình thuộc nghệ thuật sân khấu, vì thế, không thể đặt chúng ngang hàng với "sân khấu" được. Hiểu như vậy mới có thể sửa loại lỗi này bằng cách không để lẫn lộn các đối tượng khác cấp độ trong chuỗi liệt kê. Có thể sửa như sau: *Hiện nay, những loại hình sân khấu như chèo, tuồng, cải lương, kịch dân ca, kịch nói,… đều đang bị các phương tiện nghe nhìn hiện đại lấn át.*

Trên đây là các kiểu lỗi logic khá phổ biến. Thực tế, chúng ta có thể gặp một số biểu hiện khác nữa, chẳng hạn, không tương thích giữa chủ thể và hành động trong một câu (*Vừa giở cuốn sách, mắt cô ấy vừa liếc nhanh về phía có tiếng người.*); nói về một đối tượng nhưng khiến người đọc hiểu nhầm thành hai (*Qua tác phẩm này, Nguyễn Tuân đã thể hiện những nét tài hoa, uyên bác của tác giả "Người lái đò Sông Đà".*);… HS có thể mắc những lỗi như vậy trong hành văn, do đó, GV cần tìm hiểu thêm để hướng dẫn HS chỉnh sửa một cách linh hoạt.

Cần nhớ rằng, nguyên nhân của lỗi logic liên quan đến năng lực tư duy của người viết, điều này khác với những kết hợp "phi logic" được chấp nhận đối với ngôn ngữ văn học hoặc đối với loại đơn vị từ vựng đặc biệt như thành ngữ: *con ông cháu cha, cao chạy xa bay, thượng cẳng chân hạ cẳng tay,...*

Lỗi câu mơ hồ

Có những trường hợp, câu gợi ra những nghĩa khác nhau, khiến người đọc không xác định được người viết muốn dùng nghĩa nào. Đó là lỗi câu mơ hồ. Loại lỗi này thường có một số biểu hiện sau:

– Không có dấu câu tách các vế, do đó, nếu đặt dấu câu ở vị trí khác nhau sẽ cho những nghĩa khác nhau. Ví dụ: *Vườn có nhiều cây cảnh rất đẹp*. Để chỉnh sửa, cần đặt câu vào ngữ cảnh để biết người viết muốn nói điều gì. Nghĩa của câu thuộc về một trong hai khả năng, tuỳ vào vị trí của dấu phẩy tách các vế câu:

+ *Vườn có nhiều cây, cảnh rất đẹp.*

+ *Vườn có nhiều cây cảnh, rất đẹp.*

– Không cân nhắc khi sắp xếp các đơn vị, khiến người đọc nhận diện khác nhau về từ ngữ trong câu nên hiểu câu theo những nghĩa khác nhau. Ví dụ: *Tôi có cái xe đạp rất nặng*.

+ "Đạp" có thể đi với "xe" thành "xe đạp". Nếu dùng nghĩa này thì phải viết tường minh: *Cái xe đạp của tôi rất nặng.*

+ "Đạp" cũng có thể đi với cụm từ "đạp rất nặng" để chỉ một nhược điểm của chiếc xe. Nếu dùng nghĩa này thì phải viết: *Tôi có cái xe, đạp rất nặng.*

– Sắp xếp trật tự các thành phần câu không hợp lí khiến nội dung thông báo của câu thiếu rõ ràng. Ví dụ: *Các ý kiến đánh giá tác phẩm này rất mới mẻ*. Rất khó xác định câu này muốn nói đến sự mới mẻ của tác phẩm hay sự mới mẻ của các ý kiến đánh giá về tác phẩm.

Sửa lỗi câu mơ hồ cần chú ý các điểm sau đây:

– Xác định ý cần biểu đạt.

– Tìm được nguyên nhân và biểu hiện của lỗi mơ hồ ở câu.

– Bổ sung từ ngữ, dấu câu hoặc thay đổi cấu trúc để câu chỉ còn được hiểu theo một nghĩa.

Ví dụ khi sửa lỗi câu *Các ý kiến đánh giá tác phẩm này rất mới mẻ*, phải thấy được cấu trúc ngữ pháp là nguyên nhân khiến câu không rõ nghĩa. Vì thế, nếu muốn khẳng định sự mới mẻ của tác phẩm thì phải viết: *Các ý kiến đều đánh giá rằng tác phẩm này rất mới mẻ.* Ngược lại, nếu muốn nói đến sự mới mẻ của các ý kiến đánh giá thì cần sửa: *Đánh giá về tác phẩm này, có nhiều ý kiến rất mới mẻ.*

Tài liệu tham khảo

Để hiểu sâu hơn về lập luận trong văn nghị luận và về lỗi câu, GV cần tham khảo thêm một số tài liệu sau:

1. Phan Huy Dũng (Chủ biên) – Đặng Lưu – Hoàng Thị Mai (2016), *Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi Trung học phổ thông quốc gia (phần Nghị luận xã hội)*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Cao Xuân Hạo – Trần Thị Tuyết Mai (2016), *Sổ tay sửa lỗi hành văn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Hoàng Thị Mai (Chủ biên, 2009) – Kiều Thọ Long, *Phương pháp dạy học văn bản nghị luận ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– SGK, SGV và kế hoạch bài dạy.

– Bài giảng điện tử, sơ đồ phù hợp với nội dung các văn bản đọc hoặc bài viết tham khảo của phần *Viết*.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. Ở nhà, HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* của bài học, tự tìm hiểu nội dung các khái niệm được diễn giải trong SGK.

2. Để hình thành và củng cố tri thức cho HS, GV có thể nêu ra một số câu hỏi sau:

– Hãy diễn giải ngắn gọn khái niệm lập luận. Nêu ví dụ về lập luận thể hiện trong một văn bản nghị luận đã học.

– Lập luận được thực hiện trong từng đoạn văn hay trong toàn bộ văn bản? Nêu ví dụ minh hoạ.

– Lập luận thể hiện như thế nào qua mối quan hệ giữa luận đề với luận điểm, giữa các luận điểm với nhau?

– Lí lẽ và bằng chứng có vai trò như thế nào đối với việc lập luận?

– Vì sao chứng minh, bác bỏ, bình luận được xem là các thao tác đặc thù của văn bản nghị luận?

– Các thao tác giải thích, phân tích, so sánh có vai trò như thế nào trong văn bản nghị luận?

HS đọc kĩ nội dung phần *Tri thức ngữ văn* ở SGK, suy nghĩ để trả lời những câu hỏi trên. Khi đề cập các vấn đề lí thuyết, GV cần khai thác vốn hiểu biết mà HS đã tích luỹ được qua quá trình học về văn bản nghị luận.

Lưu ý: Nội dung tiểu mục *Lỗi logic của câu, Lỗi câu mơ hồ* cần cho HS tìm hiểu trong tiết Thực hành tiếng Việt.

ĐỌC

Văn bản 1

Nhìn về vốn văn hoá dân tộc

(Trích)

Trần Đình Hượu

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được một số mặt của vốn văn hoá dân tộc; nắm được những nét đặc thù của văn hoá Việt Nam; định hướng mà tác giả gợi ý cho việc tìm hiểu, nghiên cứu bản sắc văn hoá Việt Nam; nhận thức rõ tính cấp thiết của việc giữ gìn, phát huy, phát triển vốn văn hoá dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

– HS nhận biết được luận đề, các luận điểm, cách thức lập luận của tác giả thể hiện trong từng luận điểm và cả đoạn trích; việc sử dụng phối hợp các thao tác trong bài nghị luận để tăng sức thuyết phục cho bài viết.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào nội dung và đặc điểm của loại văn bản để có phương án khởi động phù hợp. Cần chú ý khai thác những hiểu biết của HS liên quan đến vấn đề nghị luận.

– Nếu sử dụng câu hỏi thứ nhất (trước văn bản đọc) để khởi động, GV cần gợi ý thêm: *Hãy nêu tên một số di tích văn hoá tiêu biểu của nước ta mà em biết. Những di tích đó có quy mô như thế nào? Em nhận thấy điều gì nổi bật ở những di tích ấy?* Với câu hỏi thứ hai, GV cho HS thảo luận ngắn, trình bày quan điểm của bản thân về vấn đề được nêu, lí giải về quan điểm ấy.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Vì văn bản khá dài, GV yêu cầu khoảng 3 HS đọc từng phần của văn bản, nhắc các em về các thẻ chỉ dẫn ở bên phải để theo dõi những gợi ý cần thiết cho việc tìm hiểu nội dung nghị luận và các thao tác được sử dụng.

– GV cũng có thể đọc mẫu một đoạn và hướng dẫn HS chọn giọng đọc phù hợp với nội dung văn bản và thái độ của tác giả khi bàn về văn hoá dân tộc. Nhắc HS chú ý nghĩa của các từ ngữ được giải thích ở chân trang.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS nhắc lại một số thông tin về tác giả Trần Đình Hượu được nêu ở sau văn bản, nhấn mạnh về hướng nghiên cứu, những đóng góp của ông cho ngành Khoa học xã hội của nước nhà.

– Lưu ý thêm rằng văn bản này đã lược bỏ một số đoạn, song vẫn giữ được cấu trúc của một văn bản nghị luận. Người biên soạn SGK đã đánh số các phần của đoạn trích.

– Nguyên tiểu luận của Trần Đình Hượu có tên là *Về vấn đề tìm đặc sắc văn hoá dân tộc*. Dùng nhan đề *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc*, người biên soạn dựa vào nội dung và cách diễn đạt thận trọng của tác giả ở phần đầu tiểu luận. Mục đích của tác giả khi viết tiểu luận này là gợi mở hướng nghiên cứu cho một trong những vấn đề thời sự của chiến lược canh tân – phát triển đất nước. Ở vào thời điểm năm 1986, khi công cuộc đổi mới đất nước vừa khởi xướng, việc tác giả không thể hiện thái độ tụng ca đối với văn hoá dân tộc như cách làm phổ biến một thời là điều rất có ý nghĩa. Cảm hứng tự phê phán trong nghiên cứu – biểu hiện của một tư thế khoa học đáng trọng – là hết sức cần thiết cho sự phát triển đất nước.

– *Bản sắc văn hoá dân tộc* là khái niệm trung tâm của văn bản. Trong đoạn trích, khái niệm này tương đồng với khái niệm *đặc sắc văn hoá dân tộc* và cũng liên quan chặt chẽ với các khái niệm *vốn văn hoá dân tộc*, *thiên hướng văn hoá dân tộc*, *tinh thần chung của văn hoá dân tộc*. Dù có khi được tác giả viết giản lược *bản sắc dân tộc* hoặc viết hơi khác: *bản sắc dân tộc của văn hoá*, văn bản vẫn thể hiện tư tưởng nhất quán. Thực chất, *bản sắc văn hoá của dân tộc* là cái giúp khu biệt văn hoá của dân tộc này với văn hoá dân tộc khác. Trong quan niệm của tác giả, bản sắc văn hoá Việt Nam được kết tinh qua thời gian lâu dài; là thành quả tổng hợp của một quá trình sáng tạo, tiếp xúc văn hoá; phối trộn *cái vốn có*, *cái riêng* của dân tộc với những *cái tiếp thu* từ bên ngoài. Do vậy, bản sắc văn hoá vừa có *mặt ổn định*, vừa có *mặt biến đổi*; ổn định không phải đông cứng mà tạo tiền đề cho biến đổi, và biến đổi cũng để đi đến một dạng ổn định mới, cao hơn, phong phú hơn.

– Hệ thống câu hỏi sau văn bản chủ yếu dùng cho HS chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Tuy nhiên, vì các câu hỏi để cập đến những vấn đề cơ bản nhất về đặc điểm và giá trị của văn bản, cho nên GV cần nắm vững các phương án trả lời. Những nội dung đó cũng có thể là một phần quan trọng trong kế hoạch bài dạy.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này hướng HS vào việc nắm bắt vấn đề nghị luận (được tác giả nêu lên ở phần đầu), là cơ sở để tìm hiểu các luận điểm được triển khai từ đó. GV cho HS phát biểu suy nghĩ của mình, xâu chuỗi một vài ý kiến, nhận xét và rút ra điều cần khẳng định.

– *Gợi ý*: Vấn đề nghị luận của văn bản được nêu khái quát trong một vế câu ở phần đầu: "chúng tôi xin đưa ra một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc". Nội dung này hoàn toàn thống nhất với nhan đề của đoạn trích (*Nhìn về vốn văn hoá dân tộc*). *Nhìn về* ở đây là tìm hiểu, khám phá. Kết quả của việc tìm hiểu, khám phá là những *nhận xét* được rút ra.

Câu hỏi 2

– Với câu hỏi này, HS cần đọc lại văn bản, dựa vào nội dung từng phần đã được đánh số, rút ra các luận điểm. GV có thể cho các nhóm HS thảo luận, nêu phương án trả lời.

– *Gợi ý*: Một số luận điểm khái quát đặc điểm của văn hoá Việt Nam:

+ Chúng ta không có nền văn hoá đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật.

+ Người Việt Nam coi trọng cuộc sống hiện thế.

+ Người Việt Nam ưa những gì vừa phải, chừng mực, không thích cái hoành tráng, cầu kì.

+ Tinh thần chung của nền văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà.

+ Văn hoá Việt Nam là sự dung hợp giữa cái vốn có, cái riêng và tiếp thu cái bên ngoài.

Để khái quát, tác giả dựa vào biểu hiện nhiều mặt của văn hoá Việt Nam trong suốt quá trình lịch sử: tôn giáo, văn chương, âm nhạc, kiến trúc, quân sự, lối sống, giao tiếp, ứng xử, việc tiếp thu các triết thuyết Nho, Phật, Lão,...

Câu hỏi 3

– Câu hỏi 3 nhằm kiểm tra hiểu biết của HS về thao tác chứng minh được tác giả sử dụng để làm sáng tỏ một luận điểm quan trọng của bài viết. GV có thể thiết kế phiếu học tập phù hợp nội dung câu hỏi, yêu cầu HS chọn ghi các thông tin phù hợp, cho HS thảo luận về các nội dung được ghi vào phiếu.

– *Gợi ý*: Một số lí lẽ và bằng chứng được tác giả sử dụng để chứng minh cho luận điểm trên:

+ Nước ta không sản sinh ra một tôn giáo, một trường phái triết học, một ngành khoa học, một nền âm nhạc, hội hoạ,... phát triển đến mức có ảnh hưởng phổ biến và lâu dài đến toàn bộ văn hoá, thành đặc sắc văn hoá, thiên hướng văn hoá của dân tộc.

+ Thần thoại không phong phú; tôn giáo và triết học không phát triển; các ngành khoa học, kĩ thuật không có truyền thống; âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc đều ở mức vừa phải; hiếm có nhà thơ để lại nhiều tác phẩm,...

+ Thực tế đó cho thấy văn hoá Việt Nam là văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này đòi hỏi ở HS khả năng bình luận, đánh giá. GV cần hướng dẫn HS cách phát hiện thái độ, tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản nghị luận. Nên đặt thêm một số câu hỏi: *Tác giả tán thành hay phản đối điều gì? Sự tán thành hay phản đối đó được thể hiện bằng giọng văn như thế nào? Em có đồng tình với thái độ của tác giả khi nói về những vấn đề đó không?* Có thể cho HS thảo luận về vấn đề, GV nhận xét, góp ý các ý kiến của HS, khẳng định quan điểm xác đáng.

– *Gợi ý*: Ở văn bản này, tác giả thoát khỏi thái độ ca ngợi hoặc chê bai thường thấy khi bàn về những đặc điểm nổi bật của văn hoá Việt Nam. Chê hay khen vốn là phản ứng tình cảm hoàn toàn có lí do tồn tại trong một bài nghị luận, vì văn nghị luận không loại trừ yếu tố biểu cảm. Tuy nhiên, để nêu kiến nghị một cách khoa học, tác giả đã không sa vào một trong hai thái độ đó. Giọng văn điềm tĩnh, khách quan phù hợp với việc trình bày các luận điểm cũng như triển khai các thao tác nghị luận để làm sáng tỏ vấn đề. Nếu hiểu cái đích xa mà tác giả hướng đến là góp phần xây dựng một chiến lược phát triển mới cho đất nước, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển thì ta mới có thể nhận ra nguồn cảm hứng thật sự của tác giả.

Câu hỏi 5

– Với câu hỏi này, HS cần vận dụng kiến thức đã được cung cấp ở phần *Tri thức ngữ văn* để nhận diện các thao tác mà tác giả sử dụng trong văn bản. Từ đó, phân tích để làm rõ nội dung nghị luận thể hiện ở từng thao tác. GV có thể yêu cầu HS làm việc nhóm, sau đó đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận.

– *Gợi ý*: Trong văn bản này, tác giả đã sử dụng các thao tác sau:

+ Thao tác chứng minh: Ví dụ, khi cần làm sáng tỏ luận điểm nền văn hoá của ta không đồ sộ, chưa có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, thiếu những đặc sắc nổi bật, tác giả đã đưa ra bằng chứng thuộc các lĩnh vực triết học, khoa học, văn học nghệ thuật.

+ Thao tác bình luận: Sau khi nêu một thực tế, tác giả đặt câu hỏi như một cách đánh giá: "Phải chăng đó là kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc?".

+ Thao tác bác bỏ: Bằng lập luận của mình, tác giả thể hiện sự không tán đồng quan điểm đề cao tầm vóc, quy mô và ảnh hưởng lớn lao của văn hoá Việt Nam từng phổ biến một thời.

+ Thao tác phân tích: Chẳng hạn ở phần 3, tác giả đã chia tách từng khía cạnh để cho thấy người Việt Nam ít tinh thần tôn giáo.

+ Thao tác giải thích: Ví dụ, để nói rõ người Việt Nam ít tinh thần tôn giáo, tác giả giải thích thêm: "Không phải người Việt Nam không mê tín, họ tin có linh hồn, ma quỷ, thần Phật. Nhiều người thực hành cầu cúng. Nhưng về tương lai, họ lo cho con cháu hơn là linh hồn của mình".

Nhìn chung, các thao tác nói trên được tác giả sử dụng hết sức linh hoạt, nhuần nhị, phối hợp với nhau chặt chẽ, uyển chuyển trong từng luận điểm để đạt hiệu quả lập luận tối đa.

Câu hỏi 6

– Đây là câu hỏi yêu cầu khả năng suy luận, khái quát của HS. GV cho một số HS nêu ý kiến, cả lớp trao đổi nhằm khẳng định kết luận nào về văn hoá Việt Nam được xem là quan trọng nhất.

– *Gợi ý*: Kết luận quan trọng nhất của tác giả về tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là ở câu in nghiêng trong phần cuối của đoạn trích: *Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà*. Kết luận này được xem là quan trọng vì nó đã thâu tóm tất cả những luận điểm nêu bật đặc điểm của văn hoá Việt Nam mà tác giả trình bày trước đó. Có thể nói, đây là một luận điểm có sức gợi mở, có ý nghĩa định hướng cho việc đi sâu nghiên cứu từng bình diện của văn hoá dân tộc.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV dành thời gian (khoảng 5 phút) hướng dẫn cách viết cho HS. Cần giúp HS xác định rõ yêu cầu lấy câu đã cho làm câu chủ đề, đặt ở đầu đoạn, từ đó triển khai đoạn văn cho đúng hướng.

– Gợi ý một số câu hỏi giúp HS tìm ý: *Quá trình hiện đại hoá đất nước đã diễn ra như thế nào? Trong quá trình đó, văn hoá có vị trí quan trọng không? Vì sao? Giá trị của văn hoá truyền thống Việt Nam thể hiện ở những khía cạnh nào trong quá trình hiện đại hoá đất nước?*

– Cho HS thực hiện viết đoạn văn tại lớp trong khoảng 10 phút, GV thu bài để theo dõi năng lực viết của từng em và làm hồ sơ dạy học.

Văn bản 2

Năng lực sáng tạo

(Trích)

Phan Đình Diệu

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được bản chất của hoạt động sáng tạo; tầm quan trọng của hoạt động sáng tạo đối với cuộc sống cá nhân và của đất nước trong bối cảnh kinh tế tri thức; tư tưởng của tác giả khi bàn về hoạt động sáng tạo.

– HS nhận biết được mục đích của người viết, đánh giá được nội dung của văn bản; phân tích hiệu quả của việc phối hợp các thao tác nghị luận trong văn bản.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trên cơ sở nội dung và đặc điểm loại văn bản, GV chủ động trong việc chọn phương án khởi động. Cũng có thể dựa vào câu hỏi trước khi đọc trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 68 để thực hiện việc khởi động. Theo hướng này, GV cần khai thác vốn hiểu biết của HS về những thành tựu sáng tạo trên các lĩnh vực (khoa học công nghệ; văn học nghệ thuật; sản xuất công nghiệp hoặc nông nghiệp;...). Sau khi HS nêu các thành tựu cụ thể, GV hướng dẫn các em rút ra điểm chung nhất: Các thành tựu đó đều thể hiện tính vượt trội so với những gì đã có; là kết quả của quá trình tìm tòi, nghiên cứu, thử nghiệm; có hiệu quả cao về kinh tế và xã hội;...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Gọi khoảng 3 HS lần lượt đọc từng phần của văn bản. GV hướng dẫn cách theo dõi các thẻ chỉ dẫn trong khi đọc, nhận xét việc đọc của từng HS, gọi một số em nhắc lại cách giải nghĩa các từ ngữ khó trong văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Yêu cầu một HS nhắc lại những nét chính về tác giả Phan Đình Diệu. Nhấn mạnh: Là một nhà khoa học nổi tiếng, Phan Đình Diệu còn tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, có khát vọng đổi mới đất nước theo hướng hiện đại.

– Nguyên bài viết của Phan Đình Diệu có nhan đề *Năng lực sáng tạo: làm sao để có?* Khi đưa vào trong cuốn *Trên đường đến những chuẩn mực khoa học* (NXB Hà Nội) đã được đổi thành *Năng lực sáng tạo*. Nhan đề được sửa lại có tính khái quát hơn.

– Trong quá trình xây dựng kế hoạch bài dạy, GV cần bám sát hệ thống câu hỏi sau khi đọc, vì đó là những câu hỏi thể hiện một hướng tiếp cận văn bản mà nhóm tác giả đã cân nhắc cẩn thận; đồng thời HS cũng chuẩn bị bài ở nhà theo hệ thống câu hỏi đó. Có thể thay đổi trật tự hoặc chia nhỏ câu hỏi để nhấn mạnh từng khía cạnh cần thiết.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này đòi hỏi HS có cái nhìn bao quát trước khi phân tích các khía cạnh của văn bản. GV cho HS tự do phát biểu ý kiến, nhận xét, bổ sung và chốt lại nội dung cơ bản.

– *Gợi ý*: Nhan đề của văn bản mang tính khái quát cao, những nội dung được bàn luận đều là các khía cạnh liên quan đến vấn đề năng lực sáng tạo. Do đó, luận đề đã được thể hiện rõ ở nhan đề của văn bản.

Văn bản đã làm rõ một số nội dung: bản chất của các loại hoạt động sáng tạo; vai trò của ý tưởng trong hoạt động sáng tạo; phạm vi của hoạt động sáng tạo; những yếu tố quyết định năng lực sáng tạo của con người; vai trò của hoạt động sáng tạo trong nền kinh tế tri thức; điều kiện cần thiết để phát triển năng lực sáng tạo của con người trong bối cảnh cuộc sống hiện đại. Những nội dung đó hoàn toàn phù hợp với nhan đề của văn bản.

Câu hỏi 2

– HS cần chú ý các thẻ ở bên phải văn bản, vì các thẻ đó chủ yếu hướng dẫn HS theo dõi để nắm bắt các luận điểm được triển khai. Từ các phương án HS nêu ra, GV tổng hợp lại.

– *Gợi ý*: Các luận điểm được tác giả triển khai khi bàn luận về năng lực sáng tạo của con người:

+ Khả năng tư duy và tưởng tượng là năng lực cần thiết cho sáng tạo.

+ Mọi con người trong xã hội đều cần có năng lực sáng tạo.

+ Sáng tạo là một loại hoạt động phức tạp và vất vả.

+ Sáng tạo có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế tri thức.

+ Sáng tạo là một năng lực mà chỉ con người mới có.

Hiểu được bản chất của sáng tạo (luận điểm thứ nhất) mới thấy được nó cần thiết như thế nào cho mọi người (luận điểm thứ hai). Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa sáng tạo là chuyện dễ dàng, đơn giản (luận điểm thứ ba). Trong bối cảnh kinh tế tri thức hiện nay, sáng tạo có vai trò hết sức to lớn (luận điểm thứ tư). Sáng tạo là hoạt động chỉ con người mới có, điều đó đòi hỏi trong thời đại mới, cần tạo ra cộng năng sức mạnh giữa công nghệ hiện đại với trí tuệ của con người (luận điểm thứ năm). Các từ nối được sử dụng khi diễn giải như trên cho thấy các luận điểm quan hệ với nhau hết sức chặt chẽ.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi 3 đòi hỏi khả năng hiểu biết của HS về hai yếu tố quan trọng trong văn bản nghị luận: lí lẽ và bằng chứng; xác định được ý kiến của một số nhà khoa học mà văn bản trích dẫn có phải là bằng chứng không. GV cho HS thảo luận nhóm và tổ chức trao đổi về quan điểm của các nhóm, sau đó đưa ra kết luận.

– *Gợi ý*:

Cách sử dụng lí lẽ ở văn bản có các đặc điểm sau:

a. Lí lẽ có mặt ở tất cả các luận điểm. Chẳng hạn:

+ Ở luận điểm 1. *Khả năng tư duy và tưởng tượng là năng lực cần thiết cho sáng tạo*, tác giả đã dùng lí lẽ để giúp người đọc hiểu rằng, sáng tạo luôn có điểm khởi đầu là tư duy và được

thể hiện trong thực tế; có ý tưởng thì mới có sáng tạo; ý tưởng chỉ có thể xuất hiện như ánh chớp qua quá trình "tích tụ trí tuệ đến tột cùng".

+ Ở luận điểm 2. *Mọi con người trong xã hội đều cần có năng lực sáng tạo* được làm rõ bằng lí lẽ: Sáng tạo không phải là độc quyền của trí thức, mà gắn với hoạt động của mọi người, thuộc mọi lĩnh vực. Bất cứ lĩnh vực nào cũng cần sáng tạo, ở lĩnh vực nào con người cũng thể hiện được khả năng sáng tạo của mình.

+ Ở luận điểm 3. *Sáng tạo là một loại hoạt động phức tạp và vất vả*, do đó, sáng tạo không còn là việc của từng cá nhân, mà phải trở thành vấn đề chiến lược của mọi quốc gia.

Các luận điểm còn lại cũng đều được làm nổi bật bằng các lí lẽ như vậy.

b. Lí lẽ luôn gắn với việc làm rõ hoạt động sáng tạo của cá thể và của cộng đồng.

c. Lí lẽ luôn hướng tới tính phổ quát trong nhận thức về vấn đề năng lực sáng tạo, cho nên có sự kết hợp giữa ý kiến cá nhân người viết với ý kiến đã được khẳng định của nhiều người.

Cách sử dụng bằng chứng ở văn bản có các đặc điểm:

a. Bằng chứng được nêu sau khi trình bày lí lẽ, cho nên có tác dụng củng cố lí lẽ. (Xem các bằng chứng ở luận điểm thứ nhất, thứ hai, thứ ba.)

b. Bằng chứng được nêu bằng cách chỉ dẫn tài liệu mà người đọc cần tham khảo (ở luận điểm thứ hai).

c. Bằng chứng được nêu ở dạng khái quát thực tế hiển nhiên (ở luận điểm thứ tư, thứ năm).

Trong văn bản này, việc trích dẫn ý kiến của một số nhà khoa học nổi tiếng cũng là một cách nêu bằng chứng, bởi những ý kiến đó đúc kết suy nghĩ và trải nghiệm phong phú của các nhà khoa học; được xem như chân lí, không cần bàn cãi. Những ý kiến như vậy có tác dụng rất lớn trong việc củng cố lí lẽ của người viết.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này hướng HS vào việc nhận diện các thao tác nghị luận được sử dụng trong văn bản, nhất là thấy được hiệu quả của việc phối hợp các thao tác đó. GV có thể cho HS làm việc theo cặp, sau đó tổ chức thảo luận.

– *Gợi ý*: Một số thao tác được sử dụng trong văn bản:

+ *Thao tác chứng minh*: Thể hiện ở luận điểm có sử dụng ý kiến của một số nhà khoa học có uy tín để làm sáng tỏ vấn đề; luận điểm giới thiệu tài liệu nói đến mười chìa khoá hàng đầu để phát triển năng lực sáng tạo;...

+ *Thao tác bình luận*: Được sử dụng để đánh giá vai trò của năng lực sáng tạo. Có những sáng tạo lớn làm nên những tên tuổi lẫy lừng, nhưng đối với đại đa số con người bình thường, sáng tạo đem đến niềm vui, hạnh phúc thầm lặng, tạo nên một cuộc sống có ý nghĩa.

+ *Thao tác bác bỏ*: Người viết phản bác quan điểm cho rằng, sáng tạo chỉ gắn với hoạt động của các trí thức, từ đó khẳng định, mọi người đều có thể tham gia sáng tạo.

+ *Thao tác giải thích*: Ở luận điểm thứ nhất, tác giả đã giải thích bản chất của sáng tạo ("hoạt động sáng tạo là một hoạt động tinh thần riêng có của con người, mà sản phẩm của nó thường là những phát minh hoặc phát hiện mới mẻ, độc đáo của tư duy và trí tưởng tượng").

+ *Thao tác phân tích*: Quan sát luận điểm cuối cùng ta thấy tác giả đã phân tích để làm rõ biểu hiện sáng tạo ở từng bộ óc cá thể cũng như ở sự tiếp xúc, trao đổi giữa các bộ óc; sự "cộng năng" sức mạnh công nghệ với trí tuệ của từng người để làm nên năng lực sáng tạo chung của dân tộc.

Việc phối hợp các thao tác trên có tác dụng làm rõ bản chất vấn đề (thao tác giải thích); chia tách các khía cạnh cũng như các biểu hiện của hoạt động sáng tạo (thao tác phân tích) để hiểu sâu hơn về vấn đề; củng cố lí lẽ, gia tăng hiệu quả lập luận (thao tác chứng minh); phản bác cách nhìn đơn giản về vấn đề chủ thể sáng tạo (thao tác bác bỏ); đánh giá được vai trò to lớn và sự cần thiết của năng lực sáng tạo (thao tác bình luận). Nhờ việc phối hợp các thao tác đó, bài viết có được sức thuyết phục cao.

Câu hỏi 5

– Đây là câu hỏi yêu cầu khả năng suy luận của HS. Để có thể suy luận, HS cần hiểu đúng tư tưởng cốt lõi được tác giả thể hiện ở văn bản này, kết hợp với vốn hiểu biết của bản thân về thực tế đời sống. GV phát huy khả năng cá nhân của HS thể hiện qua việc trình bày ý kiến một cách tự do.

– *Gợi ý*: GV có thể đặt thêm một số câu hỏi nhỏ xung quanh vấn đề. Ví dụ: *Cuộc sống hiện đại có đặc điểm gì? Bối cảnh của cuộc sống hiện đại đặt ra những thách thức gì đối với bản thân mỗi người cũng như đối với cộng đồng? Muốn thích ứng với bối cảnh này, con người cần có những khả năng nào? Năng lực sáng tạo có thể giúp gì cho con người trong việc giải quyết những nhiệm vụ đặt ra?*

Câu hỏi 6

– Câu hỏi này đòi hỏi ở HS khả năng nắm bắt tư tưởng của người viết thể hiện qua văn bản nghị luận. Để giúp HS suy luận đúng hướng, GV cần chỉ dẫn cho các em tìm những câu văn rải rác ở các luận điểm, thể hiện mối quan tâm của tác giả đối với những vấn đề lớn lao, hệ trọng của đất nước.

– *Gợi ý*: GV cho HS phát hiện những câu văn có nội dung đã nói trên, đặt chúng trong quan hệ với ý của từng luận điểm để nhận ra thái độ, tư tưởng của người viết khi bàn về năng lực sáng tạo. Có thể khẳng định: *khơi dậy năng lực sáng tạo trong từng con người và của cả dân tộc để đưa đất nước tiến kịp cùng thế giới trong thời đại kinh tế tri thức* – đó là tư tưởng chính được Phan Đình Diệu gửi gắm vào bài viết này.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– *Gợi ý*: Để HS đáp ứng được yêu cầu về nội dung và hình thức đoạn văn cần viết, GV có thể gợi ý thêm: *Thế nào là một cuộc sống có ý nghĩa? Để cuộc sống của mình có ý nghĩa, con người cần phải làm gì? Năng lực sáng tạo sẽ giúp gì cho con người trong thực hiện các công việc? Điều đó có liên quan như thế nào đến ý nghĩa của cuộc sống cá nhân?*

– Sau khi HS viết bài (khoảng 10 phút), GV thu bài để có thể theo dõi khả năng viết của từng em, làm tư liệu cho việc dạy viết, nhất là dạy cách triển khai các kiểu đoạn văn.

Văn bản 3

Mấy ý nghĩ về thơ

(Trích)

Nguyễn Đình Thi

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS cần vận dụng những kiến thức về thơ, khả năng cảm thụ thơ để hiểu được quan điểm của tác giả thể hiện qua bài viết cũng như cách trình bày quan điểm trong một văn bản nghị luận văn học.

– HS nhận biết luận đề, các luận điểm của văn bản; cách sử dụng lí lẽ, bằng chứng; cách phối hợp các thao tác nghị luận để văn bản có sức thuyết phục.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Cách khởi động trước khi khám phá văn bản này cần được thực hiện trên cơ sở vốn đọc của HS về các văn bản lí luận, phê bình thơ. Thực tế, từ các lớp THCS, HS đã được tiếp xúc với không ít văn bản viết về thơ với các mức độ khác nhau. Ở lớp 10 và 11, các văn bản nghiên cứu, phê bình thơ có sức khái quát cao hơn, liên quan sâu hơn đến lí thuyết về thơ. GV gợi ý cho HS để trình bày được những thu nhận từ một bài viết nào đó mà các em tâm đắc.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Đây là văn bản nghị luận văn học (bàn về thơ), có lí lẽ và dẫn chứng (một số câu thơ), cho nên GV hướng dẫn HS chọn giọng đọc phù hợp với nội dung của từng đoạn. Khi đọc, các em cần luôn luôn chú ý các thẻ đọc ở bên phải văn bản để có định hướng về cách khai thác văn bản.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Mặc dù Nguyễn Đình Thi đã được giới thiệu ở SGK *Ngữ văn 8*, tập hai với bài thơ *Lá đỏ*, nhưng trước khi khám phá văn bản, GV cũng cần yêu cầu HS trình bày lại một số thông tin về tác giả, tác phẩm. Bên cạnh một số thể loại ghi dấu đóng góp của Nguyễn Đình Thi cho nền văn học, đặc biệt nhấn mạnh thêm về mảng phê bình văn học trong di sản mà ông để lại.

– Văn bản liên quan đến những kiến thức lí thuyết về thể loại thơ, vì thế, trong quá trình khám phá văn bản, GV cần huy động vốn hiểu biết của HS về thơ, đặc biệt, ở từng luận điểm, có thể yêu cầu HS tìm thêm một số dẫn chứng bên cạnh các dẫn chứng mà tác giả đã đưa ra.

– GV cần tìm hiểu sâu hệ thống câu hỏi sau khi đọc, có các phương án giải quyết để giúp HS kiểm chứng tính chính xác trong phần chuẩn bị bài của mình. Các phương án đó cũng là căn cứ quan trọng để GV xây dựng kế hoạch bài dạy.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này không chỉ yêu cầu HS phân định các phần của văn bản, mà còn phải có khả năng khái quát ngắn gọn ý từng phần và suy nghĩ để tìm ra mối quan hệ giữa các phần. Đó là một cách để nhận biết từng khía cạnh về thơ mà văn bản bàn luận.

– Gợi ý: Có thể khái quát nội dung từng phần như sau:

+ Phần 1: Bình luận một số quan điểm về thơ (từ "Từ trước đến nay" đến "nhưng lại không phải là thơ.").

+ Phần 2: Lí giải của tác giả về bản chất của thơ (từ "Đầu mối của thơ có lẽ ta đi tìm bên trong tâm hồn" đến "nhưng thơ thì luôn luôn đòi hỏi sự toàn bích.").

+ Phần 3: Quan niệm của tác giả về vấn đề vần trong thơ và thơ tự do (từ "Cuối cùng, tôi muốn nói tới vấn đề thơ tự do" đến "giới hạn chỉ còn do sức đi xa của mình.").

Các phần có quan hệ với nhau rất chặt chẽ. Bình luận một số quan niệm về thơ (phần 1) là cơ sở để tác giả đưa ra ý kiến của mình về bản chất của thơ (phần 2). Những diễn giải về bản chất của thơ trở nên đầy đủ hơn khi bàn luận thêm một số yếu tố quan trọng của hình thức thơ (phần 3).

Câu hỏi 2

– Để giải quyết câu hỏi này, HS cần đọc kĩ phần 1 của văn bản, nhận biết từng quan niệm về thơ được nêu lên, ghi chép ngắn gọn nội dung lời nhận xét của tác giả về từng quan niệm. Từ đó, khái quát mục đích của việc nhận xét các quan niệm.

– *Gợi ý*: Một số quan niệm về thơ được nêu ở phần 1 và lời nhận xét của tác giả:

+ *Thơ là những lời đẹp*. Nhận xét: Không phải như vậy, vì Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du vẫn sẵn sàng đưa vào thơ những từ ngữ tầm thường của lời nói hằng ngày.

+ *Thơ là ở những đề tài đẹp*. Nhận xét: Tác giả cũng phủ nhận quan niệm này, vì cho rằng, trong thơ Bô-đơ-le (Baudelaire) hay thơ của chúng ta hiện nay có nhiều bài viết về những đối tượng không hề đẹp.

+ *Khác với văn xuôi, thơ dễ in sâu vào trí nhớ người đọc*. Nhận xét: Quan niệm như vậy vẫn thiếu sức thuyết phục, vì chưa cắt nghĩa được lí do thơ làm cho người đọc nhớ; mặt khác, dễ nhớ không hẳn là bản chất của thơ, vì có những thứ dễ nhớ mà hoàn toàn không phải là thơ.

Việc nêu một số quan niệm như trên và đưa ra lời nhận xét nhằm mục đích hướng người đọc vượt qua những ngộ nhận, xác định sự cần thiết phải hiểu về thơ một cách sâu sắc, căn bản hơn. Đây cũng là cách đặt vấn đề cho việc trình bày quan niệm của tác giả ở phần sau.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết các luận điểm trong phần quan trọng nhất của văn bản; biết phân tích cách triển khai một luận điểm tự chọn. GV có thể cho các nhóm HS trình bày ý kiến, cả lớp trao đổi, GV nhận xét và kết luận về vấn đề.

– *Gợi ý*: Một số luận điểm thể hiện quan niệm của tác giả về thơ:

+ Đầu mối của thơ là ở bên trong tâm hồn con người, ngôn ngữ thơ là phương tiện biểu đạt những "rung chuyển khác thường trong tâm hồn".

+ Thơ không biểu đạt bằng ý niệm, bằng luận lí, mà bằng hình ảnh thấm đẫm cảm xúc.

+ Chữ và tiếng trong thơ phải có nhịp điệu, nhạc điệu để không chỉ gọi tên sự vật, mà còn gợi ra những ý tứ sâu xa.

HS có thể chọn để phân tích cách triển khai một trong các luận điểm trên. Ví dụ, luận điểm thứ hai: *Thơ không biểu đạt bằng ý niệm, bằng luận lí, mà bằng hình ảnh thấm đẫm cảm xúc* được triển khai bằng các bước sau đây:

+ Mở đầu bằng câu chủ đề: "Nên thơ không nói bằng ý niệm thuần tuý".

+ Ngay sau đó, tác giả diễn giải: Nói bằng ý niệm thuần tuý là chuyện của triết học, luận lí; thơ nói bằng cảm xúc cho nên có sức mạnh lay động chiều sâu của tâm hồn con người.

+ Đưa ra một đoạn ca dao làm dẫn chứng, phân tích để thấy sự tác động vào tâm hồn con người thể hiện cụ thể như thế nào.

+ Giải thích và chứng minh để làm rõ cảm xúc của người làm thơ khiến cho hình ảnh trong thơ bao giờ cũng "mới mẻ, đột ngột lạ lùng" như được "nhìn bằng con mắt của người đầu tiên".

Câu hỏi 4

– Đây là câu hỏi hướng HS vào việc tìm hiểu sâu hơn quan điểm của tác giả về bản chất của sáng tạo thơ. Muốn trả lời chính xác câu hỏi này, HS cần đọc kĩ văn bản để phát hiện những câu có nội dung liên quan đến việc "làm thơ". GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp, cho các em tự do nêu ý kiến sau khi thảo luận với nhau.

– *Gợi ý*: Trong văn bản, có những câu đáng chú ý, chẳng hạn: "Làm thơ, ấy là dùng lời và những dấu hiệu thay cho lời nói, tức là chữ – để thể hiện một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường. Làm thơ là đang sống, không phải chỉ nhìn lại sự sống". Qua những câu như thế, tác giả đã phát biểu quan niệm của mình: sáng tạo thơ là tìm phương tiện phù hợp để biểu đạt những rung cảm khác thường của tâm hồn nhà thơ trước cuộc sống. Người làm thơ phải thực sự sống, gắn bó sâu sắc với thực tại, từ đó nảy sinh cảm xúc chân thực, mạnh mẽ.

Quan niệm đó đã được tác giả làm sáng tỏ bằng một số thao tác:

+ Giải thích: Thể hiện ở những câu vừa dẫn nói về bản chất của việc làm thơ.

+ Chứng minh: Hình ảnh "trời xanh", "mưa phùn" và sự tác động của chúng vào hồn người; đoạn ca dao được dẫn ra để cho thấy thơ tác động đến tâm hồn con người chứ không phải đến nhận thức lí trí.

+ Bình luận: Tư tưởng trong thơ không phải là tư tưởng thuần tuý, mà là "tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống", "nằm ngay trong cảm xúc, tình tự".

+ Bác bỏ: "Thơ không nói bằng ý niệm thuần tuý", vì "nói bằng ý niệm chúng ta sẽ có triết học, luận lí [...] chứ không có thơ",...

Như vậy, các thao tác nghị luận đã được tác giả phối hợp nhuần nhuyễn, khiến cho quan điểm về sáng tạo thơ có sức thuyết phục.

Câu hỏi 5

– Với câu hỏi này, HS phải có khả năng vận dụng những hiểu biết về thơ để nêu quan điểm riêng của mình. Quan điểm đó cần được làm rõ bằng lí lẽ và dẫn chứng. GV có thể chi tiết hoá câu hỏi này thành các khía cạnh: *Hình thức thơ có vai trò gì? Điều gì quy định sự đa dạng của hình thức trong thơ? Có hình thức thơ nào được xem là hoàn hảo không? Các hình thức thơ có loại trừ nhau không? Thực tế, đã có những sự "dị ứng" như thế nào về các hình thức mới của thơ?* Trên cơ sở các câu hỏi đó, cho các nhóm HS thảo luận và cử đại diện trình bày ý kiến, những nhóm khác theo dõi, trao đổi, tranh luận. GV nhận xét và kết luận.

– *Gợi ý*: Ý kiến của HS cần được tôn trọng, miễn là các em biết dùng lí lẽ và dẫn chứng để lập luận. Khi tổng kết, GV cần cung cấp thêm một số hiện tượng "dị ứng" với những tìm tòi hình thức trong thơ (chẳng hạn, thơ có màu sắc tượng trưng, siêu thực trước 1945; thơ không vần của Nguyễn Đình Thi;...). Có thể hướng HS tới quan điểm: Cần có một cái nhìn khoáng đạt, chấp nhận mọi tìm tòi để cách tân thơ, làm cho thơ luôn luôn mới, phù hợp với xu thế chung của thơ thế giới.

Câu hỏi 6

– Đây là câu hỏi có tính chất mở rộng, nhằm liên hệ vấn đề nghị luận với tình hình sáng tác thơ hiện nay. GV cho HS chuẩn bị ý kiến để phát biểu tự do. Mặc dù HS có quyền phát biểu suy nghĩ của mình, nhưng ý kiến nêu ra phải được làm sáng tỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng.

– *Gợi ý*: Trường hợp HS lập luận rằng, mặc dù bài viết của Nguyễn Đình Thi ra đời từ năm 1949, nhưng với sự hiểu biết sâu sắc về thơ, có trải nghiệm cá nhân về sáng tác, bao quát được tình hình sáng tác thơ trong một giai đoạn văn học, tác giả đã nêu được những ý kiến cho đến nay vẫn còn có ý nghĩa đối với thực tế sáng tác thơ. Những ý kiến được trình bày trong bài viết như đầu mối của thơ là ở bên trong tâm hồn con người; thơ là tiếng nói của cảm xúc mãnh liệt, tư tưởng của thơ phải nằm trong cảm xúc; hình ảnh có vai trò rất lớn trong việc biểu đạt nội dung cảm xúc thơ; ngôn từ trong thơ cần được lựa chọn kĩ lưỡng, phải có nhịp điệu, giai điệu; thơ có thể có vần hoặc không vần; thơ có thể tìm kiếm mọi hình thức biểu hiện khác nhau;... đều rất thoả đáng, phù hợp với thơ hiện nay. Ngược lại, nếu HS phủ nhận ý nghĩa của bài viết đối với thực tế sáng tác, thì ý kiến đó cũng cần được diễn giải đầy đủ.

Câu hỏi 7

– Vấn đề được nêu ở câu này thuộc phạm vi của khả năng vận dụng. Trên cơ sở các ý kiến về thơ mà tác giả đã nêu và đưa ra nhận xét cũng như ý kiến riêng của tác giả, HS rút ra được những nét cơ bản về đặc trưng của thơ, từ đó biết cách đọc thơ phù hợp với đặc trưng của thể loại.

– *Gợi ý*:

Một số nét về bản chất của thơ có thể rút ra từ văn bản:

+ Thơ là tiếng nói của tình cảm, thể hiện những rung động mãnh liệt của chủ thể trước cuộc sống.

+ Ý tứ của thơ phải biểu hiện qua những hình ảnh thấm đẫm cảm xúc của chủ thể.

+ Ngôn ngữ thơ phải có nhịp điệu, giàu nhạc tính, tác động mạnh vào tâm hồn người đọc.

+ Thơ có nhiều hình thức biểu hiện rất phong phú, thơ cách luật hoặc thơ tự do, có vần hoặc không vần,... điều quan trọng là phải diễn tả đúng tâm hồn của con người.

Một số gợi ý của tác giả cho việc đọc thơ:

+ Đọc thơ cần có những rung cảm thực sự để thâm nhập vào cảm xúc của bài thơ.

+ Đọc thơ cần có những kiến thức về đặc trưng ngôn ngữ thơ để hiểu được giá trị biểu đạt của các yếu tố hình thức trong bài thơ.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– *Gợi ý*: Phần viết này cần làm rõ được một số ý nhỏ: Bài thơ là tiếng nói cảm xúc, thể hiện những trạng thái tình cảm của chủ thể trữ tình trước đời sống; bài thơ phải biểu đạt cảm xúc bằng những phương tiện nghệ thuật có khả năng tác động mạnh vào tình cảm của người đọc; những rung cảm mà người đọc có được là nhờ nội dung trữ tình và các yếu tố hình thức của thơ.

– Khi viết, HS cần chú ý cách tổ chức đoạn văn (diễn dịch, quy nạp hoặc tổng hợp) cũng như đảm bảo yêu cầu về dung lượng của đoạn.

Thực hành tiếng Việt

Lỗi logic, lỗi câu mơ hồ và cách sửa

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu bản chất của hai loại lỗi (lỗi logic và lỗi câu mơ hồ).

– HS nhận diện được biểu hiện cụ thể của hai loại lỗi trong văn bản.

– HS biết cách sửa lỗi đảm bảo yêu cầu về nghĩa của câu, phù hợp với ngữ cảnh.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– Trong khung "nhận biết" ở phần *Thực hành tiếng Việt* này, cả lỗi logic và lỗi câu mơ hồ đều được trình bày theo trật tự: xác định bản chất của loại lỗi; biểu hiện cụ thể của từng loại lỗi; cách sửa lỗi. Với từng khía cạnh, GV có thể áp dụng phương pháp diễn dịch hoặc quy nạp. Dù áp dụng phương pháp nào thì cũng cần sử dụng hợp lí các ví dụ đã có trong SGK, kết hợp với một số ví dụ tự tìm thêm để làm sáng tỏ vấn đề.

– GV cần lưu ý HS các trường hợp "logic của những hiện tượng tưởng phi logic" và tính mơ hồ, đa nghĩa trong ngôn ngữ văn học để tránh sự nhầm lẫn giữa *lỗi trong sử dụng ngôn ngữ* và *cách sử dụng ngôn ngữ một cách nghệ thuật*.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Gợi ý:

a. – Câu a nêu hai thông tin thuộc hai bình diện khác nhau: tác giả (Xuân Diệu) và tác phẩm (*Vội vàng*). Ở câu văn này, người viết mặc nhiên xem tác giả và tác phẩm thuộc một bình diện. Đó là biểu hiện của một kiểu lỗi logic.

– Câu này cần sửa bằng cách quy các thông tin về cùng bình diện:

+ Cách 1: *Là nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới, Xuân Diệu luôn đưa ra những tuyên ngôn bằng thơ về cách sống của cái tôi cá nhân.*

+ Cách 2: *Bài thơ "Vội vàng" của Xuân Diệu – nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới – được xem như một bản tuyên ngôn về cách sống của cái tôi cá nhân.*

b. – Trong câu b, "điện gió" là loại năng lượng vốn không sử dụng nhiên liệu như nhà máy nhiệt điện (chạy bằng than đá hoặc bằng dầu, khí đốt), cho nên không thể nói "tốn" ít hay nhiều nhiên liệu. Mặt khác, không sử dụng nhiên liệu nên không có khí thải, nghĩa là điện gió hiển nhiên có tác dụng bảo vệ môi trường, do đó không thể dùng từ cặp nối "vừa… vừa" được.

– Sửa: *Sử dụng điện gió có tác dụng bảo vệ môi trường, vì điện gió không tiêu thụ nhiên liệu như nhà máy nhiệt điện.*

c. – Ở câu c, nếu xem Loan "không biết làm thơ" là nguyên nhân dẫn đến việc cô ấy "không thích nghệ thuật" thì không đúng, vì nghệ thuật vốn có nhiều loại hình, thơ chỉ là một trong số đó. Không biết làm thơ vẫn có thể thích nghệ thuật; ngược lại, không thích nghệ thuật do nhiều nguyên nhân khác chứ không phải vì không biết làm thơ. Như vậy, ở câu trên, quan hệ giữa hai vế thiếu logic.

– Câu này có hai cách sửa.

+ Cách 1: *Loan không biết làm thơ, và cô ấy cũng không thích nghệ thuật.*

+ Cách 2: *Loan không biết làm thơ, nhưng cô ấy rất thích nghệ thuật.*

Bài tập 2

Lỗi ngữ pháp là lỗi về các thành phần câu (cần gợi lại cho HS nội dung thực hành này ở Bài 4, SGK *Ngữ văn 11*, tập một); lỗi logic là lỗi về quan hệ nội dung giữa các vế trong câu. HS cần nắm vững điều đó mới có khả năng nhận diện lỗi ở từng trường hợp và đề xuất được cách sửa hợp lí.

Gợi ý:

a. Câu a dùng cặp từ nối "không chỉ… còn". Xét về hình thức ngữ pháp, câu không sai, nhưng quan hệ nội dung giữa hai vế không hợp lí: lục bát và song thất lục bát cũng là thơ, do đó, diễn đạt như vậy là mắc lỗi về logic. Cần sửa lại để người đọc hiểu rằng thơ có nhiều thể, trong đó có lục bát và song thất lục bát. Chẳng hạn: *Ông tôi rất thích làm thơ, nhất là lục bát và song thất lục bát.*

b. Câu b dùng cặp từ nối "vừa… vừa". Lẽ ra đã dùng cặp từ nối này thì hai nội dung phải khác nhau. Tuy nhiên, ở đây, "giảm nguy cơ mắc một số bệnh" cũng là biểu hiện của "tốt cho sức khoẻ". Đây cũng là câu mắc lỗi logic. Có thể sửa: *Ăn nhiều rau quả tốt cho sức khoẻ, vì giảm nguy cơ mắc một số bệnh.*

c. Ở câu c, "Hoàng Phủ Ngọc Tường" là danh từ riêng có thể làm chủ ngữ trong câu; vế "một cây bút viết kí được Nguyễn Tuân đánh giá rất cao" là thành phần biệt lập, chú thích cho danh từ riêng đó. Đây là câu thiếu vị ngữ, một kiểu lỗi ngữ pháp. Câu này có hai cách sửa:

– Cách 1: Thêm từ "là" để biến thành phần chú thích thành vị ngữ: *Hoàng Phủ Ngọc Tường là một cây bút viết kí được Nguyễn Tuân đánh giá rất cao.*

– Cách 2: Giữ nguyên thành phần chú thích, thêm vị ngữ cho câu: *Hoàng Phủ Ngọc Tường – một cây bút viết kí được Nguyễn Tuân đánh giá rất cao – có sở trường về tuỳ bút.*

d. Ở câu d, hai vế đi với "bên cạnh" và "còn có" lẽ ra phải là kết quả phân loại trên cùng một tiêu chí. Ở đây, "từ đơn và từ ghép" là xét về cấu tạo; "từ Hán Việt" là xét về nguồn gốc. Đây là câu mắc lỗi logic. Có thể sửa: *Về nguồn gốc, từ đơn và từ ghép của tiếng Việt đều có thể là từ Hán Việt.*

Bài tập 3

– Câu "*Các cảnh sát truy tìm tên tội phạm không để lại dấu vết.*" có thể khiến người đọc thắc mắc: Đối tượng "không để lại dấu vết" là "các cảnh sát" hay "tên tội phạm"? Việc không xác định được dứt khoát các thông tin đó khiến câu rơi vào tình trạng mơ hồ về nghĩa.

Có thể sửa: *Các cảnh sát truy tìm tên tội phạm, mặc dù hắn không để lại dấu vết.*

– Câu "*Trong vườn hoa cúc nở rộ rực một màu vàng.*" có thể ngắt nhịp theo hai cách, cho hai nghĩa hoàn toàn khác nhau:

+ Cách 1: *Trong vườn, hoa cúc nở rộ rực một màu vàng.*

+ Cách 2: *Trong vườn hoa, cúc nở rộ rực một màu vàng.*

Người viết phải dùng dấu phẩy ngắt các vế để câu có nghĩa phù hợp với chủ định của mình.

– Tương tự, câu c có cũng có hai cách ngắt nhịp, mỗi cách cho một nghĩa cụ thể. Người viết phải tự chọn lấy một cách:

+ Cách 1: *Bầu trời in xuống, dòng sông xanh ngắt một màu.*

+ Cách 2: *Bầu trời in xuống dòng sông, xanh ngắt một màu.*

– Câu "*Doanh nghiệp làm ăn có lãi rất nhiều.*" cũng có hai cách hiểu, kết quả của hai cách ngắt nhịp. Cách hiểu thứ nhất: nhiều doanh nghiệp làm ăn có lãi; cách hiểu thứ hai: doanh nghiệp lãi nhiều (lãi lớn). Muốn câu xác định về nghĩa cần diễn đạt tường minh:

+ Cách 1: *Nhiều doanh nghiệp làm ăn có lãi.*

+ Cách 2: *Doanh nghiệp làm ăn có lãi lớn.*

Bài tập 4

a. Hai câu sau của khổ thơ có thể đọc theo nhiều cách khác nhau. Có thể ngắt theo nhịp 3/2:

Những sông trưa/ không đò
Những đường mưa/ ngẩn trắng

Hoặc theo nhịp 2/3:

Những sông/ trưa không đò
Những đường/ mưa ngẩn trắng

Lại cũng có thể đọc liền mạch, không ngắt nhịp trong nội bộ từng câu:

Những sông trưa không đò
Những đường mưa ngẩn trắng

Mỗi cách ngắt nhịp cho một ý nghĩa khác nhau, nghĩa nào cũng có cơ sở. Với cách viết như vậy, hai câu thơ này không giới hạn cách hiểu của người đọc.

b. Trường hợp này, câu thơ đầu có nhiều khả năng tạo nghĩa, vì giữa "giọt nước mắt" và "vầng trăng" có thể có những quan hệ khác nhau: *Giọt nước mắt* như *vầng trăng*; *Giọt nước mắt* là *vầng trăng*, *Giọt nước mắt* thành *vầng trăng*; *Giọt nước mắt* của *vầng trăng*;... Mỗi tương quan được xác lập cho một nghĩa khác nhau. Đây là hiện tượng đa nghĩa trong thơ – kết quả sáng tạo ngôn từ của tác giả.

c. Câu thơ đầu có hai cách ngắt nhịp. Nếu ngắt theo cách *Đất đá ong/ khô nhiều suối lệ*, có thể hiểu: vùng đất đá ong cằn cỗi ấy đã thấm khô bao nhiêu nước mắt của những con người khổ đau. Nếu ngắt theo cách *Đất đá ong khô/ nhiều suối lệ*, lại có thể hiểu vùng đất ấy rất cằn cỗi, cũng giống như con người ở đó, từng trải bao nhiêu khổ đau (bao nhiêu suối lệ đã tuôn). Người đọc hoàn toàn có những cách cảm nhận khác nhau, nhờ tính đa nghĩa của ngôn ngữ thơ.

GV cần hướng dẫn HS cách phân tích tính đa nghĩa của các trường hợp được nêu, cảm nhận được giá trị nghệ thuật của từng trường hợp, đối chiếu với hiện tượng lỗi câu mơ hồ (do sơ suất trong cách sử dụng ngôn ngữ) để khẳng định chủ ý sáng tạo của các tác giả.

VIẾT

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ
(những hoài bão, ước mơ)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được yêu cầu của bài nghị luận xã hội, cụ thể ở đây bài nghị luận có định hướng về nội dung: viết về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

– HS biết tiến hành theo các bước để viết một bài văn nghị luận đáp ứng các yêu cầu đã nêu.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Đây là kiểu bài nghị luận xã hội khá quen thuộc vì HS được thực hành nhiều lần qua các lớp trước. Cấu trúc văn bản và các thao tác nghị luận cũng không còn là điều mới mẻ đối với HS. Tuy nhiên, GV cần định hướng cho HS vận dụng phối hợp nhuần nhuyễn các thao tác để giải quyết một nội dung theo yêu cầu: nghị luận về vấn đề liên quan đến tuổi trẻ.

– HS lớp 12 là đối tượng chuẩn bị vào đời, việc tìm hiểu các vấn đề liên quan đến tuổi trẻ là rất thiết thực đối với các em. Từ đặc điểm này của đối tượng, GV sẽ định hướng cho HS chọn đề tài viết phù hợp. Ngoài những đề tài đã gợi ý trong SGK, GV có thể cho HS đề xuất thêm một số vấn đề. Sự phong phú của đề tài sẽ tạo thuận lợi cho việc lựa chọn.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– Yêu cầu của kiểu bài được trình bày rõ ở khung đặt đầu phần *Viết*, GV cho HS nhắc lại các nội dung chính ở khung đó.

– Cho HS thảo luận để xác định ý nào thuộc cấu trúc ổn định của kiểu bài nghị luận, ý nào thể hiện yêu cầu riêng gắn với nội dung viết của bài này. Nhận thức như vậy, HS mới sử dụng được kinh nghiệm viết đã tích luỹ qua một quá trình và xử lí tốt những đòi hỏi mới đặt ra ở đây.

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– HS đọc bài viết tham khảo, chú ý các thẻ nêu thao tác gắn với từng đoạn văn.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách viết bài nghị luận về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ qua việc trả lời các câu hỏi được đặt dưới văn bản tham khảo. Cụ thể:

+ Câu hỏi 1 yêu cầu xác định được nội dung nghị luận (giá trị của tuổi trẻ) và góc nhìn thể hiện quan điểm của người viết.

+ Câu hỏi 2 nhắc HS chú ý các luận điểm được người viết trình bày, cách phối hợp lí lẽ và bằng chứng để làm sáng tỏ từng luận điểm.

+ Câu hỏi 3 hướng HS vào việc xác định các thao tác được sử dụng trong bài. Nhận thức rõ điều đó, HS sẽ biết cách vận dụng vào bài viết mà mình sắp thực hiện.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

– HS đã khá quen với các bước cần thực hiện khi viết bài nghị luận. GV yêu cầu HS nhắc lại.

– GV cho các nhóm HS đề xuất đề tài viết, tham khảo thêm một số đề tài được nêu ở SGK, trao đổi để mỗi HS chọn đề tài mà mình có hứng thú.

– Trên cơ sở đề tài đã chọn, HS tìm ý và xây dựng dàn ý cho bài viết. GV góp ý, bổ sung để HS hoàn thiện. Từ dàn ý đó, mỗi HS sẽ tự triển khai bài viết. Cách viết phần *Mở bài*, *Thân bài* và *Kết bài*, cách chọn lí lẽ, bằng chứng, cách sử dụng thao tác, hình thức diễn đạt,... cần phù hợp với đề tài bài viết.

– Bài viết được thực hiện trên lớp hay ở nhà là tuỳ vào kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn. Nếu viết ở lớp, HS chỉ làm trong thời gian quy định. Do vậy, GV cần hướng dẫn HS cân đối thời gian để viết từng phần, đọc soát và chỉnh sửa bài viết cẩn thận. Nếu bài viết được thực hiện ở nhà, GV hướng dẫn HS chủ động thực hiện trong thời gian hạn định để rèn luyện kĩ năng và tốc độ xử lí các vấn đề. Cần bám sát yêu cầu của kiểu bài và dàn ý để chỉnh sửa và hoàn thiện bài viết. Có thể chép lại thành bản sạch sau khi chỉnh sửa trực tiếp ở bản được viết lần đầu.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

Gọi một HS nhắc lại yêu cầu của kiểu bài. Cần phân biệt các ý thể hiện yêu cầu nghị luận và các ý nói đến phạm vi vấn đề nghị luận (liên quan đến tuổi trẻ).

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV phân tích những ưu điểm và nhược điểm nói chung trong bài viết của HS. Ở từng điểm khẳng định hoặc nhắc nhở, GV cần minh hoạ bằng ví dụ cụ thể từ bài viết của HS. *Lưu ý*: Khi đề cập đến nhược điểm, tránh nêu tên HS cụ thể làm ví dụ.

– Hướng dẫn HS đối chiếu bài viết với yêu cầu cần đạt và dàn ý để chỉnh sửa, hoàn thiện. GV khuyến khích HS về nhà viết lại bài mới trên cơ sở bài viết có nhận xét của GV và những chỗ tự chỉnh sửa của bản thân.

NÓI VÀ NGHE

Thuyết trình về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm vững và chủ động thực hiện việc chuẩn bị để tiến hành một bài thuyết trình về một chủ đề cụ thể, trước đối tượng người nghe xác định.

– HS phải trình bày được bài thuyết trình đúng chủ đề, thời gian quy định (trong tư cách người nói) và nắm bắt, phản hồi được nội dung thuyết trình (trong tư cách người nghe).

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– Trước đó, GV đã hướng dẫn HS chuẩn bị nội dung thuyết trình (chọn đề tài phù hợp với yêu cầu, tìm kiếm tư liệu, xây dựng đề cương, tập luyện,...). Vào đầu buổi thuyết trình, GV kiểm tra lại phần chuẩn bị của HS, giải đáp thắc mắc, lưu ý thêm một số điều về kĩ thuật thuyết trình,...

– GV nhắc lại yêu cầu đối với người nói (vị trí đứng, tinh thần, phong thái, giới hạn thời gian cho từng người thuyết trình,...); yêu cầu đối với người nghe (thái độ, sự chú ý, cách ghi phiếu đánh giá,...).

Hoạt động 2 **Thực hành nói**

– GV nhắc HS theo dõi việc thuyết trình của từng người, ghi chép những nội dung cần trao đổi để chuẩn bị phát biểu ý kiến.

– GV lần lượt mời từng người đã đăng kí hoặc được giao nhiệm vụ lên trình bày bài thuyết trình. HS còn lại trong lớp đóng vai trò người nghe. Mỗi người thuyết trình thực hiện bài nói trong khoảng thời gian quy định.

Hoạt động 3 **Trao đổi, đánh giá**

– Sau khi những người được phân công hoàn thành phần thuyết trình, GV tổ chức cho HS trao đổi, góp ý.

– Người nghe lần lượt phát biểu ý kiến xoay quanh hai khía cạnh: nội dung thuyết trình và cách thuyết trình. Nếu người nghe nêu thắc mắc, GV yêu cầu người thuyết trình trao đổi lại.

– Nội dung trao đổi, rút kinh nghiệm cho tiết học còn bao gồm cả thái độ, tinh thần tham gia buổi thuyết trình của người nghe (giữ trật tự, chú ý theo dõi, tương tác khi cần thiết,…).

– GV yêu cầu HS ghi thông tin vào phiếu đánh giá và thu lại, tổng hợp kết quả đánh giá để công bố vào thời điểm thích hợp.

Có thể tham khảo phiếu đánh giá sau:

PHIẾU ĐÁNH GIÁ **Họ và tên người đánh giá:** ………………………………………………			
Họ và tên người được đánh giá	**Nội dung đánh giá**	**Kết quả**	
		Đạt	**Chưa đạt**
…	Đề tài thuyết trình		
	Nội dung của bài thuyết trình		
	Kĩ năng trình bày bài thuyết trình		
…	Đề tài thuyết trình		
	Nội dung của bài thuyết trình		
	Kĩ năng trình bày bài thuyết trình		
…	Đề tài thuyết trình		
	Nội dung của bài thuyết trình		
	Kĩ năng trình bày bài thuyết trình		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* của bài có 5 câu. Với câu 1, GV có thể hướng dẫn HS kẻ bảng hệ thống có tính chất đối sánh (có các mục: văn bản; luận đề của văn bản; các luận điểm ở từng văn bản; mối quan hệ giữa luận đề và các luận điểm). Câu 2 yêu cầu HS nêu được tầm quan trọng của lập luận, thể hiện ở một văn bản cụ thể trong bài. GV cho HS tự chọn văn bản, yêu cầu làm sáng tỏ vai trò của lập luận trên cơ sở trả lời một số câu hỏi nhỏ: *Ở văn bản này, người viết cần thuyết phục người đọc về vấn đề gì? Những thao tác nào được người viết sử dụng để lập luận? Giá trị của từng thao tác thể hiện cụ thể ra sao? Với cách lập luận như vậy, văn bản có sức thuyết phục như thế nào?* Để giải quyết câu 3, HS cũng nên lập bảng hệ thống theo gợi ý sau:

Kết quả so sánh	**Loại văn bản**	
	Nghị luận xã hội *(Nhìn về vốn văn hoá dân tộc, Năng lực sáng tạo)*	**Nghị luận văn học** *(Mấy ý nghĩ về thơ)*
Điểm giống nhau		
Điểm khác nhau		

Câu 4 là bài tập yêu cầu HS phải thực hiện ở nhà nhằm mục đích rèn luyện kĩ năng viết, nói và nghe. HS căn cứ vào đề bài và các yêu cầu, thực hiện các nhiệm vụ cụ thể (nên theo nhóm để tương tác và đánh giá lẫn nhau). GV có phương án kiểm tra và đánh giá.

Câu 5 là bài tập mở rộng. GV có thể gợi ý một số văn bản cho các em tìm đọc, hướng dẫn cách ghi chép các thông tin theo yêu cầu của bài tập; hạn định thời gian kiểm tra vở ghi chép của HS để nhận xét, đánh giá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4

YẾU TỐ KÌ ẢO TRONG TRUYỆN KỂ

(Đọc: 5 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện truyền kì như: đề tài, nhân vật, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật,...; đánh giá vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong các thể loại truyện khác.
- Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về văn bản văn học.
- Vận dụng được kiến thức đã học để phân tích, đánh giá nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm văn học.
- Viết được bài văn nghị luận về việc tiếp nhận ảnh hưởng và sáng tạo trong một (hoặc một nhóm) tác phẩm văn học.
- Biết trình bày bài nói so sánh, đánh giá các tác phẩm văn học, qua đó làm nổi bật những yếu tố vay mượn, cải biến, sáng tạo của một tác phẩm so với tác phẩm mà nó chịu ảnh hưởng.
- Có ý thức và thái độ trân trọng, yêu quý, bảo vệ thiên nhiên; có lối sống hoà hợp với thế giới tự nhiên.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện kể

Phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 92 – 93 đã trình bày khái quát về yếu tố kì ảo (trong truyện truyền kì thời trung đại, có so sánh với yếu tố kì ảo trong các kiểu loại truyện khác). Khi khai thác nội dung được gợi ý trong mục này, GV cần chú ý đến vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện kể.

Ranh giới giữa "kì" (thần kì, kì diệu,...) và "thực" (thực tế, như thật,...) trong đời sống hiện thực và trong văn học là một chủ đề đã được bàn luận nhiều. Trong thực tế đời sống, vấn đề này có liên quan mật thiết đến các yếu tố thuộc về đời sống tâm linh, tâm thức của mỗi nền văn hoá; cao hơn, còn là sự phản chiếu tự nhiên của những tư tưởng, quan niệm của mỗi truyền thống/ phong tục văn hoá về vũ trụ và nhân sinh. Cùng suy tư và thể nghiệm về những điều trên, các truyền thống văn hoá đã góp phần kiến tạo nên một thế giới văn chương phong phú, đa dạng. Yếu tố kì ảo đã được nhà văn sáng tạo, lựa chọn và sử dụng ở nhiều bình diện và mức độ khác nhau trong thực tiễn sáng tác. Yếu tố kì ảo có vị trí bình đẳng với những yếu tố khác trong việc tác động đến suy nghĩ, sáng tạo, cách lựa chọn phương thức biểu đạt những quan niệm về đời sống,... của nhà văn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ở mức độ khái quát, có thể phân biệt vai trò của yếu tố kì ảo trong từng kiểu loại truyện như sau (căn cứ vào đặc điểm, tính chất, cách thức tham dự vào thế giới câu chuyện của nó):

– Trong một số kiểu loại truyện dân gian (như *thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích*), yếu tố kì ảo được nhìn nhận như biểu hiện của một thế giới riêng, để tiếp đó, nó trở thành đối tượng/ nội dung phản ánh trực tiếp của câu chuyện. Sự xuất hiện của yếu tố kì ảo trong thần thoại và truyền thuyết thường gắn với việc nhân hoá các lực lượng tự nhiên; yếu tố kì ảo trong truyện cổ tích (nhất là truyện cổ tích thần kì) thường tập trung thể hiện ở kiểu nhân vật có phép lạ, có tài biến hoá.

– Truyện *chí quái, chí dị* (có thể coi là tiền thân của truyện truyền kì) thiên về các đề tài, nội dung có tính chất ma quái. Tuy nhiên, câu chuyện và nhân vật trong truyện chí quái thường đơn điệu, đơn tuyến.

– Truyện truyền kì chủ yếu hướng đến các nội dung xã hội – lịch sử. Cốt truyện, tình tiết và kết cấu truyện truyền kì khá đa dạng. Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì được tác giả sử dụng như một phương thức nhằm lí giải một nội dung hiện thực, khác với cách/ thủ pháp nhân hoá các lực lượng tự nhiên như trong thần thoại, truyền thuyết; cũng không phải kiểu nhân vật có phép lạ (Tiên, Bụt,…) trong truyện cổ tích thần kì. Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì chủ yếu gắn với hình thức "khác người" của nhân vật (ma quỷ, loài vật kì quái,…). Yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì tham gia vào câu chuyện cũng giúp tạo nên sự lôi cuốn, li kì, sức hấp dẫn,… của câu chuyện.

– Nếu như trong các kiểu loại truyện kể trên, yếu tố kì ảo gắn chặt với kiểu tư duy huyền thoại, thì đến truyện hiện đại, cái kì ảo được sử dụng như một phương thức nghệ thuật để phản ánh thực tại, qua đó thể hiện quan niệm về thế giới và xã hội với đề tài, thủ pháp,… vô cùng phong phú, đa dạng; với những phong cách văn chương và khả năng sáng tạo độc đáo. Cái kì ảo tham gia vào thế giới nghệ thuật của tác phẩm truyện hiện đại thường có tác dụng tạo bối cảnh, mang lại tính li kì, hấp dẫn cho câu chuyện,… chứ không chi phối trực tiếp đến cấu trúc nội dung hay mạch tự sự của tác phẩm.

So sánh, đánh giá các tác phẩm văn học

Phạm vi của *so sánh văn học* vốn rất rộng, yêu cầu cần đạt ở phần viết của bài học này chỉ đề cập nội dung so sánh, đánh giá hai tác phẩm văn học (*cùng hoặc khác về thể loại, của một tác giả hay hai tác giả khác nhau; ở cùng một thời kì hay hai thời kì khác nhau; của cùng hoặc thuộc hai nền văn học, hai khuynh hướng sáng tác khác nhau*;…) để thấy rõ sự vay mượn và sáng tạo trong sáng tác văn chương. Việc chỉ ra các biểu hiện của vấn đề vừa nêu, việc phân tích rành mạch sự tiếp thu – kế thừa, cách tân – sáng tạo,… trong những tác phẩm ấy giúp cho việc đánh giá các phương diện giá trị của mỗi tác phẩm và tài năng, phong cách sáng tạo nghệ thuật của nhà văn trở nên thật sự thuyết phục.

Theo quy luật sáng tác văn chương nói chung và mối quan hệ qua lại xét về mặt lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ,… nhất định, người sáng tác có thể vay mượn – cải biến – sáng tạo nhiều hay ít các yếu tố từ tác phẩm ra đời trước đó. Một số phương diện/ khía cạnh cần chú ý khi so sánh hai tác phẩm và đánh giá sự vay mượn – cải biến – sáng tạo của tác giả: nội dung cốt truyện, bao gồm sự kiện, tình tiết, nhân vật,…; cảm hứng, tư tưởng, chủ đề,… được gợi từ tác phẩm có trước, người sáng tác có thể từ đó phát triển, nối tiếp, mở rộng theo những cách khác nhau; sử dụng điển cố, thi văn liệu từ văn học dân gian hoặc văn học viết,

bao gồm vay mượn một số hình ảnh – hình tượng – biểu tượng và các yếu tố ngôn ngữ, bút pháp,... để đưa vào/ hoà nhuyễn trong tác phẩm của mình với các dụng ý và sự gia công về nghệ thuật ở những mức độ khác nhau.

Việc sử dụng điển cố và thi văn liệu trong sáng tác văn chương

Điển cố là câu chuyện đời xưa, câu chữ của người trước được dẫn lại vào tác phẩm dưới hình thức ngắn gọn (thường là 2 – 3 chữ) để biểu đạt một nội dung thông tin (hoặc một thông điệp) nhất định. Bên cạnh khái niệm *điển cố*, các tài liệu còn sử dụng khái niệm *điển tích* với hàm nghĩa tương đương; *điển cố* hay *điển tích* cũng thường được gọi tắt là *điển*. Hiện nay, việc phân biệt rạch ròi các khái niệm này còn có nhiều quan điểm khác nhau.

Sử dụng điển cố là một thủ pháp ngôn ngữ trong sáng tạo văn học, thể hiện qua việc người sáng tác sử dụng tư liệu lịch sử, văn hoá, thơ văn,... khi sáng tác tác phẩm. Việc sử dụng điển cố đặc biệt phổ biến trong văn chương thời trung đại, điều đó xuất phát từ một số lí do chính: Tư tưởng coi chuyện người xưa, lời nói người xưa là khuôn vàng thước ngọc, dẫn đến thái độ yêu thích cổ xưa và thói quen dẫn trích sách vở, kinh truyện; Thơ văn cổ thường có quy định chặt chẽ về số câu số chữ, trong khi người viết lại muốn gửi gắm nhiều nhất các thông điệp, tình cảm, suy tư của mình. Vì thế, để lời văn viết ra có được sự súc tích, *ý tại ngôn ngoại* (ý ở ngoài lời), việc dùng điển là một trong những lựa chọn tối ưu; Quan niệm xưa về việc chứng tỏ sở học uyên bác dẫn đến nhu cầu ưa chuộng, thưởng thức điển hay tích lạ,... đã dần trở thành thói quen trong sáng tác. Mặt khác, do quan niệm "văn chương công khí" (văn chương là sở hữu chung) thời trước (khi người viết văn làm thơ chưa có ý thức về tác quyền) nên mọi người tự cho mình có quyền chỉnh sửa tác phẩm của người khác để thưởng thức riêng; từ đó hình thức sáng tác theo lối "tập cổ", "phỏng cổ" trở nên khá phổ biến.

Cần phân biệt *điển cố* với hình thức trích dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp câu chữ, lời văn trong sách vở có trước. Có thể nhận biết điển cố dựa vào các dấu hiệu hay tình huống sau:

– Nhân danh, địa danh; từ ngữ gợi nhắc đến các sự kiện trong lịch sử hoặc trong kí ức văn hoá của cộng đồng.

– Các từ ngữ biểu thị điển cố có mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa thường không chặt chẽ với logic của câu văn,...

– Để hiểu được ý của câu văn/ câu thơ, thường phải hiểu biết nội dung của câu chuyện/ sự kiện (điển sự),... liên quan mà từ ngữ biểu thị điển cố (điển ngữ) gợi ý.

Có thể phân loại điển cố dựa trên nguồn gốc xuất xứ, hình thức sử dụng hoặc nội dung biểu đạt. Về xuất xứ, có thể phân thành điển cố có nguồn gốc dân tộc hay điển cố vay mượn từ nước ngoài; điển cố có nguồn gốc từ văn học dân gian hay văn học viết;... Về hình thức, có thể phân chia thành các nhóm: dẫn nguyên từ ngữ, hình ảnh,... vốn có trong thư tịch (văn bản – tác phẩm) có trước; cấu tạo lại theo cách rút gọn câu chữ trong thư tịch (văn bản – tác phẩm) có trước; dịch hoặc diễn dịch sang ngôn ngữ của tác phẩm;... Về nội dung, có thể phân loại dựa vào khía cạnh tư tưởng mà điển cố đó biểu thị, như: điển cố tôn giáo, điển cố chính trị, điển cố văn chương,...

Một số nguyên tắc dùng điển trong sáng tác thường được đánh giá cao:

– "Dùng điển như dùng muối", ít thì nhạt/ ý văn không sâu, nhiều thì mặn/ ôm đồm, khoe khoang sở học.

– "Dùng điển mà như không dùng", tức là dùng một cách sáng tạo, câu chữ thể hiện điển cố hoà nhuyễn với ý nghĩa của câu văn, có khả năng giúp người đọc dẫu không biết về điển cố vẫn có thể hiểu được đại ý của câu văn.

– Điển cố phải tiêu biểu, xác đáng; nếu thay bằng phương thức/ cách biểu đạt khác thì khó có thể diễn đạt đầy đủ, sâu sắc ý muốn nói.

Tài liệu tham khảo

Để phục vụ cho việc tìm hiểu các vấn đề lí thuyết và ngữ liệu liên quan đến nội dung bài học, GV có thể tìm đọc các tài liệu sau:

1. Lê Nguyên Cẩn (2003), *Cái kì ảo trong tác phẩm Balzac*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Nguyễn Đăng Na (1999), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nhiều tác giả (1999), *Truyện truyền kì Việt Nam*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.

4. Nhiều tác giả (2000), *Truyện truyền kì Việt Nam*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Nhiều tác giả (2001), *Truyện truyền kì Việt Nam*, tập 3, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Nguyễn Ngọc San (Chủ biên) – Đinh Văn Thiện – Hà Đăng Việt (2010), *Từ điển giải thích điển cố văn học dùng trong nhà trường*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

7. *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp* (2020), NXB Văn học – Công ti cổ phần Văn hoá Đông A, Hà Nội.

8. *Truyện kì ảo thế giới* (1999), tập 1, NXB Văn học – Trung tâm Văn hoá và Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

2. Phương tiện dạy học

– GV có thể sưu tầm – sử dụng các hình ảnh, tranh minh hoạ (hình ảnh văn bản gốc, ảnh bìa các tập truyện…, chân dung các tác giả); video hoặc tranh ảnh về di tích đền Hải Khẩu;…

– Từ nội dung các tác phẩm liên quan, GV có thể khuyến khích HS sáng tác các tranh ảnh minh hoạ đa dạng khác nhau; qua đó hình thành nguồn học liệu phù hợp.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. GV yêu cầu HS tự đọc phần *Tri thức ngữ văn* ở nhà, HS thảo luận, trình bày cách hiểu một số thuật ngữ/ khái niệm liên quan và nêu câu hỏi về những vấn đề chưa rõ.

2. GV có thể mở rộng, nâng cao vấn đề bằng một số yêu cầu hoặc câu hỏi gợi ý:

– Chia sẻ cách hiểu của em về các khái niệm: hoang đường, huyễn tưởng, kì ảo, kì diệu. Hãy hình dung một ngữ cảnh hoặc chủ đề thích hợp mà em có thể dùng cùng lúc các từ ngữ/ khái niệm trên.

– Chia sẻ điều tâm đắc của em về một điển cố văn học được tác giả sử dụng thành công trong tác phẩm đã học.

– Giao lưu, tiếp nhận và sáng tạo có ý nghĩa như thế nào trong đời sống văn học?

ĐỌC

Văn bản 1

Hải khẩu linh từ

(Đền thiêng cửa bể)

(Trích)

Đoàn Thị Điểm

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS xác định, nhận biết được đề tài của truyện, nội dung, nhân vật trong truyện.

– Thông qua đọc bản dịch và tìm hiểu cước chú, HS phân tích được một số khía cạnh nghệ thuật cụ thể của truyện: ngôn ngữ, thủ pháp,...

– HS nhận diện, đánh giá được vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện (nhân vật, sự kiện, thủ pháp,...), so sánh với truyện cùng loại (Ví dụ: *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*, SGK *Ngữ văn 10*, tập một).

– HS vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về tác phẩm; phân tích, đánh giá nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dựa vào những câu hỏi gợi ý trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 94 để khởi động giờ học. Cũng có thể lựa chọn những hình thức khác nhằm định hướng cho HS hiểu được về tác giả – phong cách của tác giả được thể hiện trong tác phẩm. Dưới đây là một vài gợi ý bổ sung:

+ Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về truyện truyền kì Việt Nam thời trung đại (nói về một số tác giả, tác phẩm).

+ Trong khi đọc các tác phẩm văn học, đã có lúc nào em tưởng tượng, ước mơ về một thế giới hoặc về những điều thần kì xuất hiện trong cuộc sống của mình hay chưa? Nếu có, hãy chia sẻ cảm xúc và suy nghĩ của em về điều đó.

– Mục đích của phần khởi động, với bài học này, là nhằm hướng đến việc tạo tâm thế tích cực để dẫn dắt HS đi vào tìm hiểu "thế giới kì ảo" trong các tác phẩm văn học thuộc thể loại truyện truyền kì (trong văn học trung đại) và vai trò, ý nghĩa của yếu tố kì ảo trong truyện hiện đại.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho HS đọc, ghi nhớ các ý chính phần giới thiệu về tác giả – tác phẩm trong SGK.

– Văn bản truyện khá dài, vì thế, kết hợp với yêu cầu hướng dẫn đọc trước văn bản ở nhà, GV có thể đặt ra yêu cầu tóm tắt truyện. Trong giờ học, chỉ cần cho HS đọc một số đoạn chính; việc đọc văn bản trên lớp phụ thuộc vào phương án mà GV lựa chọn trong quá trình tổ chức cho HS khám phá văn bản.

– Văn bản có nhiều từ ngữ, tình tiết,... khó hiểu, khó nhớ; vì thế, sau khi tóm lược câu chuyện, GV có thể lựa chọn và chỉ định HS đọc thành tiếng một số đoạn nhất định. Trong khi đọc, chú ý các cước chú và nội dung thẻ chỉ dẫn. Trong văn bản chắc chắn xuất hiện những từ ngữ, khái niệm,... khó, HS có thể đọc không thuần thục, do vậy cần phối hợp việc đọc, hướng dẫn đọc với giải thích từ ngữ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV hướng dẫn, lưu ý HS đọc kĩ các cước chú trong SGK, đặc biệt lưu ý các cước chú về từ ngữ khó, nhân vật lịch sử hay các điển cố,... xuất hiện dày đặc trong tác phẩm; điều này có liên quan trực tiếp tới việc đọc hiểu văn bản. Ví dụ, khi đọc câu "Lúc gần nửa đêm, Bích Châu ngửa mặt lên xem tượng trời... ngôi sao thứ tư bắc cực rất gấp." (SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 96), cần dừng lại để đọc cước chú số 2 về khái niệm "tượng trời", nếu không sẽ khó theo dõi diễn biến tiếp theo của câu chuyện khi tác giả nói về các quẻ trong *Kinh dịch*,...

– GV nhắc HS đọc lại những tri thức liên quan về điển cố văn học đã được trang bị ở các lớp dưới. Yêu cầu vận dụng được những tri thức này vào việc khám phá nội dung và nghệ thuật của văn bản.

– Một số điểm GV cần lưu ý thêm về văn bản tác phẩm và bản dịch:

+ Toàn văn tác phẩm *Hải khẩu linh từ* khá dài, vì thế người biên soạn đã lược một số đoạn (các đoạn lược được kí hiệu [...], về cơ bản việc lược trích này không làm ảnh hưởng đến chủ đề – tư tưởng hay diễn biến chính của câu chuyện). Nguyên văn tác phẩm sử dụng một số lượng lớn điển cố. Người biên soạn không chú giải hết các điển cố, vì lời văn dịch đã Việt hoá, điều này không ảnh hưởng nhiều đến việc đọc hiểu văn bản.

+ Chủ đề, nội dung – tư tưởng của tác phẩm cần được hiểu theo tinh thần khái quát, xuất phát từ điểm nhìn của tác giả và lịch sử thời đại. "Quân Chiêm Thành" ở thời Trần – Lê được phản ánh trong tác phẩm như một thế lực có tính chất đối kháng, nhưng từ nhiều thế kỉ nay đã thống nhất tuyệt đối – toàn vẹn thuộc thể chế nhà nước và thiết chế văn hoá Đại Việt – Đại Nam – Việt Nam. Vì thế, GV cần chủ động nêu và hướng dẫn giải đáp một cách khách quan, khoa học các vấn đề liên quan đến sự kiện, nhân vật, diễn trình lịch sử dân tộc,... gắn với/ được phản ánh trong tác phẩm.

+ Bản dịch được chọn dùng trong SGK căn cứ vào bản dịch của Ngô Lập Chi, được Nguyễn Đăng Na hiệu chỉnh khi tuyển vào sách *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*. Để đáp ứng các yêu cầu khách quan về ngữ liệu được chọn dùng trong SGK, người biên soạn đã tiếp tục có một số chỉnh lí nhất định.

Dưới đây là phần gợi ý trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu sau khi đọc văn bản trong SGK:

Câu hỏi 1

– Yêu cầu của câu hỏi không đơn thuần dừng lại ở chỗ HS tự liệt kê được các chi tiết, nhân vật, sự kiện,... có tính chất linh thiêng, kì ảo, mà đòi hỏi HS phải thực sự hiểu biết về những chi tiết, nhân vật, sự kiện,... ấy có ý nghĩa như thế nào trong mạch tự sự của văn bản. GV có thể yêu cầu HS thống kê ngữ liệu liên quan theo từng đoạn văn bản (ứng với bố cục của tác phẩm).

– Tham khảo bảng thống kê sau đây:

STT	Sự kiện, nhân vật, chi tiết,...	Vị trí, ngữ cảnh xuất hiện	Ghi chú
1	– "Thần miếu ở phía trước rất hiển linh" – "nếu đến đó lễ bái thì sẽ được thuận buồm xuôi gió"	– Phần đầu: Nhà vua không nghe lời can gián, nhất quyết khởi binh. – Quan quân tới địa giới Kỳ Hoa, gặp các bô lão.	Lời tâu của các phụ lão đất Kỳ Hoa
2	"Bích Châu ngửa mặt lên xem tượng trời, thấy một đám mây đen"	Lúc gần nửa đêm nơi bãi vắng trên đất Kỳ Hoa	Ứng nghiệm với sự kiện xảy ra liền sau đó
...	...	...	...

Câu hỏi 2

– Nội dung câu hỏi bao quát cả câu chuyện, xoay quanh việc xây dựng hình tượng nhân vật nàng Bích Châu. Tuy nhiên, HS chỉ cần tập trung vào một số đoạn thể hiện rõ lời can gián, suy nghĩ và hành động của nhân vật Bích Châu để khái quát về phẩm chất, đức tính của nhân vật (những phẩm chất và đức tính đó đều logic với tinh thần của bài biểu *Kê minh thập sách* mà Bích Châu dâng vua).

– *Gợi ý*:

+ Khi nhà vua muốn dấy binh thảo phạt Chiêm Thành đang quấy phá bờ cõi, Bích Châu dâng biểu can gián, khuyên vua nên rộng lượng, dừng việc binh đao để dân chúng được yên vui. Điều đó cho thấy Bích Châu là con người vừa có tính cách cương trực, vừa có lòng bao dung, thương yêu dân chúng, ghét cảnh chiến tranh; nàng biết suy nghĩ những điều gốc rễ của chính sự quốc gia, lo lắng cho nền trị bình của đất nước,...

+ Trong tình thế cấp bách (Giao thần buộc nhà vua phải cống nạp phi tần, đúng vào lúc đất nước gặp nạn), mặc dù nhà vua không chuẩn thuận nhưng Bích Châu đã không "tham luyến phồn hoa", chẳng "tiếc thân bồ liễu"; nàng cũng không cần so đo tính toán mà quyết gieo mình xuống biển, tự nộp thân mình cho Giao thần để giải gỡ mối nguy trước mắt của quan quân. Hành động trên của Bích Châu chứng tỏ nàng là con người quyết liệt, một lòng vì nghĩa vong thân, vì an nguy của đất nước mà dũng cảm hi sinh,...

+ Tác giả Đoàn Thị Điểm đã xây dựng một mẫu hình người phụ nữ hết sức đặc biệt, thể hiện cụ thể, sinh động, sắc nét qua hình tượng nhân vật nàng Bích Châu, với những đức tính,

phẩm chất ngời sáng: trung trinh, kiên định; có trí tuệ sắc sảo và tinh thần trượng nghĩa; có lòng nhân từ khoan hậu và đức hi sinh;...

Câu hỏi 3

– Câu hỏi bao hàm hai nội dung cần trả lời: Trước hết phải xác định được nội dung tư tưởng – chủ đề – thông điệp chính của tác phẩm; tiếp theo, nêu nhận xét về một khía cạnh trong thủ pháp nghệ thuật (sự đan xen giữa yếu tố lịch sử và yếu tố huyền thoại,...) của tác phẩm trong việc thể hiện nội dung tư tưởng – chủ đề ấy. Nội dung câu hỏi cũng kết nối với một yêu cầu mà HS đã được thể nghiệm qua bài *Lựa chọn và hành động* (Bài 9, SGK *Ngữ văn 11*, tập hai). Trong việc xác định, khái quát về nội dung tư tưởng – chủ đề chính của truyện (thông qua câu chuyện về nàng Bích Châu), cũng có thể xuất hiện những quan điểm khác biệt; nếu cần thiết, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận để đi đến sự nhìn nhận thống nhất về vấn đề.

– Nội dung tư tưởng – chủ đề chính của truyện *Đền thiêng cửa bể*: Thông qua câu chuyện về nàng Bích Châu, một nhân vật gắn với những truyền tụng về các sự kiện lịch sử diễn ra ở đời Trần và đời Lê; gián tiếp để cập quá trình thống nhất giang sơn của các triều đại phong kiến; tác giả đã ca ngợi tấm gương trung trinh, tiết nghĩa của người phụ nữ tài sắc vẹn toàn, một lòng vì non sông đất nước.

– Sự đan xen giữa yếu tố lịch sử và yếu tố huyền thoại trong câu chuyện được tác giả "tổ chức" ở nhiều lớp, nhiều tầng bậc và khía cạnh: cốt lõi là các sự thật lịch sử (sự nghiệp mở rộng bờ cõi của các vua đời Trần và đời Lê; ngôi đền thờ Chế Thắng phu nhân ở Hà Tĩnh;...) gắn liền với các chi tiết, nhân vật, sự kiện kì ảo xuất hiện từ đầu đến cuối thiên truyện (Giao thần cản trở, Bích Châu hiến mạng cứu nguy; thuỷ quốc của Quảng Lợi vương; viên ngọc minh châu; Bích Châu hiển linh;...).

– Sự đan xen giữa yếu tố lịch sử và yếu tố huyền thoại trong truyện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, giúp việc thể hiện nội dung tư tưởng – chủ đề của tác phẩm được trọn vẹn và hấp dẫn, lôi cuốn: nền trị bình của đất nước là thiêng liêng, chính sự quốc gia là việc hệ trọng, mỗi người đều phải có khát vọng phụng sự; các thế lực siêu nhiên thần thánh cũng theo đó mà chịu nhượng bộ, bị "khuất phục" trước ý chí kiên định, tấm lòng vì nghĩa chân chính của con người; con người, nếu giữ trọn đạo nghĩa, biết hiến dâng cho mục đích cao đẹp thì sẽ được hoá thân vào lịch sử, trở nên linh thiêng bất tử;...

Câu hỏi 4

– Đây là một câu hỏi mở, tuỳ thuộc vào nhận thức và cảm xúc của mỗi HS mà có thể có các "đáp án" khác nhau. Tuy vậy, GV nên định hướng để HS xác định các chi tiết có yếu tố kì ảo quan trọng (chi tiết có khả năng chi phối đến mạch logic của diễn biến câu chuyện). Việc lí giải vì sao chi tiết có yếu tố kì ảo ấy hấp dẫn hơn cả, đối với mỗi HS cũng có thể có cách giải thích khác nhau. Nhưng việc lí giải cũng nên đi theo định hướng chung: tô đậm tài năng, phẩm chất của nhân vật; giúp câu chuyện trở nên li kì hơn.

– Tham khảo ví dụ sau: Chi tiết nàng Bích Châu hiển linh giáng trần sau khi u hồn đã được tế độ, nàng "trò chuyện" với vua Lê Thánh Tông và "thắc mắc" về hai câu kết bài thơ nhà vua ngự để ở ngôi miếu thờ. Chi tiết này chứng tỏ: Dẫu là thần tiên cũng vẫn tưởng nghĩ đến ân nghĩa vua tôi, chồng vợ; Bích Châu quả là bậc "anh kiệt trong đám nữ lưu", đáng được ngợi ca, truyền tụng.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi có dụng ý giúp HS gắn kết (các vấn đề đặt ra, được khơi gợi) từ nội dung tác phẩm văn học với các vấn đề đời sống (theo thực tiễn lịch sử – xã hội cụ thể). Để thực hiện yêu cầu này, GV cần giải thích để HS hiểu được "quan điểm hiện thực" của nhà văn: "Quan điểm hiện thực" nói đến ở đây chính là cách nhìn nhận, xem xét, đánh giá,... của tác giả đối với các hiện tượng của đời sống (lịch sử, xã hội; hiện thực cuộc sống,...). HS cần đọc kĩ lại các đoạn văn bản tương ứng để phân tích và nêu ý kiến của mình.

– Trong nội dung truyện *Hải khẩu linh từ*, "bộ máy nhà nước" ở thuỷ quốc của Quảng Lợi vương và hai bức thư trao đổi của vua Lê Thánh Tông với Quảng Lợi vương có thể gợi ra nhiều điều đáng suy ngẫm về quan điểm của tác giả về hiện thực lịch sử, xã hội của đất nước. Sau đây là một vài gợi ý có thể tham khảo:

+ "Bộ máy nhà nước" của Quảng Lợi vương: Theo thiết chế, mô hình bộ máy cai trị của nhà nước phong kiến (đương thời, đời Lê); đứng đầu là nhà vua, bên dưới là "nội các" gồm các "ban", "bộ", "ngành"/ với các chức quan, phẩm hàm,... tương ứng theo một tôn ti trật tự cụ thể, tức có "hiến chương", pháp độ rõ ràng (ví dụ: các chức quan như *thừa tướng, ngự sử, tổng binh, đô đốc,...*).

+ Nội dung hai bức thư trao đổi của vua Lê Thánh Tông và Quảng Lợi vương: Lời lẽ đối đãi theo phép tắc ngoại giao; chuẩn mực xã hội và kỉ cương phép nước được đề cao; chính tà phân rõ, luân thường đạo lí được coi trọng; kẻ biết trọng danh dự, giữ tiết tháo được nể vì;... (Thư phúc đáp của Quảng Lợi vương: "Dẫu là hai nơi âm dương cách biệt, nhưng ba thước gươm sáng chẳng dung gian tà.",...).

– Quan điểm về hiện thực lịch sử, xã hội của tác giả: Đề cao vương đạo – phép nước theo tinh thần Nho giáo; coi trọng sự ổn định xã hội và tính tôn ti trật tự của thiết chế nhà nước; đề cao phẩm cách cá nhân, đạo lí làm người;... Tác giả đã từ thực tiễn lịch sử và cảm quan giá trị thời đại để nhìn nhận, phản ánh và biểu lộ mong mỏi, khát vọng của mình.

Câu hỏi 6

– Để thực hiện yêu cầu của câu hỏi này, HS cần nhận biết (thông qua thống kê, phân loại các biểu hiện,...) của ngôn ngữ đối thoại được tác giả sử dụng trong tác phẩm, gắn với các tình tiết – diễn biến cụ thể của câu chuyện; từ đó trình bày các nhận xét có liên quan về nghệ thuật tự sự của tác giả. "Ngôn ngữ đối thoại" trong tác phẩm được thể hiện chủ yếu qua các phương diện và cấp độ: số lượng các lời thoại trực tiếp; tính đối thoại thể hiện qua việc tranh luận, tranh biện, trao đổi,... để thể hiện một tư tưởng, quan niệm nào đó; từ ngữ, kiểu câu (ví dụ: từ ngữ xưng hô, câu hỏi chất vấn,...);...

– Từ gợi ý trên, GV có thể hướng dẫn/ yêu cầu HS thực hiện các khảo sát, thống kê,... hoặc đơn giản là tìm các minh chứng tiêu biểu thể hiện rõ "ngôn ngữ đối thoại" được tác giả sử dụng trong văn bản. *Ví dụ*: thống kê sơ bộ trong văn bản (trích) cho thấy tác giả sử dụng tới trên 30 lời thoại; hầu hết các nhân vật chính đều có lời thoại trực tiếp; có cả lời thoại trong "hiện thực lịch sử" và lời thoại của các nhân vật thuộc hai thế giới hữu hình và vô hình;...

Lưu ý: Truyện thời trung đại nói chung và truyện truyền kì nói riêng, theo diễn trình phát triển, ngày càng có sự tăng cường ngôn ngữ đối thoại. Nếu như ở các giai đoạn sơ kì, truyện thời trung đại thường chủ yếu sử dụng phương thức trần thuật (kể, tả,... là chủ yếu) thì đến các giai đoạn sau, đối thoại và ngôn ngữ đối thoại ngày càng chiếm ưu thế trong phương thức và nghệ thuật

tự sự. Ngôn ngữ đối thoại trong *Hải khẩu linh từ* được tác giả sử dụng với tần suất cao (so với các dạng thức lời nói khác); lời thoại (của các nhân vật khác nhau) được tác giả sử dụng khá nhuần nhuyễn, tự nhiên, tương thích với nội dung và diễn biến câu chuyện;... Điều này đã góp phần làm nên sức hấp dẫn của câu chuyện và mang lại sự thuyết phục trong việc thể hiện chủ đề – tư tưởng của tác phẩm.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này có độ "mở" khá lớn. GV cần tôn trọng mọi suy nghĩ, bình luận, đánh giá,... có liên quan của HS. Tuy nhiên, phải đảm bảo nguyên tắc chung là các bình luận, đánh giá,... cần xuất phát từ việc hiểu/ nắm bắt được nội dung – tư tưởng của tác phẩm; tránh những diễn giải chủ quan, thiên kiến. Nội dung câu hỏi cũng phần nào có sự kết nối với các chủ đề "lựa chọn và hành động", "công dân với Tổ quốc",... trong các bài học mà HS đã được học và thể nghiệm. Sau đây là một vài gợi ý mang tính định hướng:

– Nhân vật Bích Châu "hiển linh" hai lần trong hai sự kiện "vãng – hoàn" của vua Lê Thánh Tông. Cả hai lần hiển linh của nàng đều để lại những dấu ấn cụ thể: Lần thứ nhất, nàng giãi bày mối oan khuất với vua Lê, được nhận "ơn tái tạo"; (nàng âm thầm phù trợ giúp) nhà vua "đi đến đâu như gió mùa thu bẻ cành khô, núi Thái Sơn đè quả trứng, bắt sống tù trưởng, hát khúc khải hoàn". Lần thứ hai, nàng tỏ bày sự "không được yên lòng về chỗ vua tôi, chồng vợ" vì ý kết của bài thơ nhà vua ngự để trên miếu thờ ("Than ôi! Trăm vạn quân hùng mạnh,/ Lại kém thư sinh một hịch văn!"). Nhà vua thể theo tâm nguyện của nàng mà sửa lại: "Muôn thuở cương thường không hổ thẹn,/ Thư cưu vờn sóng dưới chân đền.". Ý thơ ngự đề chuyển từ việc ca tụng công tích của Bích Châu sang việc ghi nhận khí tiết, phẩm giá của nàng. Cũng vì những điều ấy, khi "về đến kinh đô, nhà vua hạ chiếu cho lập đền thờ phu nhân,... Mãi đến đời nay khói hương vẫn còn nghi ngút, rất là linh ứng.".

– Chết mà không mất, linh hồn Bích Châu vẫn "theo giúp cơ binh", một lòng vì "mối xa thư đồ sộ" (Nguyễn Đình Chiểu). Tấm gương trung nghĩa của nàng được công lí rọi soi. Khi nàng "đã lên tiên, tiêu diêu nơi mây trắng", vẫn "không được yên lòng" về tiếng "vua tôi, chồng vợ", điều đó càng hợp với nhân luân, được bậc vua anh minh thấu hiểu và dân chúng đời đời khói hương. Quả là, "thác mà ưng đình miếu để thờ" (Nguyễn Đình Chiểu), sự linh ứng đâu phải chỉ có ở cõi thần tiên! Nàng Bích Châu trung trinh đã hoá thân thành một biểu tượng bất tử trong lòng nhân dân.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Hoạt động kết nối đọc – viết có dụng ý khơi gợi cho HS phát triển năng lực phân tích, cảm thụ về hình tượng nhân vật trong tác phẩm. Gợi ý chung và các yêu cầu cần thực hiện:

– Cần đảm bảo yêu cầu về hình thức, cấu trúc đoạn văn. Đoạn văn có thể tổ chức thành một luận điểm, bao gồm một số ý nhỏ. Có thể kết hợp việc phân tích với bình luận, đánh giá. Cần lưu ý phân biệt và liên hệ hình tượng nhân vật nàng Bích Châu trong tác phẩm với hình mẫu Nguyễn Cơ – cung phi đời Trần (mà tác giả đã xác nhận trong chính tác phẩm).

– Những đức tính và phẩm chất của nhân vật Bích Châu được tác giả tô đậm trong tác phẩm: tài sắc vẹn toàn, bao dung đôn hậu; một lòng trung nghĩa, vì nước quên thân;... Tác giả đã xuất phát từ cảm quan luân lí, đạo đức và tư tưởng Nho học chính thống để xây dựng một mẫu hình nhân vật người phụ nữ lí tưởng.

Văn bản 2

Muối của rừng

(Trích)

Nguyễn Huy Thiệp

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích, đánh giá được vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện ngắn hiện đại.

– HS vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm cuộc sống và tri thức văn học để đánh giá, phê bình, thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về tác phẩm.

– HS biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản, phân tích được các chi tiết tiêu biểu trong văn bản.

– HS biết so sánh, đánh giá các tác phẩm văn học có những mối liên hệ nhất định với nhau, làm rõ được những yếu tố vay mượn, cải biên,...

– HS có ý thức trân trọng, bảo vệ thiên nhiên, có lối sống hoà hợp với thế giới tự nhiên.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV triển khai hoạt động này một cách linh hoạt cho phù hợp với thực tế, có thể tham khảo một trong những cách sau:

– Gọi 2 – 3 HS kể tên tác phẩm có yếu tố kì ảo trong văn học hiện đại. Gợi ý cho HS nói về những yếu tố kì ảo trong tác phẩm đó.

– Gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi: *Theo em, con người cần phải ứng xử với thiên nhiên như thế nào?*

– Thực hiện chơi trò chơi, xem tranh ảnh, clip có liên quan đến tác giả Nguyễn Huy Thiệp, tác phẩm *Muối của rừng*,...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Mặc dù đã được lược bớt một đoạn, văn bản *Muối của rừng* trong SGK vẫn còn hơi dài, khó có thể cho HS đọc trọn vẹn trên lớp. GV nên cho HS đọc một đoạn tạo không khí, sau đó kể tóm tắt phần còn lại dựa trên việc chuẩn bị bài ở nhà của HS.

– GV nhắc HS chú ý đến những gợi ý, định hướng ở các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản.

– GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm, thể hiện được lời kể, lời nhân vật với những sắc thái cảm xúc đa dạng. GV có thể đọc mẫu một đoạn ngắn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Hướng dẫn HS tìm hiểu tác giả, tác phẩm: Cho HS đọc phần giới thiệu tác giả, tác phẩm trong SGK. Có thể kết hợp trình chiếu hình ảnh bìa sách *Truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp*, một vài trang trong văn bản *Muối của rừng*, chú ý phần đã bị lược đi. Lưu ý HS những thông tin có liên quan trực tiếp đến văn bản. Có thể nêu câu hỏi: *Theo em, những thông tin nào đáng lưu ý? Vì sao?*

– Hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của văn bản: Cho HS trao đổi về cách chia đoạn, đặc biệt là việc tóm tắt nội dung từng đoạn bằng một câu thật ngắn gọn. Nên chấp nhận những cách ngắt đoạn khác nhau. Dưới đây là một cách ngắt đoạn gắn với những chi tiết chính trong câu chuyện:

+ Đoạn 1: "Ông Diểu… nặng nề.": Ông Diểu gặp đàn khỉ và bắn trúng con khỉ đực.

+ Đoạn 2: "Sự hỗn loạn… buông mồi.": Ông Diểu chứng kiến khỉ cái quay lại dìu khỉ đực chạy đi.

+ Đoạn 3: "Từ mô đá… từng đường nét.": Ông Diểu bị khỉ con cướp súng và chứng kiến những sự lạ.

+ Đoạn 4: "Có tiếng kêu… an toàn.": Ông Diểu leo lên mỏm núi và cứu chữa con khỉ đực.

+ Đoạn 5: "Ông Diểu lần mò… con khỉ đực nằm.": Ông Diểu ôm khỉ đực xuống núi rồi lại phóng sinh cho nó.

+ Đoạn 6: Phần còn lại: Ông Diểu ra về và gặp hoa tử huyền.

– Hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản: Trong kế hoạch bài dạy, GV định hướng cho HS khám phá văn bản theo phương án riêng của mình, nhưng nhất thiết phải bám yêu cầu cần đạt và chú ý khai thác hệ thống câu hỏi sau đọc của SGK. Tuỳ từng đối tượng HS và điều kiện dạy học cụ thể, có thể chia tách, thiết kế lại, bổ sung thêm câu hỏi về nội dung câu chuyện, giá trị tư tưởng, đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm,… GV nên tham khảo câu hỏi gợi ý trong các thẻ đọc. Sau đây là những gợi ý cụ thể về cách giải quyết các yêu cầu được đặt ra từ hệ thống câu hỏi sau khi đọc:

Câu hỏi 1

– GV tổ chức trao đổi, thảo luận và gợi dẫn để HS hiểu được ý nghĩa quan trọng của nhan đề.

– Nhan đề gợi ra câu chuyện về thiên nhiên (như *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi), *Mảnh trăng cuối rừng* (Nguyễn Minh Châu), *Chiếc lá cuối cùng* (O. Hen-ry – O. Henry),…

– Nhan đề gợi ra những chuyện lạ (vì bình thường thì muối gắn với biển): Trong câu chuyện có những chi tiết lạ lùng liên quan đến hành trình trải nghiệm của nhân vật chính.

– Nhan đề kết nối chặt chẽ với phần kết của câu chuyện: Ông Diểu phóng sinh cho con khỉ, ra về gặp hoa tử huyền – "người ta vẫn gọi hoa này là muối của rừng".

Đây là sự lặp lại có chủ ý của tác giả về kết cấu để nhấn mạnh thông điệp: Con người sẽ được bình yên, no ấm khi biết sống hoà hợp với tự nhiên ("Khi rừng kết muối, đấy là điềm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc.").

Câu hỏi 2

– Câu hỏi này yêu cầu HS thực hiện nhiều hoạt động (đọc tác phẩm; kể tóm tắt về hành trình đi săn, chỉ ra hành trình trải nghiệm và nhận thức của ông Diểu; vẽ sơ đồ) nên GV cần lưu ý HS chuẩn bị kĩ ở nhà. Trong giờ học, GV có thể gọi 1 – 2 HS trình bày trước lớp rồi nhận xét, hướng dẫn, trợ giúp HS hoàn chỉnh việc tóm tắt tác phẩm bằng sơ đồ.

– Có nhiều cách lập sơ đồ. Sau đây là một sơ đồ để GV tham khảo:

Câu hỏi 3

– Đây là một câu hỏi gợi mở những suy nghĩ cá nhân. GV nên thực hiện đàm thoại, gợi dẫn cho HS trình bày cảm nghĩ của mình.

– GV gợi ý cho HS nêu lên những ý nghĩ và nhận xét của ông Diểu về con khỉ đầu đàn ("gớm lắm đây", "tự tin đến thô bạo"), về con khỉ đực ("cái thằng bố ô trọc ấy", "đồ phong tình phóng đãng", "tên bạo chúa khốn nạn"), về con khỉ cái ("giống cái bao giờ cũng dễ phân tâm", "với giống cái thì thân thể mình là quan trọng nhất").

– GV cho HS chia sẻ cảm nhận cá nhân về những nhận xét của ông Diểu. Tuy khích lệ những ý kiến khác biệt, GV vẫn cần gợi ý, hướng dẫn để HS nhận ra được tính chủ quan, cực đoan, định kiến,... nhưng thú vị ở một số ý kiến thuộc loại này. Điều này hoàn toàn tương hợp với tính đối thoại trong tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này yêu cầu HS huy động kiến thức tổng hợp và suy nghĩ cá nhân. GV có thể tổ chức thảo luận nhóm và hướng dẫn HS tập hợp câu trả lời theo hai nội dung của câu hỏi để làm rõ yếu tố kì ảo trong tác phẩm (biểu hiện, cách thức, chức năng, hiệu quả,...).

– Những sự việc kì lạ:

+ Cảnh tượng ở Hõm Chết: "sương mù dâng lên cuồn cuộn, trông vừa kinh dị, vừa đầy tử khí".

+ Khỉ con màu trắng – "Cô hồn của những bà cô ông mãnh thường biến thành hình khỉ trắng".

+ Chỗ con khỉ đực bị thương nằm trên "ngọn đá phẳng lì và khá chông chênh", "cảm tưởng như bất cứ lúc nào tảng đá cũng có thể lăn nhào".

+ Tiếng kêu của khỉ đực "tựa như Thần Chết bực mình", "lắp bắp nghe như tiếng của trẻ con".

+ Núi lở bất ngờ – "đoạn đường mà ông leo lên lúc nãy loáng cái chỉ còn một vết chém thẳng phẳng lì".

+ Chỗ ông Diểu để quần áo "đùn lên một đống mối to gần bằng cây rạ".

+ Khỉ cái đeo bám "lẽo đẽo đằng sau", "lẵng nhẵng bám theo".

– Cảm xúc và suy nghĩ của ông Diểu:

+ GV cho HS tìm những từ ngữ diễn tả cảm xúc, suy nghĩ của ông Diểu trong cuộc săn khỉ: "kinh hoàng", "hay là ma?", "bàng hoàng", "không ngờ", "rùng mình", "kinh hãi", "thót mình", "giật mình", "thấy buồn tê tái",...

+ GV gợi dẫn để HS thấy được diễn biến tâm trạng phức tạp của ông Diểu (kinh ngạc – sợ hãi – buồn bã khi nhận thấy thiên nhiên bị huỷ hoại, khi bị thiên nhiên cảnh báo và trừng phạt, khi nhận thấy bản tính và phẩm tính của loài vật,...).

Chính những "sự lạ" trên hành trình săn khỉ đã làm cho ông Diểu thay đổi nhận thức và liên tục hành động "lạ lùng".

Câu hỏi 5

– Đây là một câu hỏi mở. GV nên tổ chức cho HS trao đổi, chia sẻ suy nghĩ cá nhân. GV gợi dẫn, chia sẻ rồi tổng kết lại:

+ Tên hoa do nhà văn hư cấu, gợi liên tưởng về sự huyền hoặc, lạ lùng (*tử*: màu đỏ tía; *huyền*: màu đen; kết quả của sự "phối màu" đặc biệt này tạo ấn tượng kì ảo).

+ Đặc tả hoa: gợi dẫn về loài hoa có thật (cây muối, sơn muối, dã sơn, diêm phu mộc, ngũ bội tử,...).

+ Tình huống gặp hoa: bất ngờ, ngoài dự kiến ("lối đi khác", "đầy bụi gai ngáng đường nhưng hoa tử huyền nhiều không kể xiết").

+ Cảm xúc của ông Diểu: "dừng lại sững sờ".

+ Lời bình luận "Khi rừng kết muối, đấy là điềm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc.".

– Hoa tử huyền xuất hiện như là sự ghi nhận, ban thưởng cho ông Diểu, cho những người biết sống hoà hợp với tự nhiên.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi này đòi hỏi HS huy động kiến thức nhiều mặt để phân tích được ý nghĩa của những chi tiết ở phần đầu và cuối truyện, liên hệ và kết nối chúng để làm rõ thông điệp của tác phẩm. HS có thể đáp ứng yêu cầu ở những mức độ khác nhau. Vì thế, GV nên tổ chức trao đổi, gợi dẫn để HS làm rõ được những nội dung cơ bản.

+ Ở đầu truyện: Ông Diểu đi săn – trang phục đầy đủ, mang theo súng săn, lương thực với tinh thần chủ động, tự tin và tâm thế kẻ cả, định kiến. Đây là hình ảnh con người cao ngạo, làm chủ tự nhiên, tự tiện khai thác, huỷ hoại tự nhiên để phục vụ cuộc sống của mình.

+ Ở cuối truyện: Sau khi bắn khỉ và cứu chữa rồi tha bổng cho con mồi, trải qua nhiều cảm xúc và suy nghĩ, ông Diểu "trần truồng như thế, cô đơn như thế" khi ra khỏi rừng. Rừng đã tước đoạt của ông tất cả quần áo, thức ăn, vũ khí nhưng trả lại cho ông trạng thái tự nhiên, hoà hợp với đất trời trong mưa xuân dịu dàng. Con người đã trở nên khiêm nhường, nhỏ bé trước tự nhiên. Con người chỉ là một loài giữa muôn loài trong vũ trụ.

– Thông điệp của tác phẩm: Con người cần phải biết sống hoà hợp với tự nhiên.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này hướng đến việc nâng cao năng lực phân tích, khái quát hoá của HS. Khi xem xét một thủ pháp nghệ thuật hiện diện ở nhiều tác phẩm, HS cần phải tìm hiểu cả những biểu hiện, đặc điểm và tác dụng của thủ pháp đó. GV nên tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận nhóm rồi trình bày trước lớp.

– GV có thể gợi ý từng phần:

+ Ở *Đền thiêng cửa bể* có những chi tiết kì lạ ("mây đen từ phương đông lại, lấn vào ngôi sao thứ tư bắc cực", "gió lốc cuồn cuộn đổ vào thuyền vua",...) nhưng đáng kể hơn là các nhân vật kì ảo (đô đốc vùng biển Nam, cung nhân đời Duệ Tông – linh hồn nàng Bích Châu, Quảng Lợi vương – vua biển Nam Minh), thủ pháp kì ảo (người con gái đẹp từ dưới nước hiện lên, dâng ngọc minh châu rồi biến mất; Giao thần cụp đuôi trốn chạy; tương thông cõi tiên, dương thế, âm phủ;...). Sự đối lập, tương phản giữa yếu tố *ảo* và *thực* đóng vai trò nổi bật, làm nên đặc trưng của truyện truyền kì.

+ Ở *Muối của rừng*, nhà văn kiến tạo một số chi tiết có tính chất kì, lạ, hiếm gặp (đối lập với bình phàm) để tạo tình huống đặc biệt nhằm bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật trong truyện ngắn hiện đại.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

Yêu cầu của hoạt động kết nối đọc – viết trong SGK hướng đến mục tiêu giúp HS phát triển năng lực phân tích, đánh giá việc sử dụng một phương thức nghệ thuật cụ thể trong tác phẩm, ở đây là yếu tố kì ảo trong truyện ngắn *Muối của rừng*. Gợi ý chung và các yêu cầu cần thực hiện:

– Cần đảm bảo yêu cầu về hình thức, cấu trúc đoạn văn. Đoạn văn có thể tổ chức thành một luận điểm, bao gồm một số ý nhỏ. Có thể kết hợp việc phân tích với bình luận, đánh giá. Cần lưu ý yêu cầu "trình bày suy nghĩ của bạn về..." chứ không dừng lại ở việc nhận diện các yếu tố kì ảo trong truyện.

– Trên cơ sở nhận diện về các yếu tố kì ảo xuất hiện ứng với các phần kết cấu – diễn biến của câu chuyện, HS có thể tự đặt ra các câu hỏi: Nếu tác giả không sử dụng các yếu tố kì ảo trong ngữ cảnh ấy thì chủ đề – tư tưởng của tác phẩm sẽ thay đổi như thế nào? Những yếu tố kì ảo ấy tác động gì đến tâm lí, xúc cảm, suy tư của người đọc?

Thực hành tiếng Việt

Nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm văn học

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết, phân tích, đánh giá được nghệ thuật sử dụng điển cố trong các tác phẩm văn học cụ thể (cả trung đại và hiện đại).

– HS nhận thức và lí giải được vấn đề: sử dụng điển cố cũng là một phương thức thể hiện rõ sự vay mượn, cải biến, sáng tạo trong tác phẩm văn học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố và mở rộng tri thức

– GV hướng dẫn HS đọc, ôn tập các tri thức về điển cố đã được học ở các lớp dưới (khái niệm, nhận diện, đặc điểm, cấu tạo; vai trò, ý nghĩa; cách thức sử dụng,...). GV căn cứ nội dung gợi ý ở phần *Tri thức ngữ văn* được trình bày ở phần đầu bài học này để định hướng hoạt động.

– Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này không có nội dung học lí thuyết hay "hình thành kiến thức mới". Thông qua việc lần lượt thực hiện 3 bài tập, HS sẽ từng bước nâng cao năng lực nhận diện, phân tích, đánh giá về các điển cố trong những ngữ cảnh cụ thể.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập

Bài tập 1

– GV hướng dẫn HS đọc phần gợi ý trong SGK về cách thực hiện các bài tập. *Lưu ý*: Các cước chú liên quan đã đề cập nội dung của một số điển cố, như điển "kê minh" (gà gáy) hay điển "dời củi khỏi bếp tranh",... Điển cố có thể được biểu thị qua nhân danh, địa danh (nhân danh, địa danh đó gợi nội dung một câu chuyện, sự kiện,... mà nếu không tìm hiểu kĩ, chúng ta không hoặc khó có thể hiểu hết điều tác giả muốn thể hiện).

– Không yêu cầu HS xác định/ nhận diện hết tất cả các điển cố xuất hiện trong đoạn trích. Chỉ cần nhận diện được 3 điển cố trở lên là đạt yêu cầu.

Bài tập 2

– Tương tự bài tập 1, GV hướng dẫn HS đọc gợi ý thực hiện yêu cầu trong SGK. *Lưu ý*: Muốn nhận xét về hiệu quả của việc sử dụng điển cố trong đoạn văn, trước hết phải xác định được hình thức, nội dung của điển cố mà tác giả đã sử dụng. Đặt ra giả thiết, nếu như tác giả không sử dụng (các) điển cố cụ thể ấy thì, để đảm bảo biểu đạt đầy đủ nội dung liên quan, tác giả có thể có những lựa chọn cách biểu đạt nào khác; lúc đó, hình thức đoạn văn sẽ biến đổi thế nào;...

– Trong đoạn văn, tác giả sử dụng hàng loạt điển cố (phần lớn là qua hình thức tên người, tên đất, tên sự kiện, tên tác phẩm: Đố Phụ, Tiêm Đài, vợ họ Trương, tù nước Sở, *Li tao*,...). Hầu hết các điển cố trên đều gợi liên tưởng đến thân phận bi kịch, oan trái mà người phụ nữ có tài năng, đức hạnh phải chịu đựng. GV tiếp tục gợi dẫn để HS có thể nêu các nhận xét liên quan.

Bài tập 3

– Phần gợi ý thực hiện yêu cầu trong SGK đã phần nào gián tiếp gợi ý các địa danh *Hoa Quả Sơn* và *Thuỷ Liêm Động* là các điển cố. *Lưu ý*: Kết nối với tác phẩm *Tây du kí* (Trung Quốc) bằng cách yêu cầu HS tự tìm hiểu trước.

– Đặt "không gian cổ tích" huyền hoặc của khung cảnh tự nhiên, hoang sơ mà *Hoa Quả Sơn* và *Thuỷ Liêm Động* gợi ra vào khung cảnh mà Nguyễn Huy Thiệp miêu tả trong tác phẩm để đánh giá tác dụng của việc sử dụng điển cố này.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– GV có thể sử dụng ngữ liệu từ các tác phẩm khác (cả tác phẩm văn học trung đại và hiện đại) để thiết kế thêm một số bài tập giúp HS nhận diện và phân tích nghệ thuật sử dụng điển cố trong các tác phẩm văn học.

– Nếu thời gian cho phép, có thể yêu cầu HS luyện tập viết đoạn văn nhận xét hiệu quả của một điển cố tuỳ chọn trong các tác phẩm đã học.

VIẾT

Viết bài văn nghị luận về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được những yêu cầu của kiểu bài, bao gồm việc xác định người sáng tác đã tiếp nhận/ vay mượn những yếu tố nào từ tác phẩm có trước, có những cải biến (về nội dung, về hình thức) và sáng tạo riêng như thế nào, phân tích được tác động của những điều đó đến việc thể hiện thông điệp, cảm xúc,... của tác giả.

– HS biết thực hành viết bài văn nghị luận (về việc tiếp nhận ảnh hưởng và sáng tạo trong một hoặc một nhóm tác phẩm văn học) theo các bước được hướng dẫn.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– Bài học nêu yêu cầu cơ bản đối với kiểu bài văn nghị luận về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một (hoặc một nhóm) tác phẩm văn học; phương thức chính là nghị luận, nhưng có thể kết hợp với một số phương thức khác như thuyết minh, biểu cảm.

– Trong đó, yêu cầu quan trọng nhất là người viết phải chỉ ra, phân tích, đánh giá được về những điểm vay mượn, cách tân, sáng tạo của tác giả thể hiện cụ thể qua tác phẩm.

– GV hướng dẫn, gợi ý cho HS lựa chọn một tác phẩm đã học trong CT hoặc được tìm hiểu thêm ngoài CT mà ở đó có những biểu hiện tương đối rõ của việc tiếp nhận ảnh hưởng ở các phương diện và mức độ khác nhau.

– Bài văn nghị luận về một vấn đề văn học là kiểu văn bản HS đã được học, luyện tập nhiều. Đây là kiểu văn bản quan trọng, thể hiện được năng lực văn học của người viết. HS cần vận dụng được tổng hợp các kĩ năng đã học để thực hiện yêu cầu.

– Với vấn đề văn học cụ thể là sự vay mượn – cải biến – sáng tạo thể hiện trong tác phẩm; cần rèn luyện những thao tác, kĩ năng so sánh hai tác phẩm với nhau (tác phẩm ra đời trước và tác phẩm chịu ảnh hưởng); nghiên cứu, sắp xếp và trình bày các vấn đề theo logic khoa học.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

– GV cho HS đọc lời dẫn về phạm vi nội dung nghị luận đặt ra; đọc và phân tích các yêu cầu chính của kiểu bài; nêu các câu hỏi cụ thể để làm rõ từng yêu cầu.

– GV hướng dẫn HS phân tích, thảo luận một vài yêu cầu cốt lõi, ví dụ: phân tích những cách tân, sáng tạo của tác giả. GV cũng có thể sử dụng câu hỏi gợi mở, cho HS thảo luận về các yêu cầu của kiểu bài: *Yêu cầu quan trọng nhất của kiểu bài nghị luận về một vấn đề văn học là gì? Điều gì làm nên tính thuyết phục và sức hấp dẫn của bài văn nghị luận về hiện tượng vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm? Việc so sánh, đối chiếu, khảo sát hai tác phẩm (tác phẩm ra đời trước và tác phẩm chịu ảnh hưởng) sẽ có tác động như thế nào đến hiệu quả bài viết?*

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV hướng dẫn HS đọc bài viết tham khảo, lưu ý sử dụng thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản để nhận biết nội dung cơ bản và các thao tác, kĩ năng được người viết sử dụng.

– HS tự trả lời các câu hỏi sau bài viết tham khảo, GV nêu nhận xét phần trả lời của HS. Mục tiêu hướng tới của việc đọc bài viết tham khảo là nắm được đặc điểm của kiểu bài viết và các thao tác cần vận dụng khi thực hành viết. Cần lưu ý:

+ Câu hỏi 1 yêu cầu HS nhận biết về việc tác giả bài viết đã xác định sự kế thừa và biến đổi ở những phương diện chính nào.

+ Câu hỏi 2 nhắc HS nhận diện, phân tích về phát hiện mới mẻ của tác giả bài viết về vấn đề.

+ Câu hỏi 3 lưu ý HS biết cách nhận xét về nội dung và cách nhận định – đánh giá của tác giả bài viết.

+ Câu hỏi 4 hướng đến việc học tập các kĩ năng cần thiết thông qua bài viết, để chuẩn bị cho phần thực hành viết của bản thân.

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

GV căn cứ nội dung, trình tự các bước thực hành viết đã được hướng dẫn cụ thể, chi tiết trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 120 – 122 để tổ chức các hoạt động:

– GV yêu cầu HS tự đọc kĩ phần *Thực hành viết*, có thể đọc ở nhà; trên lớp chỉ nêu các vấn đề còn thắc mắc, nếu cần thì tổ chức cho HS thảo luận để thống nhất những nội dung chưa hiểu rõ. Thực hiện các bước theo quy trình viết mà SGK đã liên tục nhấn mạnh, lặp lại qua các bài học sẽ giúp HS hình thành kĩ năng thực hành viết một cách thuần thục.

– Hướng dẫn HS thực hành theo từng bước:

+ *Chuẩn bị viết*: HS đọc kĩ các gợi ý trong SGK để chọn được đề tài/ vấn đề phù hợp.

+ *Tìm ý, lập dàn ý*: GV hướng dẫn HS dựa vào các câu hỏi gợi ý trong SGK để tìm ý và dựa vào các ý tìm được cũng như gợi ý từ bài viết tham khảo để lập dàn ý.

+ *Viết*: HS thực hiện bài viết theo dàn ý đã lập, bài viết cần đầy đủ bố cục.

+ *Chỉnh sửa, hoàn thiện*: HS tự chỉnh sửa, hoàn thiện; chú ý kiểm tra tính chính xác cả về nội dung và hình thức của bài viết.

– Tuỳ theo kế hoạch dạy học đã được thống nhất, bài viết có thể được thực hiện ở lớp hoặc ở nhà. Nếu HS làm tại lớp, thời lượng tối thiểu cần cho hoạt động viết là 1 tiết. Lưu ý HS dựa theo gợi ý chỉnh sửa trong SGK để hoàn thiện bài viết.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV tổ chức hoạt động phù hợp giúp HS khắc sâu yêu cầu chung của kiểu bài viết văn bản nghị luận về một vấn đề văn học, cụ thể với bài học này là viết bài văn nghị luận về vấn đề vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV phân loại kết quả bài viết của HS để đưa ra nhận xét về ưu điểm và những thiếu sót đối với từng nhóm; chỉ rõ ưu điểm của nhóm bài thực hiện tốt yêu cầu, đồng thời cùng HS phân tích nguyên nhân của những hạn chế cần khắc phục đối với nhóm bài viết thực hiện chưa đầy đủ các yêu cầu hoặc còn nhiều thiếu sót.

– Trả bài cho HS, hướng dẫn HS đối chiếu bài viết của mình với yêu cầu mà hoạt động thực hành viết đặt ra; hướng dẫn HS cách sửa chữa, khắc phục những hạn chế mà GV đã lưu ý thông qua các "lời phê" trực tiếp trong bài viết đã lưu ý.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

Trình bày về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các yêu cầu về nội dung và hình thức của việc trình bày vấn đề tiếp nhận, cách tân,… trong một tác phẩm văn học cụ thể.

– HS biết lựa chọn đề tài, trình bày, đánh giá được việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học.

– HS chủ động thực hành các yêu cầu đối với người nói và người nghe, theo đề tài đã được xác định, lựa chọn.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Phần *Nói và nghe* liên quan đến việc trình bày về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học đã gợi ý và nêu các yêu cầu, cách thức tiến hành từng bước: chuẩn bị nói; thực hành nói; trao đổi, đánh giá. HS đã khá quen thuộc với hoạt động này qua các bài học trước, tuy nhiên GV cần lưu ý: Với mỗi một chủ đề/ vấn đề cụ thể, hoạt động nói và nghe có thể có những yêu cầu khác nhau.

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– Cũng như nhiều bài học trước, với bài học này, HS có thể chuẩn bị bài nói từ kết quả của hoạt động viết; cũng có thể chọn một đề tài mới. GV hướng dẫn HS dựa vào gợi ý trong SGK để lựa chọn tác phẩm văn học và tiến hành các bước chuẩn bị bài nói. Bài nói về vấn đề vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm văn học đòi hỏi phải có thời gian tìm hiểu, tra cứu, khảo sát,… các thông tin, vì thế, việc chuẩn bị của HS cần được chuyển thành các nhiệm vụ thực hiện ngoài giờ học trên lớp.

– GV lưu ý HS về các nội dung, yêu cầu của nói và nghe; căn cứ điều kiện thời gian cho phép, HS có thể trình bày trọn vẹn bài chuẩn bị, cũng có thể chỉ trình bày một vài luận điểm tâm đắc nhất. Nếu lựa chọn hình thức giao nhiệm vụ nhóm, có thể gợi ý cho một số HS trong nhóm thay nhau trình bày bài chuẩn bị. Việc chia sẻ trước đề cương bài nói giữa các HS/ nhóm HS sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động nghe, trao đổi, góp ý.

Hoạt động 2 Thực hành nói

– Với bài học này, việc tổ chức thực hành nói cần lường trước tình huống sau: HS được tự lựa chọn vấn đề trình bày nên đề tài bài nói có thể rất phong phú, do vậy các thông tin mà HS trình bày về vấn đề vay mượn – cải biến – sáng tạo trong tác phẩm liên quan cần được tiếp tục kiểm chứng. GV lưu ý HS trong khi trình bày bài nói cần:

+ Nêu rõ lí do lựa chọn đề tài/ vấn đề; việc lựa chọn đề tài/ vấn đề là do HS phát hiện trong quá trình tự tìm đọc tác phẩm văn học hay có sự gợi ý của người khác, tài liệu khác.

+ Cung cấp các thông tin xác thực (kèm minh chứng ngữ liệu) về tác giả, tác phẩm liên quan.

+ Chú ý mức độ đánh giá, khen chê về việc vay mượn – cải biến – sáng tạo một cách khách quan.

– Chú ý sự tương tác giữa người nói và người nghe. Việc nói, nghe và tiếp nhận các trao đổi, góp ý lẫn nhau giữa cá nhân HS/ nhóm HS với nhau cần cụ thể, thực chất với tinh thần học hỏi và thái độ tôn trọng, cầu thị.

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– GV cho HS trao đổi ý kiến sau mỗi bài trình bày của HS (hoặc nhóm HS).

– GV linh hoạt chuẩn bị phiếu đánh giá (gồm một số tiêu chí đã được hướng dẫn ở các lớp trước); chú ý tính mở trong nội dung và cách đánh giá. Phiếu này nên cung cấp cho HS trước khi tổ chức hoạt động nói và nghe.

– GV rút ra một số kết luận về kết quả, hiệu quả của hoạt động; có thể gợi ý thêm những đề tài sát hợp với CT.

Củng cố, mở rộng

1. – GV hướng dẫn HS tự đọc lại các truyện truyền kì thời trung đại đã học trong SGK (*Chuyện người con gái Nam Xương, Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên,…*); đọc lại nội dung trình bày về đặc điểm truyện truyền kì thời trung đại trong phần *Tri thức ngữ văn* và phần giới thiệu tác phẩm ở các bài học.

– Thông qua việc trả lời hệ thống câu hỏi (hoặc thực hiện yêu cầu) được đặt sau các văn bản đọc, HS tự củng cố hiểu biết của mình về nội dung liên quan; đồng thời có thể phân tích về đặc điểm truyện truyền kì trung đại dựa vào các ngữ liệu đã được SGK cung cấp.

2. – GV hướng dẫn HS tóm lược các luận điểm liên quan đã nêu trong phần *Tri thức ngữ văn* ở SGK.

– Trên cơ sở đó, HS theo dõi, kiểm chứng, lí giải (về những nội dung có tính chất lí thuyết khái quát đó) thông qua các văn bản đọc và thực hành đọc trong bài học.

3. – Tài liệu tác phẩm văn học hiện nay rất đa dạng, phong phú. Để lường trước việc tìm đọc không có định hướng của HS, nên gợi ý cho các em tìm, chọn đọc một hoặc một số truyện hiện đại có yếu tố kì ảo của một số nhà văn tiêu biểu (thuộc văn học hiện đại Việt Nam và văn học hiện đại thế giới) được các nhà xuất bản có uy tín ấn hành. Ví dụ: *Chùa Đàn*, *Trên đỉnh non Tản* (Nguyễn Tuân), *Vàng và máu* (Thế Lữ), *Những ngọn gió Hua Tát* (Nguyễn Huy Thiệp), *Thiên sứ* (Hoà Vang), *Gióng* (Lê Minh Hà), *Kiệt tác không người biết* (H. Ban-dắc – H. Balzac), *Chiếc âu vàng* (E. T. A. Hốp-mân – E. T. A. Hoffman),…

– GV có thể sử dụng câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS lập đề cương và viết bài giới thiệu về tác phẩm có yếu tố kì ảo; bài viết nên dành phần trọng tâm để giới thiệu về yếu tố kì ảo trong tác phẩm.

Bài 5

TIẾNG CƯỜI CỦA HÀI KỊCH

(Đọc: 5 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng,...
- Phân tích và đánh giá được khả năng tác động của hài kịch đối với người đọc, người xem và tiến bộ xã hội.
- Viết được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; có sử dụng sơ đồ, bảng biểu, có thuyết minh các hình ảnh minh hoạ, có sử dụng trích dẫn, cước chú và biết trình bày phần tài liệu tham khảo.
- Biết trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu (dưới hình thức thuyết trình) về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.
- Biết ứng xử phù hợp với tình thế xã hội; biết sống có khát vọng, vui tươi, chân thực, tự nhiên.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

Hài kịch

SGK đã có đoạn giới thuyết về khái niệm *hài kịch*, song vẫn cần làm rõ thêm một số vấn đề liên quan đến nội hàm khái niệm này.

Hài kịch là một thể loại kịch. Cốt lõi của hài kịch là cái đáng cười – cái hài: "Cái hài là sự mâu thuẫn giữa các hiện tượng không hoàn thiện và kinh nghiệm tích cực của nhân loại, được ghi khắc ở các lí tưởng thẩm mĩ; là sự không tương dung mang ý nghĩa xã hội giữa mục đích và phương tiện, giữa hình thức và nội dung, giữa hành động và hoàn cảnh, giữa bản chất và các biểu hiện của nó, giữa tham vọng của cá nhân và các khả năng chủ quan của nó, v.v..."[(1)]. Cái hài là khởi phát của tiếng cười. Song cần phân biệt tiếng cười không có chủ đích trong tự nhiên với tiếng cười trong nghệ thuật phủ nhận những gì đi lệch với chuẩn mực, khẳng định lẽ sống vui tươi trong cuộc đời. Hài kịch là một trong những thể loại tiêu biểu kiến thiết nên tiếng cười nghệ thuật. Ngoài việc tạo ra tâm trạng vui vẻ, hài kịch luôn nhằm mục đích làm bật lên tiếng cười chế giễu những thói tật, hiện tượng đáng phê phán (vụ lợi, kệch cỡm, cực đoan, lạc hậu, ảo tưởng,...) vốn đi chệch các chuẩn mực tốt đẹp của con người và cộng đồng. Bằng tiếng cười phủ nhận cái chưa hoàn thiện, hài kịch muốn làm thay đổi cách nhìn của người đọc, người xem về một hiện tượng xã hội nào đó, khẳng định lối sống lành mạnh, lạc quan, hợp với lẽ phải và tiến bộ xã hội. Điều kiện để có tiếng cười hài kịch là mối quan hệ "suồng sã" của người tiếp nhận với đối tượng gây cười, bởi vậy các mối

(1) Lại Nguyên Ân, *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr. 31.

quan hệ hài kịch phải được đan kết trong một bầu không khí sinh hoạt thế tục có khuynh hướng xoá nhoà "đường biên" sân khấu ngăn cách thế giới của cái hài với thế giới thực của người đọc, người xem. Tiếng cười hài kịch cất lên từ sự lệch kênh, không tương thích đáng cười. Song "cái đáng cười chỉ là một sự sai lầm và xấu xí nào đó không gây thống khổ và không nguy hại cho ai cả"[1]. Bởi vậy, hài kịch nhất thiết phải đưa ra một kết cục có hậu, vui vẻ đối với người đọc, người xem.

Đặc điểm nhân vật, tình huống, xung đột, hành động và kết cấu hài kịch

Nhân vật	Nhân vật chính	– Thường có tính cách nhất quán, được xây dựng theo lối cường điệu thói tật đáng cười, đáng phê phán, hoặc thường xuyên lầm lẫn, có cách ứng xử không phù hợp với hoàn cảnh thực tế. – Hiếm khi là kẻ cùng hung cực ác, mà phổ biến hơn là người có khiếm khuyết, sai lầm cần khắc phục.
	Nhân vật phụ	– Pha trò châm chích, giễu nhại, hài hước tạo không khí "suồng sã", vui vẻ. – Đại diện cho một lực lượng đối kháng sáng suốt, tiến bộ.
Tình huống	– Tình huống hài hước diễn ra trong cuộc sống sinh hoạt, thế sự với những ảo tưởng, toan tính đời thường, làm nổi bật những thói tật đáng cười của con người. – Có thể là những tình huống hiểu lầm, trớ trêu, dở khóc dở cười, song không bi đát và luôn có thể được giải quyết tốt đẹp.	
Xung đột	– Xung đột được xây dựng trên cơ sở mâu thuẫn giữa những tham vọng, toan tính vật chất, mưu kế tầm thường, bất chấp đạo đức, lẽ phải,... (phần nhiều là ảo tưởng) với những chuẩn mực và tiến bộ xã hội. – Xung đột dù căng thẳng đến mấy, cũng luôn có khả năng được giải quyết theo hướng cái xấu, cái không hoàn thiện bị phủ nhận, cái tốt đẹp, tiến bộ được khẳng định.	
Hành động	– Chủ yếu là hành động bên ngoài, là những toan tính, ảo tưởng của nhân vật được bộc lộ hết ra lời, chứ không phải là những trăn trở nội tâm. – Hành động tô đậm nét tính cách chủ đạo của nhân vật hay tính chất cực đoan của những toan tính, ảo tưởng chứ không hướng tới làm nổi bật sự kiện. Diễn biến hành động qua mỗi hồi kịch thường mở ra các bình diện khác nhau của cái đáng cười hơn là thúc đẩy xung đột đi tới hồi kết.	
Kết cấu	Hài kịch được tổ chức trên cơ sở một hành động kịch nhất quán: *Mở đầu* (giới thiệu nhân vật với thói tật và những toan tính, ảo tưởng) – *Thắt nút* (đưa nhân vật vào tình huống khó xử) – *Triển khai* (phát triển xung đột) – *Đỉnh điểm* (toan tính, ảo tưởng tưởng chừng thắng thế) – *Kết thúc* (giải quyết xung đột bằng một mưu mẹo hay một yếu tố ngẫu nhiên, bất ngờ dẫn đến sự sụp đổ của những toan tính, ảo tưởng làm bật lên tiếng cười).	

[1] A-rít-xtốt (Aristotle) – Lưu Hiệp, *Nghệ thuật thơ ca – Văn tâm điêu long* (Lê Đăng Bảng – Thành Thế Thái Bình – Đỗ Xuân Hà – Thành Thế Yên Báy và Phan Ngọc dịch), NXB Văn học, Hà Nội, 1999, tr. 31.

Thủ pháp trào phúng và ngôn từ trong hài kịch

Thủ pháp trào phúng bao gồm các cách thức bất ngờ làm bật lên tiếng cười giễu cợt, mỉa mai, châm biếm, hạ thấp đối tượng.

Hài kịch thường sử dụng những thủ pháp trào phúng như: tạo tình huống hiểu lầm hài hước, trớ trêu; phóng đại cử chỉ, điệu bộ, thói tật; tạo tương phản gây cười (hoán đổi các cảnh, các vị trí nhân vật, đồ vật một cách nghịch lí, cải trang lộ liễu, đột ngột biến dạng bất cân xứng,...).

Ngôn từ trong hài kịch (từ chỉ dẫn sân khấu, cách gọi tên nhân vật đến đối thoại, độc thoại) sử dụng rất nhiều biện pháp tăng cường tính trào phúng: cường điệu, lặp, nhại, chơi chữ, nói bóng gió, nói lái, nói quá, nói lỡ, nói không ra tiếng,... Đối thoại trong hài kịch có khi được tổ chức theo kiểu đối chọi chan chát, "ăn miếng trả miếng" trong tình huống các nhân vật tố cáo lẫn nhau; có khi được triển khai xoay quanh tình huống "ông nói gà, bà nói vịt" thể hiện sự lệch kênh về ý thức; cũng có khi đột ngột bỏ lửng lời thoại khiến người đọc, người xem bật cười.

Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và về văn bản, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. A-rít-xtốt – Lưu Hiệp (1999), *Nghệ thuật thơ ca – Văn tâm điêu long* (Lê Đăng Bảng, Thành Thế Thái Bình, Đỗ Xuân Hà, Thành Thế Yên Báy và Phan Ngọc dịch), NXB Văn học, Hà Nội.

2. Lại Nguyên Ân (1999), *150 thuật ngữ văn học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Văn Dân (2022), *Từ điển mĩ học*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội.

4. N. Gô-gôn (N. Gogol, 1995), *Quan thanh tra*, NXB Lao động – Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

5. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên, 2004), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Nhiều tác giả (2021), *Nhà hoạt động sân khấu Lộng Chương – Sống để cho đi!*, NXB Sân khấu, Hà Nội.

7. Đỗ Hải Phong (2009), *Thế giới phi lí và nỗi âu lo, hi vọng trong tiếng cười hài kịch của N. Gô-gôn*, tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 5, 2009, tr. 70 – 83.

2. Phương tiện dạy học

– GV chuẩn bị các tài liệu nói về lí thuyết hài kịch, các bài phê bình, nghiên cứu, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, tranh ảnh liên quan đến vở kịch *Quan thanh tra* cùng sáng tác của Gô-gôn, vở kịch *Quẫn* cùng sáng tác của Lộng Chương.

– GV thiết kế "bài giảng" điện tử với bản trình chiếu PowerPoint (nếu điều kiện cho phép).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tìm hiểu tri thức ngữ văn

1. Cho HS đọc phần *Tri thức ngữ văn*, trình bày cách hiểu của mình về nội dung từng thuật ngữ. Khuyến khích các em nêu những thắc mắc liên quan tới từng đơn vị kiến thức cụ thể có trong SGK.

2. GV có thể hướng cho HS nắm bắt tri thức về thể loại hài kịch theo hai cách: hoặc bắt đầu từ việc xác định bản chất của tiếng cười hài kịch (*cái hài*), rồi mới tiến tới xác định đặc điểm cấu trúc thể loại qua các thành tố cơ bản (nhân vật, tình huống, xung đột, hành động, kết cấu, ngôn từ); hoặc ngược lại: đi từ những đặc điểm riêng biệt của cấu trúc thể loại, tiến tới xác định phạm trù mĩ học cốt lõi – *cái hài* và yêu cầu tiếp nhận của thể loại. Dù theo cách nào, cũng nên cho HS đối chiếu *cái hài* (trong hài kịch) với *cái bi* (trong bi kịch đã học ở lớp 9 và lớp 11) và xác định hướng tiếp nhận riêng biệt của chúng.

3. GV có thể khơi sâu vấn đề bằng các câu hỏi và yêu cầu, ví dụ:

– Cái hài là cái đáng cười, vậy trong cuộc sống, những gì có thể là cái đáng cười? Tiếng cười trong nghệ thuật phân biệt với tiếng cười tự nhiên trong cuộc sống thế nào?

– Ngoài việc tạo ra sự vui vẻ, tiếng cười hài kịch còn có mục đích gì?

– Vì sao hài kịch nhất thiết phải đưa ra một kết thúc có hậu, vui vẻ?

– Từ những đặc điểm chung của hài kịch, có thể suy luận như thế nào về nhân vật chính trong những tác phẩm thuộc thể loại này? Nhân vật phụ trong hài kịch có vai trò và biểu hiện ra sao?

– Hãy lập bảng tổng hợp những đặc điểm tình huống, xung đột, hành động, kết cấu của thể loại hài kịch và lí giải vì sao những yếu tố này trong hài kịch có những đặc điểm đó.

– Hài kịch thường sử dụng những thủ pháp trào phúng nào? Ngôn từ trong hài kịch tăng cường tính trào phúng bằng những biện pháp nào?

– Hãy nêu và lấy ví dụ cho một số thủ pháp trào phúng được sử dụng trong hài kịch.

Lưu ý: Hai câu hỏi đầu tiên định hướng để HS nắm bắt khái niệm *cái hài* như yếu tố cốt lõi của thể loại, phân biệt tiếng cười tự nhiên với tiếng cười trong nghệ thuật; câu hỏi 3 – về đặc trưng kết thúc có hậu của hài kịch; câu hỏi 4 – về nhân vật hài kịch; câu hỏi 5 yêu cầu tổng hợp đặc điểm các yếu tố cơ bản của hài kịch và lí giải chúng từ đặc điểm chung của thể loại; câu hỏi 6 yêu cầu HS nắm được những thủ pháp trào phúng và những biện pháp ngôn từ tăng cường tính trào phúng; câu hỏi 7 đòi hỏi HS vận dụng tri thức về những văn bản hài kịch đã biết để lấy ví dụ cho một số thủ pháp trào phúng phổ biến. Những câu hỏi liên quan đến các đặc điểm cụ thể của thể loại hài kịch hay thủ pháp trào phúng không nhất thiết phải đưa ra tất cả ngay từ đầu bài học, mà có thể đan cài vào quá trình HS trực tiếp làm việc với văn bản.

4. GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK, cung cấp tài liệu hay gợi ý cho các em tìm đọc thêm các tài liệu phù hợp nói về vấn đề (theo sự chuẩn bị sẵn từ trước trong quá trình soạn kế hoạch bài dạy).

ĐỌC

Văn bản 1

Nhân vật quan trọng

(Trích *Quan thanh tra*)

Ni-cô-lai Gô-gôn (Nikolai Gogol)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: ngôn ngữ, xung đột, hành động, nhân vật, kết cấu, tình huống, thủ pháp trào phúng,... qua đoạn trích *Nhân vật quan trọng*.

– HS nhận biết và phân tích được những đặc điểm của tiếng cười hài kịch thể hiện qua tình huống, tính cách nhân vật trong hài kịch *Quan thanh tra*, từ đó phân tích và đánh giá được khả năng tác động của hài kịch đối với người đọc và tiến bộ xã hội.

– HS thấy được những thói tật đáng cười của các nhân vật trong vở hài kịch, từ đó biết ứng xử phù hợp với tình thế xã hội; biết sống có khát vọng, vui tươi, chân thực, tự nhiên.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể dùng lại câu gợi dẫn đặt trước văn bản trong SGK để khởi động giờ học. GV tổ chức cho HS thảo luận, phát biểu suy nghĩ của mình về thói khoác lác, ảo tưởng như biểu hiện đáng cười dễ thấy trong cuộc sống. Đối với nhiều người, thói tật này có thể phát sinh một cách tự nhiên mỗi khi có tình huống thích hợp. Thói khoác lác vốn bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa năng lực thực tế (đôi khi tầm thường, trống rỗng, gây mặc cảm tự ti) với mong muốn có được vị thế quan trọng (thường là ảo tưởng) trong cuộc sống. GV có thể nêu câu hỏi thảo luận khác với gợi ý trong SGK, hay cho HS xem một hoạt cảnh nào đó khơi gợi chia sẻ xúc cảm từng trải nghiệm,... miễn sao tạo được cho HS tâm thế tiếp nhận phù hợp với tình huống cuộc sống cơ bản được thể hiện trong đoạn trích nói riêng, tác phẩm nói chung – tình huống xung đột giữa năng lực thực chất và vị thế ảo tưởng nực cười trong cuộc đời. *Lưu ý*: Chưa nên đặt những câu hỏi quá sát vào nội dung văn bản sắp học, mà chỉ cần tạo tâm thế tiếp nhận.

– Nên đặt câu hỏi khơi gợi cho HS bày tỏ trải nghiệm hay hình dung về cách ứng xử của con người nói chung trong tình huống tình cờ được/ bị hiểu nhầm là có vị thế quan trọng và tiếng cười có thể cất lên từ tình huống đó. Điều này sẽ tạo tiền để tiếp nhận văn bản cho HS tốt hơn.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– Văn bản đoạn trích *Nhân vật quan trọng* đòi hỏi phải được đặt trong chỉnh thể tác phẩm, bởi vậy GV cần cho HS đọc trước phần tiểu dẫn *Tóm tắt hài kịch "Quan thanh tra"* trong SGK (có thể phân nhóm, giao cho HS đọc trước ở nhà và sơ đồ hoá cốt truyện). Trên lớp, đến hoạt động này, GV có thể cho HS trình bày sơ đồ diễn biến hành động trong cả vở kịch, giới thiệu các

nhân vật sẽ xuất hiện trong đoạn trích, xác định vị trí đoạn trích trong chỉnh thể tác phẩm, rồi sau đó mới bắt đầu cho HS đọc đoạn trích.

– GV lưu ý HS đọc chú thích ở chân trang giải nghĩa một số từ ngữ, danh vị; luyện để HS đọc đúng một số tên riêng, địa danh nước ngoài khó đọc trong văn bản; qua một số chú thích, làm rõ chỗ mâu thuẫn đáng cười giữa lời nhân vật trong văn bản với thực tế; nhắc HS chú ý những chỉ dẫn trong các thẻ đọc bên phải văn bản để bước đầu thâm nhập vào nội dung văn bản.

– GV mời một số HS đọc văn bản (đọc thành tiếng) theo lối phân vai, lưu ý để HS biết nhập vai, nhấn giọng, biểu cảm (GV có thể tuỳ điều kiện của giờ học mà thực hiện trước việc "đọc mẫu" một số đoạn, hoặc tự mình sắm vai Khơ-lét-xta-cốp (Khlestacov), cùng đọc với HS, rồi sau đó mới cho HS đọc lại).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

a. GV cho HS đọc phần giới thiệu về tác giả và xuất xứ của văn bản. Có thể nêu câu hỏi: *Theo em, trong phần SGK giới thiệu về tác giả và nêu xuất xứ của văn bản, những thông tin nào đáng lưu ý nhất? Vì sao?*

Những thông tin HS cần lưu ý:

– Năm 1828, Gô-gôn từng làm trợ lí cho Vụ bất động sản hoàng gia ở Pê-téc-bua một thời gian, hiểu rõ bộ máy công chức thủ đô, cuộc sống sinh hoạt của họ và cả những tâm tư, cũng như thói tật đáng cười nảy sinh từ cuộc sống ấy.

– Đặc điểm sáng tác của Gô-gôn:

+ Phần nhiều những tác phẩm hiện thực của Gô-gôn thể hiện cơn mê sảng của thực tại đương thời với những hình tượng con người bị đồ vật hoá, thảm hại, trống rỗng, tồn tại như những bóng ma và luôn ám ảnh về sự báo ứng.

+ Giọng văn trào phúng của Gô-gôn vừa thể hiện thái độ phủ nhận thực tại nhố nhăng đương thời "qua tiếng cười thế gian thấy rõ và những giọt nước mắt thế gian không trông thấy", lại vừa đau đáu niềm hi vọng vào một thực tại khác xứng đáng hơn với cuộc sống con người.

– Xuất xứ cốt truyện và nội dung tư tưởng của hài kịch *Quan thanh tra*: Hài kịch năm hồi *Quan thanh tra* của Gô-gôn được sáng tác trên cơ sở một giai thoại do Pu-skin gợi ý. *Quan thanh tra* không chỉ là vở hài kịch đả kích "tất cả những gì tệ hại của nước Nga" đầu thế kỉ XIX, mà còn khơi dậy nỗi đau về sự tồn tại trống rỗng, phi lí của con người và niềm hi vọng vào một cuộc sống tốt đẹp hơn.

– Vị trí của văn bản đoạn trích *Nhân vật quan trọng*: Lớp VI, hồi III của hài kịch *Quan thanh tra*.

b. GV hướng dẫn HS tìm hiểu phần tóm tắt hài kịch *Quan thanh tra*. Việc nắm vững phần tóm tắt này rất cần thiết để hiểu văn bản đoạn trích và chỉnh thể vở hài kịch. GV hướng dẫn HS thảo luận để nắm vững nội dung từng hồi kịch, tình huống chung của vở kịch, mạch triển khai hành động kịch và vai trò, cũng như hạt nhân tính cách của các nhân vật chủ chốt. Để hiểu văn bản đoạn trích và có cái nhìn tổng thể về vở kịch, HS cần đọc kĩ phần tóm tắt, thảo luận nắm bắt được tình huống chính của vở kịch (tình huống nhận nhầm quan thanh tra), xác định

được các nhân vật (thị trưởng, Lu-ca Lu-kích (Luka Lukitr), Ác-tê-mi Phi-líp-pô-vích (Artemi Philippovitr), An-na An-đrê-ép-na (Anna Andreevna), Ma-ri-a An-tô-nốp-na (Maria Antonovna), và đặc biệt là Khơ-lét-xta-cốp) là ai, có tâm trạng thế nào khi xuất hiện trong đoạn trích *Nhân vật quan trọng*.

c. GV hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản đoạn trích. Qua sự luân chuyển lời thoại của các nhân vật, các chỉ dẫn sân khấu, HS cần thảo luận xác định bối cảnh cụ thể của lớp kịch, đặc điểm bố cục của đoạn trích; đối chiếu lời thoại của các nhân vật (đặc biệt là của Khơ-lét-xta-cốp) với các chú giải về cử chỉ, hoạt động diễn ra trên sân khấu, qua đó nắm bắt được những yếu tố cơ bản của văn bản hài kịch cùng chức năng, ý nghĩa nghệ thuật của chúng.

GV cần hướng dẫn cho HS xác định:

– Bối cảnh cụ thể của lớp kịch: Đám quan chức nhận nhầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra, đưa anh ta rời khỏi quán trọ, tới thăm thú, tiệc tùng ở viện tế bần. Sau đó, theo đúng kế hoạch, họ đưa anh ta chuyển tới ở tại nhà thị trưởng, tránh không cho tiếp xúc với dân chúng. Vợ và con gái thị trưởng, trong suốt thời gian trước đó sốt ruột hóng tin tức về "quan thanh tra", nay sốt sắng thể hiện mình trước nhân vật quan trọng từ thủ đô tới. Cho tới lúc này Khơ-lét-xta-cốp vẫn chưa thật hiểu vì sao đám quan chức thị trấn lại cung phụng mình, song anh ta không hề băn khoăn, chỉ tận hưởng mọi sự thết đãi, "khoe mẽ" với vợ và con gái thị trưởng, được đà khoác lác như thể mình thực sự là một nhân vật vô cùng quan trọng từ thủ đô tới. Lớp kịch diễn ra tại phòng khách nhà thị trưởng.

– Đặc điểm bố cục của đoạn trích: Lớp hài kịch được triển khai nương theo mạch lời thoại của Khơ-lét-xta-cốp, bộc lộ các khía cạnh thói khoác lác đáng cười của nhân vật. Khơ-lét-xta-cốp là một kẻ bốc đồng tuỳ hứng, bởi vậy bố cục đoạn trích *Nhân vật quan trọng* theo đó cũng không thật mạch lạc. Trên cơ sở văn bản đoạn trích, HS có thể thảo luận để xác định mạch luân chuyển các vai sắm của Khơ-lét-xta-cốp: *kẻ "bề trên" biết ứng xử xã giao – nhân vật danh tiếng trong xã hội thượng lưu Pê-téc-bua (Petersburg) kẻ cả với bọn học làm sang tỉnh lẻ, – nhà văn, nhà báo có thể suồng sã với những nhân vật nổi tiếng trong giới văn hoá, – người tổ chức những buổi tiệc tùng xa hoa, ăn chơi với những nhân vật tai to mặt lớn, – "cụ lớn" được vời ra giữ những chức vụ quan trọng làm "tất cả bọn chúng nó khiếp vía"*; hoặc xác định mạch khoác lác của nhân vật theo từng bước tăng cấp: *xác lập vị thế xã giao – khoác lác về vị thế của mình trên cơ sở đảo ngược thân phận thực tế – khoác lác về cuộc sống xa hoa dựa trên những điều "nghe lỏm" được – say sưa thả mình vào vai sắm tưởng tượng và cuộc đời "đáng sống" hằng mong*. Ranh giới giữa các phần trong bố cục này HS không nhất thiết phải xác định thật rạch ròi. HS cần hiểu rằng việc luân chuyển lời thoại trong đoạn trích, cũng như trong hài kịch nói chung, tập trung tô đậm thói tật đáng cười của nhân vật nhiều hơn là thúc đẩy hành động kịch.

d. GV dựa vào hệ thống câu hỏi – yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu văn bản qua từng lời thoại trong màn kịch; từng lời chú giải về ngữ cảnh, cử chỉ, hành động của người nói và người nghe trong hội thoại. HS cần kết nối nội dung màn kịch trong đoạn trích với diễn biến hành động của cả vở kịch trong phần tóm tắt để nhận biết và phân tích được tình huống, xung đột, những thói tật đáng cười của nhân vật, cùng những thủ pháp trào phúng trong lời thoại, hành động kịch cụ thể. HS cũng cần liên hệ với trải nghiệm tình huống trong thực tại cuộc sống của chính mình, từ đó hình thành quan điểm đánh giá phù hợp với tinh thần cốt yếu của chỉnh thể vở kịch. GV có thể sử dụng các câu hỏi – yêu cầu

trong SGK một cách linh hoạt, không nên nhìn nhận chúng theo các thang bậc tư duy một cách cứng nhắc, chỉ cần lưu ý rằng trình tự câu hỏi – yêu cầu này trong SGK hướng đến việc theo dõi và thúc đẩy quá trình tiếp xúc tự nhiên của HS đối với văn bản. GV có thể thay đổi trật tự các câu hỏi và phát triển câu hỏi sẵn có thành các câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời, nhất là để HS cảm thấy câu hỏi không mang tính áp đặt, mà khơi gợi hứng thú khám phá văn bản của các em.

e. Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần sau khi đọc, GV có thể tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1

– Câu hỏi này yêu cầu HS nắm được tình huống gây cười cơ bản của vở hài kịch – tình huống nhận lầm quan thanh tra, liên kết được tình huống chung đó với bối cảnh cụ thể của đoạn trích *Nhân vật quan trọng*. Qua đó, GV cần lưu ý rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết, phân tích tình huống trong hài kịch.

– GV có thể chia nhóm, giao trước cho HS nhiệm vụ đọc kĩ phần tóm tắt vở kịch ở nhà, hoàn thành phiếu học tập cho trước. Trên lớp có thể thảo luận theo nhóm về thực chất, tâm thế, ảo tưởng của các nhân vật dẫn tới tình huống nhận lầm quan thanh tra, liên kết với bối cảnh riêng của lớp kịch, xác định thực chất của những thói tật và ảo tưởng đáng cười, đáng phê phán của các nhân vật bộc lộ qua tình huống.

Gợi ý:

– Tình huống hài hước cơ bản của vở hài kịch là tình huống nhận lầm quan thanh tra. Để làm rõ tác dụng gây cười và ý nghĩa của tình huống này, trước hết cần xác định thực chất của các nhân vật chủ chốt tham dự vào tình huống, cùng tâm thế, ảo tưởng dẫn họ đến tình huống nhầm lẫn, cách ứng xử tệ hại và kết cục vỡ mộng khi trở về thực tại.

– GV có thể tham khảo phiếu học tập sau:

(Nhóm) nhân vật	Thực chất	Tâm thế	Ảo tưởng	Tình huống nhầm lẫn, ứng xử và kết cục
Quan chức thị trấn (thị trưởng, chánh án, chủ sự bưu vụ, viên kiểm học, trưởng viện tế bần,…)	– Công khai hà hiếp dân chúng, nhận hối lộ, bê trễ công việc, dò xét, đe doạ lẫn nhau,… – Ăn chơi, trống rỗng. – "Đốt đuốc giữa ban ngày" cũng không thấy có việc gì trong thị trấn có thể coi là tử tế.	Sợ bị thanh tra vạch tội, sợ bị báo ứng về tội lỗi của mình.	Cung phụng, hối lộ quan thanh tra thì có thể không chỉ trốn tội, mà còn có cơ hội chuyển về thủ đô, trở nên thần thế, danh giá.	– Nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra, cho nên cung phụng anh ta, đưa hối lộ, lợi dụng cơ hội cầu thân, tiến thân và hạn chế không cho tiếp xúc với những người bị ức hiếp. – Vênh vang, ra oai với kẻ dưới trong ảo vọng thay đổi danh vị. – Vỡ mộng trong nỗi khiếp sợ bị báo ứng.

Tầng lớp trưởng giả (hai gã địa chủ, vợ và con gái thị trưởng,...)	– Đầu óc rỗng tuếch, đài các rởm. – Ngồi lê đôi mách.	Đua đòi học làm sang, muốn được người ta biết đến, thán phục.	Được kết thân với người quyền thế, sang trọng để làm sang, bước vào giới thượng lưu ở thủ đô.	– Nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là nhân vật quyền thế, sang trọng, đong đưa cầu thân để làm sang. – Ngỡ ngàng vỡ mộng.
Khơ-lét-xta-cốp	– Vốn là nhân viên thư kí quèn, "đoảng vị, không được việc gì", tại văn phòng của một vụ ở Pê-téc-bua. – Từng sống chui lủi để trốn tiền trọ, phải rời khỏi thủ đô về tỉnh lẻ, sa vào bài bạc, cháy túi. – Hết tiền, đói khát, bị mắc kẹt ở quán trọ thị trấn, "không chịu trả tiền, cũng không chịu đi".	Bế tắc, thù ghét thân phận của mình.	Có vị thế quan trọng để luôn giữ được diện mạo bảnh bao, "sống trên đời chỉ cốt để hái những bông hoa khoái lạc".	– Được nhận lầm là quan thanh tra, đón nhận sự cung phụng như lẽ tự nhiên, say sưa khoác lác tới mức lầm tưởng mình chính thực là nhân vật quan trọng. – Ăn hối lộ, công khai tán tỉnh vợ, con gái thị trưởng, hứa hôn với con gái thị trưởng. – Cuỗm xe cộ, hành trang, tiền bạc, cao chạy xa bay lo bại lộ chân tướng.

– Ở đây cần để HS thảo luận làm rõ:

+ Mâu thuẫn giữa danh vị xã hội của các nhân vật với thực chất cuộc sống tệ hại, trống rỗng của họ.

+ Ảo tưởng, cùng nỗi lo sợ bị lật tẩy, báo ứng làm mờ mắt các nhân vật dẫn tới sự lầm lẫn.

+ Cách ứng xử, hành động của các nhân vật chuyển hoá dần từ chỗ ứng phó che đậy thực chất sang trạng thái say sưa trong ảo vọng, để cuối cùng vỡ mộng trong nỗi lo sợ bị báo ứng.

Câu hỏi 2

– Yêu cầu này nhằm chuyển giao nhiệm vụ cho HS nhận biết, phân tích được tiếng cười cất lên từ những lời khoác lác của Khơ-lét-xta-cốp. GV hướng dẫn cho HS phân tích sự vênh lệch đáng cười giữa vị thế, hoàn cảnh thực tế thấp kém, trống rỗng của Khơ-lét-xta-cốp với ảo tưởng về vị thế và cuộc sống "thượng lưu" ở thủ đô mà nhân vật ước mong. Qua đó HS cần thấy được thái độ sống của nhân vật như đối tượng trào phúng chủ yếu của lớp kịch và cả vở kịch. Với việc chuyển giao nhiệm vụ này, GV đồng thời rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết và phân tích được thủ pháp phóng đại làm bật lên tiếng cười trong hài kịch nói chung.

Gợi ý:

– Trong cảm hứng khoác lác, Khơ-lét-xta-cốp khẳng định cuộc sống ước mong bằng cách đảo ngược hoàn cảnh thực tế của mình, đồng thời mô tả cuộc sống "thượng lưu" bằng cách phóng đại những gì "nghe lỏm" được lên đến mức phi lí, đầy mâu thuẫn. HS cần thấy được sự chế giễu sâu cay của tác giả đối với thái độ sống của nhân vật ở cả vị thế, hoàn cảnh thực tế, lẫn vị thế ảo tưởng. GV có thể tham khảo phiếu học tập sau:

Hoàn cảnh thực tế	**"Cuộc sống thượng lưu" ảo tưởng**	**Thái độ sống**
Khơ-lét-xta-cốp từng phải rời khỏi thủ đô về tỉnh lẻ.	"Tôi quen sống trong cái xã hội thượng lưu [...] vậy mà bỗng phải đi đường xa: nào hàng quán bẩn thỉu, nào dân đen ngu dốt tối tăm..." "Tất nhiên ai lại so sánh thôn quê với Pê-téc-bua! Chà, Pê-téc-bua! Thực đấy, đời sống ở thủ đô sao mà..."	Khinh bỉ cuộc sống ở tỉnh lẻ, cuộc sống ở tầng lớp dưới của chính mình và cả "dân đen ngu dốt, tối tăm".
Khơ-lét-xta-cốp vốn là nhân viên thư kí quèn, "đoảng vị, không được việc gì", tại văn phòng của một vụ ở Pê-téc-bua.	"Có lẽ bà tưởng tôi là một anh chàng thư kí nhì nhằng? Không, quan vụ trưởng là bạn thân với tôi đấy. Ngài vỗ vai tôi thế này, nói: "Người anh em, lại đằng nhà ăn với mình!". Mỗi ngày tôi chỉ đến vụ có hai phút, đủ để ra lệnh làm như thế này, làm như thế kia! Ở đấy đã có một viên công chức, một anh thạo việc bàn giấy, cứ cầm bút một cái xoạch, xoạch... thảo như bay tất cả công văn cho tôi." "Họ nói: "I-van A-lếch-xan-đrô-vích, xin mời ông ra điều khiển vụ ngay", "Chỉ mai kia là tôi sẽ được thăng đại thống ch..."	Khinh bỉ thân phận thư kí quèn của chính mình như một con người nhỏ bé. Thán phục những kẻ chỉ tay ra lệnh.
Khơ-lét-xta-cốp từng phải sống chui lủi để trốn tiền trọ.	"Bao giờ tôi cũng cố tìm cách lẩn tránh cho không ai biết mình. Nhưng không tài nào lẩn tránh được chứ lị, không biết làm cách nào!... Tôi vừa có mặt ở đâu, đã thấy có người nói: "Kìa ông I-van A-lếch-xan-đrô-vích đi kia kìa". Có lần họ lại tưởng tôi là tổng tư lệnh. Thế là bọn lính từ trong bốt vội vàng nhảy xổ ra, bồng súng chào. Sau đó viên sĩ quan vốn biết tôi lắm, nói với tôi rằng: "Kìa, người anh em, thế mà bọn mình cứ tưởng lầm đằng ấy là tổng tư lệnh".	Khát khao trở thành người có địa vị, ai cũng biết đến.
Khơ-lét-xta-cốp từng lê la với đám "đào hát" và từng xem "ca kịch vui" bình dân.	"Tôi quen nhiều đào hát lắm. Vì tôi cũng có đi xem nhiều vở ca kịch vui... Tôi thường gặp các nhà văn. Tôi là bạn cánh hẩu của Pu-skin (Pushkin). Nhiều lần tôi bảo hắn là: "Thế nào người anh em Pu-skin?". Hắn ta trả lời: "Bình thường, người anh em ạ, vẫn như mọi khi thôi"... Hắn là con người rất độc đáo".	Khát khao trở nên bằng vai phải lứa với nhà văn danh tiếng.

Khơ-lét-xta-cốp là thư kí quèn, từng bị sai làm chân chạy việc, đưa thư, báo nên có biết bập bõm vài tên nhà báo, nhà văn, lẫn lộn các tác phẩm thuộc các thể loại khác nhau với tên các tờ báo, tạp chí.	"Tôi cũng có cho đăng trên tạp chí nhiều bài… tất cả đều do tôi viết." "Tôi chữa thơ cho tất cả bọn họ. Thằng Xmiếc-đin (Smirdin) phải tặng tôi bốn chục nghìn rúp để tôi làm việc ấy cho nó đấy", "Thú thật là tôi sống bằng nghề văn đấy." "Không biết làm cách nào, họ phải cầy cục tìm đến tôi. Thế là lập tức ngoài phố nhan nhản những phái viên được cử đến chỗ tôi, hết phái viên, phái viên lại phái viên,… các ông thử tưởng tượng xem, có đến ba vạn năm nghìn phái viên…"	Khinh bỉ thân phận bị sai phái, phải cầu cạnh của mình. Khát khao trở thành người nổi tiếng, được cầu cạnh. Mong ước kiếm được nhiều tiền một cách dễ dàng.
Khơ-lét-xta-cốp là kẻ bài bạc, cháy túi; từng trọ ở phòng xép tồi tàn tầng bốn, trông ra hành lang (thường ồn ào bởi những kẻ tới siết nợ).	"Tôi có cái nhà đẹp nhất ở Pê-téc-bua… Tôi cũng hay mở những cuộc khiêu vũ gia đình lắm". "Này nhé, thí dụ, trên bàn, tôi cho bày một quả dưa hấu đáng giá bảy trăm rúp. Xúp nấu xong để nguyên trong xoong từ thành Pa-ri (Paris) nước Pháp được chở thẳng sang bằng tàu thuỷ, khi mở nắp xoong ra, hơi bốc lên nghi ngút chưa từng thấy ở trên đời này. Ngày nào tôi cũng dự những cuộc khiêu vũ. Rồi thì chúng tôi họp nhau chơi bài cây, quan thượng thư Bộ ngoại giao, các vị đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Anh, nước Pháp, nước Đức và tôi. Chơi có thể nói là mệt lử đi như sắp chết mới thôi". "Mỗi khi tôi ngủ dậy, ai mà ghé nhìn chỗ hành lang nhà tôi thì sẽ thấy lạ lắm. Bá tước, hoàng thân lúc nhúc xô đẩy nhau, nói lào xào như ong ấy, chỉ nghe thấy tiếng giè… giè… giè… Đôi khi có cả quan thượng thư…"	Khinh bỉ thân phận chính mình phải sống chui lủi, luôn bị truy đuổi, siết nợ. Khát khao có cơ ngơi hoành tráng, có kẻ hầu người hạ, có nhiều người cầu cạnh. Mong muốn được tiệc tùng, ăn chơi sang trọng, đánh bài đánh bạc công khai cùng những nhân vật tai to mặt lớn.

– Phân tích thái độ sống của Khơ-lét-xta-cốp, có thể thấy thói khoác lác đáng cười của nhân vật bắt nguồn từ tâm lí khinh bỉ thân phận nhỏ mọn của chính mình trong thực tế và ảo tưởng về cuộc sống ăn chơi của những người có địa vị trong giới thượng lưu ở thủ đô.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi này giúp cho HS nắm bắt được tiếng cười đa chiều trong hài kịch *Quan thanh tra*: Văn bản đoạn trích không chỉ giễu cợt thói khoác lác của Khơ-lét-xta-cốp, mà còn đả kích cả thói khúm núm trước kẻ quyền thế và nỗi sợ bị vạch tội của đám quan chức trong thị trấn. HS cần nhận biết và lí giải được thái độ của thị trưởng cùng đám quan chức đối với Khơ-lét-xta-cốp mà họ lầm tưởng là quan thanh tra. Đồng thời, câu hỏi này rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết và phân tích chức năng hô ứng gây cười giữa lời nói, cử chỉ, hành động của các nhân vật trong một lớp hài kịch.

– Để trả lời câu hỏi này, HS cần xem lại tóm tắt vở hài kịch, thực hiện những nhiệm vụ sau:

+ Xác định được thực trạng cuộc sống của thị trưởng, viên kiểm học, trưởng viện tế bần và tâm thế của họ trước lớp kịch.

+ Nhận biết được những biểu hiện của thái độ khúm núm, kinh hãi trước những lời khoác lác của Khơ-lét-xta-cốp từ văn bản đoạn trích.

+ Lí giải được thái độ đó bắt nguồn từ những thói tật cố hữu của họ và nỗi sợ bị vạch tội.

Gợi ý:

– Qua tóm tắt vở hài kịch, GV có thể để HS xác định thực trạng cuộc sống của ba nhân vật quan chức thị trấn và đưa ra nhận xét về tâm thế của họ trước lớp kịch:

Nhân vật	Thực trạng cuộc sống	Tâm thế
Thị trưởng	Công khai hà hiếp dân chúng, công khai nhận quà biếu hối lộ.	Che chắn, cung phụng, sợ hãi, dò xét quan thanh tra.
Viên kiểm học Lu-ca Lu-kích	Bê trễ công việc, coi giáo dục là "nghề chết tiệt".	Khúm núm, sợ hãi quan thanh tra.
Trưởng viện tế bần Ác-tê-mi Phi-líp-pô-vích	Bỏ mặc người bệnh "tự ốm, tự khỏi", song lại do thám mọi chuyện để viết thư tố cáo kẻ khác.	Cung phụng, sợ hãi, dò xét mọi việc.

– Để rèn luyện cho HS nhận biết các dạng thức hô ứng và thái độ biểu hiện của các nhân vật quan chức thị trấn với Khơ-lét-xta-cốp, GV có thể tham khảo bảng sau và cho HS thực hiện khảo sát:

Khơ-lét-xta-cốp	Quan chức thị trấn	Hình thức hô ứng	Thái độ biểu hiện
"Kìa, sao các ông lại đứng thế? Xin mời các ông ngồi!"	THỊ TRƯỞNG – Dạ, theo ngạch bậc, chúng tôi phải đứng ạ. ÁC-TÊ-MI PHI-LÍP-PÔ-VÍCH – Chúng tôi đứng cũng được ạ. LU-CA LU-KÍCH – Ông cứ mặc chúng tôi, xin đừng bận tâm ạ.	Hội thoại	Khúm núm
"Không cần ngạch bậc, lễ nghi gì cả. Mời các ông cứ ngồi".	*(Thị trưởng và cả bọn ngồi).*	Lời thoại – Chú giải	Khép nép
"Bá tước, hoàng thân lúc nhúc xô đẩy nhau, nói lào xào như ong ấy, chỉ nghe thấy tiếng giè… giè… giè… Đôi khi có cả quan thượng thư…"	*(Thị trưởng và mọi người khác khúm núm đứng cả dậy).*	Lời thoại – Chú giải	Khúm núm, sợ hãi
"Mà thật, khi tôi qua bên vụ, thật đúng như động đất ấy, tất cả mọi người đều sợ, cứ run bắn người lên như chiếc lá ấy".	*(Thị trưởng và mọi người đều run cầm cập vì hoảng sợ)*	Lời thoại – Chú giải	Khiếp sợ

"Chỉ mai kia là tôi sẽ được thăng đại thống ch… *(Trượt chân, suýt ngã xuống sàn…)"* (*nói nhanh dõng dạc*) – Cái gì? (*vẫn nói với giọng cũ*) – Tôi chẳng hiểu gì cả? Ông nói lăng nhăng cái gì ấy. Thật dấm dớ, nghỉ với chẳng ngơi. Ừ thì nghỉ, xin sẵn sàng… Các ông ạ, bữa ăn vừa rồi khá lă… ắm… Tôi bằng lòng lắm. Tôi bằng lòng lắm. Cá thu nạc muối ngon tuyệt, cá thu nạc muối ngon tuyệt! *Đi ra, vào buồng bên cạnh…*	*(cả bọn công chức kính cẩn đỡ y lên)* THỊ TRƯỞNG (*lại gần, toàn thân run cầm cập, cố gắng lắp bắp*) – Hừ… hừ… qua… qua… qua… qua… THỊ TRƯỞNG – Hừ… hừ… qua… qua… qua… qua… THỊ TRƯỞNG – Qua… qua… qua… quan lớn ngài có muốn nghỉ ngơi không ạ? Buồng đây ạ. Có đủ mọi thứ cần dùng! *… thị trưởng theo sau.*	Chú giải – Chú giải Lời thoại – Chú giải Lời thoại – Lời thoại Chú giải – Chú giải	Kinh hãi

– GV cho HS đối chiếu hai bảng khảo sát đã thực hiện để lí giải thái độ của ba nhân vật quan chức thị trấn đối với Khơ-lét-xta-cốp bắt nguồn từ đâu và nêu nhận xét, đánh giá.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này giúp HS nắm bắt vai trò gây cười của hai nhân vật An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na – vợ và con gái thị trưởng – trong mối quan hệ với Khơ-lét-xta-cốp. Đồng thời, câu hỏi này rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết và phân tích được kiểu cặp đôi nhân vật đua tranh giễu nhại lẫn nhau, cùng kiểu đối thoại tố cáo lẫn nhau trong hài kịch.

– Để trả lời câu hỏi này, HS cần xem lại phần tóm tắt vở hài kịch để xác định tính cách, vai trò của hai nhân vật này trong chuỗi hành động của cả vở kịch, đồng thời chỉ ra được sự hài hước qua những lời đối thoại của hai nhân vật này với Khơ-lét-xta-cốp và với nhau trong văn bản đoạn trích.

Gợi ý:

– An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na, vợ và con gái thị trưởng, vốn là những kẻ đầu óc rỗng tuếch, đài các rởm, học đòi làm sang, muốn được kết thân với người quyền thế trong giới thượng lưu ở thủ đô.

– Ngay từ đầu lớp kịch *Nhân vật quan trọng*, An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na, đã không chỉ đóng vai trò những nhân vật phụ hoạ gây cười, mà còn trở thành nguồn cảm hứng cho Khơ-lét-xta-cốp khoe mẽ, khoác lác (tiền đề cho việc Khơ-lét-xta-cốp tán tỉnh cả hai trong hồi kịch sau).

– Lời thoại của An-na An-đrê-ép-na ở phần đầu đoạn trích chủ yếu là những lời đưa đẩy, nịnh nọt, tạo cảm hứng cho Khơ-lét-xta-cốp khoe mẽ, khoác lác, đồng thời bộc lộ chính sự giả tạo và dốt nát của mình. Cho đến khi bị Ma-ri-a An-tô-nốp-na xen vào "Kìa, mợ ơi, cuốn ấy có ghi rõ tên tác giả là Da-gốt-xkin cơ mà!", An-na An-đrê-ép-na quay sang mắng át đi, bộc lộ bản chất thô lỗ, tâm thế đua tranh với cả con gái mình. Và khi Khơ-lét-xta-cốp thanh minh,

bà ta phụ hoạ để tiếp tục nịnh nọt, lấy lòng "nhân vật quan trọng" được đà tiếp tục khoác lác như không hề có chuyện gì xảy ra.

– Những gì An-na An-đrê-ép-na và Ma-ri-a An-tô-nốp-na thể hiện trong lớp kịch này là tiền đề cho việc Khơ-lét-xta-cốp tỏ tình với cả hai mẹ con, thậm chí gây ra xung đột giữa hai mẹ con ở lớp kịch XII – XIV hồi IV của vở kịch. Việc vợ chồng thị trưởng hứa gả con gái cho Khơ-lét-xta-cốp (ngay trước khi hắn cao chạy xa bay ở lớp XV – XVI hồi IV) đẩy ảo tưởng của cả gia đình lên tới đỉnh điểm ở lớp I – VII hồi V, ngay trước khi chân tướng Khơ-lét-xta-cốp bị vạch trần, ảo mộng tan vỡ trong nỗi khiếp sợ quả báo kết thúc vở kịch.

Câu hỏi 5

– Yêu cầu này không chỉ giúp cho HS nắm bắt được những cách thức tạo nên tiếng cười trong đoạn trích *Nhân vật quan trọng*, mà còn củng cố được tri thức chung về các thủ pháp trào phúng, rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết và phân tích những thủ pháp này trong một văn bản hài kịch cụ thể.

– GV cho HS xác định các thủ pháp trào phúng được sử dụng trong đoạn trích *Nhân vật quan trọng*, sau đó cho HS lựa chọn phân tích một trong số những thủ pháp ấy.

Gợi ý:

– Ý 1: Những thủ pháp trào phúng trong đoạn trích *Nhân vật quan trọng*: tạo tình huống hiểu lầm (nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra, là "cụ lớn", nhà văn); phóng đại cử chỉ, điệu bộ, thói tật (phóng đại cử chỉ, điệu bộ xã giao, thể hiện nỗi khiếp sợ thái quá, phóng đại cơn cao hứng khoác lác của Khơ-lét-xta-cốp); tạo tương phản gây cười (lời khoác lác về cuộc sống thượng lưu cùng vị thế quan trọng của Khơ-lét-xta-cốp tương phản gay gắt với thân phận thực tế của nhân vật,...); ngôn từ tăng cường tính trào phúng (cường điệu, lặp, nói bóng gió, nói quá, nói lỡ, nói không ra tiếng, đối thoại "ăn miếng trả miếng" tố cáo lẫn nhau,...).

– Ý 2: Đối với việc phân tích một trong số những thủ pháp trên, GV cần lưu ý HS thực hiện theo trình tự: trước hết, chỉ ra sự vênh lệch giữa hình thức biểu hiện và bản chất, tiếp đó, làm rõ mục đích của tiếng cười.

Câu hỏi 6

– Yêu cầu này giúp cho HS nhận biết những nét đặc sắc về xung đột, kết cấu của vở kịch, tiến tới thông hiểu ý nghĩa chung của toàn bộ vở hài kịch. Nó cũng nhằm tới mục tiêu rèn luyện cho HS kĩ năng xác định xung đột, phân tích kết cấu hài kịch, thực hiện các thao tác gắn kết, tìm ra ý nghĩa của đoạn trích đối với chỉnh thể tác phẩm.

– Dựa vào phần tóm tắt vở hài kịch, GV cho HS xác định những sự việc diễn ra trước và sau đoạn trích *Nhân vật quan trọng*, xác định xung đột chính và kết cấu của vở hài kịch. Sau đó GV cho HS thảo luận về những nét đặc sắc, độc đáo làm nổi bật ý nghĩa của cả vở hài kịch.

Gợi ý:

– Kết cấu hài kịch *Quan thanh tra*:

+ *Mở đầu*: Thị trưởng thông báo về việc quan thanh tra có thể đã tới thị trấn và nỗi lo sợ của cả đám quan chức trước tin này (hồi I).

+ *Thắt nút*: Đám quan chức nhận lầm Khơ-lét-xta-cốp là quan thanh tra (hồi II).

+ *Triển khai*: Khơ-lét-xta-cốp hồn nhiên nhập vai quan thanh tra (hồi III); Khơ-lét-xta-cốp thoạt đầu còn sượng sùng vay tiền đám quan chức, tiến tới đòi hỏi, quát nạt để ăn hối lộ công khai cả của người bị hiếp đáp, tận dụng cơ hội để tán tỉnh cả vợ lẫn con gái thị trưởng, cầu hôn với con gái thị trưởng, rồi cao chạy xa bay (hồi IV).

+ *Đỉnh điểm*: Thị trưởng vênh váo, ra oai với đám dưới quyền, say sưa trong ảo tưởng con gái mình sẽ kết hôn với "quan lớn" thanh tra (lớp I – VII hồi V).

+ *Kết thúc*: Chủ sự bưu vụ đọc trộm thư, phát hiện ra Khơ-lét-xta-cốp không phải là quan thanh tra, một viên hiến binh thình lình xuất hiện, tuyên bố: quan thanh tra đích thực vừa mới đến thành phố; cả bọn "cứng người như hoá thành đá" (lớp VIII – lớp Câm hồi V).

– Xung đột chính trong hài kịch *Quan thanh tra* là mâu thuẫn giữa những toan tính, ảo tưởng trong cuộc sống tệ hại, trống rỗng của các nhân vật với ý thức về một cuộc sống cần phải có cho ra cuộc sống con người. Hình tượng một quan thanh tra đích thực xuất hiện như sự báo ứng ở cuối vở kịch là lời cảnh báo không chỉ với những mưu mô, toan tính của đám quan chức, trưởng giả trong thị trấn, mà còn đối với cả thói lấy ảo tưởng lấp đầy cuộc sống trống rỗng, tệ hại của Khơ-lét-xta-cốp.

– Nét đặc sắc của kết cấu và xung đột trong hài kịch *Quan thanh tra* là tổ chức vở kịch sao cho thói khoác lác, ảo tưởng của Khơ-lét-xta-cốp (xuất hiện chỉ từ hồi II, biến mất ở cuối hồi IV) trở thành điểm hội tụ tất cả những sự tệ hại trong cuộc sống của toàn bộ đám quan chức, trưởng giả trong thị trấn. Nỗi sợ quan thanh tra đích thực như một sự báo ứng tất yếu của ý thức về chuẩn mực cuộc sống con người, cũng là lời cảnh báo cho cả Khơ-lét-xta-cốp, cho dù hắn sớm lo, bỏ trốn, vẫn không thể thoát được.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này giúp HS kết nối "thói Khơ-lét-xta-cốp" bị chế giễu sâu cay trong vở hài kịch với cuộc sống, từ đó rút ra bài học cho mình.

– GV cho HS thảo luận về những tình huống cuộc sống làm nảy sinh thói khoác lác, ảo tưởng, tiên liệu những hậu quả; liên hệ với cuộc sống của chính mình và những người xung quanh.

Gợi ý:

– Ý 1: Từ những gì đã phân tích trong đoạn trích, có thể thấy, "thói Khơ-lét-xta-cốp" – thói khoác lác, ảo tưởng – bắt nguồn từ mặc cảm về thân phận nhỏ mọn của chính mình trong thực tế. Thói tật này không hướng con người tới hành động khắc phục khiếm khuyết, vươn lên trong cuộc sống, mà chỉ tạo ra cảm giác tự mãn, say sưa với những lời tâng bốc, làm cho cuộc sống không thể đổi thay; tệ hơn nữa, khi ảo tưởng tan vỡ, thói tật này có thể huỷ hoại nhân cách con người.

– Ý 2: GV để HS tự liên hệ nhận định của Gô-gôn với cuộc sống của chính mình, hay của những người quen biết, tự do phát biểu suy nghĩ về tính phổ biến của thói khoác lác, ảo tưởng trong cuộc đời và nêu cách khắc phục.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV cần dành thời gian (khoảng 5 – 7 phút) cuối của giờ học cho HS viết đoạn văn.

– GV gợi ý cho HS về nội dung viết: HS có thể viết ra những suy nghĩ thể hiện quan điểm của mình trong cuộc thảo luận trả lời câu hỏi 7. Để khắc phục "thói Khơ-lét-xta-cốp" – thói khoác lác,

ảo tưởng – trước hết cần biết nhìn thẳng vào thực tế, không rơi vào tâm lí an phận, không thả mình vào ảo tưởng tự mãn, cần có kế hoạch, hành động thực tế để đổi thay cuộc sống.

– GV có thể chọn ngẫu nhiên một số "bài" được HS hoàn thành sớm để nhận xét.

Văn bản 2

Giấu của

(Trích *Quẫn*)

Lộng Chương

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch được thể hiện trong đoạn trích như: tình huống gây cười, ngôn ngữ đối thoại, cử chỉ và hành động của nhân vật,...

– HS xác định và lí giải được nguồn gốc của tiếng cười trong đoạn trích.

– Từ tiếng cười của hài kịch trong đoạn trích, HS đánh giá được ảnh hưởng của tác phẩm văn học trong sự phát triển của xã hội đương thời và kết nối được vấn đề mà tác phẩm văn học đặt ra với những vấn đề trong đời sống hiện tại.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Với yêu cầu "Hãy chia sẻ trải nghiệm của bạn khi xem một bộ phim hài, một vở hài kịch, hoặc đọc một truyện cười.", GV có thể cụ thể hoá hoạt động khởi động theo một trong những cách sau:

– Chia HS thành các cặp hoặc nhóm để HS chia sẻ và trao đổi về câu hỏi. GV quan sát, mời đại diện một vài cặp/ nhóm phát biểu trước lớp, sau đó GV dẫn dắt vào bài học.

– GV gợi dẫn cả lớp trò chuyện về một bộ phim hài, một vở hài kịch, hoặc một truyện cười mà HS đang quan tâm, từ đó GV dẫn dắt vào bài học.

Mục đích của hoạt động này là giúp HS nhận ra rằng: Với tác phẩm có yếu tố hài, trải nghiệm của người đọc, người xem có thể rất đa dạng, nhưng rốt cuộc vẫn gặp nhau ở một điểm là thưởng thức và lí giải được tiếng cười trong tác phẩm đó.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

Trong đoạn trích, ngoài một số lời dẫn ngắn gọn, còn lại hầu hết là đối thoại của hai nhân vật. Lời thoại trong kịch chính là yếu tố thể hiện rõ nét nhất tính cách của nhân vật kịch và xung đột cơ bản của vở kịch. Do vậy, hoạt động đọc văn bản ở đây có thể được khai thác theo nhiều cách khác nhau, giúp HS có một tâm thế thuận lợi trước khi bước vào khám phá văn bản.

GV có thể:

– Yêu cầu HS đọc văn bản trước khi đến lớp, lưu ý HS vừa đọc vừa suy nghĩ trên cơ sở các thẻ chỉ dẫn ở bên phải văn bản.

– Gợi ý HS làm việc theo nhóm, ghi âm, ghi hình lại phần đọc văn bản của nhóm dưới các dạng audio, video clip. GV nhận xét về các sản phẩm này.

– Tổ chức cho HS phân vai và đọc diễn cảm toàn bộ hoặc một phần văn bản tại lớp dưới sự dẫn dắt và gợi ý của GV.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Đoạn trích hài kịch *Quẫn* không phải là một văn bản khó khai thác trên các phương diện của thể loại hài kịch, các câu hỏi cũng bám sát nội dung của phần *Tri thức ngữ văn*. Hơn nữa, đây là văn bản thứ hai, sau khi HS đã tiếp cận và tìm hiểu văn bản thứ nhất là đoạn trích hài kịch *Quan thanh tra*. Do đó, ở phần khám phá văn bản, trước khi bước vào các câu hỏi cụ thể, GV chỉ cần gợi nhắc lại một số khái niệm như: nhân vật, tình huống, xung đột, ngôn ngữ của hài kịch nhằm giúp HS có ý thức rõ hơn khi vận dụng các kiến thức về thể loại hài kịch để trả lời các câu hỏi cụ thể.

– Về hài kịch *Quẫn*, đây là vở kịch có vị trí quan trọng, góp phần làm nên tên tuổi Lộng Chương như là người đặt nền móng cho hài kịch hiện đại Việt Nam. *Quẫn* được sáng tác vào năm 1960. Các buổi diễn đầu tiên của vở kịch, dưới sự đạo diễn của Trần Hoạt, diễn ra trên sân khấu Nhà hát Lớn vào tháng 12 năm 1960. Từ đó, vở kịch đã được công diễn trong hơn hai mươi năm với khoảng 2 000 buổi diễn. Năm 2016, *Quẫn* đã được đạo diễn Trần Lực dàn dựng lại và gây tiếng vang trong Liên hoan Sân khấu Hà Nội. Năm 2018, nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Lộng Chương, vở kịch xuất hiện trên sân khấu Nhà hát Lớn với một số đổi mới. GV lưu ý đến đoạn cuối phần giới thiệu tác giả, tác phẩm trong SGK để định hướng quá trình tìm hiểu văn bản: cách nhìn nhận vấn đề thời sự đặt ra trong tác phẩm có thể đã thay đổi theo thời gian, nhưng những suy tưởng mà nó gợi ra vẫn có giá trị trong thời hiện tại, và những thành tựu trên phương diện nghệ thuật của một vở hài kịch có tính kinh điển vẫn nên được khẳng định. Đó là xây dựng tình huống, miêu tả nhân vật, tạo dựng ngôn ngữ,...

– *Quẫn* là vở kịch được giới nghiên cứu đánh giá cao từ góc độ nghệ thuật hài kịch, được coi là dấu mốc đánh dấu sự trưởng thành của hài kịch hiện đại Việt Nam, sự kết hợp thành công giữa các yếu tố của hài kịch phương Tây với các đặc điểm của nghệ thuật chèo truyền thống. Với đoạn trích từ hài kịch *Quẫn*, GV có thể hướng dẫn HS khai thác "tiếng cười" trên nhiều cấp độ, với nhiều sắc thái khác nhau. Hệ thống câu hỏi sau khi đọc đoạn trích được tổ chức theo hướng này.

Câu hỏi 1

– Đây là câu hỏi nhận biết, nhằm giúp HS áp dụng hiểu biết về "tình huống hài kịch" đã được trình bày trong phần *Tri thức ngữ văn* vào văn bản cụ thể. Theo đó, tình huống hài kịch là loại "tình huống hài hước diễn ra trong cuộc sống sinh hoạt, thế sự với những toan tính đời thường, làm nổi bật những thói tật đáng cười của con người". Ngoài ra, đó còn là "những tình huống hiểu lầm, trớ trêu, dở khóc dở cười". Như vậy, cả đoạn trích *Giấu của* có thể được coi như một tình huống hài kịch, khi hai nhân vật ông bà Đại Cát vì muốn giữ tài sản, trốn tránh chủ trương công tư hợp doanh mà tìm mọi cách "giấu của" trong chính những bức ảnh chân dung của mình và của bà mẹ (cụ Đại Lợi) trong phòng khách nhà họ. Bên cạnh đó, trong đoạn trích lại có thể tìm thấy nhiều tình huống gây cười nhỏ: ngã vào nhau trong bóng tối, hiểu lầm khi đối thoại,...

– Với câu hỏi này, GV có thể yêu cầu HS làm việc nhanh theo cặp hoặc nhóm, sau đó mời một số đại diện phát biểu ý kiến. GV nhận xét, ghi ngắn gọn những ý đã thống nhất lên bảng.

Câu hỏi 2

– Với câu hỏi này, HS cần nhận biết được các yếu tố trào phúng trong ngôn ngữ đối thoại của hai nhân vật và phân tích được tác dụng của chúng.

– GV có thể nhắc lại cho HS một số thuật ngữ thuộc về ngôn ngữ đối thoại của hài kịch: cường điệu, tương phản, lặp, nhại, chơi chữ, nói bóng gió, nói lái, nói quá, nói lỡ, nói không ra tiếng,... Trong đối thoại của hai nhân vật ông Đại Cát và bà Đại Cát, có nhiều chi tiết gây hiểu lầm hoặc gợi liên tưởng. Về tác dụng của chúng, có thể khai thác trên một số phương diện: khắc hoạ tính cách nhân vật, tạo ra tình huống trớ trêu, oái ăm, thúc đẩy xung đột kịch.

Câu hỏi 3

– Để trả lời câu hỏi này, HS cần rà soát lại lời nói, cử chỉ và hành động của hai nhân vật trong đoạn trích. GV có thể gợi ý HS lập bảng để thực hiện nhiệm vụ này.

– GV lưu ý HS về đặc trưng của hài kịch: các suy nghĩ, toan tính, cảm xúc trong nội tâm nhân vật đều được bộc lộ ra bên ngoài thông qua lời nói, cử chỉ và hành động. Trạng thái "quẫn" của hai nhân vật có thể được nhận biết một cách dễ dàng thông qua: lời nói bóng gió, cường điệu, chơi chữ, gây hiểu lầm,...; cử chỉ và hành động được phóng đại, gây tương phản, tạo nghịch lí;... Bên cạnh đó, GV cũng lưu ý HS về đặc điểm trạng thái "quẫn" trong đoạn trích: đây là trạng thái do hai nhân vật tự tạo ra, tự mình làm khổ mình.

Câu hỏi 4

– Ý trả lời cho câu hỏi này đã được gợi ý phần nào qua các thẻ chỉ dẫn bên phải văn bản đoạn trích.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm, thảo luận trong nhóm để trả lời câu hỏi. Sau đó, GV mời đại diện một số nhóm phát biểu, các nhóm khác trao đổi, nhận xét. Cuối cùng, GV tóm tắt lại các ý chính, đánh giá và tổng kết.

– GV lưu ý: Tác giả Lộng Chương vừa là nhà viết kịch vừa là đạo diễn và diễn viên. Do vậy, việc ông đưa ra các chỉ dẫn sân khấu, lựa chọn đạo cụ đều có chủ ý. Các bức ảnh của cụ Đại Lợi và hai vợ chồng Đại Cát không chỉ là đạo cụ trên sân khấu mà còn là công cụ để thể hiện tính cách nhân vật, khắc hoạ chân dung nhân vật. Thậm chí, chúng có thể được phân tích như những biểu tượng. Việc tác giả đặc tả các bức ảnh bằng cách đặt chúng vào không gian tối rồi sử dụng ánh sáng rọi vào cũng rất đáng quan tâm.

Câu hỏi 5

– Đây là câu hỏi mở. Khi GV đặt câu hỏi *Bạn thấy hai nhân vật "đáng cười" trong đoạn trích này đáng ghét hay đáng thương?*, có thể giải thích luôn rằng, ở đây không có câu trả lời đúng hay sai. HS có thể lựa chọn một trong hai phương án hoặc cả hai, miễn là sau khi lựa chọn có thể thuyết phục được người nghe qua việc trả lời câu hỏi *Tại sao?*

– Với câu hỏi này, HS có thể làm việc theo cặp. GV có thể bao quát nhanh và mời một số HS trình bày ý kiến trước lớp, các HS khác nhận xét, trao đổi. Cuối cùng, GV tổng kết theo tinh thần của câu hỏi mở.

– Câu hỏi này nhằm giúp HS nhận biết và thưởng thức được sự phong phú, đa dạng trong tính chất tiếng cười của hài kịch (đã được trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn*). Có một điều chắc chắn là tiếng cười ở đây nhằm vào đối tượng là hai nhân vật "đáng cười": ông Đại Cát

và bà Đại Cát. Tuy nhiên, tuỳ vào sự cảm nhận và lí giải của người đọc/ người xem mà chúng ta có tiếng cười bông đùa, hài hước, tiếng cười châm biếm, mỉa mai, hoặc tiếng cười tố cáo, đả kích. Từ đó, người đọc/ người xem có thể cho rằng hai nhân vật này đáng ghét, hoặc đáng thương, hoặc cả hai.

– GV có thể tham khảo ý của chính tác giả Lộng Chương trong phần *Giáo đầu* của vở hài kịch để định hướng cho HS trả lời câu hỏi này: "Làm sao cho kịch nói Việt Nam có sắc thái Việt Nam? Từ lâu tôi thường suy nghĩ tìm tòi để giải quyết vấn đề đó. Tôi đã nghĩ và tìm đến chèo. Vì chèo hấp dẫn tôi với tinh thần lạc quan đặc biệt, với tính chất châm biếm sâu sắc, với cả tính chất trữ tình hồn hậu nhẹ nhàng." (Nhiều tác giả, *Nhà hoạt động sân khấu Lộng Chương – Sống để cho đi!*, NXB Sân khấu, Hà Nội, 2021, tr. 13)

Câu hỏi 6

– Khác với các câu hỏi trước nhằm vào các phương diện cụ thể của hài kịch như tình huống, ngôn ngữ, nhân vật, câu hỏi này có tính khái quát, đòi hỏi HS hiểu và áp dụng chính định nghĩa "hài kịch" trong phần *Tri thức ngữ văn* để trả lời. Đây cũng là câu hỏi đòi hỏi kĩ năng tổng hợp. Trong câu trả lời, HS có thể sử dụng chính những câu trả lời trước đó như những ý nhỏ.

– HS có thể trả lời câu hỏi này thông qua hoạt động thảo luận nhóm, tranh luận trước lớp.

– GV lưu ý định nghĩa "xung đột trong hài kịch" ở phần *Tri thức ngữ văn* để định hướng cho HS trả lời câu hỏi này: "mâu thuẫn giữa những tham vọng, toan tính vật chất, mưu kế tầm thường, bất chấp đạo đức, lẽ phải,... (phần nhiều là ảo tưởng) với những chuẩn mực và tiến bộ xã hội". Từ đó, tiếng cười của hài kịch cất lên từ sự vênh lệch giữa thực tế và lí tưởng.

Câu hỏi 7

– Đây là câu hỏi có tính giả định và tính mở rộng: *Nếu là đạo diễn dàn dựng đoạn trích này trên sân khấu, bạn sẽ lưu ý diễn viên những điểm gì?*

– GV lưu ý HS, đạo diễn dàn dựng đoạn trích một vở hài kịch trên sân khấu là người hiểu rõ đoạn trích, nắm được ý đồ của tác giả vở kịch, đồng thời có hiểu biết về việc chuyển thể kịch bản lên sân khấu, ít nhiều thể hiện được quan điểm riêng của mình về vở kịch thông qua quá trình dàn dựng. Như vậy, những điều các "đạo diễn giả định" lưu ý diễn viên trong trường hợp này có thể thuộc về nhiều phương diện khác nhau: cách diễn xuất, trang phục, đạo cụ, giọng nói,...

– Với câu hỏi này, HS có thể làm việc theo nhóm. Trong khi đại diện các nhóm trình bày vắn tắt kết quả thảo luận nhóm, GV thể hiện ngắn gọn các kết quả đó trên bảng hoặc qua màn chiếu. Nếu điều kiện cho phép, GV cũng có thể tổ chức cho các nhóm trình bày kết quả thảo luận nhóm trên giấy khổ lớn và trưng bày như một triển lãm nhỏ trong lớp để tất cả HS cùng xem. Từ đó, HS nhận ra sự phong phú trong cách trả lời câu hỏi này và tôn trọng sự phong phú đó.

– GV có thể cho HS tham khảo ý của Lộng Chương trong phần *Giáo đầu* của vở hài kịch: "Viết vở "Quẫn" tôi đã chú ý vận dụng một số đặc trưng của chèo đã được thể nghiệm trong thực tế: Sự giao lưu thoải mái giữa các vai trò và khán giả, sự dẫn dắt tích truyện, cấu tạo những vai hề, và ngôn ngữ chèo mang tinh thần truyện tiếu lâm... Tôi còn chú ý đặc biệt đến những vai hề – cơ sở châm biếm trào lộng của Chèo, vì "Quẫn" là một vở hài kịch."[1]

[1] Nhiều tác giả, *Nhà hoạt động sân khấu Lộng Chương – Sống để cho đi!*, Sđd, tr. 13.

Hoạt động 4 Kết nối đọc – viết

– GV hướng dẫn HS:

+ Lựa chọn chi tiết: HS có thể chọn bất kì chi tiết nào, nhưng phải đảm bảo đó là chi tiết hài hước, tức là chi tiết làm bật lên tiếng cười của hài kịch, có liên quan đến ý nghĩa của đoạn trích.

+ Phân tích chi tiết đã lựa chọn: GV yêu cầu HS xem lại mục trình bày các thủ pháp trào phúng trong phần *Tri thức ngữ văn* để phân tích chi tiết hài hước. Tuỳ vào chi tiết, GV có thể gợi ý HS tự đặt ra các câu hỏi: *Tình huống trái khoáy, trớ trêu được miêu tả như thế nào? Cử chỉ và hành động của nhân vật được cường điệu ra sao? Ngôn ngữ đối thoại được sắp xếp tạo tương phản theo cách nào?…*

– Nếu thời gian cho phép, GV có thể xem lướt một số "bài viết" và đưa ra nhận xét ngay trên lớp.

VIẾT

Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết cách lựa chọn đề tài nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội, xác định được vấn đề nghiên cứu chính.

– HS hiểu được cách triển khai các luận điểm trong bài nghiên cứu, biết sử dụng trích dẫn, cước chú, tài liệu tham khảo theo quy chuẩn.

– HS vận dụng được các thao tác nghiên cứu và sử dụng được các phương tiện hỗ trợ trong bài viết.

– HS biết cách thể hiện quan điểm của mình trong bài viết.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với kiểu bài

– SGK *Ngữ văn 10*, tập một đã hướng dẫn viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề (nói chung), SGK *Ngữ văn 11*, tập một đã hướng dẫn viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội. GV cần định hướng HS xác định được điểm khác biệt trong phần hướng dẫn viết của bài học này: Ở lớp 10, đó là báo cáo nghiên cứu về một vấn đề đời sống hoặc một vấn đề gợi ra từ tác phẩm văn học mà HS đã đọc. Ở lớp 11, đó là báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên, xã hội có tính cụ thể, giới hạn ở một số đối tượng đơn lẻ. Còn ở bài học này, vấn đề tự nhiên, xã hội đó có tính rộng mở, khái quát hơn. Do đó, mặc dù các thao tác nghiên cứu về cơ bản không thay đổi, nhưng người viết sẽ được học cách xử lí nguồn dữ liệu, thông tin nhiều hơn, phong phú hơn và cách trình bày các luận điểm có tính khái quát cao hơn. Một số điểm mà HS đã được học ở lớp 10 và 11 có thể chỉ cần được gợi nhắc lại, còn một số điểm khác gắn liền với đặc thù của bài học này lại cần được tập trung chú ý, nhấn mạnh theo những cách khác nhau.

– GV không bắt buộc HS phải triển khai bài viết như một báo cáo khoa học chuyên nghiệp (chẳng hạn có mục phương pháp nghiên cứu) vì yêu cầu đó vượt quá khả năng của HS phổ thông. Việc CT yêu cầu HS viết báo cáo nghiên cứu chỉ nhằm mục đích giúp các em biết phát hiện vấn đề từ thực tế học tập và đời sống, có kĩ năng tìm kiếm thông tin để giải quyết vấn đề được phát hiện và trình bày kết quả dưới hình thức một văn bản trọn vẹn. Báo cáo nghiên cứu mà HS thực hiện thực chất thuộc kiểu bài thuyết minh, nhưng khác với kiểu bài thuyết minh thông thường ở chỗ đòi hỏi người viết thu thập thông tin từ nhiều nguồn và chú thích nguồn thông tin một cách khoa học trong văn bản báo cáo, đặc biệt là có mục Tài liệu tham khảo như một yêu cầu bắt buộc.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS đọc phần *Yêu cầu*, xác định các từ ngữ quan trọng. Đồng thời, GV cũng yêu cầu HS so sánh những yêu cầu cụ thể của kiểu bài ở bài học này với những yêu cầu cụ thể của kiểu bài tương tự ở các bài học trước, thuộc lớp 10 và 11 (theo định hướng trong phần lưu ý trên).

Hoạt động 2 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– Bài viết tham khảo *Mĩ thuật Việt Nam thời mở cửa* không dài nhưng không dễ đọc hiểu do đề tài rộng và phần nội dung có sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên ngành mĩ thuật. GV cho HS đọc bài trước khi đến lớp. HS có thể đánh dấu bằng bút chì các từ ngữ, chi tiết, cách diễn đạt mình chưa hiểu rõ. GV cũng có thể gợi ý HS tự tìm hiểu thêm một số thông tin trong bài viết (thuật ngữ, tranh ảnh,…) mà HS cảm thấy thích thú.

– GV hướng dẫn HS đọc lại bài viết tham khảo trên lớp, lưu ý đến các thẻ chỉ dẫn. Từ đó, các em có được hình dung bước đầu về cấu trúc (cách đặt vấn đề, nêu kết luận, cách triển khai các luận điểm) và quy cách của báo cáo nghiên cứu.

– GV tổ chức cho HS trả lời các câu hỏi. Với các câu hỏi 1 và 2 mang tính nhận biết, HS nên làm việc cá nhân hoặc theo cặp, sử dụng các hình thức như đánh dấu, lập bảng, làm sơ đồ tư duy. Các câu hỏi 3, 4 và 5 nên được trả lời thông qua hình thức thảo luận nhóm. GV mời đại diện các nhóm phát biểu và trao đổi trước lớp, sau đó GV nhận xét và thâu tóm các ý chính.

– Trong quá trình HS đọc, GV lưu ý các em có ý thức đối chiếu, liên hệ để nhận biết được đặc trưng của bài viết tham khảo ở đây so với các bài viết tham khảo khác đã học ở lớp 10 và 11.

– GV có thể tham khảo một số nhận định về tác giả Nguyễn Quân và cuốn sách *Mĩ thuật Việt Nam thế kỉ 20* trong *Lời giới thiệu* do Lê Thiết Cương viết để định hướng HS đọc hiểu bài viết tham khảo: "Viết về mĩ thuật có ba dạng: lịch sử, lí luận và bình luận. Mỗi người mỗi việc. Trừ Nguyễn Quân, ông làm cả ba việc. […] Trong cuốn sách này: *Mĩ thuật Việt Nam thế kỉ 20*, ngỡ là sách sử mĩ thuật nhưng khi đọc thì nhận ra, lịch sử, lí luận và phê bình hoà làm một. […] Nguyễn Quân bao giờ cũng có những bình luận, nhận định riêng. […] Viết về mĩ thuật Việt Nam thế kỉ 20, một thời kì đầy biến động, một thời kì đặc biệt của lịch sử Việt Nam đâu có dễ, và làm người đọc dễ đọc nếu tác giả không có tư duy tổng phổ chương hồi, phân kì mạch lạc. Mà cũng đâu chỉ viết riêng về mĩ thuật, lịch sử mĩ thuật là một mặt của lịch sử, mĩ thuật cũng là một mặt của nghệ thuật, điều đó đòi hỏi người viết phải có cái nhìn rộng sang các ngành khác như văn chương thơ phú, kiến trúc,…". (tr. 9 – 10)

Hoạt động 3 Thực hành viết theo các bước

GV yêu cầu HS đọc trước phần *Thực hành viết* và hệ thống hoá theo cách của mình (tìm từ khoá, đánh dấu các ý quan trọng, làm sơ đồ tư duy,...). Ở trên lớp, GV hướng dẫn HS thực hành viết theo các bước sau:

Bước 1: Lựa chọn đề tài

– GV lưu ý HS về đặc trưng của báo cáo nghiên cứu trong bài này: đề tài có tính chất tổng hợp, khái quát về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.

– Trong SGK đã có hướng dẫn cụ thể hướng chọn đề tài, và đưa ra khá nhiều gợi ý. GV cho HS chia nhóm thảo luận để nắm bắt được các bước xác định phạm vi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, hướng tiếp cận, và đặt ra các câu hỏi nghiên cứu phải được "trả lời" theo hướng đề tài đã lựa chọn.

– Kết quả làm việc ở bước 1 là mỗi HS lựa chọn được một đề tài phù hợp với yêu cầu của bài viết. Đề tài đó có thể được rút ra từ các đề tài được gợi ý trong SGK, cũng có thể do HS tự nghĩ sau khi đã nắm được yêu cầu của việc lựa chọn đề tài.

Bước 2: Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin

– Tương tự như bước 1, ở bước 2 này, GV nhấn mạnh đặc trưng của việc thu thập, phân tích và đánh giá thông tin trong báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội mang tính tổng hợp, khái quát. SGK đã nhấn mạnh nguồn thông tin phong phú và khối lượng dữ liệu lớn mà người viết cần xử lí trong kiểu bài này. Tuỳ điều kiện cụ thể, GV cho HS làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm để nắm bắt được điểm này.

– Kết quả làm việc ở bước 2 là mỗi HS, trên cơ sở đề tài đã chọn, xác định được các thông tin sẽ sử dụng trong bài viết và cách thức sử dụng các thông tin này theo đúng yêu cầu của bài viết.

Bước 3: Xây dựng đề cương

– Về cơ bản, HS có thể thực hiện bước xây dựng đề cương theo cách đã được học trong SGK Ngữ văn lớp 10 và SGK Ngữ văn lớp 11.

– GV cho HS lập đề cương chi tiết theo gợi ý trong SGK. Đề cương có thể được thể hiện dưới hình thức bảng biểu, sơ đồ tư duy,... tuỳ lựa chọn của HS.

Bước 4: Viết

– GV cho HS làm việc độc lập ở bước này theo các hướng dẫn trong SGK.

– Dựa vào các gợi ý trong SGK, GV lưu ý HS về cách tiếp cận riêng, cách thể hiện quan điểm riêng của người viết trong một báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội có tính tổng hợp, khái quát.

Bước 5: Chỉnh sửa, hoàn thiện

– HS tiến hành chỉnh sửa và hoàn thiện bài viết trên hai phương diện nội dung và hình thức như hướng dẫn trong SGK.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo cặp hoặc nhóm để hỗ trợ lẫn nhau trong bước này.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài và xác định những điểm khác biệt giữa báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội có tính khái quát với những báo cáo nghiên cứu đòi hỏi phạm vi bao quát hẹp hơn đã được hướng dẫn ở lớp 10 và 11.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu HS chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về bài viết của HS, đưa ra một số ví dụ cụ thể để minh hoạ cho nhận xét của mình.

– GV trả bài và yêu cầu HS tiếp tục hoàn thiện bài viết trên cơ sở yêu cầu cần đạt và theo nhận xét của GV.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được hoạt động trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội như là sự tiếp nối hoạt động viết báo cáo trước đó.

– HS nắm bắt được cách thuyết trình kết quả nghiên cứu một cách có hệ thống, kết hợp được các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị nói

– GV cho các HS hoặc nhóm HS sẽ trình bày bài nói kiểm tra lại các phương tiện hỗ trợ bài thuyết trình.

– GV có thể nhấn mạnh một số lưu ý đối với người nói và người nghe (đã được trình bày cụ thể trong SGK).

Hoạt động 2 Thực hành nói

GV cho HS hoặc nhóm HS thuyết trình bài nói theo các bước mở đầu, triển khai và kết luận, lưu ý HS tuân thủ thời gian quy định.

Hoạt động 3 Trao đổi, đánh giá

– Với bài này, việc trao đổi, đánh giá nên được thực hiện ngay sau mỗi bài nói. GV chuẩn bị

phiếu đánh giá để phát cho HS hoặc nhóm HS đóng vai trò người nghe của mỗi bài nói và tổ chức hoạt động trao đổi, đánh giá với khoảng thời gian thích hợp.

– Gợi ý phiếu đánh giá (GV có thể điều chỉnh):

PHIẾU ĐÁNH GIÁ				
	Kết quả nghiên cứu và cách trình bày		**Mức độ**	
			Đạt	**Chưa đạt**
Vấn đề nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu	Giới thiệu được vấn đề nghiên cứu và lí do lựa chọn đề tài một cách chính xác, gây hứng thú.		
		Trình bày được kết quả nghiên cứu sáng rõ, có hệ thống.		
		Thể hiện được quan điểm riêng của người trình bày.		
	Cách trình bày	Duy trì được việc tương tác với người nghe trong suốt quá trình nói.		
		Sử dụng có hiệu quả các phương tiện hỗ trợ.		

Củng cố, mở rộng

Phần *Củng cố, mở rộng* trong bài này có 4 yêu cầu. Trong đó, các câu 1 và 3 có thể được thực hiện dưới hình thức cá nhân, câu 2 làm việc theo cặp hoặc nhóm, câu 4 kết hợp làm việc cá nhân và làm việc nhóm.

Với câu 1, GV nên hướng dẫn HS đọc lại phần tri thức nền về hài kịch để nắm chắc các khái niệm nhân vật, xung đột, tình huống, hành động, kết cấu, thủ pháp trào phúng, và ngôn ngữ hài kịch. Sau đó, HS thực hiện thao tác tổng hợp và đối chiếu hai văn bản hài kịch đã học theo từng phương diện.

Ở câu 2, "sức sống của một vở hài kịch" có thể thuộc về phương diện nội dung hoặc hình thức, hoặc cả hai. Khi nói đến "bối cảnh tiếp nhận khác nhau", GV nên định hướng cho HS liên tưởng đến vấn đề tiếp nhận tác phẩm văn học và vai trò của người đọc.

Câu 3 nên được nhìn nhận như một gợi ý để những HS có hứng thú tìm hiểu sâu hơn về hài kịch có cơ hội thể hiện hiểu biết và quan điểm của mình. GV có thể liên kết câu hỏi này với các hoạt động ngoại khoá nếu có điều kiện. Tuy nhiên, bất kể sử dụng hình thức nào, GV cũng cần định hướng HS sử dụng chính các thuật ngữ về hài kịch đã được học trong bài để gọi tên "nét đặc sắc nghệ thuật" của các vở hài kịch.

Tuỳ hoàn cảnh cụ thể, GV đưa ra các yêu cầu với mức độ khác nhau trong các câu 2 và 4. Đó có thể chỉ là cuộc thảo luận ngắn trên lớp trong vài phút, cũng có thể là một hoạt động ngoài giờ lên lớp với các sản phẩm đa dạng. HS có thể lựa chọn hình thức trình bày và nộp kết quả làm việc (văn bản, video clip, bài thuyết trình,...).

ÔN TẬP HỌC KÌ I

(Hệ thống hoá kiến thức đã học: 1 tiết; Luyện tập và vận dụng: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Hệ thống hoá những kiến thức đã học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một.
- Phát triển kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trong các bài tập.
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học và rèn luyện để giải quyết những bài tập mang tính tổng hợp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn

GV cần xem lại toàn bộ các phần *Tri thức ngữ văn* ở các Bài 1, 2, 3, 4, 5 trong SGV để củng cố kiến thức về những khái niệm, thuật ngữ cơ bản liên quan đến từng bài học. Có một số vấn đề cần được tìm hiểu sâu thêm, dựa vào việc cập nhật nhiều tài liệu nghiên cứu chuyên ngành:

– Phân biệt *tiểu thuyết* với *sử thi* và *truyện* (khái niệm *truyện* được dùng trong SGK chỉ mang tính quy ước tương đối, nếu sử dụng dễ dãi sẽ dẫn đến sự xoá nhoà ranh giới giữa tiểu thuyết với những tác phẩm văn xuôi tự sự mang tính hư cấu khác).

– Những đặc trưng của tiểu thuyết hiện đại được rút ra qua sự so sánh toàn diện với tiểu thuyết cổ điển.

– Logic kiến tạo thế giới siêu thực trong thơ siêu thực hoặc thơ chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa siêu thực.

– Hiện tượng đan xen, giao hoà giữa các phong cách sáng tác trong một số tác phẩm thơ cụ thể và nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó.

– Sự khác biệt trong cách sử dụng yếu tố kì ảo giữa các sáng tác thuộc văn học dân gian, văn học viết thời trung đại và văn học hiện đại.

– Lí do cần chia ra hai nhóm thao tác thường được sử dụng trong văn bản nghị luận: thao tác nghị luận đặc thù và thao tác bổ trợ cho việc nghị luận.

– Những điểm cơ bản phân biệt một tác phẩm hài kịch với những vở kịch có yếu tố hài.

Nói chung, GV cần làm chủ các khái niệm, thuật ngữ để có thể lựa chọn được cách tổ chức dạy học phù hợp, không làm phức tạp hoá vấn đề, không nêu cho HS tìm hiểu, thảo luận khi thấy không cần thiết.

2. Phương tiện dạy học

– Các bảng tổng hợp hoặc các sơ đồ về loại, thể loại văn bản đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, các chủ đề nói và nghe được thực hành trong học kì I.

– Tranh, ảnh, phim ngắn, bài viết,... minh hoạ cho các nội dung học tập ở từng bài học.

– Giáo án điện tử, danh mục văn bản khuyến nghị HS tìm đọc (thuộc các loại, thể loại chính được học trong CT).

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hệ thống hoá kiến thức đã học

1. Yêu cầu chung đối với việc hướng dẫn HS hệ thống hoá nội dung đã học

– Dành cho HS quyền chủ động thực hiện các yêu cầu ở mục *Hệ thống hoá kiến thức đã học*.

– Chú ý hướng dẫn HS cách lập bảng và vẽ sơ đồ tổng hợp những kiến thức đã được củng cố, hình thành qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong học kì I.

– Quan tâm giải đáp những thắc mắc của HS khi các em thực hiện các yêu cầu được nêu trong SGK, đặc biệt là thắc mắc xung quanh một số khái niệm công cụ dùng để đọc hiểu văn bản.

2. Định hướng giải quyết các bài tập

Câu 1

– Câu hỏi này định hướng cho HS nắm "toàn cảnh" các loại văn bản và thể loại văn học được quy định học trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một.

– GV gợi ý HS đọc phần *Mục lục* của SGK *Ngữ văn 12*, tập một, tr. 4 – 5 để có thể giải quyết nhanh yêu cầu của câu này. Tham khảo bảng tổng hợp sau:

Loại văn bản	Thể loại	Các tác phẩm cụ thể
Văn bản văn học	Thể loại…	…
	Thể loại…	…
	Thể loại…	…
	Thể loại…	…
	Thể loại…	…
Văn bản nghị luận	…	…
Văn bản thông tin	…	…

Lưu ý: HS chỉ liệt kê những tác phẩm được học trong phần *Đọc*. Loại văn bản nào không học trong học kì I thì để trống các ô có liên quan.

– GV cần đặt thêm câu hỏi khi đánh giá bảng tổng hợp được HS thực hiện. Ví dụ: *Thể loại văn học nào từng được học ở các lớp dưới? Thể loại văn học nào lần đầu được học chính thức? Với những loại văn bản và thể loại văn học từng học, yêu cầu cần đạt trong SGK* Ngữ văn 12, *tập một có điểm gì mới, khác?*

Câu 2

– Câu 2 yêu cầu HS nêu được những kiến thức mới về loại văn bản, thể loại văn học được trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn* của từng bài học.

– GV nhắc HS đọc lại các phần *Tri thức ngữ văn* và *Bảng giải thích một số thuật ngữ* để có cơ sở thực hiện yêu cầu của câu 2. Với thể loại văn học lần đầu được học chính thức như tiểu thuyết, HS cần trình bày được các ý về quá trình phát triển và đặc điểm nổi bật của thể loại này. Với truyện truyền kì và hài kịch là những thể loại đã được học từ cấp THCS, cần chỉ ra được phần "kiến thức mới" đã được đưa vào SGK vốn phù hợp với khả năng tiếp nhận của

HS lớp 12. Với loại văn bản nghị luận, việc phân biệt được các thao tác đặc thù của văn nghị luận và các thao tác bổ trợ mà văn nghị luận thường sử dụng là điều cần phải đạt được.

Câu 3

– Câu 3 đòi hỏi HS lập bảng đối sánh để chỉ ra được những điểm đặc thù của từng phong cách sáng tác đã học: cổ điển, hiện thực, lãng mạn.

– Lưu ý HS: Bảng đối sánh cần có các ý cụ thể, được sắp xếp một cách logic (tránh chép lại y nguyên các đoạn trong phần *Tri thức ngữ văn*). Mỗi cột cần nêu được các ý chính: quá trình phát triển, thời kì thịnh hành, đặc điểm, những đóng góp cho lịch sử văn học của phong cách sáng tác. Nửa sau câu hỏi gợi ý HS có thể kể tên những tác phẩm nằm ngoài SGK *Ngữ văn 12*, tập một (đã được học ở các lớp dưới hoặc được biết đến nhờ tìm hiểu thêm). Với một số tác phẩm được HS nêu lên nhưng bị xem là không phù hợp, GV cần có sự lí giải rõ ràng, qua đó giúp các em củng cố sâu sắc kiến thức đã học.

Câu 4

– Câu này yêu cầu HS soát lại một cách hệ thống các nội dung thực hành tiếng Việt đã được thực hiện trong học kì I.

– Khi hướng dẫn HS đánh giá tác dụng của các nội dung thực hành, cần chỉ rõ: *Xuân Tóc Đỏ cứu quốc* là ngữ liệu hết sức phù hợp có thể giúp ta hiểu sâu về các biện pháp tu từ nói mỉa và nghịch ngữ (Bài 1); ngược lại, qua việc nắm được "lí thuyết" về nói mỉa và nghịch ngữ, độc giả hiểu vì sao tiểu thuyết *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng được xem là một tiểu thuyết hoạt kê "ghê gớm", "có thể làm vinh dự cho mọi nền văn học" (ý kiến đánh giá của nhà văn Nguyễn Khải). Một nội dung thực hành tiếng Việt khác là phân tích, đánh giá nghệ thuật sử dụng điển cố trong tác phẩm văn học (Bài 4) cũng hỗ trợ rất đắc lực cho việc tìm hiểu truyện truyền kì *Hải khẩu linh từ (Đền thiêng cửa bể)* của Đoàn Thị Điểm – một tác phẩm đã dùng rất nhiều điển cố theo thi pháp của văn học viết Việt Nam thời trung đại. Hai nội dung thực hành tiếng Việt còn lại ở Bài 2, Bài 3 đều giúp cho việc đọc hiểu các văn bản thơ và văn bản nghị luận đạt hiệu quả tốt, cho HS thêm cơ hội khám phá một số nét đặc sắc của các văn bản đã học trên phương diện sử dụng các biện pháp tu từ và đảm bảo yêu cầu logic khi diễn đạt.

Câu 5

– Các Bài 1, 2, 4 đều đặt ra yêu cầu viết tương đối giống nhau: đánh giá một tác phẩm văn học thông qua việc vận dụng hình thức so sánh hay phương pháp so sánh. Tuy nhiên, ở đây, HS cần phải chỉ ra được những điểm khu biệt giữa các kiểu bài viết để hiểu rõ hơn mục đích chính của hoạt động cũng như cách thực hiện một số thao tác phù hợp với đối tượng được đề cập.

– GV gợi ý HS tham khảo bảng:

	So sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện	**So sánh, đánh giá hai tác phẩm thơ**	**Tìm hiểu việc vay mượn – cải biến – sáng tạo trong một tác phẩm văn học**
Yêu cầu chung	…		
Yêu cầu riêng	…	…	…

– GV nhắc HS đọc kĩ phần *Yêu cầu* của hoạt động viết để chọn được thông tin phù hợp điền vào các ô trống trong sơ đồ.

Câu 6

– Câu này yêu cầu HS chỉ ra được những yêu cầu mới của việc viết một báo cáo nghiên cứu ở Bài 5.

– GV nhắc HS đọc lại đoạn lời dẫn đặt dưới tên kiểu bài, mục *Lựa chọn đề tài* và một số lưu ý ở mục *Viết* trước khi trả lời câu hỏi. Có thể nêu câu hỏi: *Những yêu cầu mới này có liên quan gì tới việc định hướng lựa chọn đề tài của báo cáo nghiên cứu?*

Câu 7

– Câu này chỉ thuần tuý giúp HS nhớ lại các nội dung của hoạt động nói và nghe đã được thực hiện trong học kì I.

– GV có thể đặt câu hỏi: *Em có nhận xét gì về mối quan hệ giữa các hoạt động viết, nói và nghe ở từng bài? Kết quả của hoạt động viết đã hỗ trợ cho hoạt động nói và nghe ở những điểm nào cụ thể?*

Luyện tập và vận dụng

– Ở Bài *Ôn tập học kì I* trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một, phần *Luyện tập và vận dụng* có hình thức tương tự một đề kiểm tra hay đề thi. Tuy nhiên, bên cạnh các yêu cầu về đọc và viết thường thấy trong các đề kiểm tra, đề thi, ở đây còn có một số bài tập đòi hỏi HS phải thể hiện được kĩ năng nói và nghe của mình.

– Trong giới hạn một tiết học, GV chỉ có thể hướng dẫn HS giải quyết được một số yêu cầu nhất định gắn với phần *Đọc*. Với những yêu cầu của các phần *Viết*, *Nói và nghe*, GV chỉ nêu định hướng chung và trao đổi về kế hoạch thực hiện (HS sẽ hoàn thành các bài luyện tập còn lại ở nhà, theo hình thức phù hợp).

– Sau đây là một số gợi ý về cách thực hiện những yêu cầu đọc, viết, nói và nghe được nêu trong SGK:

1. ĐỌC

Câu 1

– Câu này đòi hỏi HS biết vận dụng những kiến thức đã học về yếu tố tượng trưng trong thơ và về thơ tượng trưng (đã được giới thiệu ở Bài 2 trong SGK *Ngữ văn 11*, tập một và Bài 2 trong SGK *Ngữ văn 12*, tập một) để nhận diện các đặc điểm mang tính chất loại hình của một bài thơ tượng trưng.

– GV gợi ý: Hoàn toàn có thể xếp bài thơ *Bình đựng lệ* vào loại thơ tượng trưng với những căn cứ sau:

+ Bài thơ thể hiện suy tư về những vấn đề mang tính phổ quát của con người, của đời sống nhân loại.

+ Hình tượng trung tâm của bài thơ là một biểu tượng đa nghĩa: bình đựng lệ.

+ Các chi tiết mang tính miêu tả, tạo hình về đối tượng được khai thác từ vốn tri thức văn hoá phong phú của tác giả (về thần thoại, tôn giáo, triết học, văn học,...) hơn là từ những quan sát trực tiếp.

+ Bài thơ luôn mở rộng liên tưởng về những điều vượt ngoài tri giác thông thường, gắn với các đại lượng hay đơn vị thời gian, không gian dài rộng, vượt khỏi tầm kiểm soát của con người.

Câu 2

– Câu này đòi hỏi HS huy động có hiệu quả kiến thức đã học, đã đọc, đã xem về truyện dân gian và các tác phẩm nghệ thuật chuyển thể từ truyện dân gian.

– GV giúp HS tìm hiểu vấn đề với một số câu hỏi gợi mở: *Em đã đọc những truyện thần thoại nào hay đã xem những tác phẩm nghệ thuật nào lấy cảm hứng từ thần thoại mà ở đó có sự hiện diện của chiếc bình cổ bí hiểm trôi nổi trên đại dương? Sự kiện mở nút bình hay tiếp nhận những thông điệp từ chiếc bình thường được người sáng tác triển khai như thế nào?*

Lưu ý: Nếu HS chưa có đủ vốn tri thức để liên hệ, GV có thể kể cho các em nghe một số cốt truyện liên quan lấy từ tác phẩm *Nghìn lẻ một đêm* hay từ các bộ phim giả tưởng khai thác chủ đề "đánh thức người cổ đại". Mục đích của việc làm này là giúp HS thấy được bề sâu văn hoá của một hình tượng, biểu tượng mang tính phổ cập (có thể xem lại đoạn viết về biểu tượng ở phần *Tri thức ngữ văn* của Bài 2).

Câu 3

– Câu này đòi hỏi HS xác định những hàm nghĩa của biểu tượng "bình đựng lệ" nhằm nắm bắt được các thông điệp tư tưởng – nghệ thuật của bài thơ.

– GV lưu ý HS mối liên hệ giữa "lệ" với tư cách là chất được chứa trong chiếc bình với từ ngữ dùng để diễn giải tính chất tinh thần của nó. Từ đó, tạm rút ra "đẳng thức": bình đựng lệ = nỗi đau được người xưa "nhốt" lại và ném vào biển lãng quên. Đặc biệt, cần chú ý các chi tiết nói về sự xuất hiện trở lại của chiếc bình trước đôi mắt ngỡ ngàng của hậu thế. Hoá ra, nỗi đau là một đại lượng bất biến, gắn với cuộc sống của nhân loại. Người ta tưởng nó đã bị ném đi biệt tích và bị quên lãng, kì thực, nó "vẫn đó", "vẫn cười", mãi song hành với con người và thường hiện ra như một ám ảnh, mỗi khi chúng ta đối diện với cái "sâu thẳm không tên" của thời gian đồng thời biết gạt bỏ thái độ quá tự tin trước những gì đang diễn ra ở thời hiện tại. Có thể nói khái quát: "bình đựng lệ" biểu tượng cho nỗi đau muôn thuở của con người, nhắc chúng ta luôn nhớ đến sự hữu hạn của cuộc sống và của những cái biết mà nhân loại đã đạt tới.

Câu 4

– Câu này nhắc HS kiểm chứng những điều đã được rút ra khi trả lời câu 3, qua đó, hiểu sâu thêm lời nhắc của nhà thơ về sự tồn tại vĩnh cửu của "bình đựng lệ". Câu hỏi mang tính định hướng rất rõ, giúp HS vượt qua được những khó khăn bước đầu khi phải tìm hiểu một bài thơ tượng trưng.

– GV cho HS trao đổi nhóm để tìm những câu thơ thực sự thể hiện ý đã nêu trong câu hỏi. Những câu thơ cần nêu được: "Chiếc bình tuột khỏi tay nhân loại/ Lại về trở lại/ Nằm kia."; "Ờ, thế mà chẳng có gì mất hết/ Chiếc bình kia vẫn còn"; "Nét hoa văn vẫn cười."; "Chiếc bình xưa vẫn đó/ Người này vứt để quên/ Người kia cầm lại nhớ/ Thời này dù vứt bỏ/ Thì thời kia

nhặt lên.". Ý cần nêu lên khi trả lời vế sau của câu hỏi: Nhân vật trữ tình thực sự "bàng hoàng" khi "đứng trước chiếc bình con", mặc dù trước đó anh ta ngỡ bản thân đã tìm hiểu đến tận ngọn nguồn của nỗi đau nhờ vào sự hỗ trợ của thơ ca và triết học. Thì ra, nỗi đau vẫn luôn là cái gì khó giải thích, khó cảm nhận hết. Chỉ có thể chạm được vào bản chất của nó một khi ta biết đánh giá nghiêm túc sự hạn hẹp về kiến thức của mình (không phải cứ miệt mài "nghe rao giảng về hư vô" là có thể hiểu được, thậm chí, cả việc từng vào sống ra chết "nghìn lần" vẫn chưa cung cấp đủ điều kiện để ta thấu tỏ vấn đề). Nói tóm lại, con người cần hiểu đúng và trân trọng nỗi đau bởi vì nó dường như là một phần tất yếu của đời sống nhân loại.

Câu 5

– Câu hỏi có liên quan đến một phần nội dung thực hành tiếng Việt ở Bài 2. HS cần nhận ra đặc trưng của thủ pháp đối lập và cách vận dụng nó trong bài thơ (khi sáng tác, Chế Lan Viên đặc biệt ưa thích thủ pháp này).

– Nói về cách vận dụng thủ pháp đối lập, GV gợi ý cho HS tìm hiểu hai vấn đề: 1) Mức độ vận dụng thủ pháp này trong toàn bài thơ; 2) Các phương diện của đời sống và của tồn tại nói chung được nhà thơ đặt trong tương quan đối lập. Với vấn đề thứ nhất, cần thấy rằng đối lập là thủ pháp chủ đạo của bài thơ. Thủ pháp này được dùng trong mọi phần của tác phẩm: "Chiếc bình tuột khỏi tay nhân loại/ Lại về trở lại" (phần mở đầu); "Đứng trước chiếc bình con/ Vẫn cứ bàng hoàng" (phần triển khai ý tưởng); "Thời này dù vứt bỏ/ Thì thời kia nhặt lên" (phần kết thúc);... Với vấn đề thứ hai, cần chỉ ra được sự đối lập giữa các phương diện chủ yếu sau: trừu tượng – cụ thể ("Từ sâu thẳm không tên" và "Vớt lên bình đựng lệ"), mong muốn chủ quan – thực tại trớ trêu ("Lấp vùi trong lãng quên" và "Chiếc bình... Nằm kia"); cái cực đại – cái cực tiểu ("Giáp mặt nghìn lần cùng cái chết" và "Đứng trước chiếc bình con/ Vẫn cứ bàng hoàng"); sự tàn phá của thời gian – sự tồn tại kiên gan của đối tượng ("Vỏ ốc hoá vôi/ Rễ cây bám bình hoá thạch" và "Nét hoa văn vẫn cười."); thái độ đào sâu chôn chặt – thái độ trân trọng nâng niu ("Thời này dù vứt bỏ" và "Thì thời kia nhặt lên.").

– Để làm rõ hiệu quả nghệ thuật của thủ pháp đối lập được vận dụng trong bài thơ, GV có thể nêu một số câu hỏi cho HS trao đổi, thảo luận, trước khi đi đến kết luận, thống nhất: *Ấn tượng nổi bật nhất của em về bài thơ là gì? Kinh nghiệm tiếp nhận vốn có của em về tác phẩm văn học nói chung, về thơ nói riêng đã bị thử thách ra sao trước bài thơ này? Việc phải liên tục truy tìm ý nghĩa ẩn sâu của các câu thơ, hình ảnh thơ đã tác động như thế nào đến nhận thức của em về thơ tượng trưng và về các vấn đề đời sống được đặt ra trong đó?*

Câu 6

– Câu này định hướng cho HS bước đầu khám phá một nét đặc sắc của phong cách thơ Chế Lan Viên, thông qua việc kết nối với kiến thức đã biết về đặc trưng của văn bản nghị luận.

– GV có thể nêu câu hỏi: *Tính nghị luận của một văn bản có các biểu hiện nổi bật gì? Bài thơ* Bình đựng lệ *có các biểu hiện ấy không? Những từ ngữ nào đã được sử dụng để đảm nhiệm việc liên kết các câu, đoạn (chia theo mạch cảm xúc hay mạch suy tưởng)? Có thể diễn tả cấu trúc của bài thơ bằng một sơ đồ được không? Nếu có thể, hãy vẽ sơ đồ ấy.*

Câu 7

– Lưu ý HS: Trước khi viết đoạn văn, cần xác định rõ điều các em rút ra được về nỗi niềm và nhận thức của tác giả thể hiện qua bài thơ. Cần suy ngẫm về nội dung chuẩn bị viết bằng cách đặt ra những câu hỏi phù hợp, chẳng hạn: *Vì sao trong các sáng tác văn học Đông, Tây, kim, cổ, vấn đề nỗi đau của con người thường xuyên được đặt ra? Nỗi đau có thể tác động như thế nào đến nhận thức và hành động của con người? Có phải những tác phẩm tập trung bàn về nỗi đau chỉ có thể đưa lại năng lượng tiêu cực?*

– GV dành thời gian (khoảng 10 phút) cho HS viết đoạn văn. Có thể thu lại bài viết của các em để có thêm tư liệu phục vụ cho việc đánh giá kết quả học tập.

2. VIẾT

– SGK nêu 5 đề bài gắn với 5 kiểu bài viết mà HS đã thực hiện trong học kì I.

– GV hướng dẫn HS thảo luận về hướng giải quyết các đề, sau đó, cho các em làm bài ở nhà.

– Một số điểm cần thống nhất qua trao đổi của HS tại lớp về từng đề:

Đề 1

– Đề này đòi hỏi HS viết văn bản nghị luận theo kiểu bài đã thực hành ở Bài 1, với những gợi ý phù hợp với điều kiện học tập của HS: so sánh, đánh giá hai tác phẩm truyện cùng sáng tác về một đề tài hoặc cùng nói về một loại nhân vật.

– GV cho HS đọc lại phần *Chuẩn bị viết* ở Bài 1 và thảo luận nhóm nhằm tìm ra các tác phẩm phù hợp để khảo sát, phân tích. Nhắc HS điểm lại những tác phẩm truyện đã học từ cấp THCS đến cấp THPT để hình dung được một cách thuận lợi về các đối tượng có thể viết.

Gợi ý:

+ Các đề tài quen thuộc được nhiều tác phẩm truyện khai thác, thể hiện: lịch sử dân tộc, con người trong chiến tranh, nông thôn Việt Nam xưa và nay, cuộc sống của giới trẻ,...

+ Các loại nhân vật thường gặp trong những tác phẩm truyện: chiến sĩ, nông dân, trẻ em, người thích phiêu lưu mạo hiểm,...

Đề 2

– Đề này gắn với những điều đã học ở Bài 2, có gợi ý về chủ đề mà nhiều tác phẩm thơ thể hiện: thiên nhiên, đất nước hoặc tình yêu. Đề cũng lưu ý HS nên chọn so sánh hai tác phẩm thơ được sáng tác theo những phong cách nghệ thuật khác nhau.

– GV cho HS trao đổi nhóm để xác định được những tác phẩm thơ có thể đưa ra so sánh với nhau.

Gợi ý: các tác phẩm viết về làng quê của Nguyễn Bính, Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ,...; các tác phẩm viết về tình yêu của Ta-go (Tagore), Pu-skin, Xuân Diệu, Xuân Quỳnh,...

Đề 3

– Đề này hướng về kiểu bài mà HS từng thực hiện khi học Bài 4, với gợi ý cụ thể hơn: Phân tích, đánh giá việc khai thác các chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian (ca dao, thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích) trong một tác phẩm văn học hiện đại. *Lưu ý*: Đề không giới hạn thể loại của tác phẩm sẽ được chọn làm đối tượng phân tích, đánh giá.

– GV cho HS trao đổi trong nhóm học tập về đề tài định viết. Trước hết, cần điểm lại những tác phẩm của văn học hiện đại đã từng học (thơ hay truyện) để xem có tác phẩm nào thể hiện được vấn đề nêu trong đề bài hay không. Tiếp đó, cần tìm đến những tác phẩm tương tự mà trong đó tác giả có sử dụng những chủ đề, hình tượng, mô típ của sáng tác dân gian.

Đề 4

– Đề này đã xác định rõ yêu cầu: Viết bài nghị luận về vấn đề "Thanh niên và việc xác lập giá trị sống". Nhiều bài nghị luận xã hội mà HS từng thực hiện trước đây hẳn đã đề cập vấn đề này theo những mức độ khác nhau.

– GV nhắc HS ôn lại nội dung những bài viết có liên quan đã từng thực hiện để xác định một hướng triển khai mới, đảm bảo bài viết lần này không trùng lặp về nội dung với những bài viết đã có sẵn. Tất nhiên, những kiến thức mới về các thao tác nghị luận rất cần được chú ý vận dụng.

Đề 5

– Đề này gắn với kiểu bài viết báo cáo nghiên cứu mà HS từng được thực hành nhiều lần ở lớp 10 và lớp 11. Nếu phần *Viết* ở Bài 5 định hướng HS tìm đến những đề tài đòi hỏi việc xử lí khối tư liệu lớn và khả năng nêu các nhận định có tầm khái quát cao, thì đề tài có thể chọn ở đây chỉ cần gắn với những vấn đề liên quan đến sinh hoạt học đường.

– GV nhắc HS xem lại những hướng dẫn về cách lập đề cương cho một báo cáo nghiên cứu trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (Bài 4), SGK *Ngữ văn 11*, tập một (Bài 5). Việc lập đề cương cần được thực hiện theo nhóm học tập.

3. NÓI VÀ NGHE

– Các yêu cầu nói và nghe ở đây đòi hỏi HS thực hiện theo hai hình thức đã quen thuộc: thuyết trình và thảo luận.

– GV có thể cho HS thảo luận về kế hoạch thực hiện các nội dung này theo quy mô nhóm. Nhắc HS đọc lại các phần hướng dẫn nói và nghe ở các Bài 1, 2, 4.

– Riêng với nội dung 3, GV hướng dẫn HS khi chuẩn bị thảo luận cần tìm đọc các tài liệu có liên quan, ghi chép cẩn thận về những tài liệu mang tính pháp lí để làm chỗ dựa vững chắc cho quan điểm mà mình sẽ phát biểu.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ KIM HẰNG – LÊ NGỌC DIỆP
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Lương Xuân Nhị, *Đổi cọ*, 1957, tranh sơn dầu, 50 x 73 cm

NGỮ VĂN 12, TẬP MỘT – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:
In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5 cm
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm...
Mã số ISBN: Tập một:
Tập hai:

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một – SGV
2. Ngữ văn 12, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – SGV
4. Toán 12 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 12 – SGV
6. Lịch sử 12 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – SGV
8. Địa lí 12 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 12 – SGV
10. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
12. Vật lí 12 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 12 – SGV
14. Hoá học 12 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 12 – SGV
16. Sinh học 12 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 12 – SGV
18. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
20. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
22. Tin học 12 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 12 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 – SGV
27. Âm nhạc 12 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 – SGV
30. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 – SGV
35. Tiếng Anh 12 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG